
TIỀN SỬ NGƯỜI VIỆT

TIỀN SỬ NGƯỜI VIỆT

HÀ VĂN THÙY

TIỀN SỬ NGƯỜI VIỆT

(PREHISTORY OF THE VIET)

MỤC LỤC	
CHƯƠNG I.	
NGUỒN GỐC DÂN CƯ PHƯƠNG ĐÔNG	
trang 7.	
CHƯƠNG II.	
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DÂN CƯ PHƯƠNG ĐÔNG	
trang 23	
CHƯƠNG III.	
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ Ở VIỆT NAM	
trang 49	
CHƯƠNG IV.	
VĂN HÓA ĐÁ MỚI TRÊN ĐẤT TRUNG HOA	
trang 72	
CHƯƠNG V	
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG	
trang 112	
CHƯƠNG VI	
VĂN MINH NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI VIỆT	
trang 154	
CHƯƠNG VII	
VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CỦA NGƯỜI VIỆT.	
trang 167	
CHƯƠNG VIII	
NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH	
HÌNH THÀNH TIẾNG VIỆT	
trang 190	
CHƯƠNG IX	
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỮ VIỆT	
CỦA NGƯỜI VIỆT	
trang 205	
CHƯƠNG X	
BÁCH VIỆT	
trang 244	
CHƯƠNG XI	

SỰ HÌNH THÀNH CÁC NHÀ NƯỚC ĐÔNG Á CỔ.

trang 271

CHƯƠNG XII

SỰ HÌNH THÀNH CÁC NHÀ NƯỚC

ĐÔNG NAM Á CỔ

trang 303

CHƯƠNG XIII

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC NHÀ NƯỚC CỔ TRÊN ĐẤT
VIỆT NAM.

trang 323

SUY NGÃM VỀ TIỀN SỬ VIỆT

Khảo cổ học là khoa học bắt đầu và kết thúc với vật cổ. Một khi không có vật cổ, khảo cổ học chấm dứt! Suốt thế kỷ XX, chúng ta chỉ biết cốt sọ cổ nhất của người Việt tại Sơn Vi 32.000 năm. Những câu hỏi bức xúc được đưa ra: Phải chăng người Sơn Vi là người hiện đại xuất hiện sớm nhất trên đất Việt Nam? Họ từ đâu tới? Không lời đáp! Rồi khi phát hiện bộ xương người Lưu Giang Quảng Tây 68.000 năm và cốt sọ hang Tampa Lin Bắc Lào 63.000 năm, có thêm cật vấn: “Họ là ai, từ đâu ra, có quan hệ thế nào với người Sơn Vi và những người Việt cổ khác?” Khảo cổ học im lặng!

Những năm cuối thế kỷ XX, bùng nổ thông tin gây chấn động: *“Người hiện đại Homo sapiens xuất hiện ở châu Phi 200.000 năm trước. Khoảng 70.000 năm trước, theo ven biển Ấn Độ Dương, người từ châu Phi di cư tới Việt Nam. Nghỉ lại ở đây 20.000 năm để gia tăng nhân số, 50.000 năm trước, người từ Việt Nam lan tỏa ra các đảo Đông Nam Á và chiếm lĩnh Ấn Độ. 40.000 năm trước, do khí hậu phía Bắc được cải thiện, người từ Việt Nam đi lên khai phá Hoa lục. 30.000 năm trước, từ Siberia vượt qua eo Bering, chinh phục châu Mỹ...”* Giới khảo cổ học choáng váng. Tuy nhiên, khám phá từ ADN không thể nghi ngờ! Như vậy, thực tế cho thấy, con người đã có mặt tại Việt Nam từ 70.000 năm trước. Nhưng thổ nhưỡng và khí hậu khắc nghiệt đã xóa đi mọi dấu vết của họ, khiến cho 40.000 năm chìm vào đêm tối!

Người từ châu Phi tới Việt Nam là ai? Chưa bao giờ di truyền học trả lời câu hỏi rất quan trọng này. Dựa trên bằng chứng khảo cổ là những cốt sọ, nhân học đưa ra lời đáp: *“Vào thời đồ đá, trên đất Việt Nam xuất hiện hai đại chủng Australoid và Mongoloid. Họ hòa huyết với nhau và con cháu họ hòa huyết tiếp sinh ra bốn chủng người Việt cổ Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid, cùng thuộc nhóm loại hình Australoid. Sang thời kim khí, người Mongoloid phương Nam xuất hiện và trở thành chủ thể dân cư. Người Australoid biến mất khỏi đất này không hiểu do di cư hay đồng hóa?”* Đây là khám phá quyết định chiều hướng của lịch sử: những con người được sinh ra ở Việt Nam 70.000 năm trước làm nên dân cư và văn minh phương Đông!

Điều không bình thường là, gần hết thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, chưa có bất cứ nghiên cứu nào về khoảng thời gian 40.000 năm “ngoài vòng khảo cổ!” Tổ tiên Việt đã sống thế nào trong suốt thời gian dằng dặc ấy? Không giải được câu hỏi này, không thể nói gì về tiền sử người Việt! Khi không có hiện vật khảo cổ, là lúc trí tưởng tượng bắt đầu. Có thể là kịch bản như thế này:

70.000 năm trước, trên đường sang phương Đông, một dòng người châu Phi theo bờ Tây của Borneo, bước vào đồng bằng Sundaland, rồi đi lên hướng Bắc. Lúc này đang Thời Băng hà, mực nước biển thấp hơn ngày nay 130 mét. Đông Nam Á là lục địa mênh mông. Không hiểu vì sao họ không tỏa ra chiếm lĩnh vùng đất màu mỡ này mà đi tiếp tới miền Trung Việt Nam rồi dừng lại. Chúng tôi đoán, chỉ đoán thôi, có khoảng 2000 đến 3000 người thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid tới được Việt Nam. Sau hành trình 15.000 năm gian nan, tới đây họ đã gặp “địa đàng ở phương Đông” với khí hậu ẩm áp, rừng cây xanh tươi, nhiều muông thú, hoa trái, sông suối nhiều ốc, sò, tôm, cá... Những nhóm nhỏ khoảng 15-20 người gặp nhau khi cùng săn bắn và hái lượm. Tình yêu đến và những đứa trẻ ra đời. Theo năm tháng, dân số tăng lên. Một số ít sống trong hang động còn phần lớn dựng những túp lều bằng cây lá dưới tán rừng.

Ban đầu, theo tập tục truyền lại từ tổ tiên, họ đập vỡ những hòn sỏi, chế tác những chiếc búa đá cũ dùng cho săn hái. Nhưng rồi, từ cuộc sống định cư, vào thời gian rảnh rỗi, người đàn bà bắt đầu chăm sóc những vật rau đầu tiên bằng cách nhặt bỏ cỏ dại, tưới nước, bón phân... Họ cũng chọn rồi chăm sóc những cây cho quả bằng cách chặt dây leo, tỉa bớt cành và cây dại xung quanh, cho cái cây “của mình” nhận được nhiều ánh sáng hơn. Người hái lượm phát hiện ra khoai sọ, một loại cây cho củ ngon, lành mà lại dễ trồng, rồi kê, cao lương... Cứ như thế, từng chút một, những vật rau, những vườn cây quả, những luống khoai lang khoai sọ ra đời, bổ sung lượng thức ăn quan trọng vào cuộc sống săn hái.

Không phải khảo cổ mà di truyền học khám phá, trong quá khứ có hai lần số lượng lớn người rời Việt Nam chiếm lĩnh thế giới. Lần đầu vào 50.000 năm trước, đi ra các đảo Đông Nam Á và Ấn Độ. Đợt sau, 40.000 năm trước, đi lên Hoa lục rồi sang châu Âu và qua eo Bering chinh phục châu Mỹ. Di cư là kết quả của bùng nổ dân số. Vậy thì nguyên nhân nào làm nên hai cuộc bùng nổ dân số vĩ đại trên? Có nhiên không phải do

lượng thú hoang tăng đột biến, cung cấp nguồn dinh dưỡng lớn. Chỉ có thể là lượng thức ăn lớn nhận được từ những cây trồng “bán thuần hóa” đã tạo ra năng lượng giúp cho nhân số tăng nhanh! Vậy là, trong 40.000 năm âm thầm ấy, người Việt không chỉ săn bắn hái lượm mà còn sở hữu thực vật “bán thuần hóa” tạo ra khối lượng thức ăn quan trọng. Phương thức sống ấy đi suốt theo hành trình của người Việt.

Khám phá cuộc di cư lần thứ nhất, di truyền học phản bác quan niệm của khảo cổ và nhân học cho rằng “1.500 năm TCN, người Arian xâm lăng Ấn Độ, đẩy người Indonesian từ đất Ấn sang xâm chiếm Đông Dương.” Khám phá cuộc di cư thứ hai, di truyền học bác bỏ quan niệm định hình của thế kỷ XX “người từ Trung Quốc đi xuống làm nên dân cư và văn hóa Việt Nam.”

Năm 2013, nhờ thành tựu kỳ diệu của di truyền học, khoa học tìm ra chủ nhân hàng Điền Nguyên, xác nhận việc người Việt đặt chân tới bờ Nam Hoàng Hà 40.000 năm trước. Trong khi đó, khảo cổ học, từ khai quật hàng chục di chỉ trên lưu vực Dương Tử và Hoàng Hà, khám phá 20.000 năm trước, người Việt chế tác công cụ gốm đầu tiên và 12.400 năm trước thuần hóa thành công lúa nước... Công cụ đá mới, đồ gốm, kê, lúa, rồi gà, chó, lợn... theo chân người Việt đi lên lưu vực Hoàng Hà, sáng tạo những văn hóa khảo cổ nổi tiếng Giả Hồ, Ngưỡng Thiều... Tại Ngưỡng Thiều, người Việt cổ mã di truyền Australoid hòa huyết với người Mongoloid sống du mục trên bờ Bắc, sinh ra người Việt hiện đại Mongoloid phương Nam. Người Mongoloid phương Nam tăng số lượng, trở thành chủ thể dân cư lưu vực Hoàng Hà...

Đúng là, từ giữa thiên niên kỷ III TCN, người lưu vực Hoàng Hà di cư xuống phía Nam. Nguyên nhân sự kiện này từ đâu? Hầu hết học giả thế giới cho rằng, đó là sự mở rộng của nông nghiệp. Vậy, động lực nào thúc đẩy con người làm việc đó? Phải chăng là để thực hiện giấc mơ “khai hóa văn minh?” Hoàn toàn không có chuyện lãng mạn như vậy! Phải hiểu thực chất của vấn đề, là nguyên nhân lịch sử. Sau 40.000 năm làm chủ Hoa lục, người Việt tạo dựng nhà nước Lương Chủ hùng mạnh với nền văn hóa rực rỡ. Hơn ai hết, họ mong muốn cuộc sống hòa bình. Nhưng rồi chiến tranh khốc liệt xảy ra khi năm 2698 TCN, những bộ lạc du mục hung hãn trên bờ Bắc Hoàng Hà do họ Hiên Viên cầm đầu, đánh vào Trác Lộc, chiếm giang sơn của người Việt, lập nhà nước Hoàng Đế. Hàng triệu người mất đất, phải rời bỏ ruộng vườn chạy về phía nam.

Cuộc chiến khốc liệt và dai dẳng đã hằn lên những nếp nhăn trong Kinh Thư, cuốn sử mở đầu của Trung Quốc: “Phạt Tam Miêu, đầy Tam Miêu tam phục, ngũ phục...” “Người phải ghi nhớ, không được để Tam Miêu quấy rối Trung Quốc!” (Lời vua Nghiêu dạy bề tôi). Đây là ở thời Nghiêu Thuấn, “thời đại Hoàng Kim.” Từ sau thời Chu, hàng triệu người Tiên Ti, Hung nô vào chiếm đất, mặc sức chém giết... đây những đợt sóng người Việt chạy về nam tìm đường sống. Hoàn toàn không phải chuyện mở rộng nông nghiệp lãng mạn mà là cuộc chạy trốn cái chết. Đó là buổi giao thời, khi người Việt hiện đại Mongoloid phương Nam – lớp con cháu đi làm ăn xa, từ Núi Thái-Trong Nguồn trở về, thay máu dòng bào và đổi mới kỹ năng sống, đưa tộc Việt từ văn minh đá chuyển sang văn minh kim khí của thời đại Phùng Nguyên-Đông Sơn rực rỡ.

Cuốn sách trong tay sẽ nói với bạn về một lịch sử chưa từng biết: rời đất Việt Nam, người Việt chiếm lĩnh thế giới, làm nên phần lớn loài người. Tiếng Việt là chủ thể làm nên ngôn ngữ Trung Hoa, chữ Việt là chủ thể làm nên chữ viết Trung Hoa. Những thành tựu rực rỡ của văn hóa phương Đông là sản phẩm sáng tạo của người Việt...

Chân thành cảm ơn bạn tôi, Tiến sỹ Đào Trọng Liên giúp in cuốn sách này.

Sài Gòn, Hè năm 2019

Hà Văn Thùy

THINKING ABOUT PREHISTORY OF THE VIET

Archeology is the science of beginning and ending with ancient artifacts. Once there is no antiquity, archeology ends! Throughout the twentieth century, we only knew the oldest skull of Vietnamese people in Son Vi

for 32,000 years. The pressing questions are raised: Are Son Vi people the modern people who appeared earliest in Vietnam? Where are they from? No reply! Then when they discovered the skeleton in Liu Jiang Guangxi 68,000 years and the skull of the Tampa Lin cave in Northern Laos 63,000 years, there was an additional question: "Who are they, from where are they, how is the relationship with the Son Vi man and the other ancient Vietnamese?" Silent archeology!

Late twentieth century, a shocking information explosion: "Modern man Homo sapiens appeared in Africa 200,000 years ago. About 70,000 years ago, according to the Indian Ocean coast, people from Africa emigrated to Vietnam. Staying here for 20,000 years to increase the population, 50,000 years ago, people from Vietnam spread to the islands of Southeast Asia and occupied India. 40,000 years ago, due to the improved northern climate, people from Vietnam set out to explore mainland China. 30,000 years ago, from Siberia they crossed the Bering Strait, conquered the Americas ..." Archeologists were stunned. However, the discovery from DNA cannot be doubted! Thus, the fact shows that people were present in Vietnam 70,000 years ago. But the soil and the harsh climate have erased their tracks, sending 40,000 years in darkness!

Who are people from Africa to Vietnam? Genetics has never answered this very important question. Based on archaeological evidence that the skulls, anthropology gave the answer: "At the beginning, there were two big races of Australoid and Mongoloid to Vietnam. They mixed blood with each other and gave birth to four ancient Vietnamese strains: Indonesian, Melanesian, Vedoid and Negritoid, belonging to the Australoid type. In the bronze age, South Mongoloid people appeared and became the subjects of population. The Australoid disappeared from this land because of migration or assimilation? " This is the discovery that determines the direction of history: the people who were born in Vietnam 70,000 years ago made the people and civilization of the Eastern!

Unusually, for most of the second decade of the twenty-first century, there has not been any study of a period of 40,000 years "out of archeology!" How did the Vietnamese ancestors live during this very long time? Not solve this question, can't say anything about Vietnamese history! When there are no archaeological artifacts, it is time for

imagination to begin. It could be a scenario like this:

70,000 years ago, on the way to the East, a line of Africans followed the West Bank of Borneo, entered the Sundaland plain, and went North. It was during the ice age, the sea level is 130 meters below today. Southeast Asia is a vast continent. For some reason, they did not radiate to occupy this fertile land, but continued to Central Vietnam and stopped. We guess, there are about 2,000 to 3,000 people from both Australoid and Mongoloid races to Vietnam. After a difficult journey of 15,000 years, they came here to meet with a "Eden in the East" with a warm climate, lush green forests, many animals, fruits, rivers and streams with lots of snails, shellfish, shrimp, fish ... These small groups of 15-20 people met when hunting and gathering together. Love comes and the babies are born. Over the time, the population increased. A few live in caves and most of them build huts by leaves under the forest canopy.

Initially, according to the tradition passed down from ancestors, they smashed pebbles, crafted old stone hammers for hunting. But then, from the settled life, in her free time, the woman began to take care of the first vegetable flap by picking up weeds, watering, fertilizing ... They also chose and tended the plants for fruit by chopping up vines, pruning branches and wild plants around, for "his" tree get more light. They discovered taro, a tree that produces good, healthy tubers that are easy to grow, then millet, sorghum ... Just like that, little by little, vegetable, sweet potatoes, fruit orchard born, adding an important amount of food to the hunting life.

Not archeology but genetics discovers, in the past there were two times of the people leaving Vietnam to occupy the world. The first time was 50,000 years ago, going to the islands of Southeast Asia and India. Then, 40,000 years ago, went to mainland China and then to Europe and over the Bering Strait to conquer the Americas. Migration is the result of a population explosion. So, what causes these two great population explosions? Of course not because of the sudden increase of wild animals, providing a great source of nutrition. It is only possible that the large amount of food received from "semi-domesticated" crops has produced energy that has helped the population grow rapidly! So, in those 40,000 years of silence, the Vietnamese not only hunted-gathering but also possessed "semi-domesticated" plants, creating an important

amount of food. That way of living goes along the journey of Vietnamese people.

Discovering the first migration, genetics rejected the notion of archeology and anthropology that "1,500 BC, Indonesian from India to invade Indochina." Discover second migration, genetics rejected the defining concept of the twentieth century "people from China came down to make up Vietnamese people and culture."

In 2013, thanks to the marvelous achievement of genetics, science found the owner of Tianyuan cave, confirming the Viet arrival on the Southern bank of the Yellow River 40,000 years ago. Meanwhile, archeology, from excavating dozens of sites in the Yangtze and the Yellow River basin, discovered 20,000 years ago, the Viet people crafted the first ceramic tool and 12,400 years ago successfully domesticated wet rice ... New stone tools, pottery, millet, rice, chickens, dogs, pigs ... followed the Viet people to the Hoang Ha basin, creating famous archaeological culture of Jiahu, Yangshao ... At Yangshao, Viet people mixed blood with Mongoloid people on the North bank, born modern Viet with South Mongoloid gene. South Mongoloid people increased in number, becoming the subjects of the population in South Yellow River.

It is true that, from the middle of the third millennium BC, the people of the Yellow River basin migrated south. Cause this event from? Most world scholars think that this is an extension of agriculture. So, what motivates people to do it? Is it to realize the dream of "civilization expansion?" There is absolutely no such romance! Must understand the nature of the problem, is the historical cause. After 40,000 years of mastering the mainland, the Viet people created the mighty Liangzhou state with a brilliant culture. More than anyone, they desire a peaceful life. But then fierce war occurred when in 2698 BC, nomadic tribes on the Northern of Yellow River led by Hien Vien, attacked Zhoulou, occupied the land of the Viet people, and established the Emperor state. Many of people lost their land and left their fields to run south.

The fierce and persistent battle was write in the Shangshu, China's opening history: "Penalty Sanmiao, exile Sanmiao 300 miles, 500 miles ..." "You must remember, do not let Sanmiao harass China!" (The Word of Yao). It was in the Yao, Shun period, "the Golden Age." Since the

after Zhou Dynasty, millions of Tianti and Mongol invaded the land, trying to kill ... pushing waves of Viet people run to the south. It was not expanding agriculture but fleeing death. It was a transitional time, when the Viet people the descendants of the ancestors migrated since ancient times went away to Taishan -Zhongyuan, returned to change the blood of their compatriots and renewed their life skills, bringing the Vietnamese race from stone civilization turning to the brilliant Phung Nguyen-Dong Son era.

The book in hand will tell you about an unprecedented history: leaving Vietnam, the Viet people occupying the world, making up the majority of Eastern humanity. Vietnamese is the subject of Chinese language, Vietnamese script is the subject of Chinese writing. The brilliant achievements of Eastern culture are the creative products of Viet people ...

A big thank you to my friend, Dr. Trong Lien Dao for helping to print this book.

Saigon, Summer 2019

Ha Van Thuy

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC DÂN CƯ PHƯƠNG ĐÔNG

Đất nước nhỏ nhưng là nơi phát tích của dân cư châu Á nên Việt Nam có vai trò đặc biệt trong văn minh phương Đông. Do vậy, muốn nghiên cứu lịch sử văn hóa phương Đông phải hiểu biết về lịch sử văn hóa Việt Nam. Đồng thời, cũng chỉ có thể hiểu thấu đáo lịch sử văn hóa Việt Nam khi có sự hiểu biết sâu sắc lịch sử văn hóa phương Đông. Văn hóa, lịch sử là kết quả hoạt động xã hội của cộng đồng người làm nên nền văn hóa và lịch sử đó. Vì vậy, chúng tôi bắt đầu sách này bằng nghiên cứu nguồn gốc dân cư phương Đông.

I. Nguồn gốc dân cư phương Đông theo quan niệm truyền thống

Hầu như mọi cuốn sử phương Đông hiện có đều do các học giả phương Tây viết hoặc được hình thành dựa theo ý tưởng của học thuật phương Tây mà chủ yếu thuộc trường phái Viễn Đông Bác cổ của người Pháp. Những yếu nhân sáng lập Viễn Đông Bác cổ là những nhà Hán học. Là học giả phương Tây, họ thấm nhuần quan niệm Âu trung cho rằng, châu Âu là cội nguồn của văn minh thế giới. Văn minh nhân loại xuất phát từ Hy-La lan tới Trung Đông rồi từ đây chuyển dịch sang châu Á. Là nhà Hán học, họ cũng là những người chủ trương Trung Hoa là trung tâm của văn minh châu Á. Được hình thành tại đồng bằng miền Trung Hoàng Hà, con người cùng văn minh Hoa Hạ lan tỏa về phía Đông Nam, khai hóa các tộc người dã man trong khu vực...

Nhận thức rằng, lịch sử là sản phẩm hoạt động xã hội của cộng đồng người diễn ra tại thời gian và không gian cụ thể trong quá khứ; do vậy, khi tìm hiểu lịch sử phương Đông, các học giả bỏ nhiều công sức nghiên cứu về nguồn gốc và quá trình hình thành dân cư khu vực. Tuy nhiên, muốn biết con người khu vực thì trước hết cần phải biết nguồn gốc loài người. Từ đầu thế kỷ XX, tồn tại hai quan niệm khác nhau về nguồn gốc loài người. Giả thuyết châu Phi (Out of the Africa hypothesis) cho rằng, loài người được sinh ra từ nơi duy nhất là châu Phi. Trái ngược với nó là giả thuyết nhiều vùng (Multiregional hypothesis) xác định, con người được sinh ra từ nhiều nơi khác nhau: châu Phi sinh ra người da đen, châu Âu sinh ra người da trắng. Vùng Lưỡng Hà sinh ra dân Sumer; còn người da vàng xuất xứ từ châu Á. Vào thập kỷ 1920, từ khám phá văn hóa Ngưỡng Thiều với những công cụ đá mới tiến bộ, đồ gốm tinh xảo, nông

nghiệp trồng kê phát triển và nhất là di cốt chủ nhân Ngưỡng Thiều gần với người Trung Quốc hiện đại, giới khoa học cho rằng, người Ngưỡng Thiều là tổ tiên của dân cư Trung Hoa.

Từ phát hiện di chỉ Chu Khẩu Điểm với di cốt người Đứng thẳng *Homo erectus* 600.000 năm và ở tầng văn hóa mới hơn (New Cave) di cốt người *Homo sapiens* 27.000 năm cách nay nên nảy sinh quan niệm cho rằng, trên đất Trung Hoa, người *Homo erectus* đã chuyển hóa thành *Homo sapiens* và Trung Quốc là nơi phát sinh của con người châu Á. Những phát hiện khảo cổ ở Tây Tạng cho thấy người cổ Tây Tạng có nhiều nét giống với các chủng người trên thế giới. Từ đó hình thành thuyết cho rằng, con người xuất hiện ở Tây Tạng rồi lan tỏa ra toàn thế giới. Tuy nhiên, hiểu biết như vậy về dân cư châu Á là chưa đủ cơ sở, vì chưa thể xác định nguồn gốc cũng như quá trình hình thành của các dân tộc phương Đông.

Một phương cách mới được áp dụng vào nghiên cứu dân cư là ngôn ngữ học lịch sử. Từ thế kỷ XIX, ở phương Tây, ngôn ngữ học lịch sử ra đời để khảo cứu mối quan hệ giữa các tộc người từ sự gần gũi về ngôn ngữ. Dựa vào đặc trưng ngôn ngữ, giới ngôn ngữ học chia các ngôn ngữ phương Đông thành các họ ngôn ngữ: Hán-Tạng, Tai-Kadai, Mon-Khmer, Nam Á... Từ đó, các cộng đồng dân cư được phân chia theo ngôn ngữ. Năm 1838, Giám mục Taberd cho rằng “Tiếng Annam là một nhánh suy thoái của ngôn ngữ Hán”. Năm 1912, Henry Maspero ghép tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Tai-Kadai và được đông đảo giới khoa học đồng thuận...

Tới giữa thế kỷ trước, từ ba hệ quy chiếu là cổ thư Trung Hoa, khảo cổ học và ngôn ngữ học lịch sử, cội nguồn dân cư châu Á và sự hình thành các tộc người phương Đông được xác định như sau:

"Sau bốn lần băng tuyết, những người sống sót trú trên rặng núi Thiên Sơn. Sau đó nhóm người này tỏa ra phía Tây làm dân da trắng, nhóm người tỏa ra phía Đông làm dân da vàng. Nhóm người này chia làm hai ngả: Thiên Sơn Bắc lộ gồm Mãn, Mông, Hồi. Một theo Thiên Sơn Nam lộ gồm Miêu, Hoa, Tạng. Trong đó Tạng là Anđônê, Mã Lai Á, Nam Dương, Cao Mên, Chàm. Hoa là Hán tộc sau này. Miêu là Tam Miêu, Bách Việt trong đó có Âu Việt (Miên, Thái, Lào), Miêu Việt (Mèo, Mán), Lạc Việt (Việt Nam, Mường)." [1] Quan niệm bao quát này đã chi phối tư tưởng các sử gia khi viết lịch sử phương Đông.

Học giả Đào Duy Anh cho rằng: “Theo nhiều nhà nhân chủng học

hiện thời thì ở thời thượng cổ, giống người Anghônediêng bị giống Ariăng đuổi ở Ấn Độ mà tràn sang Ấn Độ-China, làm tiêu diệt người thô trước đầu tiên ở đây là giống Melanêdiêng rồi một phần trong đám di dân ấy đi thẳng mãi sang Nam Dương quần đảo, còn một phần ở lại Ấn Độ-China, ở phía nam thành người Chiêm Thành và Cao Man sau đồng hóa theo văn hóa Ấn Độ, ở phía bắc thì hỗn hợp với giống Mông Cổ ở Trung Quốc xuống mà thành người Việt Nam.”[2]

Tuy nhiên, vào thập kỷ 1970, nhiều khai quật khảo cổ ở lục địa Đông Nam Á và Nam Dương Tử đã đưa ra ánh sáng sự thực khác: các nền văn hóa ở phía Nam không chỉ có tuổi sớm hơn mà còn tiến bộ hơn phía Bắc rất nhiều. Tiêu biểu là di chỉ Gò Ba Sao ở Tứ Xuyên, Trung Quốc. Đó là một thành phố được xây dựng khoảng 1.600 năm TCN với bức tường dài 2.000m ở phía đông và một bức tường 2.000m ở phía nam, phía tây là một bức tường 1.600m bao quanh diện tích 3,6 km². Một hệ thống kênh được sử dụng cho tưới tiêu, vận chuyển nội bộ, phòng thủ và thoát lũ. Thành phố được chia thành vùng công nghiệp và khu dân cư, tôn giáo xung quanh một trục trung tâm chi phối. Văn hóa đồ đồng được biết đến khi các nhà khảo cổ khai quật pho tượng đồng lớn nhất thế giới cùng những mặt nạ mang dấu ấn của một nền văn hóa chưa từng biết, có tuổi Carbon phóng xạ là từ thế kỷ VII - XI TCN, có liên hệ với vương quốc Thục cổ xưa. Việc phát hiện tại Gò Ba Sao, cũng như các ngôi mộ Hưng An (兴安) ở Giang Tây, thách thức quan niệm truyền thống cho rằng nền văn minh Trung Quốc lan tỏa từ đồng bằng trung du sông Hoàng Hà. Các nhà khảo cổ học Trung Quốc bắt đầu nói về "nhiều trung tâm sáng tạo làm nên nền văn minh cổ Trung Hoa".

Nhưng khám phá lớn nhất làm thay đổi quan niệm truyền thống về lịch sử văn hóa phương Đông là việc khai quật di chỉ văn hóa Lương Chử vùng Thái Hồ tỉnh Chiết Giang. Tại đây phát hiện thành phố cổ diện tích 3.000.000 m², được xây dựng khoảng 3.300 năm TCN, là kinh đô quốc gia cổ, rộng bằng nửa Trung Quốc. Thành phố có bức thành theo hướng Đông Tây dài 1.500-1.700 m, chiều Bắc-Nam khoảng 1.800-1.900 m, hình chữ nhật hơi tròn. Một số phần của bức thành còn lại cao 4m, 40m bề mặt, dày 60m. Từ vô vàn hiện vật được khai quật cho thấy, đồ gốm tinh xảo, công cụ đá mới đạt tới đỉnh cao, nông nghiệp đã chuyển sang giai đoạn cày đất và làm cỏ. Đặc biệt là bộ sưu tập ngọc khí phong phú, gồm đồ trang sức và ngọc thờ cúng, được chế tác tinh vi, thể hiện sự phân tầng xã hội mạnh, tôn giáo phát triển. Tại đây cũng phát hiện chữ

Giáp cốt khắc trên xương, trên yếm rùa ở trình độ trưởng thành. Các học giả Trung Quốc cho rằng: “Thay vì coi Thương, Chu là những nhà nước phương Đông sớm nhất thì danh hiệu này phải nhường cho Lương Chử”. Từ chỗ coi lưu vực Hoàng Hà là nơi phát tích của con người và văn hóa Trung Hoa, người Trung Quốc tới chỗ thừa nhận: “Văn hóa Lương Chử là cội nguồn của văn minh Trung Quốc”.

Vì sao vậy? Một câu hỏi tất yếu nảy sinh! Vì sao một dân tộc được sinh ra tại miền Trung Hoàng Hà, mà cội nguồn văn minh lại ở lưu vực sông Dương Tử? Một câu hỏi làm đảo lộn lịch sử phương Đông! Cũng chính câu hỏi này làm cho khoa học nhân văn thế kỷ XX rơi vào khủng hoảng!

Khoa học nhân văn là khoa học nghiên cứu về hoạt động xã hội của con người. Do vậy, nó phụ thuộc chặt chẽ vào nhân chủng học. Sự khủng hoảng của khoa học nhân văn cho thấy, nhân chủng học có vấn đề. Vấn đề ở đây là xác định không đúng nguồn gốc loài người nói chung cũng như nguồn gốc các chủng tộc phương Đông nói riêng. Sự hình thành sớm và tiến bộ của các nền văn hóa khảo cổ phương Nam cho thấy, quan niệm rằng con người từ Tây Bắc đi xuống đã phá sản. Điều này cố nhiên dẫn tới sự phá sản của khoa học nhân văn hình thành cho tới cuối thế kỷ XX.

Có thể giải thích như sau: cả ba hệ quy chiếu mà khoa học thế kỷ trước dựa vào để xác định nguồn gốc loài người cũng như dân cư châu Á là không đủ tin cậy. Trước hết là cổ thư Trung Hoa. Dù là những văn bản sớm nhất và có giá trị lịch sử lớn nhưng cổ thư Trung Hoa chỉ được ghi chép từ một vài thế kỷ trước Công lịch. Do vậy, chúng chỉ có thể đề cập những sự kiện 2.000 năm cách nay mà không thể phản ánh về thời quá khứ xa xưa. Mà thời xa xôi bị chìm lấp ấy mới là thời điểm quan trọng nhất trong sự hình thành của loài người. Khi quá đề cao cổ thư Trung Hoa là chúng ta đã trao cho nó cái vai trò vượt qua khả năng của nó! Chúng ta không nghĩ tới điều rằng, dù cho có tới 24 bộ Quốc sử (nhị thập tứ sử) thì tổ tiên của người Trung Hoa cũng chỉ được xây dựng từ truyền thuyết! Cổ thư Trung Hoa không có thẩm quyền gì trong việc xác định nguồn gốc loài người cũng như các dân tộc châu Á!

Nhân loại cũng dễ dãi trong việc đặt niềm tin vào ngôn ngữ học lịch sử. Thực tế chứng tỏ rằng, ngôn ngữ học lịch sử cùng lắm cũng chỉ xác định mức độ gần gũi giữa hai ngôn ngữ mà không có thẩm quyền quyết định giữa hai ngữ được khảo sát, đâu là mẹ, đâu là con?! Dựa vào ngôn ngữ học lịch sử để phân chia ngôn ngữ rồi từ đó chia ra các tộc người là

khiên cưỡng.

Trong thế kỷ trước, phương pháp so sánh hình thái sọ để phân biệt các chủng người dường như là có cơ sở khoa học hơn cả. Quả là, trong một số trường hợp, phương pháp này đưa lại kết quả mong muốn, là phân chia chính xác nhân loại thành những chủng người khác nhau như Australoid, Mongoloid, Europid... Nhưng trong những trường hợp cần sự phân biệt tế vi hơn giữa các sắc tộc thì không đủ tin cậy. Như trường hợp những sọ Indonesian ở Việt Nam khi được xếp vào chủng Australoid, khi lại được xếp vào Mongoloid... dẫn tới sai lầm khi xác định nguồn gốc dân cư Việt Nam.

Từ đây, có thể kết luận, tìm nguồn gốc loài người cũng như các dân tộc là công việc của khoa học tự nhiên. Do khoa học tự nhiên chưa có công nghệ phù hợp để tìm nguồn gốc loài người cũng như các chủng tộc đã dẫn khoa học nhân văn đến sai lầm. Suốt thế kỷ XX, các học giả nói nhiều về người Hoa Hạ, người Hán, người Lạc Việt, người Bách Việt, người Việt Nam... nhưng thực sự tất cả đã không hiểu những người đó là ai, từ đâu ra, có quan hệ với nhau như thế nào? Do vậy, suốt một thế kỷ, khoa học thế giới xây dựng một lâu đài đặt trên nền móng con người từ Tây Bắc di cư xuống Đông Nam làm nên dân cư cùng văn hóa phương Đông. Nhưng nay, khi thực tế khảo cổ phát hiện con người cùng nền văn minh chuyển dịch theo chiều ngược lại, từ phương Nam đi lên, cái “lâu đài khoa học” được xây dựng suốt thế kỷ XX sụp đổ!

Điều này khiến khoa học nhân văn thế giới rơi vào khủng hoảng. Trong cơn khủng hoảng, một vấn đề quan thiết nảy sinh: cần một công nghệ thích hợp khám phá chính xác nguồn gốc loài người cũng như các chủng tộc phương Đông.

II. Khám phá mới về cội nguồn dân cư phương Đông

Nhân chủng học cổ điển có đóng góp nhất định giúp con người tự nhận thức về mình. Nhưng với phương pháp cùng công cụ hạn chế, nó đành bất lực trước những câu hỏi thiết yếu nhất về nguồn gốc loài người và sự hình thành của các chủng tộc người.

Cuối thế kỷ XX, tại nơi mà nhân chủng học cổ điển dừng lại thì một khoa học nhân chủng mới ra đời, *dùng công nghệ di truyền khảo sát sự hình thành và di cư của loài người*. Những khám phá đáng tin khẳng định những điều quan trọng nhất:

i. Loài người được sinh ra từ nơi duy nhất là châu Phi, khoảng 180.000 tới 200.000 năm trước;

ii. Trên con đường sang phương Đông, 70.000 trước, người di cư đã tập trung tại đất Việt Nam hôm nay.

iii. Tại Việt Nam, người tiền sử gồm hai đại chủng Australoid và Mongoloid hòa huyết với nhau rồi con cháu họ hòa huyết tiếp, sinh ra bốn chủng người Việt cổ là Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid, đều thuộc loại hình Australoid. Trong đó, chủng Indonesian là đa số, được gọi là người Lạc Việt, giữ vai trò lãnh đạo cộng đồng về xã hội và ngôn ngữ. Rồi từ đây, người Việt cổ lan tỏa ra khắp châu Á và thế giới. Từ đó dẫn tới kết luận: Việt Nam là nơi phát tích của dân cư châu Á cũng như phần lớn nhân loại ngoài châu Phi.

iv. Trên đất Việt Nam, trong khi phần lớn người di cư gặp gỡ hòa huyết thì có những nhóm nhỏ người Mongoloid đi lên phía Tây Bắc, sống tách biệt trong môi trường lạnh giá. 40.000 năm trước, khi khí hậu được cải thiện, cộng đồng Mongoloid theo hành lang phía Tây đi lên Tây Tạng và chiếm lĩnh đất Mông Cổ. Do giữ được nguồn gen thuần, họ được gọi là người Mông Cổ phương Bắc (North Mongoloid).[3]

Tài liệu tham khảo.

1. Vương Đồng Linh. *Trung Quốc dân tộc sử*. Dẫn theo Việt lý tổ nguyên. Kim Định. An Tiêm. Sài Gòn, 1970, trang 52.
2. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*. NXB Văn hóa thông tin. H, 2002, trang 22.
3. Hà Văn Thù. *Góp phần nhận thức lại lịch sử văn hóa Việt*. NXB Hội Nhà Văn. H, 2016.

CHƯƠNG II

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DÂN CƯ PHƯƠNG ĐÔNG

Những khám phá của di truyền học cho thấy người hiện đại Homo sapiens từ châu Phi theo ven biển Ấn Độ Dương di cư tới Việt Nam rồi từ Việt Nam đi ra chiếm lĩnh châu Á, làm nên dân cư phương Đông. Vì vậy, muốn tìm hiểu quá trình hình thành dân cư phương Đông, trước hết cần khảo cứu về dân cư Việt Nam.

1. Sự hình thành người Việt

a. Người Việt cổ

Tìm nguồn gốc người Việt là mối quan tâm không chỉ của người Việt Nam mà còn của nhiều thế hệ học giả thế giới. Các học giả người Pháp của Viện Viễn Đông Bác cổ từ những nghiên cứu suốt trong thế kỷ XX cho rằng: Dân cư đầu tiên trên đất Việt Nam là người Melanesien. Khoảng 1.500 năm TCN, do Ấn Độ bị người Arien xâm lăng, người Indonesien từ Ấn Độ tràn sang Đông Dương chiếm chỗ, đẩy người Melanesien ra các đảo ngoài khơi Đông Nam Á hoặc lên rừng núi Tây Nguyên. Năm 333 TCN, nước Sở diệt nước Việt, hậu duệ của Việt vương Câu Tiễn chạy xuống Bắc Bộ Việt Nam, thay thế người Indonesien, trở thành người Việt Nam hiện nay.

Vào thập kỷ 1980, khảo sát 70 sọ cổ tìm thấy ở Việt Nam, từ sọ Sơn Vi 32.000 năm tới sọ Đông Sơn 2.000 năm trước, trong công trình *Nhân chủng học Đông Nam Á*, Giáo sư Nguyễn Đình Khoa công bố: *“Thời đại đá mới, cư dân trên lãnh thổ Việt Nam và cả Đông Nam Á thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng với các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu. Sang thời đồng-sắt, trên toàn Đông Nam Á diễn ra việc chuyển hóa mạnh từ loại hình Indonesien sang loại hình Nam Á (Mongoloid phương Nam). Thành phần Australoid thu hẹp đến tối đa trong khu vực, không hiểu là do di dân hay đồng hóa.”* [1]

Như vậy, cổ nhân chủng học cho thấy, có hai giai đoạn hình thành người Việt. Giai đoạn đầu, từ 32.000 năm trước, người Việt cổ loại hình Australoid giữ vai trò độc tôn. Giai đoạn sau, khoảng hơn 4.000 năm cách nay, người Mongoloid phương Nam, được gọi là người Việt hiện đại xuất hiện và dần thay thế người Australoid, trở thành chủ thể của dân cư Việt Nam.

Ở đây có một điều cần khẳng định là, từ cuộc khảo cứu nghiêm túc của mình, Giáo sư Nguyễn Đình Khoa đã khám phá ra những sự thật quan trọng:

- Lúc đầu, trên đất Việt Nam xuất hiện hai đại chủng người Mongoloid và Australoid. Họ hòa huyết cho ra người Việt cổ.
- Vào thời đại kim khí, người Mongoloid phương Nam xuất hiện và dần thay thế người Australoid.

Cho tới cuối thế kỷ trước, nguồn gốc người Indonesian, Melanesian cũng như nguyên nhân của hiện tượng hóa Mongoloid dân cư Việt Nam vào thời kim khí còn là điều bí ẩn. Từ những khám phá di truyền dân cư

phương Đông đầu thế kỷ XXI, có thể trình bày quá trình hình thành dân cư Việt Nam như sau:

Sau cuộc hành trình rời đất mẹ châu Phi, 70.000 năm trước, người tiền sử theo bờ phía Tây của đảo Borneo tới Việt Nam. Tại đây, những nhóm nhỏ di cư khoảng 15-20 người gặp nhau, hòa huyết sinh ra người Việt cổ. Đây là phát hiện mang tính đột phá. Nhưng lúc này, đặt ra trước chúng ta câu hỏi mới: họ là ai, thuộc về chủng tộc nào? Chỉ khi giải đáp được câu hỏi này, ta mới có thể vẽ ra bức tranh hình thành dân cư khu vực.

Có thể hình dung ra dân cư ban đầu trên đất Việt Nam được hình thành như sau:

Người từ châu Phi tới Việt Nam gồm hai đại chủng Mongoloid và Australoid. Họ hòa huyết, sinh ra bốn chủng người Việt cổ: Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid. Theo nguyên lý di truyền học, trong bốn chủng người được sinh ra, người Indonesian mang đặc tính di truyền điển hình của chủng Mongoloid. Nhưng sau đó, do con cháu họ lại lai nhau tiếp mà do số lượng người Australoid vượt trội nên kết quả là người Indonesian cũng thuộc về chủng Australoid, khiến cho toàn bộ dân cư đều là Australoid... Bốn chủng người Việt cổ tồn tại suốt thời kỳ đồ đá. Tuy nhiên, theo thời gian, hai chủng da đen Vedoid và Negritoid ngày càng giảm số lượng. Một phần chuyển sang Melanesian một phần di cư ra các đảo Đông Nam Á. Ngày nay hầu như không gặp hai chủng người này trên đất Việt Nam. Trong khi đó người Indonesian, sau này được gọi là Lạc Việt, là thành phần chủ đạo, giữ vai trò lãnh đạo xã hội và ngôn ngữ. Tuy nhiên, các khảo cứu di truyền học còn cho thấy sự kiện khác: trong khi đa số người Mongoloid gặp gỡ, hòa huyết với người Australoid cho ra người Việt cổ thì có những nhóm Mongoloid riêng lẻ đi lên Tây Bắc Đông Dương và sống tách biệt trong vùng lạnh giá.

Khoảng 50.000 năm trước, người Việt cổ từ Việt Nam di cư ra các đảo ngoài khơi Đông Nam Á, châu Úc, New Guinea, sang Miến Điện, Ấn Độ.

40.000 năm trước, do khí hậu tốt lên, người từ Việt Nam đi lên chiếm lĩnh đất Quảng Đông. Nhờ đất rộng, phì nhiêu, nhân số tăng lên. Người Việt từ Quảng Đông đi lên khai phá lưu vực Dương Tử và Hoàng Hà. Khoảng 30.000 năm cách nay, từ Siberia, người Việt vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.

Cùng thời điểm này, cộng đồng người Mongoloid từ Tây Bắc Đông

Dương theo hành lang phía Tây đi lên Tây Bắc Trung Quốc và đất Mông Cổ. Tại đây họ sống bằng săn hái trong môi trường băng giá. Do giữ được nguồn gen thuần Mongoloid sau này được gọi là (North Mongoloid).

b. Sự hình thành người Việt hiện đại

Như ta biết, suốt trong thời đồ đá, dân cư Việt Nam cũng như toàn Đông Á là chủng Australoid. Khoảng 40.000 năm trước, người Lạc Việt đã săn bắn hái lượm ở Nam Hoàng Hà, sau đó chuyển dần sang trồng kê và chăn nuôi. Khoảng 10.000 năm trước, người Mông Cổ phương Bắc sống ở bờ Bắc Hoàng Hà, ra khỏi băng giá và bắt đầu thuần hóa gia súc, chuyển từ săn hái sang du mục. Khoảng 7.000 năm trước, người Việt trồng kê tại văn hóa Ngưỡng Thiều ở Nam Hoàng Hà tiếp xúc với người Mông Cổ ở bờ Bắc qua trao đổi vật phẩm. Do sự tiếp xúc xảy ra hòa huyết giữa hai cộng đồng người, sinh ra những con lai mang mã di truyền Mongoloid phương Nam. Người Mongoloid phương Nam sau này được gọi là **người Việt hiện đại**. Theo nguyên lý di truyền, trong bộ gen người Indonesian có lượng máu Mongoloid cao nhất. Nên khi được nhận thêm máu Mongoloid từ người Mông Cổ phương Bắc (North Mongoloid), người Indonesian dễ dàng chuyển hóa thành chủng người Mongoloid phương Nam (South Mongoloid). Do vậy, ở phía Nam Hoàng Hà, người Lạc Việt Indonesian nhanh chóng chuyển sang chủng Mongoloid phương Nam. Khoảng 7.000 năm trước, người Mongoloid phương Nam trở thành chủ thể của văn hóa Ngưỡng Thiều và xây dựng trung tâm kinh tế, văn hóa lớn tại đồng bằng Trong Nguồn miền Trung Hoàng Hà. Nhiều khả năng là suốt trong hàng nghìn năm, luôn xảy ra tranh chấp giữa người Mông Cổ du mục với người Việt nông nghiệp trên hai bờ Hoàng Hà. Nhiều cuộc chiến tranh lớn nhỏ đã xảy ra. Năm 2698 TCN, người Mông Cổ phát động cuộc chiến lớn vào Trác Lộc, chiếm đất Trong Nguồn của người Việt. Do cuộc xâm lăng này, một bộ phận người Việt di cư xuống phía Nam. Có những nhóm di tản bằng thuyền tới Việt Nam. Do cùng nòi giống, tiếng nói và văn hóa nên người mới tới được đồng bào tại chỗ cư mang. Cuộc chung sống hòa bình giữa hai chủng người diễn ra. Người di cư mang gen Mongoloid hòa huyết với người Việt cổ Australoid địa phương, cho ra lớp người Việt mới mang mã di truyền Mongoloid phương Nam. Đó chính là **người Việt hiện đại**, xuất hiện vào thời kỳ Phùng Nguyên mà tiêu biểu là tại di chỉ Mán Bạc tỉnh Ninh Bình. Hiện tượng này được nhân học gọi là *quá trình Mongoloid hóa dân cư Đông*

Nam Á. Từ đây, người Mongoloid phương Nam trở thành chủ thể của dân cư Việt Nam.

c. Sự hình thành người Kinh

Là sắc tộc đa số, giữ vị trí trung tâm của cộng đồng dân cư Việt Nam nên từ cuối thế kỷ XIX, nguồn gốc, văn hóa, lịch sử người Kinh được các học giả nổi tiếng phương Tây bỏ nhiều công sức tìm hiểu. Sau khi giành được độc lập, các nhà khoa học người Việt trên cơ bản tiếp tục đường hướng nghiên cứu này. Hơn thế kỷ khảo cứu của nhiều lớp nhà Việt học đem lại kết quả nhất định. Tuy nhiên, với những khám phá mới về nguồn gốc dân tộc Việt, nhiều vấn đề về người Kinh cần được xem xét lại.

i. Về giả thuyết Tiên Việt-Mường

Cho đến nay phần lớn các học giả đồng thuận rằng: “Người Việt và người Mường xưa vốn cùng chung một cội nguồn, nhưng đã tách thành *hai dân tộc* trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, giả thiết khoảng thế kỷ thứ XI trở về sau.” Ý tưởng này được nhà ngữ học người Pháp H. Maspéro đề xuất đầu tiên vào năm 1912 [2]. Tiếp đó là V. Goloubew, 1937 [3]. Sau năm 1954, các học giả Việt Nam kế tục quan điểm của trường phái Viễn Đông Bác cổ với Nguyễn Thế Phương [4], Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương [5] rồi Nguyễn Tài Cẩn [6]. Dựa trên ngôn ngữ học so sánh, giới ngữ học cho rằng: thoát kỳ thủy, từ ngôn ngữ Tiên Việt-Mường chia thành nhánh Chứt-Poong và nhánh Việt-Mường chung. Sau đó Việt-Mường chung tách ra Việt và Mường.

Trong tài liệu đã dẫn, Maspéro coi tiếng Việt là một nhóm trong dòng Tày-Thái vì về cú pháp và thanh điệu tiếng Việt gần với tiếng Thái. Nhưng trước đó người ta đã phát hiện trong tiếng Thái có yếu tố ngôn ngữ Môn-Khmer và cả ngôn ngữ Mã Lai. Năm 1924, Przyluski viết: “... tuy trong tiếng Thái có nhiều từ Hán nhưng nó lại có nhiều yếu tố chung với các ngôn ngữ Môn-Khmer... Có thể trong tương lai, cứ liệu thực tế buộc chúng ta phải đặt tiếng Thái vào ngữ hệ Nam Á”. [7]

Như vậy là, tiếng Việt được sắp xếp trong một biên độ rất rộng, từ Hán-Tạng qua Tày-Thái tới Môn-Khmer rồi Nam Á. Điều này chứng tỏ, có gì đó chung cho các ngôn ngữ của cộng đồng dân cư Việt Nam nên việc chia tách chúng một cách rành rẽ là điều khiên cưỡng. Từ những trích dẫn trên, có thể đưa tới nhận xét rằng, dù ra đời hơn trăm năm trước và không ngừng được củng cố thì ý tưởng người Mường chuyển hóa thành người Việt cũng chưa thực sự thuyết phục.

Đánh giá một cách công bằng, có thể cho rằng, là nhà ngữ học danh

tiếng, khi phát hiện sự tương đồng khá cao về tiếng nói giữa người Mường và người Việt đồng thời cũng nhận ra những yếu tố của ngôn ngữ Tày trong tiếng Việt, H. Maspéro đã đề xuất ý tưởng trên. Sau này, cảm nhận sự “hợp lý” của nó, các tác giả khác đã tiếp thu và phát triển, góp phần đưa tới một cách nhìn nhận về con người và tiếng nói Việt Nam suốt thế kỷ XX cho đến nay.

Tuy nhiên, ngôn ngữ cũng như tư liệu metric (số đo) sợ không phải là chứng cứ đáng tin cậy giúp phân định chủng người. Như nhà nhân học lớn nước Mỹ Jared Diamond khẳng định: “Những gì thuộc về con người mà chưa được di truyền học xác nhận, đều không đáng tin cậy”. Sang thế kỷ này, để giải quyết bài toán nguồn gốc người Việt, cần một công trình độ sộ về bản đồ gen người Việt. Trong khi chờ đợi kết luận cuối cùng từ công trình như vậy, chúng tôi xin đưa ra một giả thuyết khác về nguồn gốc người Kinh.

ii. Nguồn gốc người Kinh theo cách nhìn mới.

Trước hết cần xác định lại một số thuật ngữ. Các tài liệu hành chính hiện nay viết rằng, *Việt Nam có 54 dân tộc anh em*. Đây là cách dùng từ không chuẩn do không phân biệt các khái niệm *tộc người* hay *sắc tộc* (ethnicity), *chủng tộc* (race) và *dân tộc* (nation). Dân tộc là cộng đồng người cùng một chủng tộc (race) trong một quốc gia. Trong một quốc gia có một hay nhiều chủng tộc. Tộc người là những sắc dân trong một chủng người. Sau năm 1954, do ảnh hưởng của dân cư học Trung Quốc cho rằng “Trung Quốc có 56 dân tộc anh em”, các nhà làm chính sách của Việt Nam cũng ghi trong hiến pháp: Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Tuy nhiên, sau đó phát hiện sai lầm, người Trung Quốc đã sửa: Trung Quốc có 56 *tộc người* thuộc năm *dân tộc* là Hán, Hồi, Mông, Mãn, Tạng. Trong khi đó, do chưa có sự phân định rõ ràng, Việt Nam vẫn giữ 54 *dân tộc* trong các văn bản hành chính.

Các tài liệu nhân chủng học cho thấy, từ 2.000 năm TCN, chủng người (race) Mongoloid phương Nam (còn có tên là Nam Á) là dân cư duy nhất ở Việt Nam. Dân cư Việt Nam bao gồm một *dân tộc duy nhất là dân tộc Việt*. Kinh, Hoa, Mường, Mán, Tày, Thổ, H'Mông, Dao, Khmer, Chăm, Bana, Ê Đê, Giarai... là những *tộc người* hay *sắc tộc* (ethnicity) trong dân tộc (nation) Việt. Vì vậy, thuật ngữ NGƯỜI VIỆT dùng chỉ chung mọi tộc người bản địa Việt Nam. Người Kinh là một *tộc người* hay *sắc tộc* trong 54 *sắc tộc Việt*. Việc chỉ coi người Kinh mới là người Việt là sai lầm, là sự tiềm xung, đưa tới nhận thức lệch lạc: *chỉ người Kinh*

mới là người Việt, còn các sắc tộc khác không phải là người Việt!

Vì vậy, từ đây, chúng tôi dùng thuật ngữ người Kinh thay cho người Việt trong thảo luận.

Người Kinh là một tộc người (ethnicity) trong cộng đồng dân tộc (nation) Việt Nam. Do vậy, muốn tìm nguồn gốc người Kinh cần phải biết quá trình hình thành dân tộc Việt Nam. Suốt thời kỳ đồ đá, dân cư Việt Nam gồm hai chủng Indonesian và Melanesian, cùng thuộc loại hình Australoid. Sang thời đồ đồng, do được nhận nguồn gen Mongoloid từ người Việt ở vùng Núi Thái-Sông Nguồn trở về nên dân cư Việt Nam chuyển sang chủng Mongoloid phương Nam.

Thời kỳ này đồng bằng sông Hồng và đồng bằng miền Trung chưa hình thành nên người Việt cư trú trên vùng trung du và rừng núi miền Bắc và miền Trung. Khoảng vài ba trăm năm trước Công nguyên, đồng bằng sông Hồng được bồi tụ cơ bản đồng thời nhờ nước biển rút, một châu thổ phù sa phì nhiêu xuất hiện [8].

Người Việt từ khắp nơi dồn về vùng đất mới: từ Thanh Nghệ ra, từ Hòa Bình, từ trung du và miền núi Bắc Bộ xuống và từ Nam Dương Tử trở về... Lúc này trên đất Việt Nam bước vào văn hóa Đông Sơn muộn, lưỡi cày đồng ra đời, khiến năng suất nông nghiệp tăng, lương thực dồi dào. Nhờ vậy nhân số đồng bằng sông Hồng tăng nhanh. Do người Việt cùng một chủng tộc nên tại đồng bằng, dân cư không có chuyển biến lớn về di truyền mà chỉ người Indonesian nhận thêm nguồn gen Mongoloid để chuyển hóa thành dạng Mongoloid phương Nam điển hình.

Cũng do sự tập trung này mà tại đồng bằng, ngôn ngữ Lạc Việt được củng cố. Tuy nhiên về sau do tiếp xúc rộng với nhiều nguồn dân cư nên ngôn ngữ được bổ sung những yếu tố mới. Trong những người di cư về từ Hoa lục, có nhóm Tày-Thái, người Hakka, người Hán... Họ là con cháu người Lạc Việt ra đi từ hàng vạn năm trước, sống và tạo lập văn hóa nông nghiệp trên lưu vực Hoàng Hà. Do biến động của lịch sử, họ trở thành dân cư của các vương triều Trung Hoa cũng như các tiểu quốc Việt còn độc lập với triều đình Hoa Hạ tại lưu vực Hoàng Hà.

Từ thời Thương, Chu, chữ tượng hình được sử dụng khiến cho ngôn ngữ vùng Trung Nguyên chuyển sang đơn âm và hữu thanh. Nhờ vậy, tiếng nói dân cư Trung Nguyên trở nên đơn âm và có thanh điệu. Khi di cư về Việt Nam, người Thái, người Hẹ (Hakka), người Hán... mang theo tiếng nói đơn âm và hữu thanh về, góp phần làm biến đổi tiếng nói của cộng đồng, khiến cho ngôn ngữ vùng đồng bằng sông Hồng trở nên đơn

âm và có thanh điệu. Khi sáp nhập Âu Lạc với Nam Việt, nhà Triệu đem chữ Nho vào dạy và sử dụng ở nước ta. Nhất là từ sau cuộc xâm lăng của người Hán, chữ Nho thành quốc ngữ, được dùng trong hành chính và giáo dục, quá trình chuyển hóa tiếng nói đồng bằng sông Hồng sang đơn âm và hữu thanh được tăng cường.

Cùng với việc đô thị hóa, giao lưu thương mại, văn hóa của đồng bằng mở rộng với khu vực nên dần dần hình thành một dạng dân cư mới sống ở đồng bằng, được gọi là người Kinh với nghĩa *dân cư vùng kinh đô*. Theo thời gian, người Kinh phân biệt với dân cư các vùng khác bởi tiếng nói, cách sinh hoạt, phong tục tập quán mà thành một sắc tộc riêng.

Như vậy, người Kinh là sản phẩm của quá trình khai phá đồng bằng sông Hồng và đồng bằng miền Trung. Khi biến rút, đồng bằng mở ra, những phần tử ưu tú, năng động nhất trong các bộ tộc người Việt từ các vùng khác nhau kéo xuống khai thác đất mới. Mỗi nhóm người đóng góp phần tốt đẹp nhất của mình tạo nên một cộng đồng dân cư mới. Đồng thời mỗi sắc dân cũng hòa lẫn trong cộng đồng. Thí dụ tiêu biểu của việc này là sự kiện 40.000 tù binh người Chăm được đưa tới đồng bằng Bắc Bộ vào thời Lý. Nay con cháu họ là ai? Một thí dụ khác: Quảng Nam là địa bàn phân bố từ xa xưa của người Chăm. Nhưng vì nằm trên đường mở nước nên hơn 500 năm diễn ra cuộc tiếp xúc liên tục với người Kinh. Kết quả là phần lớn dân cư nơi đây được Kinh hóa, trở thành người Quảng Nam hôm nay...

Vì thế, về mặt di truyền, không có chuyện chỉ riêng người Mường phân hóa thành người Kinh mà do tiếng Mường giữ được nhiều nhất yếu tố ngôn ngữ Lạc Việt nên khi so sánh ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học ngộ nhận cho rằng chỉ có người Mường chuyển hóa thành người Kinh. Cũng vậy, hiện tượng đơn âm và hữu thanh của tiếng Kinh được ảnh hưởng từ nhiều nguồn: người Tày-Thái, người Hẹ, người Hán... từng có mặt tại đồng bằng. Nhưng rồi những dòng người này bị đồng hóa, hòa tan trong dân cư đồng bằng, tất cả thành người Kinh, không để lại dấu vết. Trong khi đó một số nhóm Tày-Thái Tây Bắc, di cư về muộn hơn và do sống khá biệt lập, đã bảo lưu được tiếng nói từ Trung Hoa mang về nên khi phát hiện ra, các học giả cho rằng, *người Mường tiếp thu ngôn ngữ của nhóm Tày cổ để biến thành người Kinh*. Trong khi thực tế không phải vậy. Ngôn ngữ gốc của người Tày Thái là ngôn ngữ Lạc Việt, như ngôn ngữ Mường. Yếu tố Hán trong ngôn ngữ Tày-Thái là kết quả của thời gian sống ở Trung Nguyên mà người Tày-Thái mang về.

Quá trình tương tự cũng diễn ra tại đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh. Vùng đồi núi Thanh-Nghệ là nơi cư trú sớm nhất của người Việt cổ, nên là nơi phát tích của dân cư Việt Nam. Khi đồng bằng miền Trung hình thành từ phù sa sông Cả, sông Mã, sông Chu, các dòng người cũng tập trung về đây, hòa huyết và hòa nhập văn hóa sinh ra cộng đồng người Kinh miền Trung. Là nơi tụ cư sớm nhất của người Việt nên phương ngữ miền Trung là phương ngữ cổ xưa nhất của Việt Nam. Phương ngữ miền Trung được chia cho phương ngữ đồng bằng sông Hồng và phương ngữ miền Nam.

“Người Tiên Việt-Mường tiếp xúc với nhóm Tày cổ sinh ra người Kinh...” là câu chuyện hư cấu kéo dài hơn thế kỷ. Tiên Việt-Mường chỉ là sản phẩm của sự tưởng tượng. Ngay cả chuyện ngôn ngữ Tày cổ góp phần làm nên tiếng Việt cũng không có thực!

Từ quá trình hình thành dân cư Đông Á với những bằng chứng khảo cổ học, văn hóa học, ngôn ngữ học, cổ nhân chủng học, di truyền học và toàn bộ lịch sử Đông Á, ta có thể chắc rằng, người Kinh là tổng hòa những dòng di dân người Việt tới chiếm lĩnh đồng bằng sông Hồng bắt đầu từ khoảng 500 - 300 năm TCN. Sau nhiều vạn năm sống trên dải đất hẹp của trung du và rừng núi, đồng bằng sông Hồng khi nước rút, trở thành đất hứa thu hút những con người năng động, quả cảm nhất trong các bộ tộc Lạc Việt kéo về khai phá. Trong những người di cư này, người Việt từ Trung Nguyên trở về có vai trò đặc biệt. Cùng với tiếng nói đơn âm và hữu thanh, họ mang về đất tổ những con người tài năng và kinh nghiệm quý giá của cuộc sống năng động phía Bắc. Là lứa con út của đại tộc Việt, người Kinh không chỉ thụ hưởng phần đất hương hỏa trù phú nhất của tổ tiên mà còn nhận được phẩm chất di truyền cùng văn hóa ưu việt từ giống nòi. Cũng như nước từ các sông suối tạo thành biển, các tộc người Việt gặp nhau ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng miền Trung hình thành người Kinh. Nhờ vậy, người Kinh trở thành tộc người tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

Hiện nay, do đô thị hóa, công nghiệp hóa, quá trình Kinh hóa dân cư Việt Nam cũng được đẩy mạnh. Những người trẻ từ các sắc dân miền núi Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên và người Khmer Nam Bộ, sau khi học hành, có nghề nghiệp, ở lại sống trong các đô thị. Phần đông những công dân này trong lịch sử có họ cùng với họ của người Kinh. Vì vậy, họ nhanh chóng hòa vào cộng đồng người Kinh, từ máu huyết tới văn hóa. Cái duy nhất chỉ định họ thuộc sắc tộc thiểu số là trên căn cước và hộ

khẩu.

2. Sự hình thành dân cư Ấn Độ

Ấn Độ là một quốc gia nhưng cũng là cả một lục địa, có quan hệ với Việt Nam không chỉ về chính trị, kinh tế mà còn mật thiết hơn về nòi giống và văn hóa. Không chỉ cho Đông Dương một nửa cái tên Indo-China, trong quan niệm truyền thống, Ấn Độ còn được coi là một cội nguồn của văn hóa Đông Dương.

Về bản chất, lịch sử của một dân tộc là lịch sử hình thành và phát triển của những cộng đồng dân cư chính yếu làm nên dân tộc ấy. Theo tiêu chí đó thì cho đến nay, phần nhiều quốc gia chưa có được lịch sử đích thực. Ấn Độ cũng không ra ngoài tình trạng đó!

Từ Wikipedia Anh ngữ, chúng ta có những thông tin như sau:

“Ấn Độ chiếm 2,4% diện tích đất với trên 17,5% dân số thế giới, là quốc gia có diện tích đất canh tác nhiều hơn bất kỳ nước nào khác ngoại trừ Hoa Kỳ. Diện tích mặt nước chỉ sau Canada và Mỹ. Người Ấn Độ chủ yếu xoay quanh cuộc sống nông nghiệp tại các làng nhỏ. Theo điều tra dân số năm 2001, dân cư Ấn Độ gồm hai nhóm chính: Indo-Aryan 72%, Dravidian 25%; 3% còn lại thuộc về người Mông Cổ và những chủng thiểu số khác. 72,2% dân số sống trong khoảng 638.000 ngôi làng và 27,8% còn lại sống tại hơn 5.100 thành phố và hơn 380 khu đô thị. Nhân khẩu học của Ấn Độ khá đa dạng, với số dân khoảng 1.170.000.000 người (ước tính vào tháng 7.2009), chiếm trên một phần sáu dân số thế giới. Ấn Độ có hơn hai nghìn các nhóm sắc tộc, với sự có mặt của tất cả các tôn giáo lớn, cũng như bốn gia đình ngôn ngữ chính (Ấn-Âu, Dravidian, ngữ hệ Nam Á và các ngôn ngữ Tạng-Miến) cùng một ngôn ngữ cô lập (các ngôn ngữ Nihali được sử dụng tại các bộ phận của Maharashtra). Tình trạng dân cư còn bị phức tạp hóa do các biến thể rất lớn xảy ra trên các tham số xã hội như thu nhập và giáo dục. Chỉ châu Phi mới vượt quá sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa, di truyền của Ấn Độ.”[9]

Đây là hiện trạng dân cư Ấn Độ. Nhưng lịch sử hình thành khối dân cư vĩ đại này còn phức tạp hơn nhiều. Là thuộc địa của nước Anh, đế quốc hùng mạnh và văn minh nhất thế giới một thời nên lịch sử dân cư Ấn Độ từng được quan tâm nghiên cứu rất sớm. Nhiều ý kiến cho rằng dân cư Ấn là một hỗn hợp của chủng tộc bản địa Dravidian (có thể thuộc một nhóm Australoid), với chủng tộc Aryan xâm nhập (thuộc chủng Caucasoid). Tuy nhiên, một số tác giả cũng cho rằng có sự hòa trộn nào

đó với chủng Mông Cổ.

Theo những phát hiện di truyền học mới nhất thì khoảng 72.000 năm trước, người di cư từ châu Phi men theo bờ Ấn Độ dương đã xâm nhập Ấn Độ, từ cửa các con sông. Khoảng 50.000 năm trước, từ Đông Dương, người Lạc Việt chủng Indonesian vượt qua đất Myanmar chiếm lĩnh Ấn Độ. Khoảng 40.000 năm trước, người Việt lên khai phá Trung Hoa, rồi từ Tây Nam Trung Hoa xâm nhập Tây Bắc Ấn Độ. Cuộc thiên di của người Việt cổ tới Ấn liên tục qua nhiều thiên niên kỷ, người Hòa Bình mang công cụ đá mới, sau đó là cây kê và lúa nước sang xây dựng kinh tế nông nghiệp trên đất Ấn Độ. Khoảng 3.000 năm TCN, người Dravidian đã sáng tạo nên văn minh sông Indus nổi tiếng. Khảo cổ học phát hiện những hiện vật của văn hóa vật thể của người Dravidian nhưng không giúp khám phá văn hóa tinh thần của họ. Đến nay, ta có thể khẳng định rằng đó là nền văn hóa nông nghiệp được kế thừa từ tộc Việt trên địa bàn Đông Nam Á cũng như trên lưu vực Dương Tử và Hoàng Hà.

Khoảng 1.500 năm TCN, người Aryan thuộc chủng Á – Âu (Eurasian), là những bộ lạc du mục rất thiện chiến từ Iran kéo vào xâm lăng Ấn Độ. Đây là cuộc chiến khốc liệt. Người Aryan tiêu diệt và bắt người Dravidian làm nô lệ. Không chỉ cướp đoạt tài sản, người Aryan còn chiếm khối lượng lớn đất canh tác của dân bản địa và dồn họ xuống phía nam. Là dân du mục có nền văn minh khá cao, người Aryan mang tới Ấn Độ chữ Phạn, xã hội chia đẳng cấp và đạo Bàlamôn, một đa thần giáo với những kinh sách khẳng định việc phân chia giai cấp.

Sau Công nguyên, tiểu lục địa Ấn Độ còn chịu nhiều cuộc xâm lăng của người Hồi giáo từ Afganistan, người Hy Lạp, người Mông Cổ... Những cuộc xâm lăng này đem tới đất Ấn nguồn gen mới khiến cho về mặt di truyền, bộ gen người Ấn Độ thêm đa dạng.

3. Sự hình thành dân cư các đảo Đông Nam Á

Khoảng 50.000 năm trước, người Việt cổ mã di truyền Australoid từ Việt Nam di cư ra chiếm lĩnh các đảo Đông Nam Á. Trong quá trình di cư, người da đen Negritoid có xu hướng đi ra các đảo Nam Thái Bình Dương. Khoảng đầu Công nguyên, những đợt di cư của người Mongoloid phương Nam từ Hoa lục và Việt Nam ra các đảo, làm chuyển hóa di truyền dân cư khu vực sang chủng Mongoloid phương Nam.

4. Sự hình thành cộng đồng Polynesian

Trong quá trình sinh sống, do hoàn cảnh nhân chủng và lịch sử đặc biệt, những nhóm người Melanesian tập trung vào bờ biển phía Đông của

Indonesia rồi từ đây họ di cư ra các đảo Nam Thái Bình Dương, tạo thành cộng đồng người Polynesian. Khoảng 2.300 năm TCN, do nước biển dâng, kinh đô Lương Chử vùng cửa sông Chiết Giang của nước Xích Quỷ bị nhấn chìm, người Melanesian trong thành phần dân cư Nam Dương Tử di cư ra đảo Đài Loan rồi từ đây đi tới các đảo Nam Thái Bình Dương, bổ sung dân cư cho cộng đồng Polynesian.

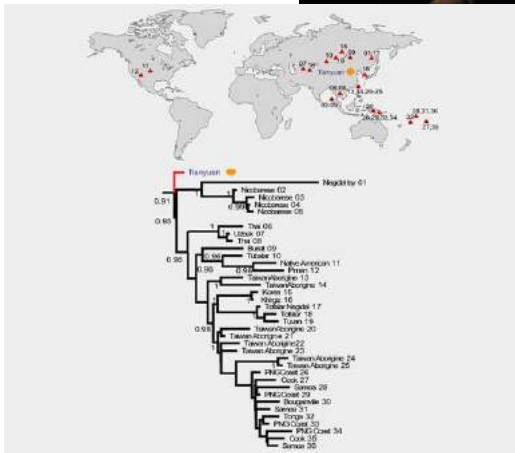
5. Người Mông Cổ phương Bắc (North Mongoloid)

Việc người Mông Cổ cư trú ở Tây Bắc và Bắc Trung Quốc, trước đây dẫn tới nhiều giả thuyết khác nhau, phần đông cho là họ từ phương Tây sang qua ngã Trung Á. Nhưng năm 1992, S. Ballinger đưa ra cách lý giải khác. Bằng khảo sát di truyền dân cư phương Đông, ông phát hiện, những người Mông Cổ cũng từ Đông Nam Á đi lên. Trong công trình *Out of Africa: peopling in the world*, Stephen Oppenheimer phát hiện, 70.000 năm trước, trong khi phần lớn di dân châu Phi tập trung ở miền Trung Việt Nam để hòa huyết, cho ra người Việt cổ thì có những nhóm Mongoloid riêng lẻ, đi tới Tây Bắc Đông Dương và dừng lại trước bức tường băng hà. Khoảng 40.000 năm trước, khi khí hậu tốt hơn, họ đi lên Tây Bắc Hoa lục rồi tới cao nguyên Gôbi. Khi kỷ Băng Hà cuối cùng chấm dứt, từ săn bắt, hái lượm, họ chuyển sang phương thức sống du mục và trở thành tổ tiên người Mông Cổ hiện đại với mã di truyền Mongoloid phương Bắc (North Mongoloid). Trên địa bàn Việt Nam và Đông Nam Á thời đồ đá không tìm được di cốt của chủng Mông Cổ nhưng lại phát hiện bộ xương Mongoloid 68.000 năm tuổi tại Lưu Giang, Quảng Tây. Điều này chứng minh cho giả thuyết của S. Oppenheimer.

6. Chủ nhân di chỉ Động Điền Nguyên.

Năm 2001, một tổ công nhân tình cờ tìm thấy ở hang Điền Nguyên Chu Khẩu Điểm những mảnh xương động vật có vú cùng xương chân người hóa thạch. Phân tích DNA xương chân của cá nhân này cho thấy đó là người đàn ông sống 40.000 trước, có chung nguồn gốc với tổ tiên của nhiều người châu Á và người Mỹ bản địa ngày nay. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu phát hiện rằng tỷ lệ gen Neanderthal và Denisovan trong con người hiện đại sớm này không cao hơn so với những người sống trong vùng này ngày nay.” [10] Việc xuất hiện di cốt người đàn ông 40.000 năm trước ở Chu Khẩu Điểm cho thấy, khu vực này có điều gì đó đặc biệt nên đã thu hút nhiều lớp người tới và sinh sống lâu dài. Do đặc điểm của khí hậu, địa hình và thổ nhưỡng, nơi đây đã bảo tồn được di cốt xưa nhất của con người. Có thể nói gọn về quá trình hình thành con

người ở đây như sau: 600.000 năm trước, người Đứng thẳng Homo erectus có mặt. Cho tới 250.000 năm trước không hiểu vì sao họ rời khỏi đây cũng như toàn châu Á, để lại khoảng hơn 200.000 năm châu lục vắng bóng người. Trong ý nghĩa nào đó, xương Điện Nguyên được coi là di cốt người hiện đại xuất hiện sớm nhất ở phương Đông



Điền Nguyên. Cây phả hệ của người Điền Nguyên (Tianyuan), 36 bộ gen người Hiện đại và bản đồ phân bố (Qiaomei Fu et al)

Tuy nhiên sự thực không phải như vậy. Thập niên 1970 phát hiện bộ xương người Mongoloid tại Lưu Giang Quảng Tây và sọ người Australoid ở Hồ Mungo châu Úc, cùng 68.000 năm tuổi. Năm 2009 tìm được tại hang Tảpaling Bắc Lào cốt sọ người hiện đại 63.000 năm trước. Điều này phù hợp với những khám phá di truyền học cho rằng người hiện đại từ châu Phi di cư tới Việt Nam 70.000 năm trước. Nhưng do sự tàn phá của thời gian và môi trường, phần lớn di cốt người cổ chỉ có thể giữ được tới 30.000 năm. Sọ Lào và xương người Lưu Giang là

hai đại diện hiếm hoi của dòng người tới Việt Nam 70.000 năm trước. Tới nay xương người hang Điền Nguyên là dấu vết xưa nhất của tổ tiên người Trung Quốc được tìm thấy.

Khúc xương chân người Điền Nguyên kể với ta câu chuyện thú vị:

i. Với 40.000 năm tuổi và “có chung nguồn gốc với tổ tiên của nhiều người châu Á và người Mỹ bản địa ngày nay,” mảnh xương Điền Nguyên là di vật vô giá của Tổ tiên dân cư Đông Á và người Mỹ bản địa. Điều này phù hợp với nhận định của di truyền học cho rằng: *người từ Việt Nam đi lên Trung Quốc và làm nên dân cư Đông Á*. Đồng thời cũng xác nhận cuộc hành trình của người Việt cổ từ Hoa lục lên Siberia rồi vượt eo Bering sang chinh phục châu Mỹ 30.000 năm trước, trở thành cư dân bản địa châu Mỹ.

ii. Thông tin “tỷ lệ gen Neanderthal và Denisovan trong con người hiện đại sớm này không cao hơn so với những người sống trong vùng này ngày nay” cho thấy, người Điền Nguyên là hậu duệ của dòng người di cư từ châu Phi theo ven biển Ấn Độ tới Việt Nam 70.000 năm trước. Trên đường đi, họ đã gặp và giao phối với người Đứng thẳng Neanderthal và Denisovan ở nơi nào đó và nhận gen của những người này mang tới Việt Nam. Tại Việt Nam, những dòng người di cư đã gặp gỡ, hòa huyết sinh ra người Việt cổ mang 1-2 % gen Neanderthal và Denisovan. Rồi Việt Nam, con cháu người Việt cổ mang theo trong mình 1-2% gen của người Đứng thẳng như một “dấu ấn nòi giống” đi khắp châu Á sang châu Mỹ, mà người Điền Nguyên là một trong những dòng con cháu ấy.

iii. Việc người hiện đại có mặt 40.000 năm trước ở hang Điền Nguyên Nam Hoàng Hà đã xác nhận kết quả nghiên cứu của di truyền học cho rằng 40.000 năm trước, người từ Việt Nam đi lên Hoa lục.

7. Chủ nhân văn hóa Động Người Tiên

Động Người Tiên (Xianrendong) nằm ở chân núi Tiểu Hà (小河 Xiaohe), huyện Vạn Niên, phía đông bắc tỉnh Giang Tây Trung Quốc, cách bờ nam sông Dương Tử 100 km. Theo nghiên cứu mới nhất, được công bố vào năm 2012, Động Người Tiên chứa các đồ gốm có thể lâu đời nhất trên thế giới: chậu gốm, lọ gốm cách nay 20.000 năm. Cách Động Người Tiên khoảng 800m là hang Điều Thông Hoàn (Diaotonghuan) cũng chứa các tầng văn hóa tương tự mà một số nhà khảo cổ học tin là một khu dân cư.

Phát hiện khảo cổ học cho thấy, khoảng 25.000 năm trước, người

Lạc Việt đã định cư lâu dài ở đây. Khoảng 20.000 năm trước cư dân Động Người Tiên đã chế tạo đồ gốm đầu tiên và 12.400 năm trước, lần đầu tiên thuần hóa thành công cây lúa nước.

7. Chủ nhân văn hóa Giả Hồ

Được phát hiện năm 1962, Giả Hồ (Jiahu - 贾湖) là di chỉ một khu định cư thời kỳ đồ đá mới thuộc trung du sông Hoàng Hà, hiện nay là thành phố Vũ Dương, tỉnh Hà Nam, có tuổi từ 7.000 đến 5.800 năm TCN. Cư dân Giả Hồ là người Lạc Việt, trồng kê đuôi chồn và lúa gạo. Giả Hồ là một trong những di chỉ trồng lúa đầu tiên được tìm thấy ở phía bắc Dương Tử.

Việc xuất hiện cả cây kê và cây lúa cho thấy, người Lạc Việt đã sáng tạo cả hai loại cây lương thực này và trồng song song: cùng một địa bàn, nơi thấp trồng lúa, nơi cao trồng kê. Cây kê xuất hiện ở Giả Hồ trước văn hóa Ngưỡng Thiều 2.000 năm cho thấy Ngưỡng Thiều không phải nơi phát tích của cây kê. Việc phát hiện sáo làm bằng xương hạc, rượu vang và nhất là ký tự tượng hình cho thấy trình độ văn hóa Giả Hồ phát triển cao và ghi nhận vai trò của lưu vực sông Hoàng Hà trong văn hóa Việt.

8. Người Ngưỡng Thiều

Khoảng 10.000 năm trước, người Lạc Việt đã mang công cụ đá mới, cây lúa, cây kê lên vùng đất phía nam sông Hoàng Hà, xây dựng nền nông nghiệp trồng kê, lúa nước kết hợp chăn nuôi heo, bò, gà, chó và đánh cá. Trên bờ Bắc là giang sơn của người Mông Cổ. Từ săn bắn hái lượm họ chuyển dần sang du mục. Giữa hai cộng đồng người hai bên bờ sông diễn ra những cuộc tiếp xúc trao đổi sản vật đồng thời xảy ra hòa huyết. Một chủng người Việt mới ra đời: Mongoloid phương Nam. Cho tới 7.000 năm trước, người Mongoloid phương Nam trở thành chủ thể của văn hóa Ngưỡng Thiều. Là những người được sinh ra trên đất Việt, bú sữa mẹ Việt, sống trong tiếng nói cùng văn hóa Việt, người Mongoloid phương Nam Ngưỡng Thiều được gọi là **người Việt hiện đại**, sau này trở thành chủ thể của dân cư Đông Á.

9. Sự hình dân cư Trung Quốc

Tuyệt đại bộ phận dân cư Trung Quốc hôm nay là người Hán, thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Nhưng nguồn gốc của họ ra sao vẫn là câu hỏi chưa tìm ra đáp án. Truyền thuyết Trung Hoa nói rằng, dân tộc Hán là “Viêm-Hoàng tử tôn”, tức là con cháu của Viêm Đế họ Thần Nông và Hoàng Đế họ Hiên Viên. Nhưng hiểu Hoàng Đế, Viêm Đế ra

sao cũng là vấn đề. Trong cuốn *Sự hình thành và phát triển nền văn hóa Trung Hoa*, dẫn sách *Lịch sử Trung Quốc cổ đại truyền thuyết* thì “Bộ lạc của Trung Quốc thời viễn cổ gồm ba tập đoàn. Tập đoàn Hoa Hạ ở phía Tây Bắc, tập đoàn Đông Di ở phía Đông, tập đoàn Man ở phía Nam. Tập đoàn Hoa Hạ bao gồm các tộc Hoàng Đế, Viêm Đế. Viêm Đế họ Khương, Hoàng Đế họ Cơ...”.

Điều này không phù hợp thực tế vì hai họ Khương, Cơ cùng thuộc một chủng (tập đoàn Hoa Hạ) nên khi lai giống không thể cho ra chủng Mongoloid phương Nam, là tổ tiên người Trung Hoa hiện nay. Thêm vào đó, như tên gọi, Viêm Đế có nghĩa là ông vua của miền ôn nhiệt, tức phương Nam. Như vậy, Viêm Đế là người phương Nam, thuộc nhóm loại hình Australoid, da đen. Từ những khám phá mới của khoa học thế kỷ XXI, cho thấy quá trình hình thành dân cư Trung Quốc như sau:

40.000 năm trước, người Lạc Việt đã chiếm lĩnh Hoa lục, mà di cốt người đàn ông 40.000 tuổi được tìm thấy ở Diên Nguyên động thành phố Chu Khẩu Điếm phía Bắc Bắc Kinh là nhân chứng. Khoảng 7.000 năm cách nay, tại Ngưỡng Thiều phía nam Hoàng Hà, người Việt chủng Mongoloid phương Nam ra đời, xây dựng nền văn minh nông nghiệp trồng lúa và trồng kê, kết hợp chăn nuôi lợn gà và đánh cá rất phát triển. Những bộ lạc du mục Mông Cổ ở bờ Bắc thường xuyên cướp phá bờ Nam nên chiến tranh xảy ra.

Năm 2698 TCN, các bộ lạc du mục do họ Hiên Viên dẫn đầu tấn công vào Trác Lộc ở bờ Nam Hoàng Hà, thuộc Hà Bắc ngày nay. Chiếm đất của người Việt, người Mông Cổ tôn Hiên Viên làm vua và lập nhà nước Hoàng Đế. Dù chiến thắng nhưng do nhân số ít, văn hóa chưa phát triển, lại gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ của người Việt nên Hoàng Đế áp dụng chính sách cai trị mềm dẻo: không tiêu diệt hoặc bắt người Việt làm nô lệ mà để họ được cày cấy trên đất của mình, chịu đóng thuế, làm tạp dịch và đi lính. Người Mông Cổ bỏ nghề du mục lại đồng cỏ, học nghề nông của người Việt. Số khác làm quan cai trị hoặc buôn bán. Đồng thời chính quyền cũng dùng văn hóa Việt để lấy lòng dân. Nhờ vậy, việc phản kháng của người Việt dịu xuống. Trong quá trình chung sống, tất xảy ra hôn nhân giữa người Mông Cổ và người Việt. Lớp con lai ra đời, được gọi là Hoa Hạ, một lớp người ưu tú dần thay cha ông Mông Cổ lãnh đạo xã hội. Nhìn vào các ông vua của nhà nước Hoàng Đế được sử sách ghi lại, ta thấy, sau Hiên Viên là Chuyên Húc rồi Thiệu Hạo, những vị vua có tên Mông Cổ. Nhưng sang đời thứ tư Đế Khốc đã là một cái tên Việt:

tước Đế đứng trước tên riêng. Mặt khác, tên “Khốc”- Cốc, lại là tên loài chim có màu đen là chim Cốc. Điều này cho thấy, ông vua thứ tư của vương triều đã là người Việt với màu da đen và cái tên Việt. Sử cũng ghi rõ Đế Khốc lấy bà Khương Nguyên, một “Thai thị nữ” là người con gái Việt thuộc bộ tộc Thái. Do vậy, Đế Nghiêu con Đế Khốc cũng là người Việt. Sau đó, Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn là một người Việt ngoài hoàng tộc. Rồi Thuấn truyền ngôi cho Vũ cũng là người Việt. Do người Việt đông mà người Mông Cổ ít nên thực tế, trong vương triều Hoàng Đế, người Việt là chủ thể.

Những triều đại về sau, dù không dính tới máu huyết của Hoàng Đế cũng tự xưng là Hoa Hạ. Sau khi diệt nhà Tần, Lưu Bang là người Việt nước Sở lập nhà Hán cũng tự coi mình là Hoa Hạ. Không những thế, sau này lớp người là con cháu của Hốt Tất Liệt nhà Nguyên hay Ái Tân Giác La nhà Thanh, không hề dính líu gì tới máu huyết Hoàng Đế cũng tự nhận là Hoa Hạ! Trên thực tế, Hoa Hạ không phải là một chủng tộc, cũng không phải là một sắc dân mà là lớp người lai Mông - Việt sinh ra sau cuộc xâm lăng của Hoàng Đế, chỉ tồn tại thời gian ngắn rồi hòa tan trong cộng đồng người Việt đông đảo. Từ Đế Thuấn, người Hoa Hạ không còn giữ vai trò lãnh đạo theo huyết thống của Hoàng Đế. Danh xưng Hoa Hạ không còn dùng để chỉ sắc tộc mà trở thành tên gọi của tầng lớp quý tộc, sau đó được mở rộng thành tên gọi của toàn bộ người Hán. Người Hán là lớp con được người Lạc Việt sinh ra khoảng 7000 năm trước tại miền Trung Hoàng Hà.

Từ đó có thể khẳng định: chủ thể của dân cư Trung Quốc là người Việt. Trong quá trình lịch sử có sự hòa huyết với các tộc người Mongoloid phương Bắc và phần nhỏ với người phương Tây như người Turkey nhưng trong mã di truyền của đại bộ phận dân cư Trung Quốc vẫn là Mongoloid phương Nam của người Việt.

11. Quá trình Mongoloid hóa dân cư Đông Nam Á.

Có những lý do để tin rằng, cuộc xâm lăng của người Mông Cổ năm 2698 TCN là cuộc chiến khốc liệt. Một bộ phận người Việt buộc phải rời bỏ nhà cửa, đất đai tại lưu vực Hoàng Hà, lánh nạn xuống phía nam. Thời kỳ này, người Việt sống ở duyên hải Đông Á, làm chủ biển Đông và rất giỏi hàng hải nên việc di chuyển bằng thuyền là dễ dàng. Dùng thuyền, họ sang châu Mỹ, Triều Tiên, Nhật Bản và những hòn đảo ngoài khơi Đông Nam Á. Di cư như vậy từ lâu đã diễn ra, nhưng cuộc xâm lăng của người Mông Cổ là cú hích lớn. Có nhiên, những thuyền nhân này cập bến

tại những địa bàn thuận lợi, đã có đồng bào đồng tộc của họ sống từ trước. Do cùng nguồn gốc và gần gũi về tiếng nói nên họ được người tại chỗ tiếp nhận một cách thân thiện. Những người mang gen Mongoloid phương Nam trong thuyền nhân lai giống với người tại chỗ và dần dần chuyển hóa đại bộ phận người Indonesian, Melanesian... sang Mongoloid phương Nam. Đến khoảng đầu Công nguyên, hầu hết dân cư Đông Nam Á trở thành chủng Mongoloid phương Nam.

12. Sự hình thành dân cư Nhật Bản

Khảo cổ học phát hiện trên bờ phía bắc đảo Kyushu, cực nam Nhật Bản di chỉ văn hóa Jomon có tuổi 12.700 năm, với gốm văn thừng, được gọi là gốm Jomon. Jomon cũng được dùng đặt tên cho người Nhật cổ. Khảo sát hàng trăm di chỉ của người Jomon, các nhà khảo cổ học cho rằng họ là những người săn-hái và sống định cư, đánh cá bằng lưới, bắn thú bằng cung tên và đi săn bằng chó. Người ta cũng xác định được 64 loại thực vật ăn được trong rác của người Jomon. Trong số thức ăn này không có sự phân biệt rõ ràng giữa cây trồng và cây hoang dại. Điều này cho thấy ở người Jomon chưa biểu hiện rõ nét khả năng thuần dưỡng cây trồng.

Khoảng 1.000 năm TCN, tới giai đoạn kết thúc của thời kỳ Jomon, vài hạt gạo, lúa mạch và cây kê là những ngũ cốc chủ yếu của Đông Á, bắt đầu xuất hiện. Những manh mối mờ mờ này có vẻ nói rằng người Jomon đang bắt đầu lối canh tác nông nghiệp trồng rẫy, nhưng rõ ràng còn làm một cách ngẫu hứng nên chỉ đóng góp phụ trợ vào khẩu phần của họ. Người ta đoán rằng, vào giai đoạn cao nhất, nhân số Jomon Nhật Bản có khoảng 250.000 người. Đó là một thế giới bảo thủ thu nhỏ mà sự thay đổi qua hơn 10.000 năm ít đến ngạc nhiên.

Khoảng thế kỷ IV TCN, một sự kiện quan trọng xảy ra trên đất Nhật, đó là việc người từ Triều Tiên tới, mang theo kiểu sống mới xuất hiện trên bờ biển phía bắc đảo Kyushu ngang qua eo biển Nam Hàn. Lần đầu tiên thấy ở Nhật Bản những công cụ kim loại, đồ sắt, và nông nghiệp qui mô lớn. Đó là nông nghiệp với những ruộng lúa được tưới nước, những kênh đào, đập nước, bờ đê, thóc lúa và những phần còn lại của lúa gạo được phát lộ ra khi đào khảo cổ học. Những nhà khảo cổ gọi cách sông mới là Yayoi, sau khi một khu của Tokyo vào năm 1884 phát hiện được đồ gốm đặc trưng đầu tiên. Không giống đồ gốm Jomon, đồ gốm Yayoi rất giống gốm Hàn Quốc cùng thời về hình dạng. Nhiều yếu tố khác của văn hóa Yayoi mới không thể lầm lẫn là từ Triều Tiên và trước đó từ

nước ngoài đến với Nhật Bản, bao gồm những hiện vật đồng đỏ, đồ dệt, những hạt thủy tinh, và những kiểu công cụ và nhà cửa.[11]

Từ khảo cứu các tài liệu di truyền, khảo cổ học và lịch sử cho thấy, khoảng 400 năm TCN, vào thời Chiến Quốc, do áp lực của chiến tranh khốc liệt, hàng triệu người nước Ngô, nước Việt từ bờ biển phía Đông Trung Quốc di cư qua bán đảo Triều Tiên sang Nhật, tạo nên văn hóa Jayoi, một nền văn hóa đậm sắc thái Việt cổ. Sự hòa huyết cùng với hòa hợp văn hóa giữa người mới tới và người Jomon tạo nên con người và văn hóa Nhật Bản hôm nay. Tuy nhiên, trong dân cư Nhật Bản cũng có một bộ phận di dân du mục chủng North Mongoloid và người phương Tây European từ Đông Bắc Trung Quốc du nhập, tạo nên dân cư và văn hóa đa dạng của Nhật Bản.

13. Sự hình thành dân cư Hàn Quốc.

Dân cư Hàn Quốc chủ yếu là người Lạc Việt từ bờ biển phía Đông Trung Quốc di cư đến. Có thể một đợt di cư xảy ra khoảng 2.300 năm TCN, khi nước biển dâng, kinh đô Lương Chử của nhà nước Xích Quỷ bị ngập, người từ đây di cư sang bán đảo Triều Tiên. Đợt thứ hai xảy ra khoảng 400 năm TCN, do chiến tranh khốc liệt, người từ các nước Ngô, Việt di tản tới bán đảo Triều Tiên, một số người dừng lại nơi đây, cộng cư với dân bản địa tạo nên dân cư Hàn Quốc hôm nay. Chẳng những về mặt di truyền, người Hàn Quốc rất gần với người Việt Nam mà văn hóa Hàn Quốc mang nhiều sắc thái của văn hóa Việt cổ.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Khoa. *Nhân chủng học Đông Nam Á* (NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, H. 1983).
2. H. Maspéro. *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite*. BEFEO, T.XII Hanoi 1912 (dẫn theo Nguyễn Đình Khoa).
3. V. Goloubew. *Le peuple de Dong Son et les Muongs*. Catrier de l'Ecole frse, No 10 -1937 (dẫn theo Nguyễn Đình Khoa).
4. Nguyễn Thế Phương. *Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường và người Kinh*. Tập san Văn Sử Địa, số 42 năm 1958.
5. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương. *Về ngôn ngữ tiền Việt-Mường*. Dân tộc học, số 1-1978.
6. Nguyễn Tài Cẩn. *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*. Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần I Hà Nội 1988.

7. Przyluxki R. *Les Langues sino-tibetanes. Les Langues du monde*, 1924 (dẫn theo Nguyễn Đình Khoa).
8. Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam. *Khảo cổ học đồng bằng sông Hồng*.
http://caf.vass.gov.vn/noidung/nghiencuukhoahoc/Lists/NghienCuuKhoaHoc/view_detail.aspx?iDCapCoQuan=47&ItemID=1714.
9. Indian People. https://en.wikipedia.org/wiki/Indian_people
10. Sergio Prostack. *DNA Analysis Reveals Common Origin of Tianyuan Humans and Native Americans, Asians*. Jan 24, 2013
<http://www.sci-news.com/othersciences/anthropology/article00842.html>
11. Jared Diamond: *Japanese Roots. Just who are the Japanese? Where did they come from, and when?*

<http://www2.gol.com/users/hsmr/Content/East%20Asia/Japan/History/roots.html>

CHƯƠNG III

THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

Cho đến nay, nghiên cứu về văn hóa Viễn Đông, phần nhiều học giả theo Đông phương học của trường phái Viễn Đông Bắc cổ và thư tịch Trung Hoa, xác định rằng, con người từ phía Tây Bắc xâm nhập Trung Hoa rồi từ Trung Hoa đi xuống Đông Nam Á. Cố nhiên, nền văn minh chuyển dịch theo thiên cư của con người nên cũng từ Trung Hoa xuống Việt Nam. Tuy trên đất Việt Nam đã phát hiện văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đông Sơn... nhưng phần lớn học giả cho rằng, do nằm trên ngã tư đường giao lưu với thế giới, văn hóa Việt Nam chịu chi phối nhiều của văn hóa bên ngoài mà trước hết là Trung Hoa và Ấn Độ. Một quan điểm mang nặng màu sắc thực dân chủ nghĩa cho rằng, Đông Nam Á là vùng trũng của lịch sử. Người dân nơi đây thiếu thiên hướng sáng tạo, không đóng góp được gì cho văn minh nhân loại.

Nhưng từ thập kỷ 1970 của thế kỷ XX, nhiều phát hiện khảo cổ học cho thấy một sự thật ngược lại. Đông Nam Á mà Việt Nam là trung tâm, không những là cái nôi dân cư mà còn là nơi phát tích của văn minh nhân loại. Tuy nhiên, những đề xuất “ngược ngạo” như vậy không được giới học giả quốc tế ủng hộ.

Những học giả tiền bối người Việt, trong điều kiện hạn chế của mình, đã từ những dấu vết khảo cổ học, văn hóa, ngôn ngữ học để cố gắng tìm ra nguồn gốc dân tộc. Hôm nay, tiếp thu những tri thức mới của khoa học nhân loại, từ khám phá di truyền học việc người Khôn ngoan *Homo sapiens* di cư trước tiên tới Việt Nam, chúng tôi tiến hành khảo sát văn hóa Việt dựa theo quá trình hình thành người Việt.

Vết tích người Đứng thẳng *Homo erectus*

Năm 1960, khảo cổ học phát hiện di chỉ thời kỳ đồ đá sớm nhất ở Việt Nam tại Núi Đọ thuộc địa phận hai xã Thiệu Tân và Thiệu Khánh huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Di chỉ là một ngọn núi đất, cao khoảng 160m so với mực nước biển. Tại đây đã tìm được hàng ngàn hiện vật như rìu tay, công cụ chặt thô, mảnh tước, hạch đá... bằng đá bazan

được ghè đẽo thô sơ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, đây là công xưởng của cư dân Sơ kỳ đồ đá cũ, cách nay khoảng 300.000-400.000 năm. Xung quanh Núi Độ còn tìm thấy các địa điểm Quan Yên I và Núi Nuông cùng chung tính chất và niên đại. Từ đó hình thành tên gọi văn hóa Núi Độ thuộc Sơ kỳ đồ đá cũ, đánh dấu giai đoạn sớm nhất xuất hiện con người trên đất Việt Nam. Năm 1965 tại hai di chỉ Thẩm Hai và Thẩm Khuyên huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn, các nhà khảo cổ đã thu được răng đười ươi, răng gấu tre, răng voi, răng khỉ đuôi dài và răng của người vượn khổng lồ. Năm 1993, đoàn nghiên cứu cổ sinh Việt - Mỹ - Australia tiến hành khảo sát, thu được một số mẫu trầm tích và hóa thạch, khẳng định hang Thẩm Khuyên có niên đại cách đây 250.000 năm. Ở hang Thẩm Hai, các nhà khảo cổ Việt Nam, Cộng hòa Liên bang Đức đã tìm thấy răng hàm trên của người cổ và nhiều hóa thạch khác. Hiện vật cho thấy, những di chỉ trên là cùng một hệ văn hóa mà chủ nhân là người Đứng thẳng *Homo erectus*.

Dạng văn hóa Núi Độ còn thấy trong các di tích ở miền Đông Nam Bộ. Trên các đồi đất đỏ ở Xuân Lộc (Đồng Nai) và An Lộc (Bình Dương) tìm thấy công cụ đá bazan gồm các loại hình như rìu tay, dụng cụ ghè một mặt, mũi nhọn, hòn ném (bolas)... kỹ thuật tiến bộ hơn Núi Độ. Văn hóa Sơ kỳ đá cũ Việt Nam có nhiều nét tương đồng với Sơ kỳ đá cũ Đông Nam Á, tại các di tích Tampan (Malaysia), Pajitan (Indonesia) [1]. Năm 2016, khảo cổ học phát hiện di chỉ văn hóa đá cũ ở An Khê tỉnh Kon Tum với các hiện vật đá hình mũi nhọn, công cụ chặt, nạo, hòn ghè, mảnh tước... phân bố trong một tầng đất chứng tỏ loài người nguyên thủy đã tồn tại ở An Khê trong một thời gian rất dài. Nhận định ban đầu cho rằng, đó là di chỉ của người *Homo erectus* từ 800.000 năm trước. Nằm trên con đường từ các đảo Đông Nam Á nối với Hoa lục, bán đảo Đông Dương cổ nhiên cũng là nơi sinh sống của người Đứng thẳng. Chắc rằng sẽ còn khám phá thêm những di chỉ của loài tiền nhiệm trên đất nước chúng ta.

Nhìn ra toàn thế giới, khảo cổ học phát hiện người Java 1,9 triệu năm, người Nguyên Mưu Trung Quốc 1,7 triệu năm, người Bắc Kinh ở Chu Khẩu Điếm 600.000 năm và người Neanderthal 34.000 năm... Căn cứ vào những phát hiện như vậy của khảo cổ học, thế kỷ XX ra đời Thuyết Nhiều vùng (Multiregional Hypothesis) cho rằng, từ những vùng khác nhau của thế giới, người *Homo erectus* tiến hóa thành người *Homo sapiens*: người Neanderthal cho ra tổ tiên người châu Âu. Người Java,

Chu Khẩu Điểm cho ra người châu Á...

Nhưng sang thế kỷ này, nhờ những khảo cứu ADN, khoa học xác nhận, người Neanderthal chỉ có liên hệ di truyền rất mờ nhạt với người châu Âu. Trong bộ gen người hiện đại chỉ có khoảng 1-2% gen người Neanderthal. Điều này cho thấy, có sự gặp gỡ và giao phối nhưng rất hạn chế giữa hai loài. Người Neanderthal chỉ là anh em họ xa của tổ tiên loài chúng ta. Phát hiện như vậy làm Thuyết Nhiều vùng sụp đổ và khẳng định, Homo erectus là loài người tiền nhiệm của loài chúng ta. Người Homo erectus xuất hiện ở châu Phi khoảng hai triệu năm cách nay. Họ đã di cư sang châu Á khoảng 1,9 triệu năm trước, có mặt nhiều nơi trên châu lục này nhưng khoảng 250.000 cách nay, họ rời khỏi châu Á, sang châu Âu mà đại diện cuối cùng là người Neanderthal. Điều này cũng phù hợp với thực tế Việt Nam: vết tích của người Núi Độ chỉ tồn tại tới 250.000 năm trước rồi vắng bóng. Văn hóa Núi Độ là chứng tích văn hóa lịch sử quý giá xác nhận loài người Đứng thẳng Homo erectus từng sinh sống trên đất Việt Nam.

Người Khôn ngoan Homo sapiens trên đất Việt Nam

Khảo cổ học tìm được dấu vết người Khôn ngoan Homo sapiens trên đất Việt Nam tại những di chỉ cách nay khoảng 40-50.000 năm. Điều này có nghĩa là trong vòng 200.000 năm, trên giang sơn của chúng ta vắng bóng con người. Người Homo erectus đi đâu, người Homo sapiens từ đâu tới là câu hỏi thách đố giới khoa học suốt thế kỷ XX.

Nay ta biết rằng, phương pháp đo sọ để xác định nhân chủng người cổ không đủ độ tin cậy cần thiết nên không thể phân loại chính xác các chủng người. Điển hình là việc xác định quan hệ giữa người cổ Neanderthal và người châu Âu. Chính do lầm lẫn cho rằng người Neanderthal là tổ tiên người châu Âu đã dẫn khoa học nhân loại lạc đường. Và do không phân định chính xác các chủng người nên không thể nhận biết thỏa đáng lịch sử và văn hóa của họ.

Nay nhờ di truyền học phát hiện người Neanderthal là đại diện cuối cùng của người Đứng thẳng Homo erectus, ta vững tin rằng, người Khôn ngoan Homo sapiens được sinh ra ở châu Phi 195.000 năm trước, đã tạo ra toàn thể nhân loại hiện nay.

A. Những nền văn hóa đá cũ tiêu biểu

1. Văn hóa Ngườm [2]

Khu di tích Thần Sa nằm trong địa phận xã Thần Sa, huyện Võ

Nhai, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 25 km về hướng Đông Bắc, gồm những dãy núi đá vôi thuộc phần cuối cùng của sơn hệ Bắc Sơn và những dải thung lũng hẹp dọc theo đôi bờ sông Thần Sa.

Năm 1971, phát hiện hang Phiêng Tung (Miệng Hổ) nằm giữa sườn Đông Nam núi Mèo thuộc bản Trung Sơn, có độ cao khoảng 50m so với chân núi. Hang rộng và thoáng, có hai tầng. Tầng trên nhỏ không có địa tầng văn hóa, tầng dưới cao 10m, rộng 10m, sâu 20m. Khai quật hang Miệng Hổ vào đầu năm 1972 và năm 1973 đã thu được gần 200 hiện vật đá, chủ yếu là những mảnh tước có gia công bằng những nhát ghe nhỏ tạo rìa lưỡi. Đây là những di tích khảo cổ có niên đại cách nay khoảng 10.000-40.000 năm.

Năm 1980, tại thung lũng Thần Sa lại phát hiện thêm 10 hang và mái đá như mái đá Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2, hang Thấm Choong, Nà Ngùn, mái Đá Ranh... với những công cụ cuội được ghe đẽo là mảnh tước, rìu tay, công cụ chặt hình nùm, công cụ chặt rìa, công cụ chặt hai lưỡi, công cụ hình sừng bò...

Di chỉ quan trọng nhất của khu di tích khảo cổ học Thần Sa là mái đá Ngườm nằm trên sườn núi phía bắc dãy núi Ngườm thuộc bản Trung Sơn, cách Phiêng Tung một km về phía Nam. Đây là một mái đá khổng lồ, rộng chừng 60m, cao 30m, ở độ cao 30m so với mặt sông Nghinh Tường chảy ngang. Hồ khai quật di chỉ Ngườm có bốn địa tầng văn hóa. Những di vật đá đặc trưng của nền văn hóa Bắc Sơn, Hòa Bình, Sơn Vi nằm ở địa tầng 1 và địa tầng 2. Ở địa tầng 3 thuần các công cụ đặc trưng của Ngườm. Ở tầng văn hóa thứ 4 là hàng vạn công cụ đá kiểu Phiêng Tung gồm những công cụ mũi nhọn, công cụ nạo. Đặc trưng của công cụ văn hóa Ngườm là kỹ nghệ mảnh tước. Đã tìm thấy 15.672 tiêu bản ở hố A gồm các công cụ bằng đá, niên đại sớm hơn Sơn Vi và có thể thuộc Trung kỳ đá cũ như mảnh tước, rìu đá... với các tầng văn hóa khảo cổ vồ ốc suối dày hàng mét. Có thể di chỉ hang Miệng Hổ và mái đá Ngườm là công xưởng chế tác đá của người tiền sử. Đặc biệt là việc tìm thấy ba bộ xương người cổ được mai táng ở mái đá Ngườm đã giúp các nhà khoa học tìm hiểu sâu hơn về nền văn hóa Hòa Bình.

2. Văn hóa Sơn Vi [3]

Trước khi phát hiện di chỉ mái đá Ngườm, xã Sơn Vi huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ là nơi đầu tiên tìm ra di vật của nền văn hóa Trung kỳ tới Hậu kỳ đồ đá cũ tại Việt Nam vì vậy được dùng để đặt tên cho văn hóa

này. Đến nay có khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi được phát hiện, bao trùm các vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... có niên đại cách nay khoảng 30.000 đến 11.000 năm. Chủ nhân của văn hóa Sơn Vi là dân cư săn bắn, hái lượm, sống thành từng bộ lạc, chủ yếu ở ngoài trời, trên các đồi gò trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu. Chỉ một số ít sống trong hang động. Công cụ lao động của người Sơn Vi làm từ đá cuội được ghè đẽo thô sơ.



Di vật văn hóa Sơn Vi

3. Văn hóa Soi Nhụ [4]

Văn hóa Soi Nhụ thuộc vịnh Bái Tử Long, được phát hiện năm 1964, khai quật năm 1967, có niên đại tương đương với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, có thể có nguồn gốc từ 25.000 năm trước, ngang với văn hóa Ngườm khu vực Võ Nhai, Thái Nguyên. Văn hóa Soi Nhụ phân bố trong khu vực các đảo đá vôi của vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, bao gồm cả Cát Bà, Hải Phòng, các huyện Vân Đồn, Cẩm Phả, Hoành Bồ, khu vực Hòn Gai, Yên Hưng, Kinh Môn, Đông Triều thuộc Quảng Ninh và Hải Dương.

Văn hóa Soi Nhụ được chia làm ba giai đoạn:

a. Giai đoạn sớm ở các hang Áng Mả (Cát Bà), Thiên Long, Mê Cung, Tra Giới và Hang Trống trên Vịnh Hạ Long, có niên đại khoảng từ 25.510 đến 17.000 năm;

b. Giai đoạn giữa gồm các hang Soi Nhụ Trên, Tiên Ông, Bò Quốc v.v... trên Vịnh Hạ Long, có niên đại từ khoảng 16.000 đến 9.000 năm cách nay;

c. Giai đoạn muộn gồm các hang động và mái đá Đồng Đăng, Hà Lũng, Hang Dơi (huyện Hoành Bồ), Phương Nam (Uông Bí) có niên đại

từ 8.000-6.000 năm cách ngày nay.

Trong thông báo khoa học "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996" (NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội năm 1997), TS. Hà Hữu Nga cho rằng các văn hóa Cái Bèo và Hạ Long, hậu duệ của văn hóa Soi Nhụ, chính là tiền thân của các nhóm văn hóa ngôn ngữ biển đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á, sau này được biết dưới tên gọi các nhóm văn hóa thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesian).

II. Nhận định

Giá trị đặc biệt của di chỉ Ngườm là tìm được di cốt sớm nhất của người Việt cổ trên đất Việt Nam, những người đã có mặt khoảng 40-50.000 năm trước, chủ nhân của Trung kỳ thời đá cũ. Quan trọng bởi vì, đây là những đại diện sớm nhất của người Khôn ngoan Homo sapiens được phát hiện. Nếu như trước đây hầu hết ý kiến cho rằng, những người này hoặc do người Vượn Núi Độ tiến hóa lên hoặc di cư từ nơi khác tới, thì nay, với tiên bộ của khoa học nhân loại, ta có thể chắc rằng, đó là người Việt cổ mà tổ tiên được sinh ra trên đất Việt Nam 70.000 năm trước. Mặt khác, những công cụ để lại tại Ngườm cùng văn hóa Thần Sa nói chung cho thấy trình độ văn minh của tổ tiên ta lúc đó, đang ở vào Trung kỳ đồ đá cũ. Điều này gợi lên ý tưởng rằng, sự tiến bộ của con người là vô cùng chậm. Khoảng 1,9 triệu năm trước, khi người Đứng thẳng Java hay Nguyên Mưu xuất hiện ở châu Á, họ bước vào văn minh đá cũ Sơ kỳ. Hơn 2 triệu năm sau, khi loài người Đứng thẳng tuyệt diệt và khoảng 160.000 năm loài chúng ta ra đời thì nhân loại vẫn chưa ra khỏi văn minh đá cũ! Điều này có nghĩa, 200.000 năm trước, khi được sinh ra ở Đông Phi, tổ tiên của chúng ta học từ loài tiền nhiệm cách ghè đá làm những công cụ nguyên sơ nhất. Chắc chắn là, 70.000 năm trước, khi tới Việt Nam, những nhóm người di cư dường như mang theo rất ít công cụ. Lý do đơn giản: ven biển trên đường đi nơi nào không có đá? Chỉ cần ghè vỡ rồi chọn những mảnh sắc nhất là có công cụ rồi! Và chỉ sau thời gian rất lâu, nhờ cuộc sống định cư, thức ăn dễ kiếm, áp lực di chuyển không còn, con người mới có điều kiện làm cho mình những công cụ sắc hơn, tiện dụng hơn, nhẹ nhàng hơn để có thể mang theo. Và thế là chính trên đất Việt Nam, tổ tiên ta bước sang Trung kỳ thời Đá Cũ!

B. Những nền văn hóa đá mới tiêu biểu

Theo quan niệm phương Tây, Thời đại đồ đá mới bắt đầu từ khoảng 10.200 năm TCN, từ một vài địa điểm ở Cận Đông và sau đó trong các phần khác của thế giới và kết thúc giữa 4.500 và 2.000 năm TCN. Đây là

giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá cùng với sự khởi đầu của nông nghiệp, trong đó xuất hiện cuộc “cách mạng đồ đá mới”. Thời đại đồ đá mới ghi nhận sự tiến triển của các hành vi văn hóa, bao gồm cả việc sử dụng các loại cây hoang dã và thuần hóa động vật. Thời đồ đá mới kết thúc khi các công cụ kim loại trở nên phổ biến.

Đây là quan niệm theo truyền thống phương Tây. Tuy nhiên, ở Việt Nam và Đông Nam Á có khác. Kỹ nghệ đá mới Hòa Bình xuất hiện cách nay 22.000 năm cùng với việc trồng khoai sọ và bầu bí cho thấy, Thời kỳ đá mới ở phương Đông sớm hơn nhiều. Theo quan niệm của các học giả phương Tây, đặc biệt đánh giá cao sự xuất hiện của nông nghiệp ngũ cốc, dường như chúng ta đã không công bằng với kỹ nghệ thuần dưỡng khoai sọ, bầu bí và rau đậu. Khảo cổ học phát hiện, dân cư phương Đông thuần dưỡng khoai sọ từ rất sớm. Khoai sọ là cây hàng năm, dễ trồng, năng suất cao, cung cấp chất bột giàu dinh dưỡng, là nguồn lương thực quan trọng nuôi sống dân cư phương Đông thời gian dài trước khi phát minh cây kê và lúa. Cũng từ khoai sọ, người phương Đông sớm nuôi gà, chó và heo. Một cây trồng tiêu biểu của thổ dân Nam Mỹ là khoai sọ. Ta có thể đặt câu hỏi: người nơi đây thuần hóa loại cây này từ bao giờ? Việc này có liên quan gì với cây khoai sọ được trồng rất sớm ở Việt Nam?

1. Văn hóa Hòa Bình [5]

Để nghiên cứu văn hóa đá mới ở Việt Nam, chúng ta bắt đầu bằng nền văn hóa Hòa Bình. Do đề xuất của học giả người Pháp Madeleine Colani, văn hóa Hòa Bình được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30.1.1932. Khởi thủy, cụm từ này được dùng để nói đến nền văn hóa cuội được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội. Qua thời gian, thuật ngữ này được đề nghị mang tên và ý nghĩa khác nhau. Nhưng gần đây, các nhà khảo cổ học có quan niệm khác về thời gian cũng như không gian của văn hóa Hòa Bình.

Văn hóa Hòa Bình là văn hóa chuyển tiếp từ Thời đồ đá cũ sang Thời đại đồ đá mới, có niên đại 22.000 đến 2.000 năm TCN. Các nhà khảo cổ chia văn hóa Hòa Bình thành ba thời kỳ:

- Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thảm Khuyên (32.100±150 TCN), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100±300 TCN);
- Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000±150 TCN), Làng Vành (16.470±80 TCN);
- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ Thảm Hoi (10.875±175),

Sùng Sàm (11.365±80 BP, BLn - 1541/I).

Năm 1923, bà Madeleine Colani cùng những người hướng dẫn địa phương khám phá ra số lượng rất lớn di cốt người và dụng cụ bằng đá, trong một hang đá vôi thuộc tỉnh Hòa Bình. Trong mấy năm liền sau đó, bà liên tục khám phá thêm 12 hang động thuộc vùng Hòa Bình, khai quật được một số lượng di vật hiếm thấy. Sau khi phân tích chứng và so sánh liên hệ với đồ đá tìm thấy trong vùng núi Bắc Sơn, bà đề nghị xem toàn thể những di vật bằng đá cuội, với đặc điểm là ***chỉ được đào ở lưỡi hay rìa***, là của cùng một nền văn hóa, được gọi là văn hóa Hòa Bình hay Hoabinhien.

Từ khi phát hiện các dụng cụ bằng đá và bằng xương tại tỉnh Hòa Bình, các nhà khảo cổ còn phát hiện ở rất nhiều địa điểm khắp các quốc gia trong vùng như Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia, Malaysia, Sumatra... cũng có những di tích với các công cụ cùng một kỹ thuật chế tác. Người ta còn tìm thấy các dụng cụ tương tự ở những nơi xa hơn như Nhật Bản, Đài Loan, Australia... Tại Hội nghị "60 năm sau Hoabinhien" tổ chức tại Hà Nội năm 1980, các nhà khảo cổ học thống nhất quan điểm về thuật ngữ ***văn hóa Hòa Bình*** được xem như một khái niệm để chỉ ***một nền văn hóa có cùng một kỹ thuật chế tác mà không xem như là nguồn gốc***. Nhận định như vậy là thỏa đáng. Từ những tri thức mới nhất, ta có thể suy đoán rằng, công cụ đá mới có thể được chế tác lần đầu tiên tại nơi nào đó thuộc thềm Biển Đông rồi được đưa lên vùng Hòa Bình từ 22.000 năm trước.

Thời kỳ đầu thế kỷ XX, nhiều di chỉ chưa được khám phá, dựa trên các dụng cụ thô sơ chỉ để một mặt nên việc đánh giá các di vật này chưa được phù hợp với tầm quan trọng của chúng. Nhưng đến thập niên 1960, các khám phá tại Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, các đảo nam Thái Bình Dương... khiến giới khoa học đặt lại vấn đề người tiền sử Đông Nam Á. Trước hết, nhà khảo cổ người Australia Gorman phát hiện tại Hang Ma (Spirit cave) của Thái Lan những dấu hiệu cho thấy người thuộc văn hóa Hòa Bình đã bắt đầu trồng trọt bầu bí sớm hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới.

Những năm gần đây, khảo cổ học đã có những khám phá mang tính đột phá về Đông Nam Á cổ. Khi quan sát tập quán dùng đồ tre, nứa và các loại mũi tên tẩm độc để săn bắn các con thú lớn; tập tục ăn sò, ốc biển, ốc nước ngọt, các loại cá sẵn có trong các làn nước ấm của các bộ lạc còn sót lại và bị biệt lập tại các đảo trong quần đảo

Indonesia, người ta phát hiện: dân cư không hoàn toàn dựa vào các công cụ đá cuội! Từ đó nhiều nhà khoa học xem xét lại vai trò công cụ đá từng được xác định theo quan niệm phương Tây.

Các di vật của thời kỳ văn hóa Hòa Bình chính tại tỉnh Hòa Bình và các tỉnh từ Quảng Bình đến Thái Nguyên là các dụng cụ bằng đá cuội ghè đều một mặt, hoặc chỉ phần lưỡi; các mảnh gốm không rõ hình thù do kỹ thuật nung chưa đạt nhiệt độ cao. Đó là di tích đồ gốm xưa nhất của cư dân văn hóa Hòa Bình cho đến nay được tìm thấy. Cũng tìm được các dụng cụ đào bới có tra cán, các vòng trang sức bằng vỏ ốc. Thời kỳ này các nhà khảo cổ học cũng phát hiện di cốt người ở vài địa điểm.

Di chỉ muôn của văn hóa Hòa Bình (5.000 năm TCN), được tìm thấy ở Bắc Sơn thuộc Lạng Sơn. Các dụng cụ bằng đá ở đây đạt trình độ chế tác cao hơn nhiều, lưỡi đá được mài sắc, được khảo cổ học gọi là "rìu Bắc Sơn". Đồ gốm đã có tiến bộ, người thợ nặn các dải đất dài, rồi cuộn tròn từ đáy lên miệng và miết kín khe hở, nung gốm bằng cách chất củi đốt xung quanh. Đồ trang sức bằng đất nung có dùi lỗ và xâu thành chuỗi.

Các bằng chứng ngày càng nhiều về một nền văn minh Đông Nam Á đã làm lung lay nhiều giả thuyết thống trị trong thế kỷ XX. Năm 1967, Solheim II công bố về sự ra đời sớm của việc trồng trọt, làm gốm, đóng thuyền, đúc đồ đồng thau... của cư dân Hòa Bình. Khác với quan niệm phổ biến cho rằng, văn hóa Ngưỡng Thiều và Long Sơn ảnh hưởng xuống phía Nam, ông khẳng định, Ngưỡng Thiều và cả Long Sơn là do giai đoạn Hòa Bình sớm mang lên.



Công cụ đá Hòa Bình

Sau Solheim II, một số nhà khảo cổ học khác như Meacham ở Hồng Kông, Higham ở New Zealand, Pookajorn ở Thái Lan đều thống nhất quan điểm, vùng Đông Nam Á, từ Thái Lan xuống Indonesia qua bán đảo Đông Dương, là cái nôi của văn minh Nam Á - Nam Đảo. Và mới đây, S. Oppenheimer còn đi xa hơn nữa, khi đưa ra thuyết rằng văn minh Đông Nam Á là cội nguồn của văn minh phương Tây, rằng khi cư dân thềm Sunda di tản tránh biển dâng, họ đã đến vùng Lưỡng Hà - Trung Đông, mang theo kinh nghiệm trồng trọt, làm đồ gốm và sự tích đại hồng thủy [6].

2. Văn hóa Bắc Sơn [7]

Chủ nhân các bộ lạc Bắc Sơn đã nối tiếp quá trình phát triển của cư dân văn hóa Hòa Bình từ khoảng trên dưới 10.000 năm trước. Văn hóa Bắc Sơn có quan hệ gần gũi với văn hóa Hòa Bình và cùng kết thúc cách ngày nay khoảng 7.000 năm. Cư dân Bắc Sơn sống rải rác trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi gần sông, suối thuộc vùng trung, thượng du các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình... nhưng chủ yếu ở Lạng Sơn, Thái Nguyên. Tính đến năm 1997, đã phát hiện được 50 di chỉ văn hóa Bắc Sơn.

Cũng giống như người Hòa Bình, cư dân Bắc Sơn sử dụng cuội để chế tác công cụ, song kỹ thuật chế tác đạt trình độ cao hơn. Họ không chỉ biết ghè, đẽo công cụ mà còn biết mài đá. Trong nhiều hang động văn hóa Bắc Sơn, đã tìm thấy nhiều chiếc rìu bằng đá cuội được mài ở lưỡi, bên cạnh những công cụ được ghè đẽo một mặt kiểu Hòa Bình. Rìu mài lưỡi khá phổ biến trong các di tích văn hóa Bắc Sơn là công cụ đặc trưng cho nền văn hóa này, được gọi là rìu Bắc Sơn (hay rìu mài lưỡi Bắc Sơn). Trong kỹ thuật mài, người Bắc Sơn thường chọn những hòn cuội dẹt, dài, đẽo qua loa trên hai cạnh và lưỡi rồi đem mài trên một bàn sa thạch, tạo nên mặt lưỡi phẳng và sắc. Những bàn mài của người Bắc Sơn thường có hình lòng chảo. Cũng có những bàn mài được làm từ phiến đá có những rãnh song song, giữa hai rãnh là phần cong nổi lên. Những chiếc bàn đá mài như vậy đã giúp chủ nhân của văn hóa Bắc Sơn tạo ra được chiếc rìu đá khá sắc bén, với nhiều kiểu dáng khác nhau (rìu có vai, rìu có chuôi tra cán, rìu tứ diện được mài cả hai mặt...). Ở di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa) đã phát hiện được một số rìu được mài nhẵn cả hai mặt lưỡi. Rìu mài lưỡi Bắc Sơn ra đời cách ngày nay trên dưới 10.000 năm, có thể xếp vào loại rìu đá mài sớm nhất thế giới. Cũng nhờ có

kỹ thuật mài, những chiếc rìu Bắc Sơn sắc hơn rìu Hòa Bình, do đó, năng suất lao động được nâng cao hơn trước. Đặc điểm của đồ gốm Bắc Sơn là những đồ đựng, đồ nấu có miệng loe, đáy tròn. Người thợ dùng đất sét nhào với cát để khi nung đồ gốm bớt bị rạn nứt. Nhìn chung, độ nung gốm thời kỳ này chưa cao, hình dáng còn thô, số lượng ít. Tuy nhiên, việc xuất hiện đồ gốm trong văn hóa Bắc Sơn đã đánh dấu bước tiến mới về loại hình công cụ trong buổi đầu của thời đại đá mới. Vì vậy, các nhà khảo cổ học thường gọi văn hóa Bắc Sơn là văn hóa đá mới có gốm sơ kỳ. Việc tạo ra kỹ thuật làm gốm là một trong những dấu hiệu cho thấy văn hóa Bắc Sơn có sự phát triển cao hơn văn hóa Hòa Bình.

Kỹ thuật chế tác công cụ của cư dân Bắc Sơn có nhiều tiến bộ so với trước (đặc biệt là kỹ thuật mài). Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân Bắc Sơn chế tạo ra được nhiều loại hình công cụ khác nhau từ đá, tre, gỗ, xương, sừng... Đó là điều kiện để nâng cao năng suất lao động. Đã tìm thấy nhiều chày đá và bàn nghiền hạt. Một số bàn nghiền hạt có dấu hiệu bị lõm ở mặt. Có thể đây là những bàn nghiền hạt các loại cây trồng của cư dân thời bấy giờ. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn chưa giữ vai trò chủ đạo trong đời sống của người Bắc Sơn. Hái lượm, săn bắt vẫn là những hoạt động kinh tế chủ yếu. Việc tìm thấy trong các hang động cư trú của người Bắc Sơn (như hang Cườm - Lạng Sơn) những đồng vỏ ốc, xương thú chất thành một lớp dày tới 3m là một minh chứng cho điều đó. Tất nhiên, với hoạt động kinh tế khá đa dạng bên cạnh hái lượm, săn bắn còn làm nông nghiệp, đánh bắt cá... nguồn thức ăn của người Bắc Sơn có phần phong phú hơn trước. Đó cũng là cơ sở để con người sống định cư khá lâu dài ở một địa điểm.

Giống như tại văn hóa Hòa Bình, người Bắc Sơn về cơ bản vẫn ở trong giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ. Tuy vậy, đời sống tinh thần của họ có bước nâng cao hơn so với người Hòa Bình. Nhiều loại đồ trang sức bằng đá phiến có lỗ đeo, các chuỗi hạt bằng đất nung hình trụ hay hình thoi ở giữa có xuyên lỗ, các loại vỏ ốc biển, vỏ trai, vỏ trùng trục được mài, có xuyên lỗ để xỏ dây đeo... được tìm thấy. Ở di chỉ mái đá phổ Bình Gia (Lạng Sơn), đã phát hiện 28 vỏ ốc biển có xuyên lỗ. Trong một số hang động Bắc Sơn, phát hiện những mảnh đá phiến nhỏ, trên đó có khắc những đường rẽ quạt, đường tròn hay hình vuông, hình chữ nhật gần nhau. Những vật bằng đá phiến

hoặc đất sét, trên rìa cạnh có nhiều đường thẳng được vạch song song tạo thành từng nhóm. Phải chăng đây là những dấu hiệu được đánh dấu hay số đếm của con người thời bấy giờ?



Rìu Bắc Sơn

Người Bắc Sơn cũng như người Hòa Bình có cách chôn người chết khác nhau (như trói chặt người chết, chôn người chết theo tư thế nằm co...) và thường chôn theo công cụ lao động và đồ trang sức. Có thể, cư dân Bắc Sơn đã có ý niệm rõ ràng về thế giới bên kia - thế giới của người chết và mối quan hệ giữa người sống và người chết: người chết cũng cần sử dụng công cụ lao động và đồ trang sức giống như người sống... Tóm lại, văn hóa Bắc Sơn cho thấy sự nối tiếp và phát triển hơn so với văn hóa Hòa Bình. Nhưng văn hóa Bắc Sơn với công cụ phổ biến là rìu mài lưỡi và đồ gốm đã tạo ra những nét đặc trưng riêng của một nền văn hóa đá mới có gốc ở vùng núi khá độc đáo.

3. Văn hóa Quỳnh Văn [8]

Văn hóa Quỳnh Văn thuộc thời đại đồ đá mới, khoảng 6.000-3.500 năm cách ngày nay. Từ khi người Pháp phát hiện vào thập niên 1930, đến nay đã khai quật 21 di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu. Đây là những di tích đồng rác bếp mà thành phần chủ yếu là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương động vật, di vật đá, gốm và bếp lửa. Công cụ đá Quỳnh Văn ít về số lượng, nghèo nàn về loại hình, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, chủ yếu được tạo từ đá gốc. Loại hình thường thấy là các công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình múi bưởi, rìu dài và rìu ngắn. Đồ gốm thô, hầu hết là đồ đun

nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay kết hợp với bàn đập, hòn kê. Có bốn loại gốm chính: gốm đáy tròn văn in đập, gốm đáy tròn văn thùng, gốm đáy tròn văn thùng ở mặt ngoài và văn chải ở mặt trong, gốm đáy nhọn văn chải hai mặt. Gốm đáy nhọn, văn chải hai mặt là đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hóa Quỳnh Văn. Hiện vật khác như xương, đồ trang sức ít.

Tại đồi vỏ hén Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm thô, độ nung thấp. Đồ gốm ở đây đã phát triển hơn đồ gốm trong văn hóa Bắc Sơn. Chủ nhân di chỉ Đa Bút là những người săn bắt, đánh cá và cũng đã biết đến thuần dưỡng súc vật như bò, chó... Khảo cổ học xếp di chỉ này vào giai đoạn “đá mới cuối Bắc Sơn”.

Người Quỳnh Văn sống chủ yếu bằng nghề đánh cá, săn bắt và nông nghiệp. Các nhà khảo cổ học xếp di chỉ Quỳnh Văn tiêu biểu nhất của văn hóa đá mới có gốm ở ven biển Nghệ Tĩnh.

4. Văn hóa Cái Bèo [9]

Văn hóa Cái Bèo có niên đại trước nền văn hóa Hạ Long và thuộc nền văn hóa Hạ Long, được phát hiện vào năm 1938. Khai quật được hơn 479 công cụ như chày, bàn nghiền, bàn mài, hòn kê, rìu bôn, đục, chày lưới bằng đá cuội cùng với bẹp, di cốt người. Đồ gốm thô cứng làm từ đất sét và cát. Các xương răng động vật, xương thú như lợn rừng, nai, dê núi... sau đợt biển tiến Haloxen Trung làm nảy sinh các hoạt động kinh tế riêng biệt của từng vùng. Riêng cư dân đảo Cát Bà, trong đó có Cái Bèo, làm nghề đánh cá là chủ yếu.

5. Văn hóa Đa Bút [10]

Văn hóa Đa Bút được đặt theo tên một thôn ở huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, nơi đầu tiên tìm được những di vật của nền văn hóa cuối Thời đại đồ đá mới, sau văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, có niên đại cách đây từ 5.000 đến 6.000 năm. Không gian của văn hóa Đa Bút là dải đất từ hữu ngạn sông Đáy đến lưu vực sông Mã thuộc các tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa ngày nay. Tính đến năm 2010, đã có hơn 10 điểm văn hóa Đa Bút được phát hiện và khai quật. Chủ nhân của văn hóa Đa Bút đã tạo ra nền văn hóa Đông Sơn.

Từ những phát hiện và khai quật Cồn Cổ Ngựa, Cồn Trùng, Bùn Thủy, Làng Còng (Thanh Hóa) và Hang Sáo, Đồng Vươn (Ninh Bình) cho thấy văn hóa Đa Bút đa dạng, có địa bàn phân bố trải rộng từ vùng núi đến vùng đồng bằng ven biển. Các thực nghiệm của Viện Khảo cổ

học cho biết: đồ gốm Đa Bút được tạo bằng kỹ thuật nặn khối, sử dụng hòn kê, bàn đập. Gốm Đa Bút đến giai đoạn cuối có sự phát triển về kỹ thuật, độ nung cao hơn, hoa văn và kiểu dáng phong phú hơn. Sự có mặt các loại gốm mỏng, hoa văn đa dạng, xương gốm mịn hơn được xem là sự phát triển của kỹ thuật gốm. Gốm được xem là đặc điểm nổi bật của văn hóa Đa Bút. Địa bàn phân bố văn hóa Đa Bút được coi là trung tâm gốm sớm ở Việt Nam. Từ hai loại nguyên liệu được khai thác tại chỗ: đá cuội và đá phiến, chủ nhân văn hóa Đa Bút đã áp dụng kỹ thuật mài và cưa để tạo ra những công cụ thích hợp, có hiệu quả cao. Sự phát triển của kỹ thuật mài và cưa cho phép chế tác được các loại rìu tứ giác khá hoàn chỉnh. Sự tập đá của văn hóa Đa Bút với rìu mài lưỡi, mài toàn thân đến rìu tứ giác, rìu hình thang được mài nhẵn, các loại cuốc đá to mài nhẵn đã cho thấy sự phát triển vượt trội của kỹ thuật chế tác đá. Sự phát triển của đồ gốm đồng thời với sự hoàn thiện kỹ thuật mài là hai nét đặc trưng quan trọng nhất tạo nên bộ mặt của văn hóa Đa Bút.

Văn hóa Đa Bút có thể gọi là một phức hệ phát triển văn hóa lâu dài từ sau văn hóa Hòa Bình đến cuối Thời đại đá mới, được thực hiện trong sự chuyển đổi môi trường từ các thung lũng đá vôi Hòa Bình, tạo nên một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển tiền sử Việt Nam.

6. Văn hóa Hạ Long [11]

Năm 1930, học giả người Thụy Điển J. G. Anderson đã nghiên cứu nhiều hang động trên quần đảo Bái Tử Long và tổng kết bằng công trình được công bố trên tạp chí *Bảo tàng cổ vật Viễn Đông* với tên gọi: “Nghiên cứu khảo cổ học trên vùng quần đảo Bái Tử Long”. Ông đã tìm thấy một số địa điểm thời tiền sử có dấu vết của con người với nhiều công cụ. Ông chọn một trong số đó để khai quật và đặt tên là Danh Do La. Nhờ đó văn hóa Hạ Long nổi tiếng là một trong những nền văn hóa tiền sử được biết đến sớm nhất ở Việt Nam và Đông Nam Á. Lần theo bước chân của Anderson, các nhà khảo cổ Việt Nam biết được Danh Do La chính là địa điểm khảo cổ Ngọc Vũng, nằm trên đảo Ngọc Vũng thuộc huyện đảo Vân Đồn, là nơi cách đây gần 4.000 năm con người tiền sử đã cư trú. Bà M. Colani cũng gắn bó với văn hóa Hạ Long. Bà đã công bố tác phẩm “Những phát hiện thời tiền sử ở Hạ Long” đăng trong tạp chí của Viện Nghiên cứu Nhân học Đông Dương từ năm 1938. Kể từ những khám phá đầu tiên của học giả phương Tây đến nay đã hơn 70 năm, việc nghiên cứu văn hóa Hạ Long từ một nhóm di tích nay đã phát

hiện và khai quật được hơn 30 địa điểm. Bức tranh toàn cảnh của nền văn hóa này đã được dựng lại khá đầy đủ:

Văn hóa Hạ Long có niên đại vào khoảng 4.000-3.500 năm trước và được các nhà khảo cổ học xếp vào giai đoạn Hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Người tiền sử đã chọn một vùng biển đảo Đông Bắc Việt Nam làm nơi cư trú, nơi có nguồn thức ăn hải sản vô tận, lại có cả bãi biển và hang động làm nơi ở thuận tiện. Địa bàn cư trú của người cổ Hạ Long là một vùng biển nông, độ sâu trung bình khoảng 10 m, có tới 20 luồng lạch từ vùng vịnh thông ra đại dương, thuận tiện cho việc tránh gió và ra khơi đánh bắt xa bờ. Các nhà khảo cổ đã tìm được trong tầng văn hóa có những xương cá to, có thể họ đã bắt được cá nặng hàng tạ. Họ còn biết đánh cá bằng lưới mà hiện vật còn lại là những hòn chì lưới to. Ngoài cá, nhiều loại hải sản khác cũng được khai thác, nhiều vỏ nhuyễn thể được tìm thấy.

Không những đi biển giỏi, người Hạ Long cũng là người biết làm nông nghiệp. Bằng chứng là các công cụ đá như cuốc, rìu, bôn được tìm thấy. Họ chế tác công cụ đá bằng các kỹ thuật mài, cưa, khoan, đánh bóng... Đồ gốm được làm bằng cách nhào đất với vỏ nhuyễn thể giã nhỏ rồi nung lên, làm đẹp thêm cho gốm bằng cách khắc vẽ các hoa văn hình học. Nghề trồng cây lấy sợi để đan lưới cũng là nghề thủ công phổ biến. Nghề mộc khá phát triển cùng với việc đóng thuyền bè đi biển. Việc phát hiện ra đồ gốm và tầng văn hóa dày dặn chứng minh họ định cư lâu dài và đã lập làng xóm. Người Hạ Long chế tạo đồ trang sức từ vỏ ốc biển như vỏ ốc cypraea, được mài thủng lưng để xâu dây đeo quanh cổ, dùng xương sọ cá và vỏ nhuyễn thể làm hạt chuỗi, vòng tay. Họ cũng làm vòng đeo tay bằng cách khoan, tiện, mài những cục đá. Những mũi khoan đá tìm được khá nhiều đã nói lên cách làm vòng tay công phu. Những bàn mài ở văn hóa Hạ Long có những nét riêng biệt khi để lại bề mặt dấu vết mài hình lòng máng mà các nhà khoa học thường gọi là “dấu Hạ Long”, đặc trưng ít gặp ở các nền văn hóa khác. Các nhà khảo cổ học cũng đã tìm được di cốt của chính chủ nhân văn hóa Hạ Long. Các xương cốt cho thấy họ thuộc đại chủng Mongoloid da vàng, nhưng vẫn còn có yếu tố Australoid hòa trộn. Chính những tộc người cổ của Hạ Long đã góp một phần vào sự hình thành của dân tộc Việt ngày nay. Trước khi người Hạ Long sinh sống nơi đây, trên vùng biển Đông Bắc nước ta đã có cư dân của các nền văn hóa sớm hơn sinh tụ như văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo.

II. Nhận định

1. Trên đất Việt Nam, nền văn minh đá hình thành sớm và phát triển liên tục từ đồ đá cũ sang đồ đá mới. Theo quy chuẩn quốc tế, Thời đại đồ đá mới được bắt đầu khoảng 10.200 năm trước. Nhưng tại Việt Nam, văn hóa đá mới Hòa Bình hình thành từ hơn 20.000 năm cách nay. Nếu theo ghi nhận của Hội nghị quốc tế về Hoabinhian năm 1980 thì tuổi chính thức của văn hóa Hòa Bình là 18.000 năm, cũng sớm hơn nhiều so với chuẩn mực mà học giả phương Tây ấn định. Điều này cho thấy, *cùng thuộc lớp người rời khỏi châu Phi 85.000 năm trước, nhưng những người tới Việt Nam, nhờ môi trường sống thuận lợi đã phát triển văn minh sớm so với phần còn lại của nhân loại.*

2. Việt Nam là cái nôi của dân cư phương Đông. Văn hóa đá mới hình thành tại đây. Vào giai đoạn thịnh của nó, từ 18.000 tới 15.000 năm trước, hiện tượng biến tiến xảy ra, đã đẩy người Việt cổ mang theo công cụ đá mới Hòa Bình di cư tới nhiều nơi: Ngưỡng Thiều nam Hoàng Hà, châu Đại Dương, các hải đảo Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, Madagasca... Điều này chứng tỏ Hòa Bình là trung tâm của một nền văn hóa đá mới sớm nhất của nhân loại.

3. Khảo sát các nền văn hóa đá mới ở Việt Nam, khảo cổ học xác nhận, thời đá cũ và phần lớn thời đá mới, dân cư trên đất Việt Nam thuộc loại hình Australoid nhưng vào cuối thời kỳ đá mới, tại văn hóa Hạ Long, Đa Bút khoảng hơn 4.000 năm cách nay, người Mongoloid xuất hiện, sống chung với người Australoid, trong bước chuyển hóa của dân cư sang Mongoloid. Từ đây, ta có thể đoán định: người Mongoloid có thể từ Trung Quốc di cư tới nước ta bắt đầu khoảng -4.600 năm trước.

Tài liệu tham khảo

1. Lâm Thị Mỹ Dung . *Thời đại đá cũ: Núi Đọ, Sơn Vi, Ngườm*
<http://dzunglam.blogspot.com/2009/08/thoi-ai-cu-nui-o-son-vi-nguom.html>
2. Văn hóa Ngườm
http://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A1i_%C4%90%C3%A1_Ng%C6%B0%E1%BB%9Dm
3. Văn hóa Sơn Vi
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_S%C6%A1n_Vi

4. Văn hóa Soi Nhụ
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Soi_Nh%E1%BB%A5
5. Văn hóa Hòa Bình
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_H%C3%B2a_B%C3%ACnh
6. Stephen Oppenheimer: *Địa đàng ở phương Đông*. NXB Lao Động, 2004
7. Văn hóa Bắc Sơn
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_B%E1%BA%AFc_S%C6%A1n9
8. Văn hóa Quỳnh Văn
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Qu%E1%BB%B3nh_V%C4%83n
9. Văn hóa Cái Bèo
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_C%C3%A1i_B%C3%A8o
10. Văn hóa Đa Bút
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90a_B%C3%BAt
11. Trịnh Sinh: *Văn hóa Hạ Long giai đoạn hậu kỳ Thời đại Đồ Đá mới*
<http://www.vntravellive.com/news/van-hoa-ha-long-giai-doan-hau-ky-thoi-dai-do-da-moi-1072.html>

CHƯƠNG IV

VĂN HÓA ĐÁ MỚI CỦA NGƯỜI VIỆT TRÊN HOA LỤC

Cũng như lịch sử, văn hóa là kết quả hoạt động xã hội của một cộng đồng dân cư diễn ra trong thời gian và không gian nhất định. Do mối tương quan như vậy nên người ta có thể lần theo đặc điểm văn hóa để truy tìm chủ nhân của văn hóa đó, một khi vì nguyên nhân nào đó, chủ nhân của nó bị khuất lấp. Ngược lại, khi biết chủ nhân, ta có thể lần theo vết chân của họ để nhận diện nền văn hóa mà họ đã sáng tạo.

Từ 40.000 năm trước, người Việt đi lên khai phá Hoa lục và sáng tạo nền văn hóa rực rỡ của tộc Việt. Tuy nay Hoa lục thuộc về Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhưng để hiểu văn hóa lịch sử của người Việt Nam, chúng ta không thể không tìm hiểu những thành tựu của người Việt trên đất cũ của mình. Chỉ khi thấu đáo những gì người Việt sáng tạo trên đất Trung Hoa, chúng ta mới có thể hiểu được lịch sử văn hóa của dân tộc mình.

Tài liệu chính thức của nhà nước Trung Quốc cho biết, tới năm 2007, trên đất Trung Hoa đã xác nhận 16 di tích hóa thạch đồ đá cũ và 216 di tích văn hóa đá mới với hơn 3.000 địa điểm khai quật. Không thể và cũng không cần trưng hết khối di tích khổng lồ đó, chúng tôi xin trình bày những gì điển hình nhất.

I. Những nền văn hóa đá mới tiêu biểu

1. Động Người Tiên [1]

Động Người Tiên (Xianrendong) nằm ở chân núi Tiểu Hà (小河 Xiaohe), huyện Vạn Niên, phía đông bắc tỉnh Giang Tây, cách bờ nam sông Dương Tử 100 km. Theo nghiên cứu mới nhất, được công bố vào năm 2012, Động Người Tiên chứa các đồ gốm có thể lâu đời nhất trên thế giới: chậu gốm, lọ gốm cách nay 20.000 năm. Cách Động Người Tiên khoảng 800m là hang Diaotongguan (Điếu Thông Hoàn) cũng chứa các tầng văn hóa giống như Động Người Tiên mà một số nhà khảo cổ học tin là một khu dân cư.

Bốn tầng văn hóa đã được xác định tại Động Người Tiên bao gồm cả một quá trình dài chuyển đổi từ Thời kỳ đồ đá cũ muộn sang giai đoạn đầu Thời kỳ đồ đá mới. Hiện diện chủ yếu của con người là đánh cá, săn bắn và hái lượm, mặc dù một số bằng chứng của việc thuần hóa lúa sớm

đã được ghi nhận trong thời kỳ đầu đồ đá mới. Ít nhất một số tầng văn hóa đã bị đảo lộn dẫn đến tuổi của địa tầng bị xáo trộn. Tuy nhiên, báo cáo trên tạp chí *Science* vào năm 2012 (Wu và cộng sự 2012), chứng minh một thời điểm là 20.000 năm cách nay:

- Thời kỳ đồ đá mới 3 (9.600-8.825 RCYBP)
- Thời kỳ đồ đá mới 2 (11.900-9.700 RCYBP)
- Thời kỳ đồ đá mới 1 (14.000-11.900 RCYBP) xuất hiện của lúa trồng *O. sativa*
- Thời kỳ đồ đá cũ muộn (25.000-15,200 RCYBP) chỉ có lúa *Oryza* hoang dã.

Bằng chứng khảo cổ cho thấy, giai đoạn chuyển từ đồ đá cũ sang đồ đá mới (19.780-10.870 RCYBP) chủ nhân sống bằng săn bắn, đánh cá và hái lượm, với ưu thế của hươu nai và lúa hoang (phytoliths của *Oryza nivara*). Ở đầu Thời kỳ đồ đá mới (12.430 RCYBP), gồm có thành phần đất sét đa dạng hơn và nhiều mảnh gốm được trang trí với thiết kế hình học. Lúa trồng thể hiện rõ ràng, với phytoliths của cả hai chủng *O. nivara* và *O. sativa*. Công cụ bằng đá mài bóng nhiều hơn, với công nghệ chủ yếu là chế tác sỏi bao gồm một đĩa sỏi đục lỗ, bôn và vài viên sỏi mài phẳng. Tuy nhiên, chỉ với một mảnh gốm nhỏ mới được phát hiện, các cuộc điều tra cho thấy, hai niên đại giữa 12.400 và 29.300 cal BP được xác nhận. Các mảnh gốm chịu mức nhiệt thấp nhất, 2B-2B1, đã phải chịu 10 AMS Carbon phóng xạ, cho niên đại khác nhau, từ 19,200-20,900 cal BP, làm cho gốm Động Người Tiên được xác định là gốm được chế tác đầu tiên trên thế giới.

2. Hang Dốc Đứng (Yuchanyan) [2]

Khai quật Hang Dốc Đứng (玉蟾岩 Ngọc Thiềm Nham) bắt đầu được thực hiện vào những năm 1980. Các cuộc điều tra sâu rộng giữa 1993-1995 và một lần nữa giữa các năm 2004 và 2005. Yuchanyan là một vùng hang động đá vôi ở phía nam lưu vực sông Dương Tử, tại huyện Dao (道县) tỉnh Hồ Nam. Đây là một trong những hang động được bảo quản rất tốt và được biết hoặc nghi ngờ có người săn bắn hái lượm cư trú từ Thời kỳ đồ đá cũ tới đầu Thời kỳ đồ đá mới, trong thời gian cuối Kỷ Pleistocene và đầu Holocene, cùng với những di chỉ khác là Xianrendong, Diaotonghuan tỉnh Giang Tây và Miaoyan ở tỉnh Quảng Tây. Lớp trầm tích của Hang Dốc Đứng chứa vết tích của ít nhất hai chậu gốm có tuổi Carbon phóng xạ từ 18.300-15.430 cal BP. Cho đến khi định

lại tuổi gần đây của Động Người Tiên, những mảnh gốm này đại diện cho gốm xưa nhất từng được phát hiện. Sàn hang động Yuchanyan rộng 100m², khoảng 12-15m trên trục đông-tây và 6-8m theo hướng bắc-nam. Các lớp trầm tích chứa mảnh vỡ còn lại dao động trong khoảng 1,2 -1,8m chiều sâu, thuộc về Thời đồ đá cũ muộn, giữa 21.000 và 13.800 năm cách nay.

Vào thời điểm cư trú sớm nhất, khí hậu trong khu vực ẩm áp, ẩm ướt. Đất màu mỡ, với rất nhiều tre và cây rụng lá. Theo thời gian cư trú, khí hậu ẩm dần lên, cây gỗ được thay thế bằng cỏ. Ở giai đoạn cuối, vào thời Khô hạn trẻ (Younger Dryas, khoảng 13.000-11.500 cal BP), mùa vụ đã tăng lên.

Hang Dốc Đứng là một tổ hợp khảo cổ học phong phú các công cụ xương, đá và vỏ nhuyễn thể cũng như một loạt các tàn tích hữu cơ, bao gồm cả xương động vật và di tích thực vật. Thực vật thu hồi từ trầm tích của hang bao gồm nho dại và mận. Phytoliths của thóc và trấu đã được xác định. Một số học giả gợi ý rằng có một số hạt minh chứng cho giai đoạn phôi thai của việc thuần hóa lúa. Động vật gồm gấu, heo rừng, nai, rùa. Chim gồm 27 loại khác nhau như ngỗng, vịt, ngan và thiên nga; năm loại cá. Các mảnh vỡ từ Hang Dốc Đứng là một số trong những ví dụ sớm nhất của đồ gốm được tìm thấy. Tất cả có màu nâu sẫm, thô, là thứ



Hang Dốc Đứng trên bản đồ Trung Quốc

gốm kết hợp lỏng lẻo sét với cát. Chậu được nặn bằng tay và độ nung thấp (khoảng 400-500 độ C), cao lanh là thành phần chính của sản phẩm. Độ dày không đồng đều, khoảng 2cm. Cả vách trong và ngoài được trang trí bằng văn dây. Những mảnh vỡ đã được thu hồi để tái tạo một chậu rộng miệng (vòng mở đường kính 31cm, chiều cao 29cm) có đáy nhọn.

Phong cách đồ gốm này còn xuất hiện rất lâu sau trong các vạc của Trung Quốc. Công cụ bằng đá thu hồi từ Hang Dốc Đứng bao gồm dụng cụ cắt, dụng cụ nhọn và bàn nạo. Dùi xương được đánh bóng và xẻng, vỏ sò đục lỗ dùng để trang sức với răng - hình chữ V trang trí cũng đã được tìm thấy lẻ tẻ.

3. Văn hóa Giả Hồ [3]

Được phát hiện năm 1962, Giả Hồ (Jiahu - 贾湖) là di chỉ một khu định cư thời kỳ đồ đá mới thuộc trung du sông Hoàng Hà, hiện nay là thành phố Vũ Dương, tỉnh Hà Nam. Các nhà khảo cổ học xem di chỉ này là một trong những ví dụ sớm nhất của văn hóa Bùi Lý Cương (Peiligang), định cư từ 7.000 đến 5.800 năm TCN. Khu định cư có diện tích 55.000m² và được bao quanh bởi một con hào. Các nhà khảo cổ học chia văn hóa Giả Hồ thành ba giai đoạn riêng biệt. Giai đoạn sớm nhất từ 7.000-6.600 năm TCN. Giai đoạn giữa từ 6.600-6.200 năm TCN. Giai đoạn cuối khoảng từ 6.200 đến 5.800 năm TCN. Hai giai đoạn sau tương ứng với văn hóa Bùi Lý Cương, trong khi giai đoạn đầu tiên là duy nhất chỉ có ở Giả Hồ.

Cư dân Giả Hồ trồng kê đuôi chồn và lúa. Trong khi kê canh tác phổ biến giữa các nền văn hóa Bùi Lý Cương thì Giả Hồ là nơi duy nhất trồng lúa. Giả Hồ là một trong những di chỉ trồng lúa đầu tiên được tìm thấy ở phía bắc Dương Tử. Hơn 300 ngôi mộ đã được khai quật, đi kèm với các dịch vụ mai táng. Đối tượng chôn cất gồm có đồ gốm và vỏ rùa. Một trong những phát hiện quan trọng nhất là những ống sáo làm bằng xương cánh chim. Giai đoạn lâu đời nhất tại Giả Hồ chỉ chứa hai sáo, loại bốn lỗ và năm lỗ. Giai đoạn giữa chứa một cặp sáo sáu lỗ (hexatonic). Một chiếc sáo đã bị vỡ, chiếc còn lại có vẻ là một bản sao của cây sáo đầu tiên, vì thấy có việc điều chỉnh để phù hợp với cao độ của chiếc kia. Đối mới trong giai đoạn cuối cùng là sử dụng sáo tám lỗ (heptatonic). Giả Hồ chứa một số đồ gốm của đầu thời kỳ đồ đá mới. Các nhà khoa học từ Đại học Pennsylvania áp dụng cách phân tích hóa học đáy lọ gốm Giả Hồ đã tìm ra bằng chứng của rượu lên men từ gạo, mật ong và táo gai. Giả thuyết rượu được lên men bằng quá trình đường hóa được đề xuất.

Tại Giả Hồ cũng xác định được 11 dấu hiệu của ký tự, chín trên vỏ rùa và hai trên xương, như là bằng chứng có thể của các ký tự nguyên thủy. Một số khá giống với ký tự sau này của Trung Quốc, hai trong số những dấu hiệu hấp dẫn nhất tương tự như các chữ sau này là mắt (目) và

mặt trời (日).

Một nghiên cứu đăng trên tạp chí *Plos One* hôm 12.12.2016 cho thấy người Giả Hồ có thể sử dụng tơ tằm từ 8.500 năm trước, sớm hơn so với nhận định trước đây là 5.000 năm. Kết quả phân tích mẫu đất từ ba ngôi mộ 8.500 năm tuổi ở đây cho thấy có dấu hiệu của protein tơ tằm trong mộ. Nhóm nghiên cứu cho rằng chủ nhân của ngôi mộ có thể được chôn với quần áo lụa. Ngoài ra, họ cũng tìm thấy nhiều chiếc kim làm từ xương và công cụ dệt trong khu vực. [4]



Vỏ rùa Giả Hồ khắc ký tự. Ký tự trên yếm rùa Giả Hồ



Ống sáo xương chim Giả Hồ

4. Văn hóa Bành Đầu Sơn [5]

Các di chỉ Bành Đầu Sơn (彭头山 Pengtoushan) và Tam Thạch Đãng (三石宕) nằm tại thôn Mạnh Bình (Mengping 孟萍), thành phố Đại Bình huyện Lý, có thể xuất hiện cách nay khoảng 8.000 năm. Năm 1988 đã phát hiện rất nhiều ngũ cốc và trấu lẫn trong những mảnh đồ gốm, được xác định là giai đoạn đầu của việc trồng lúa. Phát hiện này khẳng định rằng trong lịch sử thế giới, trung lưu của sông Dương Tử là một trong

những nơi mà lúa được trồng từ rất sớm. Tam Thạch Đẳng nằm ở thôn Ngũ Phúc (五福 Wufu), trấn Mông Tây (蒙西 Mengxi) phía đông bắc đồng bằng Lật Dương (Liyang 溧阳), huyện Lý. Lịch sử của nó có thể được bắt đầu từ khoảng 8.000 năm trước, song song với giai đoạn nửa sau của văn hóa Bành Đầu Sơn.



Hạt thóc Bành Đầu Sơn

Đợt khai quật thứ ba được thực hiện từ tháng 10 đến tháng 11.1995, trong đó một lớp phù sa màu đen đã được tìm thấy ở độ sâu 4,5m trong lòng kênh cũ. Phát hiện số lượng lớn các chất hữu cơ, hơn 100 loại thực vật, hàng chục loại xương động vật trên cạn và động vật thủy sinh, các sản phẩm làm bằng gỗ, tre, nứa và xương. Thóc và gạo thu được hơn 15.000 hạt. Hạt được bảo quản tốt và có giá trị lớn trong việc nghiên cứu canh tác nông nghiệp.

5. Văn hóa Hà Mẫu Độ [6]

Được tìm thấy lần đầu tiên năm 1973 tại Hà Mẫu Độ, Dư Diêu tỉnh Chiết Giang, hạ du sông Dương Tử, phân bố chủ yếu ở bờ phía nam vịnh Hàng Châu, Ninh Ba, đồng bằng Thiệu Hưng và đảo Châu Sơn (Zhoushan). Có tuổi 5.000-3.300 năm TCN, văn hóa Hà Mẫu Độ phản ánh xã hội theo chế độ mẫu hệ. Người dân Hà Mẫu Độ đã sống hình thành làng xóm với các kích cỡ khác nhau. Trong làng có nhiều ngôi nhà

được xây dựng. Nhưng vì mặt đất là các đầm lầy ven sông, nên hình thức kiến trúc và cấu trúc nhà nơi đây khác đáng kể với Trung Nguyên.

Điều kiện tự nhiên

Các di chỉ Hà Mẫu Độ nằm ở hạ du sông Dương Tử, đất phù sa màu mỡ, cung cấp các điều kiện tốt cho sản xuất nông nghiệp. Lượng mưa nhiều, nhiệt độ cao nên rừng lá rộng cận nhiệt đới thường xanh, nhiều nai, heo rừng, gia súc và các động vật khác. Tại đây khai quật được số lượng lớn xương động vật hoang dã. Tiêu biểu nhất cho sản xuất nông nghiệp là "cái cây xương" được làm bằng xương bả vai của hươu và trâu. Đầm lầy là môi trường sống tốt cho các thủy sản và động vật, nhưng cũng cung cấp các điều kiện cần thiết cho đánh cá và săn bắn, chăn nuôi. Sự xuất hiện của bơi chèo gỗ đã chứng minh rằng thuyền được sử dụng cho giao thông vận tải, săn bắn, đánh cá, vận chuyển hành khách. Những ngôi nhà sàn cũng phản ánh như để thích ứng với môi trường sống phía nam nóng và ẩm ướt.

Năm 1987 khai quật được từ di chỉ Hà Mẫu Độ số lượng lớn vỏ trấu. Báo cáo khai quật cho thấy, một kho lúa rộng lớn ở phần trên của tầng văn hóa thứ tư, cùng với rom, lá lúa và mùn cưa, thân cây sậy kết lại để chứa thóc. Độ dày trung bình là 20 đến 50cm, dày nhất tới hơn 100cm, tổng số nhiều hơn 150 tấn. Trong vỏ trấu hóa than có thể nhìn thấy gạo. Hình dạng hạt lúa được khai quật nguyên vẹn, màu vàng và số ít hạt còn cả gân. Một số vỏ trấu vẫn còn râu nhon do được bảo quản hoàn hảo, chưa từng thấy trong lịch sử khảo cổ học trên thế giới. Kết quả phân tích xác nhận rằng đây là những hạt gạo từ 7.000 năm trước. Trồng lúa tạo ra cho xã hội một số lượng lớn ngũ cốc thặng dư, đáng chú ý là xuất hiện sự phân cách giữa người giàu và người nghèo. Văn hóa phát triển vào một giai đoạn mới. Nhà sử học nông nghiệp nhiều lần lấy mẫu xác định rằng đó là lúa trồng, gồm chủng japonica, chủng indica và loại hạt trung gian dị hợp tử của nhóm lúa trồng châu Á. Điều này không chỉ cung cấp tài liệu có giá trị cho việc nghiên cứu nguồn gốc của nông nghiệp trồng lúa ở Trung Quốc, mà còn sửa chữa các quan niệm truyền thống cho rằng lúa trồng ở Trung Quốc tới từ Assam, Ấn Độ. Đó là bằng chứng mạnh mẽ xác nhận Trung Quốc là quốc gia trồng lúa đầu tiên trên thế giới.

Di tích kiến trúc gỗ

Di chỉ Hà Mẫu Độ có bốn tầng văn hóa. Lần khai quật thứ hai phát hiện di tích kiến trúc gỗ tại tầng ba và bốn, đặc biệt là trong tầng văn hóa thứ tư gặp nhiều nhất, tổng số hơn 1.000 món. Phần chính là gỗ cọc, gỗ

tròn, gỗ hình chữ nhật, cột trụ và sàn nhà với những chàng nạng.

Nhà ở Hà Mẫu Độ dựng trên hàng hàng cọc gỗ, phía trên có các thanh xà vững chắc để cấu thành sàn nhà, sau đó, trên các cột, dầm, xây dựng mái nhà. Mộng và công nghệ lỗ mộng gỗ có từ 3.000 năm trước thời kim khí. Khai quật Hà Mẫu Độ đã tìm thấy 29 hàng cọc gỗ, tính ra của ít nhất sáu kiến trúc. Theo phân tích sự sắp xếp cột cho thấy nhà thời đó làm theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Các ngôi nhà thường rất dài, bề dài nhất tới 23m. Độ sâu tới bảy mét với hành lang mái hiên rộng một mét. Ngôi nhà có thể là của một gia tộc. Cánh cửa nhà mở ở đầu hồi, hướng về phía đông nam 5-10 độ. Nó có thể sử dụng tối đa ánh sáng mặt trời để sưởi ấm trong mùa đông, mùa hè có tác dụng tránh ánh nắng. Người hôm nay thừa hưởng điều này. Người Hà Mẫu Độ bố trí xây dựng nhà ở hợp lý, thiết kế khoa học, tận dụng lợi thế của điều kiện tự nhiên và địa lý làm cho nó có lợi cho đời sống. Ngoài ra, cho đến nay giếng nước cũng được tìm thấy các di tích đầu tiên trong đồng đồ nát của tầng văn hóa thứ hai. Giếng xây dựng vào khoảng sáu mét đường kính, phía đáy giống hình cái nôi, được bao quanh bởi một bức tường hình vuông với chiều dài bên hai mét và bốn hàng cọc. Vững nước xung quanh cũng có một hàng rào vòng tròn, đại khái có tác dụng bảo vệ. Thời văn hóa Hà Mẫu Độ, nhà thường làm xung quanh đầm lầy, tuy nhiên, nước đầm thường thông với nước biển, làm cho lượng muối tăng, không uống được. Vì vậy, giếng xuất hiện là nỗ lực để cải thiện chất lượng cuộc sống.

Âm nhạc nguyên thủy

Tại Hà Mẫu Độ đã khai quật một số lượng đáng kể còi xương, một loại nhạc cụ và cũng là một công cụ săn bắn. Tại Hàng Châu, Chiết Giang cũng thấy một ống nhỏ làm bằng tre, là loại còi phát ra tiếng chim hót, rõ ràng là phần còn lại của chiếc còi xương. Tại di chỉ Tao Xun khai quật được hình vịt rỗng, một lỗ thổi nhỏ ở một đầu, là nhạc cụ cổ đại. Đồ dùng uống rượu xuất hiện chứng tỏ thu hoạch phong phú hơn trước, lương thực đã dư thừa để cất rượu.

Vật dụng chủ yếu:

Đồ gốm

Tại các di chỉ Hà Mẫu Độ thu được khối lượng lớn nhất hiện vật gốm thời kỳ đồ đá mới, khoảng 400.000 món, với 1.221 món đã được phục hồi hoàn chỉnh, chiếm khoảng 1/6 tổng số hiện vật khai quật. Đồ gốm độc đáo nhất là gốm đen, người Hà Mẫu Độ biết pha trộn than với đất sét ở giai đoạn cuối để làm giảm độ nhót của sét và tăng năng suất.

Rất nhiều loại đồ dùng, chủ yếu là nồi, chảo, ấm đun nước, chậu, đĩa, bát... Thiết bị nấu ăn có thể được chia thành đồ dùng cho ăn uống, dự trữ thực phẩm và chứa nước. Đặc biệt hai loại bếp Táo (灶) và Hòa (𤇗) (là loại ấm đất thời cổ, có chân, có nắp và quai cầm, có vòi để rót.) Bếp lò gốm có sàn thông khí, mặt bên trong có ba núm vú để đỡ ấm nước. Bếp lò gốm được phát minh ra để phục vụ việc làm bếp gỗ chống cháy, người sau đó đã sử dụng bếp lò hình cái vại. Ấm gốm (hòa) có hình hồ lô đựng rượu, phía trước có miệng vuren cao, phía sau là còi hơi, ở giữa phẳng, có chuôi bông tai liên kết. Bên trong và bên ngoài thành ấm được đánh bóng mịn, chế tác tinh tế, đến nay giá trị nghệ thuật vẫn còn được đánh giá rất cao. Hầu hết các chuyên gia tin rằng đây là một đồ dùng cho rượu.



Chậu gốm Hà Mẫu Độ

Đồ đá

Trong văn hóa Hà Mẫu Độ, đồ đá không giàu, cả về chủng loại và số lượng, đã khai quật được tổng số 874 món. Chủ yếu là công cụ sản xuất và đồ trang sức. Công cụ sản xuất gồm búa, rìu, ba loại đục, hình dạng nhỏ hơn, mài không kỹ lắm, vẫn còn lưu giữ không ít dấu vết của việc gõ, dũa. Dụng cụ chủ yếu được dùng để chặt cây và chế biến gỗ thành công cụ nông nghiệp và công cụ gia công xương, gỗ. Những công cụ đá khác là cối xay đá và đá hình yên ngựa, bóng đá, cuối cùng là hai loại công cụ bóc vỏ ngũ cốc và các loại hạt.

Công cụ bằng xương

Có hơn 3.000 đồ dùng bằng xương được khai quật, người Hà Mẫu Độ chú trọng công cụ sản xuất, chức năng sử dụng được chia thành cày xương, mũi tên xương, đục xương, dùi xương, kim xương, còi xương, lưỡi liềm xương, cái lao xương, ống kim... Xương lưỡi cày là đặc trưng

nhất. Xương cày lấy ra từ xương bả vai các loài động vật có vú lớn. Lưỡi cày duy trì hình dạng tự nhiên của xương ban đầu, phía trên dày và hẹp, phần dưới có dạng của lưỡi dao mỏng và rộng. Một rãnh dọc nông ở giữa của bề mặt xương, thấp hơn cuối cùng của hình trụ là hình lưỡi, với hai lỗ song song hình chữ nhật trên cả hai mặt của nó, cuối phía trên là lỗ tra cán hình vuông. Lưỡi cày xương thiết kế cho việc cột vào một đoạn gỗ thẳng đứng. Đây là phương pháp sản xuất độc đáo của các di tích văn hóa Hà Mẫu Độ. Cày xương trơn nhẵn, một số phiến do ma sát với đất lâu dài nên chẻ hai, chẻ ba. Xương lưỡi cày khai quật được 170 cái, tương ứng với một số lượng lớn lúa gạo tích trữ, nói rằng nông nghiệp Hà Mẫu Độ bước vào giai đoạn canh tác cày đất.

Đồ gỗ

Tổng cộng có hơn 300 món, chủ yếu khai quật được trong tầng văn hóa thứ tư có niên đại cách đây 7.000 năm. Gỗ đã được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Công nghệ sản xuất gỗ đã đạt đến trình độ rất cao. Điều quan trọng nhất trong các công cụ gỗ là khung dệt và mái chèo. Công cụ dệt có bánh xe gỗ (gồm), dụng cụ hình răng, dao máy gỗ, trục cuốn, gậy tròn, cây nhỏ nhọn đầu, dao gỗ (xương) nhọn. Các công cụ đánh sợi được coi là bộ phận quan trọng nhất của máy dệt. Với nghề dệt, người Hà Mẫu Độ đã ra khỏi cuộc sống hoang dã, bước vào giai đoạn phôi thai của nền văn minh. Tổng số có tám mái chèo gỗ, mỗi cái được sản xuất bằng một thanh gỗ duy nhất, tay cầm hình trụ, mái chèo hình lá liễu. Có mái chèo tất phải có thuyền. Sớm nhất là 7.000 năm trước, người Hà Mẫu Độ đã chèo thuyền buồm đi du lịch giữa các gia tộc láng giềng.

Tác phẩm nghệ thuật nguyên thủy

Tại Hà Mẫu Độ khai quật được các tác phẩm nghệ thuật gốc không chỉ với số lượng lớn, mà hình dạng độc đáo, nội dung phong phú. Chủ yếu là chạm khắc ngà voi, trang trí trên đồ gốm. Đặc biệt, một số chạm khắc ngà voi với đường nét trơn, hình dạng đẹp, quả là tuyệt hảo



Cọc nhà sàn Hà Mẫu Độ

(a) Ngà khắc nghệ thuật. Tám hình bướm, là ngà voi mài phẳng, trông giống như bướm thật. Một trong những tác phẩm nổi bật nhất là "song điều hướng dương" khắc hình bướm bằng ngà, dài 16,6cm, rộng 5,9cm và dày 1,1cm, nửa trên bị mẻ, phía dưới cũng hơi bị khuyết. Giữa chính diện khắc chìm năm vòng tròn đồng tâm. Giữa phía trước từng khúc nhỏ vòng tròn đồng tâm với các kích cỡ khác nhau; ngoài hình tròn khắc mô hình ngọn lửa, biểu tượng của tia nắng mặt trời. Trên mỗi bên một chiếc mỏ chim cong lên để nâng mặt trời, phía ngoài khắc hoa văn lông chim. Các hiện vật bố trí toàn bộ hình ảnh nghiêm ngặt, khắc có tay nghề cao, hình ảnh sống động và ý nghĩa thực sự hấp dẫn, là tác phẩm nghệ thuật tinh xảo ban đầu của người Hà Mẫu Độ.

Hình chim khắc tròn có bốn món. Một món đầy đủ có chiều dài 15,8cm, rộng 3,4cm và dày 0,8cm, kết thúc bằng những nét khắc trên một đầu chim cúi xuống, mắt tròn mỏ cong, như mỏ chim ưng, giữa là cơ thể và đôi cánh. Mặt lưng phẳng, khắc âm những hoa văn vạch thẳng ngắn; cả hai mặt của các đầu gạch chéo và hình lưới liềm ngắn tạo ra cảm giác mạnh mẽ của lông vũ. Bụng dày, có các lỗ thông để xỏ dây. Đuôi dài, mỏng uốn thành vòng cung. Những tác phẩm nghệ thuật tinh tế là tài sản chung của gia tộc, nhưng chỉ gia trưởng có quyền sử dụng.

(b) Tác phẩm gốm khắc.

Đặc trưng là khắc lên vành và bụng gốm: mặt trời, mặt trăng, cây và hoa, cùng với cá, chim, trùng, thú... họa tiết đơn giản, kéo dài, phong cách đơn giản và sức sống dồi dào, phản ánh người Hà Mẫu Độ yêu đời, yêu thiên nhiên nồng nhiệt; cũng cho thấy ước mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, con người vui vẻ. Nhiều chậu gốm vẽ hình cá và rong

rêu, chậu sành có văn bông lúa, hình lợn trên bát, văn năm lá... Những gốm nghệ thuật khắc họa, cơ bản nguyên vẹn khi khai quật. Ngay cả những mảnh vỡ, cũng giữ được nguyên trạng, nên có thể phục hồi hoàn chỉnh. Điều này cho thấy người Hà Mẫu Độ rất trân trọng, chúng có thể là vật dụng cúng tế. Có thể đó là ý thức tôn giáo lúc ban đầu.



Ngọc thạch Hà Mẫu Độ

(c) Đồ trang sức: Có ngọc, ống, hạt châu, nhẫn, bánh, v.v... Hầu hết các hạt, nhẫn và đồ trang sức làm bằng ngọc bích và fluorit. Dưới ánh sáng mặt trời, chúng có màu xanh lá cây, tinh thể tuyệt đẹp. Có những đồ trang trí làm bằng răng nanh thú hoặc răng chó, đốt sống cá.

6. Văn hóa Lương Chử [7], [8]

Được phát hiện năm 1936, văn hóa Lương Chử là nền văn hóa khảo cổ Hậu kỳ Đá mới, tồn tại từ 3.300 tới 2.300 năm TCN, tại trấn Lương Chử, huyện Dư, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang. Văn hóa Lương Chử phân bố chủ yếu ở Thái Hồ, thuộc lưu vực sông Dương Tử, nơi người Việt cổ định cư, bao gồm Dư Hàng Lương Chử, Nam Gia Hưng, Đông Thượng Hải, Tô Châu, Thường Châu, Nam Kinh. Di chỉ còn được mở rộng ra phía tây đến An Huy, Giang Tây, phía bắc tới bắc Giang Tô, lan tỏa tới gần Sơn Đông và tới tận phía nam Sơn Tây. Sức mạnh của Lương Chử chiếm một nửa Hoa lục. Nếu trình độ kinh tế, văn hóa không cao, thì không thể có được.

Thành phố cổ có bức thành theo hướng đông tây dài 1.500-1.700m, chiều Bắc-Nam khoảng 1.800-1.900m, hình chữ nhật hơi tròn. Một số phần của bức thành còn lại cao 4m, 40m bề mặt, đáy 60m (so sánh với bức tường thành phố cổ Tây An được xây dựng trong những năm Hồng

Vũ nhà Minh, chân thành 18m mặt rộng 15m) bằng đất hoàng thổ nguyên chất, đưa từ nơi khác tới, được đầm nén kỹ. Thành phía tây dài khoảng 1.000m, có mặt cắt từ 40 đến 60m, phía nam liền với Phụng Sơn, bắc tiếp Đông Thiều Hoát. Tiếp theo, bức tường phía nam, bức tường phía bắc và bức tường phía đông, ở dưới đáy đều có móng bằng đá, cùng khối lượng lớn hoàng thổ được đầm nén. So với bức tường phía tây, ba mặt kia của bức tường tương đối phức tạp hơn: rất nhiều nền đá được khai quật, những bức tường đá bên ngoài tương đối lớn, bên trong nhỏ hơn. Thành đắp bằng hoàng thổ, đôi khi thêm một lớp đất sét màu đen, tăng khả năng chống thấm.

Từ vị trí, sự bố trí và đặc điểm cấu trúc của thành cổ Lương Chử được phát hiện, các chuyên gia tin rằng có những cung điện, nhà vua và giới quý tộc sống, chính là kinh đô của thời kỳ Lương Chử. Các nhà khảo cổ tin rằng thành phố cổ đó thực sự là "nhà nước Lương Chử cổ đại". Di tích thành phố cổ Lương Chử có thể được gọi là "thành phố phương Đông đầu tiên", "bình minh của nền văn minh" phương Đông, là thánh địa của văn minh phương Đông, là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa, được xếp vào "Danh sách Di sản thế giới". Việc phát hiện thành phố cổ Lương Chử khiến cho một số người nghĩ rằng thứ thế các triều đại của Trung Quốc nên được viết lại: hiện nay các triều đại Hạ, Thương, Chu được coi là sớm nhất, nhưng vai trò này cần được trả cho Lương Chử.

Văn hóa ngọc Lương Chử đại diện cho làn sóng thứ hai của nền văn hóa ngọc bích thời tiền sử phương Đông (làn sóng đầu tiên là văn hóa ngọc Hồng Sơn, lưu vực sông Lao Hà, vùng Nội Mông). Ngọc bích có tông, viêt, hoàng (ngọc bán nguyệt), ngọc hình vương miện, ngọc hình đỉnh ba, vòng tay, ngọc hình ông, Amanda, mặt dây chuyền, ngọc hình trụ, hình nón, nhân ngọc. Ngọc thờ cúng (tông, bi, riu) được đề cao, sau này được các vương triều Trung Nguyên thừa kế.

Công cụ bằng đá có đá hình lưỡi liềm, đầu mũi tên, giáo, rìu đục lỗ, dao đục lỗ, đặc biệt là cày đá và dụng cụ nhỏ cổ được sử dụng, cho thấy nông nghiệp bước vào giai đoạn dùng cày. Đồ gốm đánh bóng màu đen là đặc điểm của gốm Lương Chử. Trên gốm và ngọc bích xuất hiện một số lượng lớn các ký tự đơn hoặc nhóm mang chức năng văn bản, các học giả gọi là "văn bản gốc". "Văn bản gốc" cho thấy giai đoạn bắt đầu trưởng thành của ký tự tượng hình. Ký tự là dấu hiệu quan trọng của xã hội văn minh.

Nghiên cứu khảo cổ học cho thấy giai đoạn văn hóa Lương Chử,

nông nghiệp đã bắt đầu tiến vào thời kỳ cày đất, thủ công mỹ nghệ trở nên chuyên nghiệp hơn, công nghiệp chế tác ngọc đặc biệt phát triển. Việc xuất hiện lượng lớn ngọc bích thờ cúng đã mở ra khúc dạo đầu nghi thức xã hội, sự phân biệt giữa tầng lớp lớn của quý tộc và mộ dân thường cho thấy sự gia tăng của phân tầng xã hội. Ý nghĩa của sự phân biệt giàu nghèo cho thấy là thông qua một số loại quyền lực xã hội đề lên xã hội gia tộc mà hình thành. Công trình xây dựng số lượng lớn các ngôi mộ lớn đòi hỏi một mức độ nhất định trật tự xã hội được đảm bảo, nếu không khó có thể thực hiện. Việc xây dựng một xã hội có sự khác biệt tầng lớp tạo ra được liên kết chặt chẽ. Có thể nói, trong giai đoạn văn hóa Lương Chử, gia tộc và bộ tộc đã nổi lên với các nhà lãnh đạo chính quyền tập trung, một số lượng lớn sức lao động được tổ chức, hình thành một cấu trúc xã hội quy mô lớn.

Sự tồn tại của quyền lực xã hội cũng được phản ánh đầy đủ trong sản xuất ngọc bích. Chế tác ngọc là một quá trình lao động nhiều bước phức tạp, do đó, ngọc bích là một sản phẩm thủ công mỹ nghệ chuyên nghiệp. Các đồ trang trí thủ công đẹp nhất, cho biết mỗi miếng ngọc bích thể hiện rất nhiều thành quả lao động, với trình độ cao. Điều này chứng tỏ sự phân công giữa lao động trí óc và chân tay đã hình thành.

Trong văn hóa ngọc Lương Chử có một mô hình rất bí ẩn liên tục xuất hiện, một motipe đặc biệt khốc liệt của chiến trận, không thể không gọi nhớ tới chiến binh Sĩ Vụ. Sĩ Vụ là lịch sử cổ xưa của Đông Nam Á huyền thoại, chiến đấu và chiến thắng lặp đi lặp lại, được tôn kính như vị thần chiến tranh. Văn hóa rìu đá phát triển cao, cho thấy rằng người Lương Chử có vũ khí tinh nhuệ và dũng mãnh trong chiến trận.

Truyền thuyết nói một vài bộ lạc liên minh với Sĩ Vụ gồm nhóm Đông Di, Sơn Đông và các bộ lạc sống trong lưu vực sông Dương Tử. Từ trưởng bộ tộc Sĩ Vụ có một liên minh bộ lạc lớn được gọi là Cửu Lê, phạm vi của nó bao gồm tất cả các nền văn hóa Lương Chử bản địa, người Lê Lương Chử mạnh mẽ nên đứng đầu Cửu Lê. Trong Cửu Lê có một chi gọi là Vũ nhân hoặc Vũ dân. Họ suy tôn chim, thú, làm tổ tiên, và do đức tin đó, thờ phượng chim, thú. Theo mô hình bí ẩn trên ngọc bích, con chim con thú, là vật tổ của người Lương Chử. Vì vậy, rất có thể người Lương Chử là Vũ nhân hoặc Vũ dân.

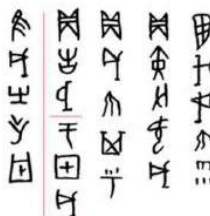
Trong các di chỉ lớn của nền văn minh tiền sử phương Đông, thì Lương Chử lớn nhất, mức phát triển cao nhất. Các nhà khảo cổ ngày 29.11.2007 tại Hàng Châu, thông báo rằng 5.000 năm trước, thành phố

cổ diện tích hơn 2.900.000m² đã được tìm thấy trong vùng lõi của di tích. Đây là các di chỉ thành phố giai đoạn văn hóa Lương Chử lần đầu tiên được phát hiện ở khu vực sông Dương Tử, có thể được gọi là "thành phố phương Đông đầu tiên". Thành phố cổ cho thấy nền văn hóa Lương Chử 5.000 năm trước đã bước vào giai đoạn phát triển trưởng thành của nền văn minh thời tiền sử. Nhóm di sản Lương Chử sẽ trở thành đền thờ 5.000 năm của nền văn minh Trung Quốc.



Bộ xương người Lương Chử ở Bảo tàng Văn hóa Lương Chử

Khoảng 2.300 năm TCN, do nước biển dâng, kinh đô Lương Chử bị nhấn chìm. Con người từ đây di tản ra nhiều nơi: một bộ phận qua Triều Tiên tới Nhật Bản. Nhóm người Melanesian đi ra đảo Đài Loan sau đó xuống các đảo Nam Thái Bình Dương, bổ sung dân Polynesian cho khu vực. Một bộ phận xuống phía nam. Những người ở lại sống trong điều kiện khó khăn. Vài trăm năm sau, khi nước biển rút, môi sinh được khôi phục, nhiều người tụ tập trở lại, làm nên văn hóa Mã Kiều. Vào thế kỷ XI-X TCN nơi đây trở thành địa bàn của những vương quốc hùng mạnh là Ngô, Việt.



Văn tự Lương Chử

Sau hàng nghìn năm khẳng định đồng bằng miền Trung Hoàng Hà là

nơi phát tích của dân tộc và văn hóa Trung Hoa, từ 80 năm khám phá văn hóa Lương Chử, các học giả Trung Quốc xác nhận, đây không chỉ là kinh đô của quốc gia hình thành sớm nhất, tiên bộ nhất ở phương Đông mà: “Văn hóa Lương Chử là cội nguồn của văn minh Trung Quốc.”



Đồ trà ngọc



Ngọc rồng



Hình tượng Si Vưu đầu rồng



Nhà lá phục chế



Sơ đồ thành cổ



Di tích thành cổ



Bình gốm đen

7. Văn hóa Bùi Lý Cương [9]

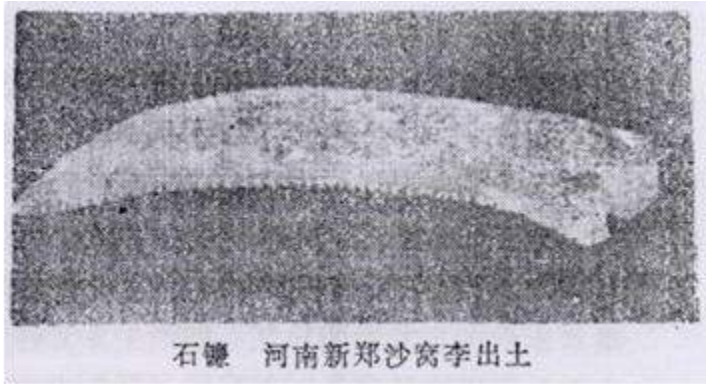
Văn hóa Bùi Lý Cương lần đầu tiên được báo cáo năm 1977 tại các di chỉ loại Bùi Lý Cương ở tỉnh Hà Nam. Đó là một xã hội có văn hóa tương đối sớm ở trung và hạ lưu sông Hoàng Hà. Tuổi C14 được xác định là trên 5.000 năm TCN. Ở phía nam sông Hoàng Hà, Sơn Đông, Thiểm Tây và Hà Bắc cũng có những khám phá tương tự. Văn hóa Bùi Lý Cương không chỉ giải quyết các câu hỏi về nguồn gốc văn hóa Ngưỡng Thiều (Yangshao), mà cả những vấn đề của xã hội cổ đại bao gồm các khía cạnh như thiên nhiên, ý thức tôn giáo và những đột phá mang lại một phần nổi bật của lịch sử nông nghiệp. Nó không chỉ khẳng định Trung Quốc phát triển nông nghiệp từ cổ xưa, mà còn là một trong những địa điểm đầu tiên của thế giới. Văn hóa Bùi Lý Cương cho thấy lịch sử nông nghiệp tiên tiến của Trung Quốc.

Bốn cuộc khai quật Bùi Lý Cương phát hiện số công cụ quan trọng. Liềm (Hình 1), đá mài, v.v... dùng cho nông nghiệp, công nghệ của chúng không phức tạp, nhưng xẻo, rìu, liềm đã phổ biến (Bảng 2).

Hình 2 cho thấy các công cụ chính như xẻo, rìu, liềm và bàn nghiền

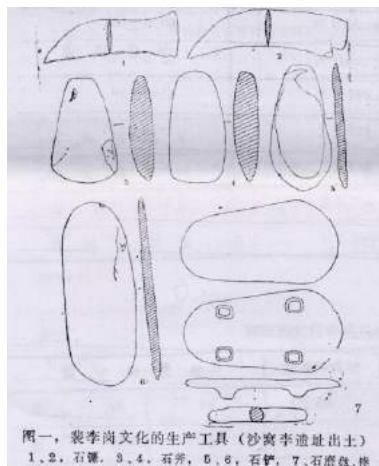
[metate: một miếng đá với một bề mặt lõm nông, được sử dụng với một miếng đá phẳng ở trên, dùng cho nghiền các loại ngũ cốc, tiền thân của cối xay], nhưng dao ít hơn; đục, giáo, cuốc, búa, v.v... vắng mặt. Năm loại công cụ Bùi Lý Cương là: rìu phẳng dài hoặc hình thang; muôn hơn là mũi khoan dùng cho chặt cây và vỡ đất (Hình 2:3,4), xẻng phẳng với lưỡi để làm đất (Hình 2:5,6); liềm để thu hoạch giống như một lưỡi liềm hiện đại với cạnh có răng cưa lõm (Hình 2:1,2); và bàn nghiền được sử dụng với một mano để nghiền hạt, có bốn cột chân đối diện với một mặt trên mòn mỏng (Hình 2:7). Tất cả đều cần thiết trong chế biến và một cơ sở tối thiểu cho sự tăng trưởng nhanh chóng nông nghiệp cổ xưa. 7.000-8.000 năm trước, khí hậu và địa lý rất khác, nhưng nông dân ban đầu với các công cụ bằng đá vung về của họ ảnh hưởng lớn đến sản xuất. Văn hóa Bùi Lý Cương ở phía nam sông Hoàng Hà là một cơ sở nông nghiệp trực tiếp ảnh hưởng đến tăng trưởng nông nghiệp châu Á. Địa chất khu vực phía nam sông Hoàng Hà là một phần của bắc Trung Quốc với cao nguyên Hoàng Thổ trung du rộng rãi vào cuối Pleistocene của kỷ Đệ tứ. Hoàng thổ màu mỡ là lý tưởng cho sự phát triển nông nghiệp, làm phong phú thêm nguồn tài nguyên của Trung Quốc. Nhưng khí hậu cũng ảnh hưởng đến hình thành cảnh quan. Đất và khí hậu khu vực văn hóa Bùi Lý Cương là lý tưởng cho môi trường sống cổ đại, như lượng mưa phía bắc tập trung vào mùa hè. Khi phía bắc mưa ít hơn có nghĩa là phía nam mưa, phù hợp với kê, một loại cây trồng chịu hạn tự nhiên. Khối lượng lớn hạt kê mục nát tại văn hóa Tây Sơn (Cishan), văn hóa Bán Pha Ngưỡng Thiều, thôn Meng, v.v... Như vậy, tăng trưởng nông nghiệp và nền kinh tế được quyết định bởi điều kiện tự nhiên, hệ thống xã hội và phương pháp sản xuất.

Người Bùi Lý Cương không ngừng cải tiến công cụ. Liềm đường răng cưa đã nâng cao hiệu quả thu hoạch. Công cụ cải tiến nâng cao năng suất, kêu gọi mọi người đến định cư và cho phép sự phát triển của nhiều loại gổm. Chăn nuôi gia súc phản ánh và phụ thuộc vào nông nghiệp Bùi Lý Cương. Lợn, chó, bò đã được đề cao, trước đây ngụ ý từ một bức tượng lợn đất sét được khai quật.



Liềm đá Bùi Lý Cương

Nhiều người nghĩ rằng động vật đầu tiên là con chó vì nó hỗ trợ săn bắn. Tại Bắc Mỹ, con chó đầu tiên được thuần hóa khoảng 8.400 năm TCN ở Jaguar Cave, Idaho. Nhưng những người khác cảm thấy đó là cừu bởi vì nó ăn cỏ tự nhiên, trong khi con chó cần cá, thịt và ngũ cốc. Cừu được nuôi đầu tiên trên thế giới từ 9.000 TCN tại Zawi Chemi Shanidar, nhưng lợn cũng xuất hiện sớm, có niên đại 7.000 năm TCN ở Cayonu, Thổ Nhĩ Kỳ. Chăn nuôi lợn cần cuộc sống ổn định. Con heo đất sét chắc chắn không thể giải thích chăn nuôi lợn, vì nó có thể vượt quá xa thời gian đó, làm cho Trung Quốc thành nước có nông nghiệp và chăn nuôi động vật sớm nhất.



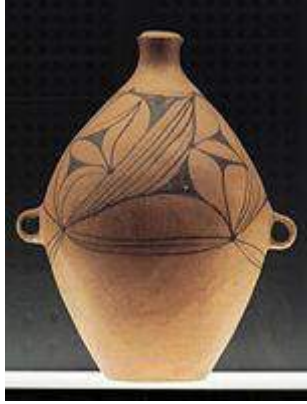
Các công cụ đá Bùi Lý Cương

8. Văn hóa Ngưỡng Thiều [10]

Năm 1916, kỹ sư mỏ người Thụy Điển Andersson, trong khi tìm quặng đồng đã tình cờ phát hiện những cổ vật bằng đá. Sự tình cờ làm thay đổi cuộc đời chàng kỹ sư, biến anh thành nhà khảo cổ danh tiếng, khi vào năm 1921 phát hiện di chỉ Ngưỡng Thiều, thành phố Tam Môn Hiệp, tỉnh Hà Nam. Văn hóa Ngưỡng Thiều phân bố trên diện tích 3.000.000m², khắp các tỉnh Thiểm Tây, Sơn Tây, Cam Túc, Hà Nam, Hà Bắc, Nội Mong, Hồ Bắc, Thanh Hải, Ninh Hạ... Tồn tại từ 5.000 tới 3.000 năm TCN. Văn hóa đá mới Ngưỡng Thiều để lại những hiện vật sau:

- Số lượng lớn công cụ đá cuội mài gồm rìu, cuốc, thuổng, xẻng, dụng cụ gieo hạt;
- Nhiều đồ gốm men màu nâu, đỏ, đen được chế tác tinh xảo;
- Nhiều ngôi nhà nửa nổi nửa chìm, trong nhà có chum vại đựng số lớn vỏ hạt kê;
- Nhiều xương lợn, gà, chó nhà;
- Trong những nghĩa địa tìm thấy di cốt của người gần gũi với người Hán hiện nay.

Văn hóa Ngưỡng Thiều có tầm quan trọng lớn, bởi lẽ, với sự xuất hiện nền văn hóa bản địa trình độ cao trong chế tác công cụ đá mới, đồ gốm và nông nghiệp ngũ cốc, nó khẳng định vai trò của văn minh phương Đông, bác bỏ quan niệm cũ cho rằng, văn minh phương Tây lan tỏa sang phương Đông. Với người Trung Hoa, nó càng có ý nghĩa đặc biệt vì là lần đầu tiên tìm thấy “di cốt của tổ tiên người Trung Quốc”, trong vai trò chủ nhân của nền văn minh cao. Từ đây xuất hiện quan niệm văn minh Trung Quốc được khai sinh từ Ngưỡng Thiều rồi lan tỏa về phía Đông Nam



Đồ gốm sơn Ngưỡng Thiều

Về ngôi mộ Bộc Dương tỉnh Hà Nam [11]

Tháng 5.1987, các nhà khảo cổ Trung Quốc phát hiện khu mộ cổ tại dốc Tây Thủy, thành phố Bộc Dương tỉnh Hà Nam. Khu mộ có 45 ngôi. Ngôi số 45 được khảo sát đặc biệt. Định tuổi bằng C14, cho thấy niên đại khoảng 6.500 năm (6.460+/-135), thuộc trung kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều. Đầu mộ quay về hướng nam, chân phía bắc, phía đông là một con rồng ghép bằng vỏ sò, có móng vuốt, sống động như thật; phía tây của nó giống như một con hổ bằng vỏ sò, đầu lặng lẽ, uy nghi; phần bụng con hổ ghép bằng vỏ sò có hình giống hoa mai.

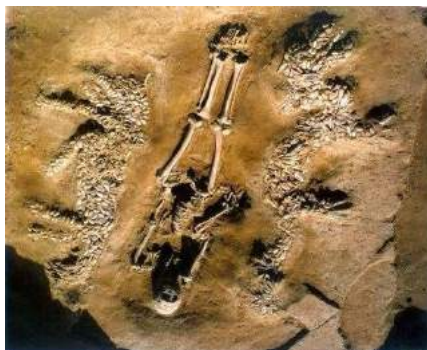
Ngôi mộ số 45 có ba người tuổi từ 12 tới 16 được chôn ở ba hướng Đông, Tây, Bắc, theo một độ xiên nhất định. Dưới chân mộ chủ có hình tam giác và hai ống xương chày trẻ em lấy từ ngôi mộ số 31.

Ông Từ Thiều Sam, nhà phong thủy từng nghiên cứu ngôi mộ đưa ra nhận định:

“a. Mộ Bộc Dương số 45 có hình thanh long bạch hổ và 28 địa điểm đồ hình tương ứng với đồ hình thanh long bạch hổ, (cho thấy) thanh long bạch hổ đồ của mộ Bộc Dương số 45 là tứ tượng đồ. Theo hình dạng và kích thước của thanh long, bạch hổ trong mộ Bộc Dương 45 thấy bảy con số phù hợp vị trí có thể được xác định 28 địa điểm đã được thiết lập tại thời điểm chôn cất.

b. Xa nhất về phương nam theo hướng tý ngọ (Bắc Nam) của mộ 45 là mộ số 31. Chủ nhân mộ số 31 ở phía cực nam là một đồng nữ, là thần Hạ chí. Ba nạn nhân hiến tế trong mộ 45 thì một là biểu tượng của thần Xuân phân (phía Đông, đồng nam), thần Thu phân (phía Tây, đồng nữ)

và thần Đông chí (phía Bắc, đông nam).



Mộ số 45

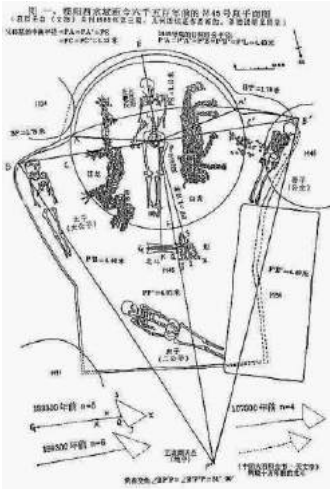
Tại đây chu kỳ mùa được hoàn tất. Người xưa đã có một niềm tin văn hóa rất đầy đủ: Đông, Xuân là dương, được biểu thị bằng đồng nam; Hạ, Thu là âm được biểu thị bởi đồng nữ.

c. Thứ ba, trong phần bụng con hổ bằng vỏ sò ở ngôi mộ số 45, có một loạt các vỏ sò nằm rải rác. Đồng này nằm trong bụng của con hổ bằng vỏ sò, đồ hình ngọn lửa trong bụng con hổ chỉ nhằm để khẳng định lẫn nhau. Trong đồ án của ngôi mộ 45 với mô hình đồ án đối chiếu, chúng phản ánh chính xác cùng một nội dung, hình ảnh là một "bản đồ sao" (tinh đồ). Trong bụng hổ là mặt trời hình hoa mai, theo thông lệ là ngày Xuân phân. Khái quát, ngôi mộ được sắp xếp theo tượng sao lúc hoàng hôn ngày Xuân phân.

d. Đo bằng con số ngôi mộ có sẵn $BP'P = B'P'P = 24^{\circ}00'$. Thứ hai, những vỏ sò trong bụng con hổ có hình hoa mai là mặt trời, theo tiền lệ đó là quỹ đạo của sao vào ngày Xuân phân.

e. Đêm quan sát sao Bắc Đẩu, ngày dựng tiêu. Dưới chân chủ nhân ngôi mộ số 45 có hình tam giác nhỏ và hai xương chày trẻ em. Xương chày như cán của chòm Bắc Đẩu. Bắc Đẩu được người xưa dùng trong chiêm tinh học. Đêm quan sát Bắc Đẩu, ngày dựng tiêu đo bóng. Phương pháp cắm tiêu đo hình cổ nhất là người xưa thông qua bóng trên cơ thể người thay đổi phương hướng mà dần dần học được cách thiết kế, đó là "tiêu". Do cơ thể con người, cọc tiêu và thời gian có mối quan hệ đặc biệt, vì vậy người xưa gọi là "thời gian đo đui", ý nghĩa của chân đui con người. Bắc Đẩu đồ trong ngôi mộ Bộc Dương 45, chân, tiêu và thời gian liên kết lại, phản ánh người xưa thông qua dựng tiêu đo bóng và quan

trắc Bắc Đẩu để xác định thời điểm.



Sơ đồ phân tích ngôi mộ số 45

- f. Đẻ xương chày như cán của chòm sao Bắc Đẩu, xác định bốn tượng kiến lập trên quan sát tại Bắc Đẩu.
- g. Tôn thờ vật tổ của Trung Quốc tồn tại trong 6.500 năm trước. Từ tính toán vị trí tứ tượng đồ tinh, người xưa tiến hành tối thiểu 100.000 quan sát chiêm tinh trước khi bắt đầu ghi chép.
- h. Đây là lần đầu tiên ở Trung Quốc phát hiện bố cục âm trạch phong thủy, quyết định phương hướng phát triển của phong thủy sau này.
- i. Ngôi mộ số 45 đầu hình bán nguyệt, chân mộ vuông chứng tỏ quan niệm trời tròn đất vuông đã hình thành.
- k. Theo 28 địa điểm và chia ra bốn thần cho thấy 6.500 năm trước đã nắm được sự vận hành của năm và sáng tạo các hệ thống thiên văn can chi.”

Ý kiến của chúng tôi

Trước hết phải khẳng định, chủ nhân văn hóa Ngường Thiều 6.500 năm trước là người Lạc Việt. Lên khai phá Trung Hoa từ xa xưa, người Việt mang giống kê, giống lúa lên lưu vực Hoàng Hà. Tại vĩ độ 35, do khí hậu quá khô, cây lúa không sống được nên cây kê trở thành cây lương thực chủ yếu. Khoảng 7.000 năm trước, tại trung du Hoàng Hà, người Việt tiếp xúc với người sống trên đồng cỏ bờ phía Bắc (sau này Đồng Cỏ được chuyển thành Mông Cỏ rồi Mông Cổ), sinh ra chủng

người Mongoloid phương Nam (South Mongoloid). Người Mongoloid phương Nam do người mẹ Việt sinh ra, sống trong dân cư văn hóa Việt, nói tiếng Việt nên là người Việt. Với thời gian, số lượng người Mongoloid phương Nam tăng lên, trở thành chủ nhân văn hóa trồng kê Ngưỡng Thiều. Đương nhiên khu mộ Bộc Dương của người Việt.

Mộ Bộc Dương 45 là cột mốc có ý nghĩa đặc biệt về lịch sử, văn hóa, cho thấy 6.500 năm trước người Việt đã có:

i. Kiến thức thiên văn học trưởng thành. Đã hình thành quan niệm trời tròn đất vuông, khám phá sao Bắc Đẩu cùng Nhị thập bát tú trên bầu trời;

ii. Đã sáng tạo can, chi, lịch pháp với những ngày tiết trong năm;

iii. Đã trưởng thành về thuật phong thủy và áp dụng trong mai táng;

iv. Những tri thức trên chứng tỏ rằng người Việt lúc này đã nắm được dịch lý. Đây là bằng chứng vững chắc khẳng định Dịch là sáng tạo của tộc Việt đồng thời cho thấy, dịch lý đã hình thành từ trước thời điểm này.

Chi tiết đáng chú ý: phía bên phải đầu chủ mộ có hai hàng sáu chữ Nho: Thái Hạo Đế Phục Hy Thị (大昊帝伏羲氏) phải chăng đây là mộ Phục Hy?

9. Văn hóa Hồng Sơn [12]

Được phát hiện vào thập niên 1970, văn hóa Hồng Sơn thuộc lưu vực sông Liêu Hà trong chi lưu sông Tây Lạp Mộc Luân (Xilamulun), Lão Cáp Hà, Đại Lăng Hà (Daling), rộng 200.000km², của vùng Nội Mông, Đông Bắc Trung Quốc. Là nền văn hóa đá mới cách nay 6.000-7.000 năm, cũng tìm thấy một số đồ đá nhỏ cuối kỳ đồ đá cũ. Xã hội văn hóa Hồng Sơn sơ kỳ là thời hoàng kim của chế độ mẫu hệ, thời kỳ cuối chuyển đổi dần sang chế độ gia trưởng. Mô hình kinh tế chủ yếu là nông nghiệp đồng thời với chăn nuôi (heo, bò, cừu), đánh cá, săn bắn. Nó có đặc tính tiêu biểu là gốm sơn, gốm mô hình phong chữ, văn hóa đá mới thô và đá mới tinh (microlithic) cùng tồn tại. Đồ đá tinh rất phát đạt, còn vết tích của cả hai phương pháp chế tác đá là mài và đẽo trên con dao đá hai lỗ, lưỡi cày đá, cuốc đá có vai, bàn đá nghiền, chày nghiền đá và đầu mũi tên đá, v.v... Đồ gốm màu khắc vạch song song, đường zigzag gồm có lọ, chậu, bình, vại... Đặc biệt tiến bộ là lò nung hai buồng. Trình độ chế tác ngọc rất cao với ngọc rồng đầu lợn hình phễu, cá ngọc, chim ngọc, ngọc hình thú, ngọc bội hình đám mây, ngọc hình đai, hình gậy...

Cũng tìm thấy khá nhiều mảnh vỡ nồi nấu kim loại nóng chảy do luyện đồng tạo ra. Nhà ở lớn hay nhỏ, có hình vuông, làm bán âm bán dương. Văn hóa Hồng Sơn phản ánh toàn diện văn hóa thời kỳ đồ đá mới khu vực phía bắc Trung Quốc. Sau đó, di chỉ Xích Phong Hồng Sơn và các di chỉ cùng bản sắc văn hóa trong khu vực được phát hiện, gọi chung là văn hóa Hồng Sơn. Văn hóa Hồng Sơn thuộc cùng kỳ với văn hóa Ngưỡng Thiều ở Trung Nguyên.



Tượng nữ thần Hồng Sơn phục nguyên Ngọc rồng văn hóa Hồng Sơn

Các bộ tộc văn hóa Hồng Sơn trên cả hai bên bờ sông Xilamulun, có đời sống kinh tế nông nghiệp tương đối ổn định, đã tìm thấy những di tích cư trú của thị tộc. Daling hà, thượng nguồn Mangniu hà phía bắc Nội Mông Ngao Hán Kỳ hà làng Fu Ying, có một thị tộc của các bộ lạc văn hóa Hồng Sơn.

Ngành công nghiệp đồ gốm chiếm một vị trí quan trọng. Tại văn hóa Xinglongwa giai đoạn sớm công nghệ gạch phát triển mạnh. Những thành viên giàu kinh nghiệm trong bộ lạc đã được dành riêng cho công việc này. Một số lượng lớn đồ gốm được sản xuất hàng loạt. Năng suất và chất lượng đồ gốm được cải thiện đáng kể.

Hiện nay, đa số học giới có năm loại ý kiến về nguồn gốc văn hóa Hồng Sơn:

- a. Văn hóa Hồng Sơn là một hệ thống nguyên thủy của nền văn hóa Ngưỡng Thiều, hoặc các biến thể của Ngưỡng Thiều;
- b. Văn hóa Hồng Sơn thừa hưởng của văn hóa Từ Sơn Hà Bắc;

c. Văn hóa Hồng Sơn có khả năng là một nền văn hóa đồ đá tinh và ảnh hưởng lẫn nhau với Ngưỡng Thiều;

d. Văn hóa Hồng Sơn là một thời kỳ văn hóa đồ đá mới độc đáo của khu vực này. Nó xuất hiện và phát triển tự thân. Đồng thời chịu ảnh hưởng của văn hóa khác;

e. Văn hóa Hồng Sơn có khả năng là sự tiếp nối và phát triển của nền văn hóa Hà Mẫu Độ, dân tộc Trung Hoa từ một xã hội theo chế độ mẫu hệ vào một bước ngoặt sang xã hội gia trưởng.

Công cụ đá thô và đá tinh cùng tồn tại, là đặc điểm độc đáo của văn hóa Hồng Sơn. Chủ đề rồng là tiêu biểu nhất của các nền văn hóa này, như là "biểu tượng quốc gia" từ những ngày đầu của văn hóa Hồng Sơn được tiếp tục về sau. Đá hình lá, lưỡi cày đá, con dao đá hình lá quế với hai lỗ, đá chọc lỗ, lưỡi dao đá, đầu mũi tên đá và hiện vật khác cho thấy nông cụ đa dạng. Đồ gốm nhỏ tinh tế, tay nghề cao và chậu gốm thô màu nâu, bát, lọ, đỉnh... mỗi mô hình trang trí riêng với hình chữ thập, chữ V, mô hình xương cá... Văn hóa Hồng Sơn đặc trưng với đồ gốm sơn trang trí, mặc dù bị ảnh hưởng bởi đồng bằng miền Trung Ngưỡng Thiều tác động, nhưng vẫn còn giữ các điểm tương đồng và khác biệt. Trong loại hình gốm Hồng Sơn muộn thậm chí mô hình điểm vòng cung là một loại lạc mót, ngay cả gốm Ngưỡng Thiều cũng không có. Hai văn hóa cũng có điểm tương tự, loại "bát đỏ" của văn hóa Hồng Sơn muộn và loại hình đó ở văn hóa Hậu Cương Ngưỡng Thiều thì giống nhau. Đồ gốm sơn đường thẳng song song, cắt giảm các loại tương tự như gốm sơn mô hình tam giác Hậu Cương, điểm khác nhau nói lên bản sắc văn hóa của chúng. Sự tương đồng giữa chúng cho thấy độ tuổi gần nhau, nhưng không chỉ đơn giản coi văn hóa Hồng Sơn là chi nhánh của văn hóa Ngưỡng Thiều, biến thể địa phương hoặc văn hóa hỗn hợp.

Một quan điểm xem rằng tiền sử Trung Quốc tồn tại hai khu hệ văn hóa, đó là văn hóa Trung Nguyên cổ đại và văn hóa phương Bắc cổ đại. Nền văn hóa cổ đại ở phía bắc do văn hóa Hồng Sơn và văn hóa Hà Sáo hợp thành. Hai khu hệ văn hóa vừa có tính cộng sinh vừa có tính đặc thù. Nền văn hóa cổ đại ở miền Bắc không thể chỉ đơn giản coi là một nhánh hay biến thể địa phương của nền văn hóa Trung Nguyên cổ đại.

Để hiểu biết nguồn gốc của văn hóa Hồng Sơn, nhiệm vụ đầu tiên là tìm di tồn sớm hơn của nó trong khu vực. Vào năm 1983, sau khi khai quật di chỉ Xinglongwa, minh xác rằng văn hóa Xinglongwa tạo điều kiện khám phá nguồn gốc của văn hóa Hồng Sơn, đó là chứng từ đầu tiên

giúp cho việc so sánh. Trong di chỉ Xinglongwa tìm thấy văn hóa Hồng Sơn sớm, tại đây có khu định cư được vây bằng hào rãnh, chứa hiện vật mang đặc tính của thời kỳ đá mới sớm, tuổi C14 là $7470 \pm 80 - 6895 \pm 250$ năm cách nay. Quá sớm so với văn hóa Hồng Sơn, có quan hệ với văn hóa tiền thân của Hồng Sơn. Có thể gọi là “tiền văn hóa Hồng Sơn”. Địa vực phân bố của văn hóa Long Oa và văn hóa Hồng Sơn tương đồng về đại thể.

Hầu hết trong văn hóa Hồng Sơn sớm và văn hóa Xinglongwa là gốm thô, độ nung thấp, ít trang trí, gốm nâu hình trụ, bát bằng đất sét thô (với cát mịn) đánh giầy ráp, tiêu biểu với mô hình văn zig-zag và văn mắt lưới. Có thể thấy, văn hóa Hồng Sơn sớm hiển thị một số tiền bộ so với văn hóa Xinglongwa. Văn hóa Longwa có một mức độ nhất định của sản xuất nông nghiệp, có một kích thước và số lượng các khu định cư. Có thể phát sinh nền văn hóa Hồng Sơn thịnh vượng như xã hội nông nghiệp ban đầu. Điều này cho thấy văn hóa Xinglongwa và văn hóa Hồng Sơn có mối quan hệ thừa kế và có lẽ là nguồn gốc của văn hóa Hồng Sơn. Sự phát triển trong tương lai của văn hóa Hồng Sơn, cũng đã trải qua một thời gian dài của lịch sử. Năm 1973 phát hiện loại hình Ngao Hán Kỳ Tiểu Hà duyên (Aohanqi xiaoheyan), và tìm thấy một đầu mối mạnh mẽ cho quan hệ này.

Loại hình văn hóa Tiểu Hà duyên là sự chia tách mới của một loại hình văn hóa.

Hồ Sơn cùng phát hiện di vật thời đá mới, mô hình đồ gốm sơn, các khía cạnh trang trí mang đặc điểm của các loại khác nhau của văn hóa Hồng Sơn nhưng niên đại muộn hơn. Kết hợp dữ liệu thu được ở di chỉ lăng mộ Aohan.

Banner xiaoheyan Nam Đài Địa và Wengniute Banner Danangou Thạch Bằng Sơn, được xác định là “văn hóa xiaoheyan”. Phân bố của nó phù hợp với văn hóa Hồng Sơn, bản sắc văn hóa của nó có thể được tóm tắt trong hai điểm sau:

Đồ đá

Cùng tồn tại của đá mài và các công cụ đá nhỏ sứt mẻ, có bốn cạnh, rìu đá có mặt cắt ngang hình chữ nhật được đánh bóng, lưỡi cày đá, đầu mũi tên đá, xẻng đá đánh bóng, dao đá nhọn cán xương. Lưỡi dao đá tinh chế. Cùng với heo gốm xuất hiện phản ánh đời sống kinh tế kết hợp với chăn nuôi và săn bắn.

Đồ gốm

Có gốm đất đỏ, gốm màu xám thô, gốm bùn pha cát và bùn chế bốn loại gốm đen. Trang trí văn thừng, văn khắc vạch và bỗ sung văn đôi, văn thừng tinh tế tạo thành hình dây âu hồi tự văn, đã bắt đầu có mô hình sấm sét. Gốm sơn chủ yếu là màu đen, có màu đỏ và màu trắng, trang trí với văn xương cá xiên song song, đường gấp hồi tự văn. Có gốm sơn bên trong, một phương pháp vẽ điển hình với dấu gạch chéo song song trên nền trắng, bên trong thêm ba màu đen, đỏ, nâu, tạo thành hồi tự, ba cá, tám cá, hình mắt lưới, v.v... Một loạt các mô hình hình học, nhiều hình vẽ bằng chu, hiện vật tiêu biểu là gốm hình trụ bằng cát pha tro, bát, chậu, lư, hồ lô, chén, lọ miệng lớn hai quai. Thời kỳ cuối xuất hiện chậu lớn đáy bằng, loại bát đựng thức ăn miệng rộng bụng thót, lòng cạn (bát chiết yêu, gọi là đậu) và sự xuất hiện của đồ gốm sơn.

Đáng chú ý là, tại văn hóa Hồng Sơn, khoảng 4.000 năm trước đã xuất hiện nhiều lò nấu đồng.

Về nhân chủng, từ một tượng nữ thần được phục dựng, cho thấy chủ nhân của văn hóa Hồng Sơn thuộc chủng Mongoloid phương Bắc.

II. Nhận định

Trên đất Trung Hoa có ba khu vực văn hóa đá mới: vùng thung lũng sông Hoàng Hà, vùng lưu vực sông Dương Tử và vùng Nội Mông. Tuy có những nét khác biệt nhỏ nhưng đó là những nền văn hóa đá mới tiêu biểu với công cụ đá mài, đồ gốm, kinh tế nông nghiệp kết hợp với chăn nuôi và săn bắt. Niên đại cùng đặc điểm các “xuất thổ văn hóa” cho thấy rõ quy luật: các nền văn hóa phương nam có tuổi sớm đồng thời những đặc điểm tạo hình, vật liệu, công nghệ chế tác công cụ đá mài, đồ gốm, đồ ngọc... mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản nhất cho văn hóa đá mới của người Việt.

Hôm nay, từ những di chỉ văn hóa được phát hiện, ta nhận ra bước chân của người Việt trên Hoa lục:

25.000 năm trước, người Việt tụ cư tại Động Người Tiên. 20.000 năm trước, tại đây, người Việt sáng tạo dụng cụ gốm đầu tiên của nhân loại và 12.400 trước, cũng tại đây, cây lúa nước được thuần hóa.

Nhận thành tựu sáng tạo của văn hóa Động Người Tiên, 9.000 năm trước người Lạc Việt sáng tạo văn hóa Giả Hồ ở lưu vực Hoàng Hà. Ngoài đồ gốm, những ống sáo xương chim, rượu ngâm táo và mật ong, người Việt có sáng tạo đặc biệt, đó là chữ tượng hình khắc trên yếm rùa và xương thú. Một số chữ tồn tại tới ngày nay nói lên rằng, ký tự Giả Hồ là khởi đầu cho nguồn gốc chữ tượng hình của phương Đông.

Từ những di vật khảo cổ, ta thấy rằng, người Lạc Việt đã mang cây kê, cây lúa, giống gà, giống chó, giống lợn... lên lưu vực Dương Tử và Hoàng Hà. Ở trên vĩ độ 38, vùng cao nguyên Hoàng Thổ, do khí hậu quá khô, cây lúa không sống được, 7.000 năm cách nay, người Việt xây dựng nền văn hóa trồng kê Ngưỡng Thiều nổi tiếng. Cũng tại đây, do sự gặp gỡ với người Mông Cổ phương Bắc, chủng người Việt Mongoloid phương Nam ra đời, về sau sẽ thành chủ thể của dân cư phương Đông.

Cùng thời gian với Lương Chử, tại vùng cửa sông Chiết Giang, người Việt sáng tạo văn hóa lúa nước Hà Mẫu Độ rực rỡ. Kế tục văn hóa Hà Mẫu Độ, hơn 5.000 năm trước, người Việt vùng Lương Chử - Thái Hồ xây dựng quốc gia đầu tiên ở phương Đông.

Có một sự thực là, tuy trên đất Việt Nam, văn hóa đá mới Hòa Bình xuất hiện sớm và có ảnh hưởng tới tất cả các nền văn hóa khảo cổ phía bắc, nhưng nhìn chung, các nền văn hóa đá mới trên đất Trung Hoa không chỉ nhiều hơn, có quy mô lớn hơn mà tiến bộ hơn các văn hóa đá mới trên đất Việt Nam. Tại sao? Phải chăng, tuy đất Việt Nam là gốc, là nơi phát tích cả về con người và văn hóa nhưng do đất Việt Nam hẹp, lại bị núi đồi chia cắt nên con người không thể tập trung để có nhân tài vật lực lớn, tạo dựng những văn hóa phát triển? Trong khi đó, tại đồng bằng Dương Tử và Hoàng Hà do đất đai rộng rãi, màu mỡ đã thu hút được nhiều người tới sống, nhờ đó tập trung khối nhân lực lớn, vừa có trí tuệ vừa có lao động, làm động lực phát triển văn hóa. Phải chăng, văn hóa phương Đông như cây đại thụ mà gốc rễ trên đất Việt Nam còn hoa trái sum sê nảy nở trên Hoa lục?

Tài liệu tham khảo

1. Xianrendong

<http://archaeology.about.com/od/xterms/qt/Xianrendong.htm>

2. Yuchanyan

<http://archaeology.about.com/od/upperpaleolithic/qt/Yuchanyan-Cave.htm>

3. 賈湖遺址

<http://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%B3%88%E6%B9%96%E9%81%BA%E5%9D%80>

4. 彭頭山遺址

http://big5.myxlc.com/Article/dongtinghudxsqsdyszptsyz_129112

5. 河姆渡遗址

<http://zh.wikipedia.org/wiki/%E6%B2%B3%E5%A7%86%E6%B8%A1%E9%81%97%E5%9D%80>

6. Yuxuan Gong et al. *Biomolecular Evidence of Silk from 8,500 Years Ago* <http://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0168042>

7. 良渚文化_互动百科 www.baike.com/wiki/良渚文化

8. Liangzhu culture http://en.wikipedia.org/wiki/Liangzhu_culture

9. Wang, Jiehuai. *Peiligang culture*. Chinese Academy of 5). Formatted by G. Leir; edited by Yuping Wu & B. Gordon) [http://http-server.carleton.ca/ Social Sciences, Institute of Archaeology, 27 Wangfujing St., Beijing, CHINA \(Agricultural Archaeology 1985\(2\):81-8~bgordon/Rice/papers/WANGJH85.htm](http://http-server.carleton.ca/Social_Sciences/Institute_of_Archaeology/27_Wangfujing_St.,_Beijing,_CHINA_(Agricultural_Archaeology_1985(2):81-8~bgordon/Rice/papers/WANGJH85.htm)

10. 仰韶文化 <http://baike.baidu.com/view/9771.htm>

11. 徐韶杉：从阴宅风水看仰韶天文

<http://www.chinahexie.org.cn/a/yishupinsheji/gudongshoucang/shoucangshichang/2011/0106/6043.html>

12. 红山文化主人 <http://baike.baidu.com/view/56987.htm>

CHƯƠNG V

THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

Thời đại đồ đồng là thời kỳ con người đã học được cách khai thác quặng và nấu chảy đồng cùng với thiếc để làm vũ khí và các công cụ bằng đồng. Những hoạt động này đòi hỏi một lực lượng lao động có tổ chức và thợ thủ công lành nghề. Trong thời đại đồ đồng, con người đã biết tổ chức trang trại để có đủ lương thực nuôi những người lao động khác, chẳng hạn như thợ mỏ, thợ đúc đồng, thợ dệt, thợ gốm và thợ xây dựng cùng những người sống ở thành thị và để nuôi những người tổ chức, lãnh đạo xã hội.

Những tài liệu kinh điển viết rằng, văn minh đồng xuất hiện lần đầu tiên trên thế giới tại Sumeria vào khoảng 3.300-2.300 năm TCN. Ở Trung Quốc, tại di chỉ văn hóa Hồng Sơn 4.000 năm TCN đã phát hiện nhiều nồi nấu đồng. Ở di chỉ Majiayao tỉnh Thiểm Tây cũng phát hiện con dao bằng đồng trong khoảng giữa 3.100-2.700 năm TCN. Tuy nhiên, về phương diện chính thức, thời đại đồ đồng ở Trung Quốc được cho rằng bắt đầu từ triều đại Thương, 1.700 năm TCN, tại văn hóa Nhị Lý Đầu.

Khu vực Đông Nam Á từ phía nam Dương Tử trở xuống, nghề đúc đồng hình thành sớm tại văn hóa Phùng Nguyên, khoảng 4.000 năm trước với đặc trưng đồng pha chì và nghề đúc đồng tinh xảo, sản sinh số lượng lớn trống đồng.

I. Những nền văn hóa đồng tiêu biểu

1. Văn hóa Phùng Nguyên [1]

Di tích khảo cổ Phùng Nguyên xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ được lấy làm tên đặt cho nền văn hóa Phùng Nguyên. Di chỉ Phùng Nguyên được phát hiện và khai quật nhiều lần, trong những năm từ 1959 đến 1970, trên diện tích rộng khoảng 4.000m². Cho tới nay, hơn 60 địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện, phân bố rộng khắp châu thổ Bắc Bộ, dọc theo lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà, sông Đáy... Tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh... Niên đại văn hóa Phùng Nguyên được

xác định từ khoảng 4.300-3.400 năm cách ngày nay (Di chỉ Xóm Rền, Phú Thọ 4.190±50 BP). Văn hóa Phùng Nguyên được chia làm ba giai đoạn: sớm, giữa và muộn. Ở giai đoạn muộn, người Phùng Nguyên đã tràn xuống cư trú ở vùng đồng bằng thấp ven vịnh Hà Nội với di chỉ Văn Điển, Tân Triều (Thanh Trì, Hà Nội). Gần đây việc phát hiện văn hóa Phùng Nguyên muộn tại di tích Đàn Xã Tắc (Đống Đa, Hà Nội) củng cố cho nhận định trên. Văn hóa Phùng Nguyên có các loại hình như địa điểm cư trú có những nơi diện tích rộng 2-3 vạn m² như Phùng Nguyên (Phú Thọ), Văn Điển (Hà Nội)... Địa điểm cư trú kết hợp với xưởng chế tác công cụ và đồ trang sức bằng đá ở Hồng Đà (Phú Thọ), Tràng Kênh (Hải Phòng), Bãi Tự (Bắc Ninh)... Địa điểm cư trú - mộ táng ở Lũng Hòa, Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Xóm Rền (Phú Thọ)...

Hiện vật văn hóa Phùng Nguyên nằm trong khung niên đại Sơ kỳ thời đại đồng thau. Vào giai đoạn này mới phát hiện những cục xỉ đồng, dây đồng, mảnh đồng nhỏ... Sự có mặt của xỉ đồng là bằng chứng xác đáng nhất chứng minh cho việc đúc đồng tại chỗ. Việc này cho thấy người Phùng Nguyên đã biết tới nghề luyện đồng, dần dần nắm được kỹ thuật luyện đồng để truyền lại cho chủ nhân các lớp văn hóa tiếp sau.

Đồ đá mới đạt tới đỉnh cao của sự tiến bộ. Người Phùng Nguyên đã nắm được nhiều tri thức về các loại chất liệu đá, giá trị sử dụng và những kỹ thuật tương thích cho từng loại đá nguyên liệu. Trong mọi nơi cư trú của người Phùng Nguyên, ngoài đồ gốm ra thì hầu như tài sản chính của họ là đồ đá ở dạng công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức.

Người Phùng Nguyên đã sử dụng nhiều loại nguyên liệu đá như Bazalt, Diabazơ, Spilite, Silic, sa thạch, diệp thạch... Nhưng đặc trưng nhất, tạo nên sự khác biệt nổi bật của đồ đá văn hóa Phùng Nguyên so với các văn hóa khác là việc sử dụng phổ biến đá ngọc Nephrite để chế tác các loại vật dụng chủ chốt, từ công cụ sản xuất (rìu, đục...) tới các vật phục vụ đời sống tinh thần (đồ trang sức), vũ khí hay vật thể hiện quyền lực (nha chương, qua, giáo...).



Hiện vật đá Phùng Nguyên

Người Phùng Nguyên đã sử dụng thuần thục các kỹ thuật chế tác đồ đá: ghè đẽo, cưa, khoan, tiện, mài, đánh bóng... kể cả trên đá ngọc Nephrite có độ rắn rất cao. Điều đó chứng tỏ họ đã đạt tới đỉnh cao của trình độ chế tác đồ đá. Công cụ sản xuất bằng đá thời văn hóa Phùng Nguyên với các loại hình: rìu, bôn, đục, dao, liềm, lưỡi cưa, mũi khoan... thường được mài nhẵn, có kích thước nhỏ, đa dạng và đồ trang sức bằng đá rất phổ biến. Nhờ có những công xưởng chuyên sản xuất đồ trang sức như Hồng Đà, Bãi Tự, Tràng Kênh với trình độ kỹ thuật chế tác cao mới sản xuất ra các loại sản phẩm như: vòng đeo, vật đeo, hạt chuỗi... Đặc biệt đã tìm thấy ở Tràng Kênh (Hải Phòng) bộ dụng cụ chuyên dùng để chế tạo đồ trang sức bằng đá nephrite, bao gồm: mũi khoan đá, cưa đá, các loại bàn mài, rìu, đục, đột tròn...

Vòng đá Phùng Nguyên với nhiều kiểu mặt cắt đa dạng: tròn, chữ nhật, bán nguyệt, thấu kính nhưng đặc trưng nhất là vòng có mặt cắt hình chữ T, xung quanh có những đường gờ tiện nổi song song. Vòng đá khá phổ biến nhưng chỉ tìm được các mảnh vòng, hầu như chưa thấy một tiêu bản vòng đá nguyên vẹn. Vật đeo tai hình đuôi cá xuất hiện khá nhiều trong đồ trang sức Phùng Nguyên, nhưng độc đáo nhất vẫn là một vật đeo hình tượng người đàn ông tìm thấy ở di chỉ Văn Điển (Hà Nội).

Một hiện vật đặc biệt với số lượng không nhiều được phát hiện tại di chỉ Phùng Nguyên và Xóm Rền là “nha chương”. Chúng được chế tác bằng đá ngọc Nephrite với trình độ kỹ thuật điêu luyện. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng “nha chương” là vật thể hiện quyền lực. Các nhà khảo cổ cho rằng các tiêu bản “nha chương” và đồ đá công cụ sản xuất, trang sức thuộc văn hóa Phùng Nguyên có thể so sánh về mặt loại hình tương đương với những tiêu bản cùng loại ở di tích Tam Tinh, Kim Sa (Tứ Xuyên, Trung Quốc) về mặt niên đại.



Nha chương văn hóa Phùng Nguyên Tượng ngọc xám



Vũ khí thời Phùng Nguyên muộn

2. Văn hóa Đồng Đậu [2]

Di chỉ Đồng Đậu nằm trên một quả gò cao khoảng 6m so với mặt ruộng trũng xung quanh, có tổng diện tích 8,5 ha, thuộc thôn Đông, thị trấn Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, cách trung tâm huyện lỵ Yên Lạc 1,5km về phía Đông, nằm sát tỉnh lộ 305. Kể từ khi phát hiện (năm 1962) đến nay, di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu vẫn được bảo vệ nguyên vẹn. Đặc biệt hơn, những phát hiện đầu tiên chính tại đây về một nền văn hóa có niên đại khoảng 1.500 năm TCN, sau Phùng Nguyên, đã khiến các nhà nghiên cứu lấy tên Đồng Đậu đặt cho nền văn hóa này.

Qua sáu lần thám sát và khai quật lớn từ các năm 1965 đến 1999 trên tổng diện tích 758m², tập trung ở sườn phía Đông, Nam, Tây và đỉnh gò với tầng văn hóa dày trung bình trên 3m (có chỗ tới 6m) đã phát hiện hàng ngàn hiện vật, rất phong phú về chủng loại, chất liệu và kiểu dáng cùng hàng tấn mảnh gốm các loại:

- Đồ đá gồm rìu, bôn, đục (394 chiếc), bàn mài (249 chiếc). Đồ trang

sức gồm vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai (448 mảnh);

- Đồ xương: mũi giáo, lao, mũi tên, mũi khoan, dùi;
- Đồ đồng: rìu, giáo (23 chiếc), lưỡi cày (46 chiếc), dùi, kim, khuôn đúc (10 khuôn), mũi tên (64 chiếc), búa và dũa đồng;
- Đồ gốm: gồm có các loại nôi, bình, vò, chậu, chân chạc, bi gốm, chì lưới, tượng, đồ thờ cúng.

Qua phân tích cổ sinh vật học và bào tử phấn hoa cho thấy động vật được dùng làm thức ăn có: voi, lợn rừng, trâu bò, lợn nhà, chim, chó nhà và nhiều loài cá. Thực vật có: lúa gạo, đỗ các loại, nhiều loại rau xanh, một số hạt rừng như trám, dẻ, sấu.

Từ những di vật được phát hiện, qua phân tích, có thể nhận định về di chỉ Đồng Đậu như sau:

a. Là di chỉ cư trú của người Việt ở trung tâm vùng tam giác châu thổ Bắc Bộ, có phạm vi diện tích phân bố rộng nhất, tầng văn hóa dày nhất, chứa đựng khối lượng hiện vật khảo cổ lớn và phong phú;

b. Các giai đoạn văn hóa khảo cổ tiếp diễn liên tục tại di chỉ Đồng Đậu cho thấy: sớm nhất là Phùng Nguyên, tiếp theo là Đồng Đậu rồi Gò Mun và cuối cùng là Đông Sơn. Từ đây, giới khảo cổ Việt Nam có cơ sở để xác định tiêu chí cho các giai đoạn phát triển văn hóa lưu vực sông Hồng.

b.1 Con người có mặt sớm nhất ở đây thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên, đã đạt tới đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá bằng công nghệ mài nhẵn, các đồ trang sức tinh xảo bằng đá, bắt đầu xuất hiện kỹ thuật luyện kim đồng.

Đồ gốm được làm bằng bàn xoay, thanh thoát, cân đối, đẹp, hoa văn tiêu biểu là đồ án khắc vạch, chấm dải, đối xứng. Nghề trồng lúa nước phát triển với sự có mặt nhiều hạt thóc, gạo cháy trong tro than.

b.2. Tiếp theo là giai đoạn Đồng Đậu với đặc điểm là công cụ đá giảm, đồ gốm dày, độ nung cao, hoa văn trang trí với mô típ khuông nhạc, chia thành những đồ án chữ S, số 8, đối xứng. Đồ xương, sừng phát triển. Kỹ thuật đúc đồng trở thành yếu tố chủ đạo.

b.3. Lớp thứ ba thuộc giai đoạn văn hóa Gò Mun, đồ đá ít, đồ xương, sừng hiếm, gốm thô, độ nung cao hơn trước, chủ yếu là loại miệng loe gầy. Hoa văn khắc vạch trang trí chủ yếu trên thành miệng.

b.4. Lớp trên cùng thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn, tuy bề mặt di chỉ bị cây xói từ khi chưa được phát hiện nhưng di vật tìm được rải rác trong phạm vi di chỉ, chủ yếu là đồ đồng: rìu xéo, giáo, dao mang đặc

trung của văn hóa Đông Sơn

b.5. Với bốn giai đoạn văn hóa khảo cổ cùng có mặt trên một di chỉ cho thấy một quá trình định cư liên tục, lâu dài của con người để hình thành nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt.

Đây là giá trị lớn của di tích khảo cổ Đồng Đậu, không chỉ riêng với Việt Nam mà cho cả Đông Nam Á.

3. Văn hóa Gò Mun [3]

Văn hóa Gò Mun được đặt theo tên của địa điểm Gò Mun, Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ, mà vào năm 1961, các nhà khảo cổ đã khai quật được nhiều di chỉ của nền văn hóa này. Văn hóa Gò Mun ước chừng trong khoảng thời gian từ 1.000 tới 700 năm TCN, thuộc cuối thời kỳ đồ đồng. Văn hóa Gò Mun được nhìn nhận như là nền văn hóa tiền văn hóa Đông Sơn. Thời kỳ này, người Việt đã có những chuyển biến rõ rệt về một xã hội phức tạp và giàu có, thúc đẩy việc ra đời nhà nước sơ khai.



Đồ đồng Gò Mun

Hơn 10 địa điểm khảo cổ văn hóa Gò Mun được phát hiện trên một địa bàn về cơ bản phù hợp với các di chỉ văn hóa thuộc những giai đoạn trước. Đó là Bãi Dưới, Vinh Quang, Đình Tràng, Đồng Lâm, Nội Gầm... thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nội.

Người Gò Mun thường tập trung ở những vùng gò thấp ven các sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Cà Lồ... Cuộc sống định cư lâu dài của họ đã để lại những tầng văn hóa khá dày. Công cụ và vũ khí đồng thau chiếm tỷ lệ trên 50% hiện vật, với các loại mũi tên, mũi nhọn, lưỡi câu, dao, giáo, dây, kim, dũa, đục. Loại rìu lưỡi xéo xuất hiện dưới dạng hoàn chỉnh với mũi rìu hơi chức và lưỡi hơi cong. Những lưỡi hái xuất hiện và rìu được sử dụng như nông cụ. Đồng thau cũng được dùng làm đồ trang sức với vòng tay được uốn bằng những dây đồng.

Đồ gốm Gò Mun có độ dày rất đều, độ nung cao (khoảng 900°C), có mảnh được nung gần thành sành. Gốm có màu xám xanh, xám mốc. Người thợ gốm Gò Mun phát triển lối trang trí hoa văn bên trong miệng

hiện vật đã có từ giai đoạn Đồng Đậu. Các miệng gốm Gò Mun thường được bẻ loe ra, nằm ngang, rộng bản, góc tạo thành giữa cổ và thân thường là góc nhọn. Những loại hình thường gặp là nôi, vò, bình cổ cao, chậu, âu, bát đĩa, cốc. Chân đế có xu hướng thấp dần. Loại đáy bằng xuất hiện, hình dáng ổn định, thanh thoát. Ngoài ra còn có các loại bì, dọi xe chỉ, chì lưới.

Hoa văn độc đáo và phổ biến của gốm Đồng Đậu là hoa văn nan chiếu và hoa văn khắc vạch: những đường nét này được phối trí hài hòa với những vòng tròn nhỏ tạo nên những đồ án sinh động, kết thành một dải quay vòng phủ kín miệng gốm, làm thành đặc trưng chủ yếu của hoa văn gốm Gò Mun.

Do sự phát triển của nghề luyện kim đồng thau, kỹ thuật chế tác đá Gò Mun trở nên suy thoái. Những cái hái bằng đồng thau tìm được ở nhiều nơi nói lên sự phát triển và hoàn thiện của nông nghiệp trồng lúa. Hợp kim đồng thau để đúc hái có 89% đồng và 0,1% thiếc với những vết chì. Trong số những công cụ bằng đồng thau dùng để thu hoạch hoa màu của người xưa ở vào khoảng thiên niên kỷ thứ II TCN, loại hái Gò Mun lưỡi cong, có gờ ở giữa, họng tra cán hình chóp cụt là có hình dáng hoàn thiện và tiến bộ hơn cả.

Lần đầu tiên những mũi tên đồng thau xuất hiện, với loại hình đa dạng và số lượng nhiều, đòi hỏi những tiến bộ về kỹ thuật cùng một khối lượng nguyên liệu lớn để đáp ứng nhu cầu, vì mũi tên một khi bắn đi là mất. Truyền thống giỏi cung nỏ của người Việt khiến quân thù xâm lược ở buổi đầu Công nguyên phải khiếp sợ và khâm phục, vốn đã có gốc rễ lâu bền từ giai đoạn Gò Mun này.

Sự phát triển của nghề thủ công luyện kim đã có ảnh hưởng lớn không những đến sự phát triển của nông nghiệp mà còn thúc đẩy sự hoàn thiện của các nghề thủ công khác, trừ nghề làm đồ đá.

Những mũi giáo gỗ phát hiện được ở giai đoạn Gò Mun cho chúng ta biết rằng nghề làm đồ gỗ, một nghề cũng có truyền thống xa xưa như nghề làm đồ đá vẫn tiếp tục tồn tại và cải tiến.

Người Gò Mun sống bằng nghề làm ruộng trồng lúa nước là chính, đồng thời họ cũng là những người chăn nuôi, săn bắn, đánh cá.

Hiện vật khảo cổ cho thấy: giai đoạn Gò Mun được phát triển trực tiếp lên từ văn hóa Đồng Đậu và có mối liên hệ chặt chẽ với các giai đoạn phát triển trước đó. Đồng thời Gò Mun cũng chứa đựng những tiền đề vật chất cho sự phát triển của một giai đoạn cao hơn vào cuối thời đại

đồng thau và đầu thời đại đồ sắt ở nước ta: giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun: ba giai đoạn lớn của thời đại đồng thau trong đó cư dân nông nghiệp Việt, người Phùng Nguyên, người Đồng Đậu, người Gò Mun ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, đã từng bước chế ngự thiên nhiên, làm ruộng lúa, phát huy được tính ưu việt của nền kinh tế nông nghiệp, bước vào chế độ dòng cha, làm chủ vùng tam giác châu sông Hồng, mở ra giai đoạn văn hóa rực rỡ, đỉnh cao thời đại dựng nước: giai đoạn Đông Sơn.

4. Văn hóa Đông Sơn

Văn hóa Đông Sơn hình thành ở một số tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực Đền Hùng) và ba con sông lớn của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt theo tên địa phương, nơi các di chỉ đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam, Lào và Thái Lan... Văn hóa Đông Sơn là sự phát triển liên tục và kế thừa từ các thời kỳ Tiền Đông Sơn trước đó là văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đồng Đậu và Gò Mun.

Năm 1924, một người câu cá ngẫu nhiên tìm được một số đồ đồng ở làng Đông Sơn ven sông Mã, thuộc địa phận Thanh Hóa. Tiếp đó là những cuộc khai quật của viên thuế quan Pháp tên là L. Pajot, người đầu tiên đào được các hiện vật thuộc một nền văn hóa lớn mà 10 năm sau đó, năm 1934, học giả R. Heine-Geldern đặt tên là văn hóa Đông Sơn. Ông cho rằng, văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa du nhập từ văn hóa Hán và xa nữa từ Tây phương, thường được gọi là nền văn minh Hallstatt hay là nền văn minh La Tène của châu Âu. Những học giả kế tiếp như V. Goloubew, E. Karlgren và nhất là O. Jansé cũng có cái nhìn tương tự. Họ là những học giả lớn vì vậy ảnh hưởng nhiều tới học giới quốc tế cũng như Việt Nam.

Nhận định như vậy trở nên sai lầm khi văn hóa Phùng Nguyên có niên đại sớm hơn 1.000 năm được phát hiện, cho thấy Đông Sơn là văn hóa bản địa, được kế thừa từ Phùng Nguyên. Những khảo cứu đến nay cho thấy, người dân Đông Sơn trên 3.000 năm trước thuộc chủng Mongoloid phương Nam, chủng người từng cư trú ở cả miền Nam Trung Quốc. Văn hóa Đông Sơn có liên hệ mật thiết với văn hóa Sa Huỳnh và

văn hóa Đồng Nai.



Trống đồng Sông Đà - Bảo tàng Guimet, Paris, Pháp

Văn hóa Đông Sơn được chia thành những loại hình sau:

a. Loại hình sông Hồng

Địa bàn chủ yếu của loại hình này là vùng miền núi phía Bắc, vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, với trung tâm là Làng Cả (nay ở thành phố Việt Trì). Đặc trưng là sự phong phú, đa dạng về loại hình, mang nhiều sắc thái địa phương rõ rệt.

b. Loại hình sông Mã

Địa bàn phân bố của loại hình chủ yếu thuộc lưu vực sông Mã, sông Chu, ranh giới phía bắc của nó tiếp giáp với địa bàn của văn hóa Đông Sơn loại hình sông Hồng. Trung tâm là làng Đông Sơn.

Loại hình sông Mã mang đặc trưng của văn hóa Đông Sơn điển hình. Đặc biệt những đồ đồng thuộc trung tâm Đông Sơn là tiêu chí để nhận biết cho đồ đồng thuộc các loại hình địa phương khác hay để phân biệt giữa Đông Sơn với những nền văn hóa kim khí khác.

c. Loại hình sông Cả

Loại hình này được phát hiện lần đầu vào năm 1972. Trung tâm là Làng Vạc (Nghĩa Đàn, Nghệ An). Đặc trưng cơ bản của loại hình này là có sự giao lưu mạnh mẽ với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và văn hóa Điền (Vân Nam, Trung Quốc), đồng thời cũng mang những nét riêng biệt, nằm trong tổng thể nhất quán của văn hóa Đông Sơn.

Nền nông nghiệp lúa nước phát triển

Trong các di chỉ khảo cổ cho thấy một bộ sưu tập các lưỡi cày bằng đồng phong phú. Lưỡi cày và di cốt trâu, bò nuôi chứng minh một trình độ luân canh định cư của cư dân Đông Sơn dẫn đến có một lượng thực phẩm thặng dư. Điều này thúc đẩy một bộ phận dân cư chuyển sang làm các ngành nghề như đồ gốm, dệt, đồ trang sức, xây dựng, luyện kim, làm sơn...

Công nghệ luyện kim

Miền Bắc Việt Nam vốn có nhiều mỏ kim loại như các mỏ vàng, bạc, chì, sắt, đồng... Các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa... có hàng chục mỏ đồng. Những mỏ này thường nhỏ, nông và lộ thiên, thuận tiện cho cách khai thác giản đơn.



Mảnh giáp dạng vảy bằng đồng, thế kỷ III-I TCN

Đó là điều kiện đầu tiên để có thể phát triển một nền văn hóa đồ đồng. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, trong thành phần hợp kim đồng, tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống, tỷ lệ chì tăng lên. Việc sáng tạo ra loại hợp kim mới này không phải là ngẫu nhiên mà xuất phát từ những yêu cầu về kinh tế và kỹ thuật của cả một thời kỳ lịch sử. Trong các giai đoạn trước Đông Sơn, hợp kim đồng chủ yếu dùng để chế tạo các đồ nghề, đòi hỏi có tính năng kỹ thuật sắc bén, bền chắc. Đến giai đoạn Đông Sơn, đồng chuyển mạnh vào lĩnh vực đồ dùng hàng ngày do các loại thạp, thố, trống đồng cần được sản xuất nhiều. Những đồ vật này lại cần phải trang trí đẹp, phức tạp và như vậy cần hợp kim có tính năng dễ đúc để dễ dàng tạo nên các chi tiết tinh xảo sắc nét trong khi đúc. Vì vậy mà người Việt pha thêm chì vào hợp kim đồng - thiếc truyền thống. Mặt khác, hợp kim mới với ba thành phần chính có nhiệt độ nóng chảy thấp hơn, do đó giảm bớt những khó khăn trong việc nấu và đúc. Điều này cho thấy người Việt lúc đó đã biết đến mối quan hệ giữa thành phần và tính chất của hợp kim, mà thuật ngữ luyện kim hiện đại gọi là điểm nóng chảy thấp.

Điều nữa, còn nhận thấy rằng ở giai đoạn Đông Sơn, thành phần của các kim loại trong hợp kim đồng - thiếc - chì (hoặc đồng - chì - kẽm) lại thay đổi theo chức năng của từng loại đồ nghề, đồ dùng hay vũ khí.

Ví dụ:

- Mũi tên đồng ở Cổ Loa có thành phần: đồng: 95%, chì: 3,4-4,2%, kẽm: 1-1,1%. Tỷ lệ này làm cho hợp kim có độ cứng lớn nhất để đảm bảo tính năng xuyên thủng áo giáp;



Dao găm Đông Sơn

- Lưỡi giáo Thiệu Dương có thành phần: đồng 73,3%, thiếc 13,21%, chì 5,95% để đảm bảo cho vũ khí vừa dẻo vừa bền;

- Rìu xòe cân Thiệu Dương có thành phần: đồng 82,2%, thiếc 10,92%, chì 0,8% và rìu lưỡi xéo Thiệu Dương có thành phần: đồng 82,2%, thiếc 6,8%, chì 1,4%. Nhờ vậy rìu cứng nhưng không giòn, có thể chặt, cắt tốt.

Về phương pháp chế tác các công cụ đồng, có thể nhận thấy ngoài một số ít công cụ cỡ nhỏ như lưỡi câu, mũi nhọn... mang dấu vết của kỹ thuật rèn, còn hầu hết các di vật đồng là sản phẩm đúc. Cho đến nay đã tìm thấy hơn 30 loại khuôn đúc giáo, dao găm, rìu, mũi dùi, mũi tên... Những khuôn đúc này hoặc bằng đất hoặc bằng đá và sa thạch. Khuôn đúc bằng đất tìm thấy ở Đồng Đậu, Cam Thượng. Đất sét làm khuôn được phát hiện ở nhiều địa điểm trong các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Các khuôn đá tìm thấy đều là khuôn hai mảnh (ví dụ các khuôn đúc rìu), mặt giáp hai mảnh rất nhẵn và kín, nếu úp mặt hai mảnh rồi soi lên, không thấy có ánh sáng lọt qua. Đáng chú ý là đã gặp những khuôn đúc đồng thời đúc được nhiều dụng cụ một lúc, ví dụ khuôn đất đúc ba mũi dùi, khuôn đá đúc hai mũi tên cùng một lúc ở Đồng Đậu. Đã tìm thấy những dao găm có chuôi hình người ở Tràng Kênh, Hải Phòng với cán dao hình người có đầy đủ mũ, áo, quần được trang trí tinh xảo.

Công cụ sản xuất nông nghiệp Đông Sơn có các loại: lưỡi cày, thuổng, rìu, cuốc, mai, vôi. Công cụ sản xuất thủ công có các loại đục (đục bẹt, đục vũa, đục một), nạo, dùi, dũa, dao, dao khắc, rìu, kim, dây...



Rìu gót vuông có trang trí hình chó săn hươu



Vòng đeo chân



Vòng đeo tay

Những thành tựu nghệ thuật Đông Sơn



Họa sĩ thời xưa

Người thổi khèn văn hóa Đông Sơn

Nghệ thuật Đông Sơn cho thấy sự tinh tế của người thời đó qua khả năng tạo hình thể hiện hoạt động ca múa nhạc phong phú. Hình chạm khắc trên trống đồng Đông Sơn gồm hình người thổi kèn, các vũ công đầu đội mũ lông chim trĩ, chim công, nhà sàn của cư dân vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bộ sưu tập về các loài chim cổ mà ngày nay nhiều trong các loài đó đã tuyệt chủng.

Đồ dùng Đông Sơn gồm có các loại thạp, có nắp hay không nắp, với những đồ án hoa văn trang trí phức tạp. Những thố hình lăng hoa có chân đế và vành rộng; các loại gùi, vò, ấm, lọ, chậu. Qua đó thể hiện một xã hội phức tạp trên cơ sở các đại gia đình, các dòng họ trong cộng đồng làng xã đã định cư lâu dài.

Người Đông Sơn trang sức bằng các loại vòng tay, vòng ống ghép, nhẫn, hoa tai, móc đai lưng, bao tay, bao chân, ví dụ như bao tay và bao chân tìm thấy ở di tích Làng Vạc, Nghệ An.

Nghệ sĩ tạc tượng Đông Sơn để lại cho chúng ta nhiều loại tượng người, tượng thú vật như cóc, chim, gà, chó, hổ, voi...

Nhạc sĩ Đông Sơn đã diễn tấu các loại chuông nhạc, lục lạc, khèn, trống đồng. Số lượng trống Đông Sơn tìm được cho đến nay trên đất Việt Nam khoảng 140 chiếc, chiếm gần nửa số lượng trống loại này hiện đã biết ở Đông Nam Á.

Tín ngưỡng, tập quán

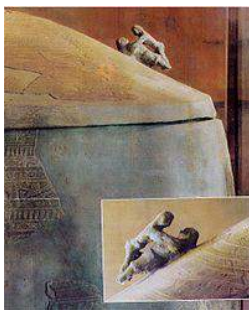
Có lẽ tín ngưỡng cổ xưa nhất của người Việt là tục thờ Mặt trời. Trong khoảng 15.000 năm rời châu Phi đi về phương Đông, Mặt trời là cứu tinh của người tiền sử. Không những dẫn đường họ về phương Đông mà còn đem lại cho họ ánh sáng và nguồn nhiệt lượng trong thời kỳ Băng Hà. Vì vậy, vị thần đầu tiên người Việt cổ thờ phụng là Mặt trời mà hình tượng được đúc ở trung tâm trống Đông Sơn. Tiếp theo có thể kể tới tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người.

Con người cần sinh sôi, mùa màng cần tươi tốt để duy trì và phát triển sự sống, nên đã nảy sinh tín ngưỡng phồn thực. Ở Việt Nam, tín ngưỡng đó tồn tại lâu dài, dưới hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam, nữ và thờ cả hành vi giao phối.

Người Việt tôn sùng cây cối, các loại cây lương thực chính. Các sản phẩm làm từ gạo nếp, gạo tẻ đã có lịch sử hàng nghìn năm và còn lưu

truyền đến ngày nay. Các loại bánh trái đặc trưng của người Việt đã đi vào huyền thoại bằng văn hóa truyền khẩu. Các làng xã Việt bao giờ cũng có các cây đa cổ thụ được tôn thờ và bảo vệ từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong tín ngưỡng người Việt, việc sùng bái con người, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên, gần như trở thành một thứ tôn giáo, mà ngày nay vẫn còn như một thứ tín ngưỡng từ Bắc vào Nam. Người Việt yêu cuộc sống đầm ấm làng xã, thích định cư dài lâu và có truyền thống coi trọng mồ mả của tổ tiên. Họ ít phiêu lưu, chinh chiến, yêu hòa bình, yêu ca hát, lễ hội, nhảy múa. Người Việt trọng ngày mất là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ Thổ công là vị thần trông coi gia cư, giữ gìn họa phúc cho cả nhà. Làng nào cũng thờ Thành hoàng là vị thần cai quản che chở cho cả làng.



Thạp đồng có hình trai gái giao hoan

Ăn trâu là tập tục đặc trưng của người Việt cổ, lan đến hầu hết các cư dân Nam Đảo và Đông Nam Á. Tục uống trà của người Việt có từ xa xưa. Người Việt cổ biết dùng hóa chất và các loại nhựa cây để nhuộm răng đen, mà mãi đến giữa thế kỷ XX cũng vẫn còn khá phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ.

Ở đây ta cũng nhắc đến vài nét chính của tập tục chôn cất người chết được tìm thấy từ miền Bắc đến miền Trung. Mộ thuyền là một cách chôn cất khá độc đáo của người Đông Sơn.

Năm 2004 các nhà khảo cổ tìm thấy thêm một ngôi mộ bên triền sông Cừ An, thôn Động Xá, xã Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Đây không chỉ là ngôi mộ có quan tài hình thuyền như những phát hiện trước đó, mà thực sự là một con thuyền độc mộc chở người

Đông Sơn vào cõi vĩnh hằng từ 2.500 năm trước. Khi nắp quan tài bật mở, người ta thấy bùn đất tích tụ từ thiên niên kỷ I TCN phủ kín hiện vật. Khi lớp bùn được gạt ra, nhóm khai quật nhìn thấy người chết đặt nằm ngửa, thân bó vải, hai tay để xuôi, chân duỗi thẳng. Ngoài ra, còn có một số hiện vật đi kèm là đồ gốm, hạt thực vật.

So với các mộ thuyền Đông Sơn được phát hiện từ những năm 1960, 1970 tại Châu Can (Hà Tây), Việt Khê (Hải Phòng), La Đồi (Hải Dương)... đây là mộ duy nhất còn nguyên vẹn xương cốt với quần áo hoàn chỉnh. Cốt sọ được phát hiện, giúp làm sáng tỏ chủ nhân sáng tạo ra nền văn hóa Đông Sơn.



Mộ thuyền Châu Can cùng di vật

Kỹ thuật quân sự - nghệ thuật chiến tranh

Vũ khí

Vũ khí Đông Sơn rất phổ biến, đa dạng về loại hình, độc đáo về hình dáng và phong phú về số lượng. Điều này gắn liền với các thần thoại và truyền thuyết về truyền thống chống giặc ngoại xâm, giữ nước của dân tộc Việt. Ví dụ như câu chuyện nỏ thần của vua Thục Phán An Dương Vương bắn mỗi phát ra hàng loạt mũi tên đồng. Những cuộc khai quật ở thành Cổ Loa (huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) đã phát hiện ra kho chứa hàng vạn mũi tên đồng. Mũi tên Cổ Loa có các loại hình cánh én, hình lao có họng hay có chuôi, loại ba cánh có chuôi dài. Ngoài ra còn có giáo, lao, dao găm, kiếm, qua, rìu chiến... Rìu chiến có đến gần 10 loại: các loại rìu xéo (hình dao xéo, hình thuyền, hình hia, hình bàn chân) rìu lưỡi xòe cân, rìu hình chữ nhật, rìu hình dao phạng. Dao găm có các loại lưỡi hình lá tre đốc củ hành, đốc bầu dục hay có chuôi là một tượng hình người. Có loại dao găm lưỡi hình tam giác, cán dẹt hay tròn. Khái giáp gồm có các tấm che ngực hình vuông hay chữ nhật, áo giáp gồm các vảy

đồng buộc lại với nhau, có hoa văn trang trí đúc nổi. Ở Hà Nam còn tìm thấy cả giáp che ngực và mũ chiến bằng đồng.

Nếu Trung Hoa có chiến xa trong chiến tranh thì người Việt Đông Sơn lại có thuyền chiến lớn, chở được nhiều người, đủ các loại vũ khí, cơ động rất tài tình trên vùng sông nước của các con sông lớn nhỏ thuộc đồng bằng Sông Hồng. Voi chiến của cư dân Đông Sơn cũng là nỗi khiếp sợ của những kẻ xâm lăng.



Lấy nỏ



Mũi tên Cổ Loa khả năng sát thương rất cao

Thành quách

Địa điểm Cổ Loa chính là Phong Khê, lúc đó là một vùng đồng bằng trù phú có xóm làng, dân chúng đông đúc, sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và thủ công nghiệp. Việc dời đô từ Phong Châu về đây, đánh dấu một giai đoạn phát triển của dân cư Việt, giai đoạn người Việt chuyển trung tâm quyền lực từ vùng trung du bán sơn địa về định cư tại đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng chứng tỏ một bước tiến lớn trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế, trong giao tiếp. Con người dễ dàng đi lại bằng đường bộ hay đường thủy. Trong nông nghiệp có bước tiến đáng kể về kỹ thuật trồng lúa nước, mật độ dân cư cũng đông đúc hơn.

Kinh tế phát triển

Để phục vụ cho trồng trọt, cư dân Đông Sơn đã đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò lấy sức kéo và phân bón. Nhiều di vật văn hóa Đông Sơn có

xương trâu, bò. Các gia súc, gia cầm cũng được chăn nuôi rộng rãi như lợn, gà, chó, v.v... Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, đúc đồng, tiến lên nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn.

Với kỹ thuật luyện đồng phát triển cao, công cụ bằng đồng trở nên phổ biến, cư dân Đông Sơn đã tạo nên bước ngoặt, từ bỏ đồ đá. Trong một số di tích như Tiên Hội, Đường Mây, Gò Chiền Vây, Đồng Môm, Vinh Quang... tìm thấy các di vật bằng sắt.

Nghề làm đồ gốm của dân Đông Sơn cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Chất lượng gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng cao hơn. Các bình gốm ở phân miệng, rìa miệng, đoạn eo thắt ở cổ đều đặn, song song chạy quanh thân gốm, loại hình sản phẩm gốm phong phú, đa dạng.

Sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều mặt là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Hiện tượng một số trống đồng loại I Hêgơ có mặt ở Thái Lan, Malaysia, Indonesia... cũng như sự xuất hiện của những lưỡi qua đồng Chiến Quốc ở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn chứng tỏ có sự buôn bán giữa người Việt đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức và trâu, bò cũng đã trở thành hàng hóa trong việc buôn bán giữa Văn Lang-Âu Lạc với các lân bang.

Sự phân hóa xã hội

Về tổ chức xã hội, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng đã tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thặng dư xuất hiện ngày càng nhiều hơn, đã tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Những của cải chung của xã hội (do lao động công ích, do thu nhập từ ruộng đất công cộng của chiềng, chạ) dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển theo sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cũng dẫn đến một chuyển biến xã hội quan trọng là xã hội phân hóa thành kẻ giàu, người nghèo. Từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hóa xã hội đã xuất hiện, nhưng chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hòa, Vĩnh Phúc có hai mộ chỉ có hai hiện vật chôn theo người chết, hai mộ có tới 20 hiện vật và 24 hiện vật, phổ biến là số mộ còn lại đều có từ ba đến 13 hiện vật. Đồ tùy táng

giống nhau gồm đồ dùng bằng đá, gốm. Như vậy là, ở giai đoạn đầu thời Hùng Vương, quan hệ cộng đồng nguyên thủy mới bước vào quá trình tan rã dần tới sự ra đời của chế độ gia trưởng, với các tầng lớp xã hội khác nhau: quý tộc và nô tì.

5. Văn hóa Sa Huỳnh [5]

Văn hóa Sa Huỳnh được nhà khảo cổ người Pháp M. Vinet phát hiện lần đầu tiên vào năm 1909 khi ông tìm thấy bên đầm An Khê, một đầm nước ngọt ở Sa Huỳnh, Đức Phổ, Quảng Ngãi một số lượng lớn (khoảng 200 chiếc) quan tài bằng chum. Người ta gọi di tích khảo cổ đó là Kho Chum Sa Huỳnh (Dépot à Jarres Sa Huỳnh). Các cuộc khai quật vào nhiều năm khác nhau được thực hiện tại di tích gò Ma Vương hay còn gọi là Long Thạnh Đức Phổ, nơi được xem là có niên đại sớm nhất của nền văn hóa Sa Huỳnh. Văn hóa Sa Huỳnh có lẽ đã tồn tại hơn 5.000 năm kéo dài từ thời Hậu kỳ Đồ đá mới đến đầu Thời đại Đồ sắt trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Dân cư Sa Huỳnh làm nghề nông, định cư chủ yếu trên vùng đất thấp thuộc các con sông dọc bờ biển miền Trung, trải dài từ Quảng Bình cho đến Phú Yên. Những dụng cụ bằng sắt như cuốc, dao, kiếm, lao, đục, xà beng... đã được tìm thấy ở đây. Kỹ thuật bàn xoay được dùng chế tác đồ gốm lớn với hoa văn đẹp. Đồ gốm để đựng sản phẩm nông nghiệp, đánh cá và cả mai táng người chết.

Sách sử có nói đến người Chăm trồng hai vụ lúa và để thích ứng với thời tiết, họ đã tìm ra giống lúa chịu hạn gieo trồng vào đầu mùa khô, thu hoạch vào đầu mùa mưa, gọi là mùa Chiêm. Cư dân Sa Huỳnh đã đào cả một hệ thống giếng lấy nước tưới cho cây trồng nên giới nghiên cứu ghi nhận một nền văn hoá gọi là “văn hoá Giếng Chăm cổ”. Nơi đây cũng nổi tiếng về nghề tằm tơ, nhất là đồng bằng xứ Quảng, trung tâm của nền văn hóa Sa Huỳnh.

Trước năm 1975, giới khảo cổ mới chỉ biết đến văn hóa Sa Huỳnh qua hoạt động của cư dân đi biển, những người chỉ lên đất liền mai táng người chết trong những mộ chum.

Nhiều mộ chum được tìm thấy ở Palavan (Philippines), Bondontaphet (Thái Lan), Sa Huỳnh (Việt Nam). Sau năm 1975 các nhà khảo cổ Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng giúp đưa ra cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về nền văn hóa Sa Huỳnh. Các phát hiện cho thấy người Sa Huỳnh cổ là những cư dân nông nghiệp. Đi biển chỉ là một mặt cuộc sống của họ. Các đồng tiền Ngũ Thủ và Vương Mãng (đầu thế

kỷ I TCN), các gương đồng của nhà Tây Hán, đỉnh đồng nhà Đông Hán có trong mộ chum chứng tỏ họ đã có một nền sản xuất hàng hóa cùng với sự giao thương khá phát triển



Giáo đồng Sa Huỳnh

Người Chăm đã biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái, ngọc, vàng trên núi, hồ tiêu trên đồi. Họ biết làm thuyền to gọi là nóc (bàu) và thuyền nhỏ (tròng, ghe). Hai cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đã từng là hải cảng quốc tế từ lâu trước khi Lâm Ấp thành lập nhưng phồn thịnh nhất là thời quốc vương Chăm-pa cùng thời với triều Đường (Trung Quốc). Người Chăm biết đánh cá biển và buôn bán đường biển trên vùng Đông Nam Á, từ ven biển Trung Quốc xuống tới Ấn Độ Dương.

Đã tìm thấy ở mộ táng Lai Nghi thuộc văn hóa Sa Huỳnh hơn 8.600 hạt cườm bằng thủy tinh màu xanh, vàng hoặc nâu có đường kính 1-3mm. Ngoài bộ hạt chuỗi gồm khoảng 1.500 hạt bằng đá mã não, achat, crystal, amethyst, nephrite và bằng vàng, còn có bốn khuyên tai bằng vàng. Hơn 15 hạt chuỗi với hình dáng khác nhau được chế tác, có lẽ bằng đá mã não đến từ khu vực Myanmar hoặc Ấn Độ. Trong tổng số 1.136 hạt chuỗi bằng đá mã não tìm thấy ở Lai Nghi có ba chiếc rất đặc biệt: chiếc thứ nhất có hình con chim nước, chiếc thứ hai có hình con hổ hoặc sư tử và chiếc thứ ba là hạt chuỗi khắc. Ba hạt chuỗi này được phát hiện trong ba mộ chum khác nhau cùng với nhiều đồ tùy táng quý khác có niên đại vào thế kỷ I-II TCN. Thủy tinh nhân tạo là một thành tựu rực rỡ của văn hóa Sa Huỳnh. Các cư dân dùng cát trắng để nấu thủy tinh làm bát, lọ. Đặc biệt, những chuỗi hạt trang sức bằng thủy tinh mà sử sách Trung Quốc gọi là “lưu li” gốc từ chữ Phạn là verulia từ đầu Công nguyên. Đây là một trong những nơi làm ra thủy tinh nhân tạo sớm trên thế giới. Đồ thủy tinh phát hiện ở đây có nhiều kiểu dáng và màu sắc

khác nhau: xanh lơ, xanh đen, xanh lá mạ, xám, tím, đỏ và nâu. Sử Trung Hoa đã từng ghi chép về một chén thủy tinh xuất phát từ vùng đất này mà họ gọi là chén lưu ly với một sự trân trọng và khâm phục.

Vật trang sức nổi bật là khuyên tai ba màu của phụ nữ và khuyên tai hai đầu thú của nam giới. Những vật trang sức chế tác từ đá, mã não và thủy tinh có thể nói là những tinh hoa đặc sắc nhất mà nền văn minh này sáng tạo ra và được phổ biến khắp vùng Đông Nam Á. Người ta đã tìm thấy khuyên tai ba màu và khuyên tai hai đầu thú ở Thái Lan, Malaysia, Philippines và Đài Loan. Một nghiên cứu cho biết, 5.000 năm trước, miền Sa Huỳnh nằm trong mạng lưới chế tác và buôn bán ngọc ở Đông Nam Á. Ngọc được khai thác ở Đài Loan rồi chuyển tới Việt Nam, Philippines, Malaysia, Thái Lan sản xuất.

Trong gốm Sa Huỳnh, các đồ đựng như bát, bình có chân đế, có thân gầy ở vai hay đáy, chiếm tỷ lệ lớn. Mẫu gốm thường gặp là vàng, đỏ, nhiều khi có vệt đen bóng, có hoa văn chữ S đậm tam giác, những đường chấm hay đường in dấu răng vò sò. Chum được dùng nhiều trong mai táng. Các đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh cũng đã tìm được ở lưu vực sông Đồng Nai. Có nơi còn có những đặc trưng xưa hơn, mà khảo cổ học gọi là văn hóa thời tiền Sa Huỳnh.

Điều đó đã xác nhận cách đây gần 3.000 năm, trên lưu vực sông Đồng Nai mà Lâm Đồng là thượng nguồn, đã có những bộ lạc sinh sống với một nền văn hóa đồng - sắt phát triển và có đặc trưng riêng. Có thể nói, các bộ lạc này là tiền thân của các sắc tộc bản địa.

Vào một, hai thế kỷ TCN, trên địa bàn văn hóa Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống. Bộ lạc Cau (chữ Phạn là Kramuka vam'sa) cư trú ở vùng Phú Yên, Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận trở vào, và bộ lạc Dừa (chữ Phạn là Narikela vam'sa) ở vùng Bình Định, Quảng Nam ngày nay. Bộ lạc Dừa từ thế kỷ đầu trước Công nguyên bị nhà Hán đô hộ (cùng thời kỳ với nước Âu Lạc) và đặt tên là huyện Tượng Lâm. Năm 190-193, nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đánh đuổi người Hán, lập nên nước Lâm Ấp (theo tên gọi của thư tịch cổ Trung Hoa). Bộ lạc Cau, khoảng đầu Công nguyên, đã hình thành một tiểu vương quốc riêng có tên là Panduranga (tên Phạn) hay Pan-Răn (tiếng Chăm cổ), về sau gọi là Champa, có địa bàn từ Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết ngày nay. Từ sự xuất hiện nói trên của người Chăm và nhà nước của họ, cho thấy ở Nam Trung Bộ Việt Nam thời ấy, đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chăm với ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Malay-Polynesia cư trú

vùng ven biển và cộng đồng với ngữ hệ Môn - Khmer (Mạ, Cơ Ho, M'Nông), cư trú vùng núi và Tây Nguyên. Người Sa Huỳnh cổ theo tín ngưỡng thờ mẫu (mẹ, bà) và còn tồn tại cho đến ngày nay ở các sắc tộc Chăm, các cư dân bản địa Tây Nguyên. Tuy theo đạo Hồi nhưng Islam đã biến cải thành đạo Bani mang bản sắc văn hóa truyền thống Chămpa thờ thần linh và ông bà tiên tổ.



Lọ gốm có niên đại cách ngày nay 2.500-2.000 năm



Hiện vật giai đoạn Long Thạnh



Mộ chum

Tập tục đục đáo của cư dân Sa Huỳnh chính là tập tục chôn người quá cố trong các chum lớn, có những chiếc chum cao đến 1,2m. Chum được làm từ vật liệu đất đen hay đất có màu đỏ và được nung khá tốt. Người chết được táng trong chum với tư thế ngồi bó gối, như một hiện

tượng được sống tiếp với thế giới cõi âm. Đồ tùy táng theo người chết tùy thuộc vào sự giàu có hay nghèo khó của người chết mà có nhiều hay ít hiện vật được chôn theo.

6. Văn hóa Đồng Nai [6]

Văn hóa Đồng Nai bao gồm các di tích khảo cổ phân bố trên vùng trung du và đồng bằng miền Đông Nam Bộ, ven các sông Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ, thể hiện một quá trình diễn biến văn hoá từ Sơ kỳ thời đại đồ đồng đến Sơ kỳ thời đại sắt. Giữa các di tích có những khác biệt nhất định, song cùng có những đặc trưng chung nên có nhiều ý kiến xếp chúng vào một nền văn hóa chung. Có người gọi là văn hóa Đồng Nai, cũng có ý kiến gọi là văn hóa Phước Tân, văn hóa Bến Đò hay văn hóa Cù Lao Rùa. Cho đến nay, đã phát hiện được hàng trăm di tích ở hầu khắp các tỉnh miền Đông Nam Bộ, trong đó có các di tích tiêu biểu như Cầu Sắt, Suối Chồn, Bình Đa, Cái Vạn, Cù Lao Rùa, Hưng Thịnh, Đồi Xoài, Đồi Mít, Gò Me, Đồi Phòng Không, Cái Lăng, Long Bửu, Bến Đò, Phước Tân, Gò Đá, Dốc Chùa, Bù Đốp, Gò Tháp, Gò Canh Nông, Gò Cao Su, An Sơn, Rạch Núi, v.v...

Lịch sử khám phá buổi ban đầu của khảo cổ học thời tiền - sơ sử Đồng Nai gắn liền với tên tuổi của các nhà thám hiểm, du lịch, truyền giáo và thực dân châu Âu như: V. Holbé, D. Grossin, J. Chénieux, E. Cartailhac, A. Mougeot, F. Barthère, Loesh, J. Repelin... và các thành viên thuộc phái bộ A. Pavie làm việc tại Việt Nam vào những năm 80-90 của thế kỷ XIX. Đây là giai đoạn với những phát hiện lẻ tẻ và chú ý sưu tập hiện vật tiền sử cho các viện bảo tàng ở Đông Dương và Pháp. Những địa danh vùng đất Đồng Nai mà chủ yếu là dọc hai bờ sông Đồng Nai cùng các chi lưu của nó như (Lò Gạch, Bình Đa, Bến Gỗ, Cái Vạn, An Sơn, Rạch Núi...) được nhắc đến trên bản đồ khảo cổ học thế giới. Đặc biệt sưu tập di vật thời tiền sử của V. Holbé gồm 1.200 hiện vật đá, 10 rìu đồng được tìm thấy trên 20 địa điểm ở vùng Biên Hòa được giới thiệu trong các công trình nghiên cứu của E. Hamy (1897) và R. Verneau (1904) được trưng bày tại Hội chợ Quốc tế Paris năm 1889. Không ít những di vật tiêu biểu thời tiền sử được phát hiện đầu tiên ở Đồng Nai được lưu giữ tại các bảo tàng nước Pháp.

Chặng đường khám phá tiếp theo vào những thập niên đầu của thế kỷ XX với cuộc khai quật trên vùng Cù lao Rùa - nằm giữa sông Đồng Nai, cách thành phố Biên Hoà khoảng 10km (ngày nay thuộc huyện Tân

Uyên, tỉnh Bình Dương) của D. Grossin (1902) và A. Jordin (1910). Theo H. Fontain công bố vào năm 1970 thì riêng tại di chỉ này đã cung cấp 383 di vật đủ kích cỡ, kiểu dáng, làm cơ sở cho việc nghiên cứu thời đại đồ đá mới ở Biên Hoà - Đồng Nai. Những di vật tương tự ở vùng Cù lao Rùa còn được tìm thấy ở các nơi khác thuộc Đồng Nai trên nhiều địa hình khác nhau từ nhóm đất đỏ vàng đến vùng đất thấp phù sa cận biển. Đặc biệt trong giai đoạn này là phát hiện di chỉ mộ Hàng Gòn do J. Bouchot chủ trì vào năm 1927 tại vùng Xuân Lộc. Di tích được khai quật và công bố thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu và được toàn quyền Đông Dương xếp hạng trong danh mục những di tích lịch sử quan trọng của Liên Bang năm 1930.

Thập niên 60 và 70 của thế kỷ XX, nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai bắt đầu mang tính chất hệ thống và khoa học với công lao to lớn của những thành viên Hội Địa Chất Đông Dương. Trong đó tiêu biểu là E. Saurin, H. Fontain và L. Malleret. Trong giai đoạn này, bắt đầu có sự tham gia của các nhà nghiên cứu người Việt: Nghiêm Thẩm, Hoàng Thị Thân... Những phát hiện quan trọng trong giai đoạn này là các di tích đá cũ và cụm di tích đồng sắt ở Hàng Gòn, Dầu Giây, Phước Tân, Bến Đò, Hội Sơn, Phú Hòa... Từ đây, bắt đầu hình thành sơ khởi khái niệm về một vùng văn hóa đã phát triển qua các thời đại đồ đá cũ, đá mới, đồng và sắt sớm ở Đồng Nai.

Giai đoạn thứ tư: Từ sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương (Bảo tàng Đồng Nai) và các ngành hữu quan tiến hành điều tra, khai quật, kiểm chứng hàng loạt các địa điểm di chỉ trên địa bàn Đồng Nai. Hàng loạt các di tích, di vật qua khai quật, nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ một nền văn hoá cổ xưa từng tồn tại và phát triển trên vùng đất này. Có thể nói, các di tích khảo cổ gồm các loại hình: cư trú, công xưởng, mộ táng, đền tháp... của cư dân cổ trải đều trên các địa hình đặc trưng của Đồng Nai từ vùng núi đồi tiếp giáp cao nguyên đến vùng đất đứt gãy phun trào đất đỏ bazan và cả vùng phù sa cổ, các bồn trũng, vùng ngập nước cận sông, biển.

Các cuộc khảo cứu cho thấy:

Cũng như cư dân trên toàn cõi Việt Nam và Đông Dương, dân cư văn hóa Đồng Nai là người Việt bản địa, từng cư trú tại địa bàn từ thời đại đá cũ sang thời đá mới, khoảng 40-50.000 năm trước. Khoảng 2.500 năm cách ngày nay, cư dân cổ Đồng Nai bước vào một truyền thống văn hoá kim khí phát triển. Nền văn hóa thời kỳ đồ sắt ở Đồng Nai gắn kết

hai giai đoạn phát triển đồng thau và sắt sớm. Trong văn hóa đá – đồng đã manh nha văn hóa sắt sớm với hàng loạt di chỉ như Bình Đa, Cái Vạn, Suối Chồn, Hàng Gòn, Long Giao, Phú Hòa...



Hiện vật đá văn hóa Đồng Nai

Thời kỳ sắt sớm ở Đồng Nai được xem là giai đoạn phát triển hào hùng của cư dân cổ Đồng Nai. Với những công cụ kim khí, người cổ Đồng Nai “mạnh” lên trong quá trình chinh phục tự nhiên, khai phá đất đai, làm nông nghiệp ngày càng phát triển. Các làng dân cư nông nghiệp được hình thành ở nhiều nơi. Vùng đất Đồng Nai cổ từ một thiên nhiên hoang sơ, nguyên thủy đã dần trở thành một địa bàn kinh tế, dân cư phát triển của trung tâm nông nghiệp Đồng Nai – Đông Nam Bộ thời tiền sử.

Cư dân cổ Đồng Nai đã tạo dựng một nền văn minh tiền sử rực rỡ. Những bộ sưu tập hiện vật tại nhiều di chỉ như: bình gốm, đồ trang sức (khuyên tai ba mút, hạt thủy tinh, vòng hạt chuỗi, mã não...), mộ chum... đã minh chứng cho mối liên hệ văn hóa, kỹ thuật giữa vùng Đồng Nai và các vùng phụ cận. Chính sự quan hệ rộng mở này đã tạo điều kiện cho cộng đồng cư dân cổ Đồng Nai không ngừng phát triển.

7. Văn hóa Óc Eo [7]

Văn hóa Óc Eo là tên gọi do nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret đề nghị đặt cho một địa điểm nằm ở phía nam tỉnh An Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long (huyện Thoại Sơn). Nơi này có thể đã từng tồn tại một hải cảng sầm uất của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ VII.

Óc Eo đã từng được nối bằng một kênh đào dài 90 kilômét về phía bắc với Angkor Borei, nơi có lẽ từng là thủ đô của vương quốc Phù Nam. Lý do quan trọng nhất cho sự thịnh vượng của Óc Eo là do vị trí của nó trên trục đường thương mại trên biển giữa một bên là bán đảo Mã Lai và

Ấn Độ và bên kia là sông Mekong cùng với Trung Quốc. Vào thời kỳ phồn thịnh của Óc Eo và Phù Nam, tàu thuyền trong khu vực có thể thực hiện những hải trình rất dài mà không phải đi dọc theo bờ biển. Do vậy mà về mặt chiến lược, Óc Eo là một địa điểm trung chuyển rất thuận lợi.

Vào thập niên 1920, nhà khảo cổ học người Pháp đã dùng không ảnh chụp miền Nam Việt Nam và phát hiện ra địa điểm này cùng với nhiều kênh đào và các thành phố cổ khác. Một trong những kênh đào này đã cắt tường thành của một khu vực rất rộng. Malleret thử tìm kiếm các cấu trúc này trên mặt đất và vào ngày 10.2.1944, bắt đầu đào các hố khai quật.

Ông đã phát hiện được các di vật và nền móng các công trình rộng ước chừng 450ha chứng minh cho sự tồn tại của một địa điểm thương mại lớn mà các thư tịch của Trung Hoa đã từng miêu tả về vương quốc Phù Nam. Các kênh đào tách ra từ kênh đào chính tạo nên các hình chữ nhật đều đặn bên trong thành. Bên trong các khu vực hình chữ nhật này còn sót lại những dấu tích của các khu sản xuất đồ nữ trang, trong số các dấu tích tìm thấy các "hình khối" dùng để rót kim loại cùng với các đồ trang sức. Các khu sản xuất thủ công mỹ nghệ khác cũng được tìm thấy tại đây. Malleret cũng khẳng định những di vật văn hóa ở đây thuộc hai giai đoạn. Cũng có các móng nhà bằng gỗ và bằng gạch của các tòa nhà rộng hơn. Các viên gạch được trang trí bằng các hình sư tử, hình rắn mang bành, động vật một sừng và các động vật khác.



Tượng thần Vishnu

Một nét độc đáo của văn hóa Óc Eo là cuộc khảo sát tháng 5.2003 phát hiện những dấu hiệu của một cơ sở "Sản xuất muối sớm ở Đông Nam Á" tại địa điểm Gò Ô Chùa. Trên gò đất dài 450m, rộng 150m, cao 2-4m đoàn khảo cổ phát hiện được vài mộ táng và nhiều lớp văn hóa của thiên niên kỷ I TCN. Trong khi khai quật những lớp phía dưới các ngôi

mộ, phát hiện ở tầng đất có độ dày 1m chứa nhiều nghìn mảnh chạc gôm. Các di vật này nằm dày đặc và còn tiếp tục xuất lộ cho tới độ sâu 2,50m dưới lớp đất canh tác hiện đại, gọi cảm tưởng dường như đây là một "bãi phế thải chạc". Ở Việt Nam, và ngay cả ở Đông Nam Á cũng chưa có nơi nào tìm thấy số lượng lớn loại gôm ba chạc nhọn có hình dạng kỳ lạ như vậy. Thế nhưng, ở châu Âu có nhiều khu vực cư trú vào thời kỳ 3.000-2.000 năm trước đây, người ta đã tạo ra những chạc gôm tương tự loại đã tìm thấy ở Gò Ô Chùa để dùng cho việc làm muối. Hầu như trên thế giới, vào thời cổ nghề sản xuất muối đều có những dụng cụ giống nhau - chạc gôm Gò Ô Chùa cũng là một trong số đó. Qua nghiên cứu một số mẫu than tro do diêm dân để lại bằng phương pháp Carbon 14 cho thấy làng cổ này đã tồn tại cách ngày nay khoảng 3.000 đến 2.000 năm. Địa điểm này là chỗ nấu muối cổ đầu tiên ở Việt Nam. Nhưng những câu hỏi thú vị xuất hiện là, tại sao nó lại nằm cách xa bờ biển ngày nay đến 150km? Đây là điều cần được làm sáng tỏ trong những năm sau. Để giải quyết một số vấn đề về cảnh quan ngày xưa, một cuộc điều tra địa mạo học được thực hiện vào tháng 3-4.2004 xung quanh Gò Ô Chùa. Khu vực giữa Gò Ô Chùa đến bờ biển không cao hơn mực nước biển nhiều, chỉ vào khoảng vài mét. Trong thế Toàn Tân (Holocene) mực nước biển thay đổi nhiều: khoảng 20.000 năm trước mực nước biển thấp hơn ngày nay 120m, thế nhưng ở thời điểm 5.000 năm trước, mực nước biển lại cao đến 5m so với ngày nay. Sau đó, biển thấp xuống một cách từ từ đến mực nước như ngày nay. Vì thế có thể rằng 3.000 năm trước đã có một vịnh biển kéo dài đến gần Gò Ô Chùa. Để kiểm tra giả thuyết trên, các nhà khảo cổ Việt - Đức đã nghiên cứu các lớp đất xung quanh địa điểm này để chứng minh tầng trầm tích biển có niên đại bằng với trung tâm nấu muối Gò Ô Chùa. Họ đã khoan 11 lỗ bằng một khoan tay có tổng độ sâu là 41m và lấy 190 mẫu trầm tích để nghiên cứu tại Viện Địa Mạo học ở trường Đại học Bremen của Đức. Việc phát hiện nhiều loại đá quý, đá nửa quý, kim loại cùng nhiều hàng hóa khác đến từ chính thành phố chứng minh cho nền thương mại phát đạt của văn hóa Óc Eo. Nhiều loại tiền xu trong đó có tiền xu La Mã cũng được tìm thấy ở đây. Có tiền xu mang hình Antoninus Pius và một bản sao của tiền xu Marcus Aurelius với một mặt để trống. Những đồng tiền La Mã cho thấy vị trí quốc tế của Óc Eo.

Về nguyên nhân sụp đổ của văn hóa Óc Eo, có ý kiến cho rằng, trong suốt thế kỷ VI và thế kỷ VII, các thương thuyền có thể di chuyển ngoài

khơi xa với khoảng cách lớn hơn mà không phải dừng lại khắp nơi hay đi dọc theo bờ biển. Ngoài ra sức thu hút của Óc Eo cũng giảm dần vì hàng hóa thương mại của nó cũng không phong phú lắm. Sự trỗi dậy của Chân Lạp và thương mại vùng Mekong báo hiệu thời kỳ suy vi của khu vực này. Những người khác đưa ra giả thuyết là cuộc xâm lược của Chân Lạp đã làm vương quốc Phù Nam cùng văn hóa Óc Eo sụp đổ.

Từ những di vật của văn hóa Đồng Nai và Óc Eo, có thể cho thấy, ngay tại đây, người Việt loại hình Australoid đã có mặt từ rất sớm. Nhưng sau đó, do sông Hậu chuyển dòng ở biên giới Việt Nam-Campuchia đã xóa bỏ sự cư trú của con người. Tới đầu Công nguyên, do đất được phù sa bồi tụ, người Malayo-polynesia từ Mã Lai tới sinh sống ở đây. Người Mã Lai là dân đi biển giỏi, đã tăng cường hoạt động đánh cá và thương mại, đưa tới sự phát triển kinh tế trù phú của Óc Eo.



Bình gốm có vòi văn hóa Óc Eo Sọ người với khuyên tai hình hai đầu thú (2.000 năm trước tại Cần Giờ

Người từ Mã Lai cũng mang tới Ấn Độ giáo thể hiện trong những linh vật của tín ngưỡng dân cư Óc Eo. Từ kết quả khai quật khảo cổ đô thị Óc Eo còn nguyên vẹn, với nhiều vật quý bằng vàng cho thấy nơi đây không bị cướp phá, chứng tỏ một cuộc xâm lăng đã không xảy ra. Kết hợp với cuộc biến tiến vào đầu thế kỷ VII, chúng tôi cho rằng, chính nước dâng làm sụp đổ văn hóa Óc Eo. Dân cư Óc Eo một phần ra biển trở lại Mã Lai, một phần lui lên vùng cao Nam Trường Sơn gia nhập các bộ lạc thiểu số vùng này mà người Mạ là một trong số đó.

II. Nhận định

Từ khảo sát những di chỉ văn hóa nêu trên, có thể đưa tới nhận định sau:

1. Trên lãnh thổ Việt Nam, người Việt bản địa cư trú liên tục từ thời đá cũ sang đá mới và kim khí. Từ thời đá cũ tới cuối thời đá mới, dân cư trên đất Việt Nam và Đông Dương thuộc nhóm loại hình Australoid. Nhưng từ cuối thời đồ đá, thể hiện rõ nhất tại văn hóa Hạ Long, Phùng Nguyên, dân cư Việt Nam có sự chuyển hóa từ Australoid sang Mongoloid phương Nam (South Mongoloid). Khảo cổ học cho thấy, có sự chung sống lâu dài giữa hai loại hình dân cư này. Nguyên nhân là người Mongoloid phương Nam từ vùng Trong Nguồn Nam Hoàng Hà di cư về Việt Nam, hòa huyết với người Australoid bản địa, sinh ra lớp người Mongoloid phương Nam ở Việt Nam, chính là tổ tiên chúng ta hiện nay. Các văn bản hiện có vẫn gọi người văn hóa Phùng Nguyên, Đông Sơn... là người Việt cổ. Chúng tôi cho rằng, gọi như thế không thỏa đáng vì không chính danh. Do họ có cùng bộ gen Mongoloid phương Nam với chúng ta hiện nay nên họ là người Việt hiện đại. Chính người Việt hiện đại Mongoloid phương Nam đã thay thế dần người Việt cổ Australoid, trở thành chủ thể của dân cư Việt Nam cũng như Đông Nam Á, khoảng một hai trăm năm cuối của thiên niên kỷ II TCN, nằm trong sự kiện mà nhân học gọi là *quá trình Mongoloid hóa dân cư Đông Nam Á*. Cuộc thay máu dân cư Việt Nam cũng như khu vực xảy ra một cách hòa bình, do người di cư vốn cùng tổ tiên và văn hóa từ phía Bắc trở về, mang nguồn gen mới hòa huyết với đồng bào của mình trong thời gian ngắn nửa thiên niên kỷ.

2. Từ thời đại kim khí, bắt đầu khoảng 4.000 năm trước, với sự xuất hiện người Mongoloid phương Nam, dân cư Việt Nam tiếp nhận nguồn sinh lực mới cùng với tổ chức nhà nước được hình thành, là nhà nước Xích Quỷ - Văn Lang. Nhờ vậy đã có những tiến bộ vượt bậc về công nghệ: chuyển từ thời kỳ đồ đá sang thời đồ đồng với công nghệ luyện đồng sớm nhất được phát minh tại văn hóa Phùng Nguyên rồi nâng lên qua văn hóa Gò Mun, Đông Đậu và phát triển rực rỡ ở văn hóa Đông Sơn.

3. Về văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đồng Nai

Miền Trung và Nam Việt Nam, nơi cư trú lâu đời của chủng người Việt cổ Melanesian, cũng trải qua từ văn minh đá cũ sang đá mới Hòa Bình, đá mài Bắc Sơn... Vào cuối thời đá mới, người Mongoloid phương Nam di cư theo bờ biển Việt Nam xuống phương Nam, tới Malaysia, Indonesia... Do bản thân người Melanesian vốn có tỷ lệ máu Mongoloid thấp (so với chủng Indonesian); mặt khác, do lối sống co cụm, tách biệt

nơi rừng núi, ít tiếp xúc với người di cư, nên chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh, Đồng Nai cũng như nhiều bộ lạc Tây Nguyên khác, nhận được lượng máu Mongoloid phương Nam hạn chế. Kết quả là trong khi phần lớn người phía bắc chuyển sang mã di truyền Mongoloid phương Nam “chính hiệu” thì người Sa Huỳnh, nhiều bộ lạc Tây Nguyên và văn hóa Đồng Nai mang mã di truyền thuộc *nhóm Indonesian hiện đại của chủng Mongoloid phương Nam*, theo kết luận của nhân chủng học.

Do vị trí địa lý và tập quán sinh hoạt, chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh là dân cư nông nghiệp đồng thời phát triển nghề đánh cá và hàng hải. Từ 5.000 năm trước họ đã tham gia mạng lưới buôn ngọc trên Biển Đông, nổi tiếng về chế tác ngọc, thủy tinh, làm gốm và tiến vào thời kỳ đồ sắt sớm trong khu vực, tạo dựng nền văn hóa phát triển độc đáo, làm phong phú thêm văn hóa tiền sử của người Việt.

Trong thời kỳ Đông Sơn - Văn Lang, chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh - Đồng Nai nằm dưới sự thống thuộc về huyết thống và tinh thần của các vua Hùng bằng cách tiếp nhận trống đồng Đông Sơn như một thứ quyền trượng. Từ một hai thế kỷ trước-sau Công nguyên, nhà nước của Hùng Vương diệt vong, phần lãnh thổ phía Bắc trở thành Âu Lạc rồi Nam Việt, sau đó bị người Hán thống trị. Do mất mối liên kết với trung tâm phương Bắc, các thủ lĩnh vùng từ văn hóa Sa Huỳnh trở xuống lập quốc gia riêng như Chăm-pa, Phù Nam... đồng thời tiếp nhận văn hóa Ấn từ các nhà sư Ấn Độ hay từ người Malaysia qua buôn bán và những cuộc xâm lăng.

4. Về công nghệ đúc đồng

Nếu chấp nhận thực tế của lịch sử phương Đông về sự hình thành văn minh đồng thì có thể xác định, vào cuối thời kỳ đồ đá, ở lục địa châu Á xuất hiện bốn trung tâm công nghệ đồng thau. Đó là văn hóa Hồng Sơn phía bắc Hoàng Hà, văn hóa Nhị Lý Đầu ở trung du Hoàng Hà, văn hóa Đồi Ba Sao vùng Ba Thục và Phùng Nguyên Việt Nam. Từ 4.000 năm trước, người Mongoloid phương Bắc, chủ nhân của văn hóa Hồng Sơn thuộc khu Nội Mông ngày nay đã để lại nhiều nồi nấu đồng. Đây là vết tích của kỹ nghệ đồng sớm vào bậc nhất của thế giới được phát hiện. Từ trình độ của nền văn hóa Xinlongwa tiền bối của nó, cũng như nghề nông và đồ gốm phát triển của văn hóa Hồng Sơn, có thể giả định, công nghệ đúc đồng ở đây là sản phẩm bản địa.

Tại văn hóa Nhị Lý Đầu, được coi là di tích thời nhà Hạ, ở giai đoạn cuối từ khoảng 1.700 năm TCN, phát hiện một vài hiện vật đồng là đồ thờ và vũ khí. Từ đặc trưng của hiện vật đồng khu vực này cùng với

thành phần hợp kim là đồng và thiếc, cho thấy, công nghệ đồng ở đây có thể gần gũi với văn hóa Hồng Sơn.

Tại văn hóa Gò Ba Sao vùng Tứ Xuyên, khoảng 1.600 năm TCN xuất hiện nhà nước mạnh với công nghệ đúc đồng rất phát triển, sản xuất bức tượng người lớn nhất thế giới và những sản phẩm đồng thau tinh xảo, mang nội hàm văn hóa độc đáo.

Tại văn hóa Phùng Nguyên 4.000 năm trước, phát hiện nhiều xỉ đồng cùng một vài mảnh đồng, dây đồng. Ở những tầng văn hóa bên trên của di tích Đồng Đậu, Gò Mun, phát hiện nhiều hiện vật bằng đồng, càng chứng tỏ nghề đúc đồng có mầm mống từ thời Phùng Nguyên. Dựa trên chủng loại hiện vật đồng tìm được như rìu, búa, lưỡi cày, liềm cùng hợp kim đồng-thiếc-chì của chúng, có thể kết luận: công nghệ đồng từ Phùng Nguyên đã được chuyển giao cho dân cư người Việt trên Hoa lục, nơi chưa bị người Hoa Hạ chiếm đóng, từ Sơn Đông xuống nam Dương Tử, sang Ba, Thục và trên đất Mianmar. Trong khi, ở giai đoạn trưởng thành, biểu tượng của văn minh đồng Hoa Hạ là các loại đỉnh, vạc thì biểu trưng của văn hóa đồng Việt là trống đồng. Tại trung tâm của nghề đúc đồng là Đông Sơn, người Lạc Việt không chú trọng số lượng mà chuyên tâm chế tác những trống và thạp đồng tinh xảo, thuộc Heger loại I. Trên địa bàn Nam Dương Tử, tập trung là Quảng Tây, Vân Nam do phong cách địa phương nên chế tác nhiều trống loại II theo bảng phân loại Heger. Ambra Calò qua quan sát thực tế, nghiên cứu so sánh từng chi tiết từ khuôn đúc, kỹ thuật đúc, hoa văn kết hợp với các điều kiện lịch sử địa lý giữa hai vùng đồng bằng sông Hồng và cao nguyên Vân Nam, đã kết luận rằng “trống đồng Vân Nam là sản phẩm tiếp nhận có bản địa hóa từ Đông Sơn (Dian drums are local adaptation of Dong Son drums)”. [(2009), *The distribution of bronze drums in Southeast Asia*, BAR International Series 1913, Dẫn theo Nguyễn Ngọc Thơ. Luận văn tiến sĩ: *Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong quan hệ với văn hóa truyền thống Việt Nam.*]

Nửa sau thế kỷ XX, có cuộc tranh luận giữa học giả Trung Hoa và Việt Nam về bản quyền trống đồng. Đó là cuộc tranh cãi vô nghĩa khi cả hai bên cùng mang lập trường dân tộc chủ nghĩa để đứng trên biên giới quốc gia hiện đại phán xét vấn đề của quá khứ. Từ tri thức hôm nay, có thể khẳng định, trống đồng là sản phẩm của người Lạc Việt định cư hàng vạn năm trước trên địa bàn Đông Á mà trung tâm là Hòa Bình, Đông Sơn Việt Nam, đất tổ của các dân tộc châu Á.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Quốc Hiền: *Đôi nét về cổ vật văn hóa Phùng Nguyên*
<http://covattinhhoa.vn/news/detail/769/doi-net-ve-do-da-van-hoa-phung-nguyen.cvth>
2. Di chỉ khảo cổ Đồng Đậu
<http://vinhphuc.tourism.vn/index.php?cat=1501&itemid=392>
3. Văn hóa Gò Mun
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_G%C3%B2_Mun
4. Văn hóa Đông Sơn
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90%C3%B4ng_S%C6%A1n
5. Văn hóa Sa Huỳnh
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Sa_Hu%E1%BB%B3nh
6. Văn hóa Đồng Nai
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90%E1%BB%93ng_Nai
7. Văn hóa Óc Eo
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_ho%C3%A1_%C3%93c_Eo

CHƯƠNG VI VĂN MINH NÔNG NGHIỆP

*“Không có nền văn minh nào xứng đáng
với tên gọi đó cho tới khi phát hiện ra nông nghiệp trồng ngũ
cốc.”*

Paul C. Mangelsdorf (1899-1989), nhà thực vật học người Mỹ

I. Khởi nguồn của nông nghiệp ở phương Đông

Giữa thế kỷ XIX, trong tác phẩm *Nguồn gốc các loài* (The Origin of Species), cha đẻ của Thuyết Tiến hóa, C. Darwin đã phát hiện một cách thiên tài: “Mọi con gà trên thế giới hiện nay đều là hậu duệ của con gà rừng duy nhất được thuần hóa tại nơi nào đó ở Đông Nam Á 15.000 năm trước.” Không chỉ gà, mà sau này, di truyền học chứng minh: “Tất cả các loài chó được nuôi trên thế giới hiện nay đều là con cháu của con chó rừng đầu tiên được thuần dưỡng tại Đông Nam Á.” Như vậy, gà và chó là hai loài vật được nuôi sớm nhất trên thế giới. Không thể nuôi gà và chó bằng cỏ mà phải bằng lương thực. Chăn nuôi xuất hiện có nghĩa là đã có một lượng lương thực không chỉ đủ cho người mà còn dành cho gia súc.

Một câu hỏi được đặt ra: lương thực ở đây là gì? Cổ nhiên, nhiều người sẽ nghĩ tới ngũ cốc. Nhưng như nay ta biết, phải 12.400 năm trước, cây lúa mới được thuần hóa. Nếu vậy, con người có thể nuôi gà bằng lúa hoang. Và liệu con người có thể nuôi chó bằng thức ăn chế biến từ lúa hoang? Điều này không phải là không thể xảy ra. Tuy nhiên, có một giải pháp khác mà tính khả thi cao hơn: gà và chó được nuôi bằng khoai, gồm cả khoai lang và khoai sọ. Đó là thức ăn dễ kiếm nhất ban đầu rồi sau đó cũng dễ thuần hóa nhất.

Từ gợi ý này, ta nghĩ tới vai trò quan trọng hơn của khoai, rau đậu trồng trong cuộc sống của người tiền sử.

Rõ ràng là, 70.000 năm trước, khi đặt chân tới Việt Nam, số lượng người di cư không nhiều. Nhưng chỉ 20.000 năm sau, đã có những cuộc di dân ra các đảo Đông Nam Á, sang đất Ấn Độ và sau đó là chiếm lĩnh Hoa lục. Như ta biết, những cuộc di cư chỉ xuất hiện khi có sức ép về dân số. Điều này chứng tỏ vào thời đó, số lượng người Việt đã tăng lên.

Nguyên nhân nào dẫn tới tăng nhân số? Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này. Ngay cả phương cách sống của con người tại đây cũng chưa được quan tâm. Phần quan trọng là do vùng đất này từ lâu đã chìm trong nước biển. Dù có muốn tìm hiểu, con người cũng đành bất lực. Do vậy, chỉ là theo thói quen, người ta cho rằng, dân cư nơi đây tiếp tục lối sống săn hái, với công cụ đá cũ như tổ tiên họ.

Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng, do tính chất của lục địa này, sau một thời gian du cư hái lượm, theo tập tục, con người đã phân chia xong lãnh thổ và bước vào lối sống định cư. Định cư, có nghĩa là phân đất đai mà một bộ lạc làm chủ không còn vô hạn. Do vậy, nguồn tài nguyên thu lượm được ngày một hạn chế. Tuy nhiên, việc định cư cũng tạo điều kiện để người ta đưa những cây ăn củ, ăn quả, ăn lá về trồng. Một trong những cây được trồng đầu tiên có lẽ là khoai sọ. Khoai sọ dễ trồng, năng suất cao, bổ dưỡng và đặc biệt là dễ chế biến. Chỉ cần vùi trong than là có món ăn thơm, ngon. Đi săn, đi hái lượm rồi làm rẫy, người ta chỉ việc mang theo một ít củ. Khi nghỉ ngơi thì nhóm lửa lên, bỏ khoai vào rồi đi làm tiếp, tới bữa là có thức ăn. Thêm vào đó, khoai sọ ít hư hỏng, rất dễ bảo quản. Có lẽ là, một lúc nào đó, khoai, rau đậu kết hợp với đánh cá trở thành nguồn chính nuôi sống con người trên lục địa này. Và đây có lẽ là nguyên nhân chủ yếu làm tăng nhân số. Có thể vì lý do này mà người từ Đông Nam Á đã mang theo khoai sọ vượt biển tới tận Hawaii và Nam Mỹ. Và cũng chắc chắn rằng, gà và chó được nuôi chủ yếu bằng khoai từ 15.000 năm trước.

II. Thuần hóa cây trồng

1. Việc thuần hóa lúa nước

Theo nghiên cứu mới nhất, được công bố vào năm 2012, Động Người Tiên [1] ở phía đông bắc tỉnh Giang Tây (Trung Quốc), cách bờ nam sông Dương Tử 100 km, là nơi lúa trồng được phát hiện sớm nhất: 12.400 năm trước. Lúa trồng thể hiện rõ ràng, với phytoliths của cả hai chủng *O. nivara* và *O. sativa*.

Động Người Tiên không phải là địa điểm duy nhất phát hiện lúa trồng mà bên cạnh nó còn có những di chỉ mang đặc điểm văn hóa gần gũi như Diaotonghuan tỉnh Giang Tây, Miaoyan tỉnh Quảng Tây, hang Dốc Đứng (Yuchanyan) huyện Dao (道县) tỉnh Hồ Nam... Tại hang Diaotonghuan (Điếu Thông Hoàn, Bắc Giang Tây), một nhóm nhà khảo cổ Mỹ-Trung khám phá bữa cơm của người tiền sử 13.000 năm trước với gạo lúa hoang. Dân cư đã biết trồng thử nghiệm các giống lúa trong thời

gian dài, thể hiện qua sự tăng độ lớn phytolith của lúa trong những lớp trầm tích. Từ 9.000 năm trước, dân Diaotonghuan đã ăn nhiều gạo lúa trồng hơn lúa hoang. Nhóm cư dân bản địa này cũng bắt đầu làm đồ gốm thô xộp bằng đất trộn trấu. Gần hồ Động Đình có di chỉ Bành Đầu Sơn (Pengtoushan) với niên đại 9.000 năm trước. Tiếp theo là văn hóa Hà Mẫu Độ vào 7.000 năm trước, văn minh lúa nước lên đến trình độ rất cao. Hà Mẫu Độ là một làng vài trăm người sống trên nhà sàn trong vùng đầm lầy ở cửa sông Tiền Đường. Dân cư trồng lúa, ăn cơm, để lại lớp rơm và trấu dày 25-50cm, có nơi dày đến cả mét, trên diện tích 400m². Di tích thực vật như củ ấu, củ năn, táo và di cốt động vật hoang như hươu, trâu, tê giác, cọp, voi, cá sấu... cho thấy khí hậu lúc đó là nhiệt đới, hoàn toàn thích hợp với việc canh tác lúa nước.

Như vậy, phát hiện khảo cổ mới nhất đã xác nhận vùng Nam Dương Tử là nơi cây lúa nước được thuần hóa sớm nhất.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng, như ý kiến của C. Sauer, W. Solheim II, điều này diễn ra còn sớm hơn nữa, tại Hòa Bình (Việt Nam). Cùng với trồng khoai sọ làm thức ăn chính, người Việt đã thuần hóa cây kê, trồng lúa khô tức lúa nướng, lúa lóc. Khoảng 15.000 năm trước, khi mưa nhiều hơn, cây lúa khô chuyển thành lúa nước, cho sản lượng lớn hơn.

Khoảng 2.500 năm trước, khi đồng bằng sông Hồng được bồi tụ, người của văn hóa Đông Sơn từ Hòa Bình, Thanh Hóa và trung du Bắc Bộ tràn xuống vùng đất mới. Cũng lúc này, người Việt từ Nam Dương Tử di cư xuống, bổ sung tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp cho việc khai thác đồng bằng.

Các cuộc khảo cổ gần đây chứng minh vào thời kỳ đồ đá mới, tại văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã xuất hiện nông nghiệp và chăn nuôi, lúa nước đã được trồng. Các nhà khảo cổ tìm thấy trong lớp đất bên dưới khu khảo cổ thuộc văn hóa Hòa Bình những hạt thóc hóa thạch khoảng 9.260-7.620 năm trước. [4]

Ở văn hóa Phùng Nguyên, công cụ bằng đá chiếm ưu thế. Sang giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun và nhất là Đông Sơn, nhiều công cụ bằng đồng xuất hiện và ngày càng phong phú như lưỡi cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, xẻng, lưỡi rìu, v.v... Mỗi loại hình công cụ sản xuất cũng có nhiều kiểu dáng khác nhau. Trong số 200 chiếc lưỡi cày bằng đồng, có tới bốn loại: loại hình tam giác có hòng tra cán to khỏe được phân bố ở dọc sông Thao; lưỡi cày cánh bầu dục, hình thoi được phân bố ở vùng đồng bằng

Bắc Bộ; lưỡi cày hình thoi tập trung ở vùng sông Mã; lưỡi cày hình xẻng vai ngang ở vùng làng Vạc. Cuốc gồm loại hình tam giác, cuốc có vai, cuốc chữ U, cuốc hình quạt, v.v... Rìu có rìu chữ nhật, rìu tứ diện lưỡi xòe, rìu hình lưỡi xéo, hình bàn chân, rìu lưỡi lệch. Ngoài ra còn có lưỡi liềm đồng và công cụ lao động bằng sắt. Sự tiến bộ của công cụ sản xuất đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Nền kinh tế thời Đông Sơn bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước chiếm địa vị chủ đạo, phổ biến từ trung du đến đồng bằng ven biển.

Với việc chế tạo ra lưỡi cày và nông nghiệp dùng cày thay thế cho cuốc, đánh dấu bước phát triển mới của kinh tế thời Hùng Vương. Nông nghiệp dùng cày là nguồn cung cấp lương thực chính nuôi sống xã hội, trở thành cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động khác. Những di cốt trâu, bò nuôi, tìm thấy trong văn hóa Đông Sơn, hình bò trên mặt trống đồng chứng tỏ cư dân thời Hùng Vương đã sử dụng phổ biến trâu, bò làm sức kéo.

Có thể nói rằng, trên đất Việt Nam, khoai sọ, cây kê và cây lúa được thuần dưỡng sớm, cùng với sự xuất hiện của công cụ đá mới. Tuy nhiên do địa bàn cư trú của người Việt thời kỳ đầu vừa hẹp lại bị chia cắt do địa hình núi non nên việc trồng lúa chỉ có thể thực hiện trong những thung lũng hẹp bên các sông suối. Vì vậy, trong thời gian dài Việt Nam không có nông nghiệp lớn. Chỉ tới khoảng 2.500 năm trước, khi đồng bằng sông Hồng được bồi tụ, nông nghiệp mới trở thành sản xuất lớn cùng với nông cụ được cải tiến và đại gia súc được nuôi nhiều hơn.

2. Việc thuần hóa cây kê

Sau lúa, ngô, lúa mì, kê là cây lương thực được trồng nhiều hàng thứ tư trên thế giới. Kê có mặt khắp các châu lục và là thức ăn nuôi sống nhiều triệu người. Theo công bố của Tổ chức Lương Nông Quốc tế, thì diện tích trồng kê lên tới hơn 29 triệu hecta trên vùng bán sa mạc nhiệt đới của châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

Kê thuộc họ Hòa thảo Graminae, là cây trồng nhiệt đới, nhiệt độ tối thích từ 35 đến 43°C, khả năng chịu hạn cao. So với lúa, năng suất trồng kê thấp, chỉ khoảng 780kg/ha.

Nhiều loại kê được trồng nhưng phổ biến nhất là 4 loài: *Pennisetum glaucum* (Pearl millet); *Setaria italica* (Foxtail millet); *Panicum miliaceum* (Proso millet, common millet, broom corn millet, hog millet or white millet) và *Eleusine coracana* (Finger millet).

Về nguồn gốc của cây kê, các tài liệu chính thức cho rằng, kê được

trồng trước hết tại làng Bán Pha (Bonfo) gần thủ phủ Tây An, tỉnh Sơn Tây, trong quần thể văn hóa Ngưỡng Thiều Trung Quốc. Tại di chỉ Bán Pha 5.000 năm TCN, các nhà khảo cổ tìm được nhiều chum vại chứa vỏ kê thuộc hai loài *Setaria italia* (su 粟) và *Panicum miliaceum* (ji 稷) trong những gian nhà kho. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ở văn hóa Giả Hồ 9.000 năm trước, kê đuôi chồn được trồng cùng với lúa gạo. Điều này chứng tỏ, cây kê được thuần hóa sớm hơn ở phía Nam rồi được đưa lên cùng với cây lúa. Ta biết rằng, chủ nhân văn hóa Giả Hồ cũng như Bán Pha đều là người Lạc Việt. Vậy cây kê cũng như cây lúa là do người Việt từ phía Nam đưa lên.

Cho đến nay, khảo cổ học phát hiện được hạt lúa trồng đầu tiên khoảng 12.400 năm trước. Trong khi đó chưa khám phá ra thời điểm sớm nhất cây kê ra đời. Tuy nhiên có cơ sở cho rằng, do đặc điểm sinh học của nó, kê gần hơn với cỏ dại nên dễ thuần hóa hơn mà khí hậu, đất đai Đông Nam Á rất phù hợp cho cây kê phát triển. Từ đó có thể đưa ra giả định:

Khoảng 15.000 năm trước, tại Đông Nam Á, cây kê được thuần dưỡng làm thức ăn. Về mặt sinh học, kê gần hơn với cỏ dại cho nên việc chọn lọc, thuần hóa thuận lợi, ít tốn thời gian. Và cây kê trở thành lương thực bổ sung cùng với các loại củ, quả, trai ốc, cá, thú rừng... Có thể trẻ hơn cây kê ít nhiều, cây lúa khô (lúa nương, lúa lóc) được thuần hóa và chứng tỏ ưu thế vượt trội: chất gạo dễ tiêu hóa hơn, chế biến dễ hơn, đặc biệt là năng suất cao hơn. Dần dần lúa gạo thay cho kê trở thành cây trồng chính. Tuy nhiên, với tâm lý “được mùa chớ phụ ngô khoai”, người Việt vẫn giữ kê là cây trồng phụ, tận dụng những chỗ đất cao, không thể trồng lúa. Và với những tộc người sống ở vùng cao, kê vẫn là cây trồng chính.

Khi lên phía bắc, người Việt tiền sử mang theo gà, chó, lợn, khoai sọ, hạt giống lúa và cả giống kê. Lúa và kê cùng được trồng trên lưu vực sông Dương Tử rồi theo chân người khai phá lên tới lưu vực Hoàng Hà, tạo dựng văn hóa Ngưỡng Thiều. Tại vĩ tuyến 35°, trước rào cản khí hậu, cây lúa không vượt qua được, đành dừng chân để cho cây kê tiếp bước và dần dần chiếm vị thế cây lương thực chủ thể của vùng hoàng thổ sông Hoàng Hà.

3. Việt Nam là quê hương của cây chè

Lần đầu tiên cây chè được bác sĩ Engelbert Kampfer (1651-1716), nhà vạn vật học người Đức đặt tên khoa học *Thea sinensis* với cách viết

chữ Thee của Hà Lan theo kiểu Latinh, là phiên âm chữ trà đọc theo thổ ngữ vùng Áo Môn (Ma Cao). Vậy Thea sinensis có nghĩa là Trà Trung Quốc. Nhưng mặt khác chữ Thea của Latinh lại do chữ Oea của Hy Lạp mà có. Oea là Nữ Tiên thần, cho nên Thea sinensis còn bao hàm ý nghĩa là một loài tiên thảo Trung Hoa.

Đến giữa thế kỷ XVIII, nhà thực vật học Thụy Điển, Carl Von Linnacus (1707-1778) gọi trà bằng hai tên Thea và Camellia trong bộ sách *Species Plantarum* (Các chủng loại thực vật) xuất bản năm 1753. Từ những phát hiện cây trà thân gỗ lớn vùng Assam (Ấn Độ) cao tới 20m vào năm 1883, khác biệt hẳn cây trà thân bụi của Linnacus, năm 1887 học giả người Anh, ông Samuel Baildon đưa ra giả thuyết “Ấn Độ là vùng trà nguyên sản” của thế giới và sau đó được hàng loạt học giả khác như J. H. Blake (1903), E. A. Browm và Ibbetson (1912) phụ họa. Họ còn vội vã kết luận giống trà Trung Quốc và Nhật Bản ngày nay được du nhập từ Ấn Độ.

Đầu thế kỷ XX, Cohen Stuart người Hà Lan ở Java tiến hành khảo sát vùng chè Vân Nam, Bắc Việt, Bắc Miến Điện, đã phát hiện ra loại chè thân gỗ lớn hoang dã. Trên cơ sở các kết quả thu lượm được từ khảo sát, Cohen Stuart đưa ra thuyết “nhị nguyên” cho rằng chè lá to có nguồn gốc từ phía đông Tây Tạng và chè lá nhỏ có nguồn gốc từ phía Đông và Đông Nam Trung Quốc.

Năm 1976, Viện sĩ Liên Xô K. M. Djemmukhatze công bố cuốn sách quan trọng *Cây Chè ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Từ kết quả phân tích về sự hình thành và tích lũy casterin trên hàng loạt mẫu chè cổ hoang dã lấy từ Tứ Xuyên (Ba Thục xưa), Vân Nam (Nam Chiếu - Đại Lý xưa), cả từ Ấn Độ và từ Suối Giàng, Nghĩa Lộ, Lạng Sơn, Nghệ An (Việt Nam)... tác giả đưa ra nhận xét thật bất ngờ và đầy thú vị: “... cây chè cổ Việt Nam tổng hợp các casterin đơn giản hơn nhiều cây chè Vân Nam; ở cây chè Vân Nam chất casterin phức tạp nhiều hơn ở cây chè Việt Nam”, từ đó ông đề nghị: “Cây chè vùng Vân Nam là loại hình tiến hóa sau cây chè Việt Nam”. Tác giả khẳng định nguồn gốc cây chè thế giới là từ Việt Nam và đề nghị thay đổi hệ thống phân loại cây chè dựa trên sự tiến hóa hóa sinh theo sơ đồ sau: “Thea wetnamica (Chè Việt Nam) => Thea yunnanica (Chè Vân Nam lá to) => Thea sinensis (Chè Trung Quốc lá nhỏ) => Thea assamica (Chè Assam Ấn Độ)”. Nghiên cứu của K. M. Djemmukhatze đưa đến kết luận: “Việt Nam là cái nôi của cây chè thế giới”. Ông đề xuất tên mới cho cây chè: Thea wietnamica thay

cho *Thea sinensis* đã tồn tại hơn hai thế kỷ nay (1753 - 1977)! [5]

4. Nghề tằm tơ

Những phát hiện khảo cổ học cho thấy, trên Hoa lục, người Việt sáng tạo nghề tằm tơ sớm nhất tại văn hóa Lương Chử hơn 5.000 năm trước. Nhưng mới đây, chiết nước từ đất trong hai ngôi mộ ở di chỉ Giả Hồ, khảo cổ học phân tử đã phát hiện phân tử protein của lụa tơ tằm dùng làm quần áo của người trong ngôi mộ 8.500 năm trước. Tuy khảo cổ học không tìm thấy tơ lụa sớm ở Việt Nam nhưng có những cơ sở để cho rằng con tằm được thuần hóa sớm tại Việt Nam:

a. Con tằm là loài côn trùng nhiệt đới nên Việt Nam là nơi thích hợp nhất cho con tằm sinh sống. Con người lại xuất hiện và định cư làm nghề nông ở Việt Nam trước Trung Quốc nên khả năng con tằm được thuần hóa sớm ở đây;

b. Trong mộ của Triệu Văn Đế của nước Nam Việt có nhiều tơ lụa. Số lụa này, có thể mua của nhà Hán nhưng cũng có thể là sản phẩm của người Việt; c. Trong những câu chuyện về Bao công, một quan tòa công minh thời Tống, có chuyện ông xử vụ án đánh cướp cống phẩm từ Giao Chỉ, trong đó quý nhất là lụa Giao Chỉ; d. Trên đất Việt Nam có quá nhiều địa danh mang tên Dâu. Khoảng 200 năm TCN, khi chưa tiếp xúc với nhà Hán, tại Âu Lạc đã có sông Dâu, nơi có chùa Dâu nổi tiếng, là trung tâm của Phật giáo Việt Nam;

e. Việt Nam có quá nhiều ca dao, tục ngữ nói về nghề trồng dâu nuôi tằm:

Một nông tằm là năm nông kén.

Một nông kén là chín nén tơ.

Nuôi lợn một năm không bằng nuôi tằm một lứa.

Tổ trắng Mười bốn được tằm

Trắng tổ đêm Rằm thì được lứa chiêm.

Nuôi lợn ăn cơm năm

Nuôi tằm ăn cơm đưng.

Cấy lúa ba năm, chăn tằm bảy vụ.

Ăn như tằm ăn rồi.

Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

Tằm có lứa, ruộng có mùa,

Chăm làm trời cũng đền bù có khi.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, có nhiều từ được sáng tạo từ nghề tằm tơ như “*mất phượng, mảy ngài*”. Trước đây người ta cho rằng chữ “mảy ngài” là do mượn từ chữ *nga mi* trong tiếng Hán. Nhưng truy về nguồn gốc thì thấy từ ngài là âm cổ có trước, sau chuyển hóa thành nga đều là tiếng Việt. Lông mảy chỉ hàng lông che trên mắt, ban đầu được gọi theo trực quan của hàng lông *bày ra trên mặt* nên gọi là *lông bày* sau biến âm

b => m, chuyển hóa thành lông mày. Nếu không gắn bó sâu đậm lâu dài với cuộc sống của người dân Việt, sẽ không có những từ ngữ cùng một lượng lớn ca dao tục ngữ như vậy.

III. Quá trình sáng tạo công cụ lao động

Loài tiền nhiệm của chúng ta Homo erectus, suốt gần hai triệu năm tồn tại chỉ làm ra duy nhất công cụ đá cũ, là những hòn cuội được đập vỡ rồi ghe đẽo thô sơ thành những con dao, cái rìu có lưỡi sắc để giết mổ con mồi. Loài người Khôn ngoan chúng ta, trong khoảng 200.000 năm tồn tại thì phần lớn thời gian cũng không khác người Đứng thẳng, vẫn dùng những công cụ đá cũ.

Khoảng 20.000 năm cách nay, tại vùng Hòa Bình (Việt Nam), khảo cổ học phát hiện những công cụ bằng đá cuội, với đặc điểm là chỉ được đẽo ở lưỡi hay rìa. Được đặt tên là đồ đá mới, những hiện vật Hòa Bình đánh dấu bước phát triển mới, đưa nhân loại sang thời đại đồ đá mới. Trong những công cụ này tiêu biểu nhất là chiếc rìu, còn có tên là búa hay Việt. Không những là dụng cụ sắc bén dùng cho chặt cây, săn thú, vỡ đất mà còn là vũ khí lợi hại trong chiến tranh. Người sở hữu rìu đá được những bộ lạc khác gọi một cách kính trọng là *người có việt* hay *người mang việt*. Tới một lúc được gọi là *người Việt*: tộc danh Việt ra đời!

Theo phương hướng sáng tạo đó, người Việt ngày càng chế tạo những dụng cụ đá hữu dụng hơn, sắc bén hơn, nhưng cũng tinh tế hơn, đó là công cụ đá thời kỳ văn hóa Bắc Sơn. Nhờ có rìu, đá, thuổng, cuốc, mai đá ngày càng tinh xảo, năng suất lao động tăng lên, sản vật thu được ngày thêm nhiều. Chính vì sản phẩm nhiều hơn đã thúc đẩy việc sinh ra những công cụ mới: liềm đá, công cụ nghiền hạt rồi lưỡi cày bằng đá, bằng xương như từng thấy ở di chỉ Bùi Lý Cương, Hà Mẫu Độ, Lương Chử... Đã có thời gian dài con người kéo cày cày đất sau đó biết dùng trâu bò làm công việc nặng nhọc này. Cũng lúc này xuất hiện sáng kiến chủ động tưới nước cho ruộng. Ngoài những cánh đồng ven sông, có thể lợi dụng nước thủy triều, con người biết chủ động đào kênh mương dẫn nước, đào giếng lấy nước tưới. Sang thời đại kim khí, nhờ sáng tạo vật liệu mới, những công cụ lao động và sinh hoạt bằng đồng bằng sắt ra đời, hiệu suất lao động được nâng cao, đẩy mạnh tiến bộ xã hội.

IV. Tư tưởng về nông nghiệp

Trong cuốn sách nổi tiếng *Địa đàng ở phương Đông*, tác giả Stephen Oppenheimer viết: “Trong đại hồng thủy xảy ra 7.500 năm trước, người Đông Nam Á mang tới phương Tây không chỉ những vật nuôi và cây

trông mà còn cả tư tưởng về nông nghiệp”. Tuy ông chưa nói tư tưởng về nông nghiệp là gì nhưng ta có thể hiểu, đó là sự minh triết của nền nông nghiệp phương Đông.

Trước hết, đó là nhận thức rằng, từ khi hưởng thụ thành quả từ cây trồng và vật nuôi do mình tạo ra, con người không còn là kẻ hoàn toàn sống dựa vào thiên nhiên bằng cách ngửa tay nhận ân huệ hay tước đoạt một cách thô bạo. Bằng đôi tay và trí não, con người tự làm ra thức ăn nuôi sống mình. Từ đây con người tách khỏi giới tự nhiên, đứng ngang với thánh thần.

Tư tưởng về nông nghiệp còn là sự quan tâm đồng đều tới các yếu tố của môi trường. Trong tâm thức dân nông nghiệp phương Đông, mỗi yếu tố của môi trường đều quan trọng, có lúc tích cực, có khi tiêu cực nhưng chúng đều tác động tới cuộc sống của con người. Để đảm bảo cuộc sống của mình, con người phải phát huy mặt tích cực và khắc chế mặt tiêu cực của từng yếu tố của tự nhiên. Điều này được thể hiện trong câu ca dao:

*Trông trời trông đất, trông mây,
Trông mưa trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên bể lặng mới yên tâm lòng.*

Như vậy, con người phải sống hài hòa với thiên nhiên. Vũ trụ gồm ba cõi: Thiên, Địa và Nhân thì con người là chủ. Do là chủ nên Con người không chỉ sống hài hòa với nhau mà còn phải hòa thuận với Trời với Đất trong quan hệ Nhân chủ-Thái hòa-Tâm linh. Con người đồng thời cũng là con người tâm linh, sống linh ứng với những lực lượng siêu nhiên. Cũng từ lối sống này mà người dân nông nghiệp phương Đông học được phương thức tư duy tổng hợp. Điều này sẽ được trình bày đầy đủ hơn trong chương VII.

Tài liệu tham khảo

1. Xianrendong
<http://archaeology.about.com/od/xterms/qt/Xianrendong.htm>
2. Carl Sauer. *Agricultural Origins and Dispersals*, The American Geographical Society, New York, 1952.
3. Wilhelm G. Solheim II. *New light on Forgotten Past*. National Geographic, Vol. 139, No. 3, Mar.1971.
4. Văn minh lúa nước.
http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_minh_l%C3%B0a_n%C6

%B0%E1%BB%9Bc. Wikipedia

5. Trịnh Quang Dũng. *Văn minh trà Việt*. NXB Phụ Nữ, H. 2012.

CHƯƠNG VII

DI SẢN VĂN HÓA TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT

Sau nhiều thế kỷ chiêm ngưỡng Kim tự tháp Cheop, Vạn lý trường thành, Vườn treo Babilon, Tháp nghiêng Piza, Đền Angkowatt... như dấu ấn huy hoàng của quá vãng, nhân loại ngộ ra rằng, những kiến trúc kỳ vĩ ấy, nói cho cùng cũng chỉ là “xác ướp” của lịch sử! Trong lúc bơ vơ, con người ngơ ngác hỏi: hồn nhân loại ở đâu?! Vào nửa cuối thế kỷ trước, dường như để tự thỏa mãn mình, con người đưa ra khái niệm *di sản văn hóa phi vật thể*.

Di sản văn hóa phi vật thể được chuyển giao qua nhiều thế hệ, được tái tạo để thích nghi với môi trường sống. Nhiều nhà nghiên cứu còn gọi đây là “di sản sống”. Do gắn bó chặt chẽ với đời sống con người, di sản văn hóa phi vật thể luôn vận động, biến đổi. Con người, cộng đồng là một phần của di sản. Khi cộng đồng và đời sống cộng đồng thay đổi thì di sản văn hóa phi vật thể cũng sẽ biến đổi để thích hợp với cộng đồng. Tính chất này làm nên sự khác biệt cơ bản giữa di sản văn hóa phi vật thể và di sản vật thể. Bản chất của di sản văn hóa phi vật thể là sự tiếp nối và biến đổi còn bản chất của di sản văn hóa vật thể là sự cố định và nguyên trạng. Quá trình chuyển giao di sản văn hóa phi vật thể cần liên tục và bất kì sự tái tạo nào cũng phải dựa trên cái “gốc” đã được chuyển giao. [1]

Ý tưởng của học giả phương Tây được nhân loại đồng thuận và trở thành nội dung hoạt động quan trọng của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO). Trên khắp thế giới, những di sản văn hóa phi vật thể được tôn vinh trong bảng danh sách ngày một dài thêm. Thật đáng mừng khi những bài ca, bản nhạc, điệu múa... vốn được coi là quê mùa, tưởng như tàn lụi dần nơi hang cùng xóm vắng bỗng được cả loài người tôn vinh. Những tục thờ cúng, những lễ hội từng bị coi là lạc hậu, mê tín dị đoan, từng bị cấm đoán, vào một sáng đẹp trời được biểu dương không chỉ là quốc hồn quốc túy mà còn là di sản của nhân loại... Sau hơn nửa thế kỷ lạc lối trong xây dựng nền “văn hóa mới xã hội chủ nghĩa”, Việt Nam càng biết ơn bạn bè quốc tế giúp nhìn lại mình, và phần nào tìm lại được hồn dân tộc!

Tuy nhiên, nhìn vào tất cả những việc đã làm, những gì được công

nhận, được vinh danh, ta lại thấy lộ ra điều bất ổn: đó cũng mới chỉ là bề ngoài, là ngọn của cái thực sự được gọi là di sản văn hóa phi vật thể, vốn tiềm ẩn trong đời sống. Sở dĩ như vậy bởi lẽ, những người chủ trương việc này, hay nói cách khác, trí tuệ nhân loại chưa thực sự nhận thức được bản chất của cái gọi là di sản văn hóa phi vật thể. Vậy thực chất của văn hóa phi vật thể là gì?

Trong chương sách này, chúng tôi trình bày những khám phá ban đầu về sự hình thành văn hóa tinh thần của nhân loại cùng những thành tựu của văn hóa phi vật thể phương Đông.

I. Sự ra đời của văn hóa

Văn hóa (文化) nghĩa gốc là "văn trị" (文治) và "giáo hóa" (教化). Trong ngôn ngữ phương Tây, văn hóa là "culture" (tiếng Anh, Pháp), "kultur" (tiếng Đức)... có nguồn gốc từ "cultus" (Latinh) với hai nghĩa: giữ gìn, chăm sóc, tạo dựng trong trồng trọt và cầu cúng. Đó là theo lối truy tầm từ nguyên quen thuộc. Nhưng cho tới nay, dù đã sản sinh ra hơn 200 định nghĩa khác nhau thì văn hóa vẫn còn là khái niệm mờ mờ bởi chưa có định nghĩa nào phản ánh được bản chất chung nhất của nó. Có thể nói, văn hóa là cái biến mệnh mông mà mỗi định nghĩa chỉ là một giọt nước. Sở dĩ như vậy là do con người chưa hiểu tường tận về văn hóa. Chưa hiểu tường tận bởi lẽ chưa nhận thức được cội nguồn của văn hóa. Muốn hiểu cội nguồn của văn hóa cần phải đi tới tận cùng lịch sử nhân loại. Đó là cả quá trình dài. Xin được tóm lược như sau:

10.000 năm cách nay, khi kỷ Băng Hà cuối cùng chấm dứt, những cánh đồng phủ băng biến thành rừng thưa xen lẫn đồng cỏ. Điều kiện sống tốt hơn trước nhiều nhưng cố nhiên, châu Âu, Sahara, Gôbi... vẫn săn bắn, hái lượm. Người phụ nữ vẫn làm chủ gia đình mẫu hệ. Rồi với sự cần mẫn và dịu dàng của Người Mẹ, chính người đàn bà đã thuần dưỡng con cừu, con dê đầu tiên, khai sinh phương thức *chăn nuôi gia đình*. Dần dà, thú hoang giảm đi, săn bắn khó khăn hơn, trong khi chăn nuôi gia đình mang lại thu nhập quan trọng. Địa vị người đàn bà lên cao cực điểm trong xã hội mẫu quyền. Nhưng rồi đàn gia súc đông thêm, bãi chăn thả trở nên cần cỗi, chật chội, đời sống bị đe dọa. Lúc này, người ta thấy cần "tổ chức lại" bộ lạc để có thể đưa đàn gia súc đi xa, tìm bãi chăn thả mới. Phương thức sống du mục ra đời. Du mục là cuộc sống khó khăn, nguy hiểm: khám phá vùng đất mới, chống lại thú dữ luôn rình rập. Trong tình trạng cạnh tranh khốc liệt, mỗi bộ lạc phải tự bảo vệ để chống lại những người láng giềng hùng mạnh đồng thời ra sức đánh phá các bộ

lạc yếu để cướp mục súc, bãi chặn thả và bắt người làm nô lệ... Muốn sống còn, con người phải nhanh nhạy phát hiện những “động tĩnh” dù nhỏ nhất của ngoại cảnh để ứng phó theo phương châm “tiên hạ thủ vi cường”. Từ đó phương thức tư duy phân tích ra đời. Sau sự xuất hiện công cụ lao động thì đây là yếu tố quan trọng nhất để phân biệt con người với thú hoang. Đó cũng là bước chuyển vô cùng quan trọng trong lịch sử phương Tây. Phải chăng điều này được phản ánh trong Kinh Thánh: “Khởi thủy là lời”? Và cũng chính là cơ sở cho mệnh đề nổi tiếng của Descartes: “Tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại”? Xin nhớ lúc này văn hóa chưa hình thành. Như vậy, phương thức tư duy phân tích trở nên yếu tố chủ đạo dẫn dắt cộng đồng du mục và tạo ra văn minh.

Trong điều kiện sống như vậy, bộ lạc cần những thủ lĩnh mưu trí, can trường, có uy quyền tuyệt đối cùng những chiến binh dũng mãnh, trung thành. Mặc nhiên, vai trò của thủ lĩnh, của chiến binh, của người đàn ông gia tăng. Trong khi đó, người phụ nữ vốn chân yếu tay mềm lúc này không đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng, ngày càng trở nên phụ thuộc, địa vị bị sút giảm. Nữ quyền chuyển sang cho nam giới rồi theo đó, mẫu hệ chuyển thành phụ hệ. Kết quả là văn minh du mục ra đời với những đặc trưng: duy lợi, duy lý, tôn sùng thủ lĩnh, đề cao vai trò đàn ông, áp chế phụ nữ, khai thác thiên nhiên, cướp bóc đồng loại... Xã hội chuyển sang chế độ phụ hệ, phụ quyền và chế độ nô lệ nảy sinh.

Khi thiết chế văn minh du mục ổn định, nó trở thành một tính trạng di truyền (di truyền học gọi là di truyền quần thể fenotype) được truyền cho các thế hệ sau qua tập quán sống. Đó chính là điều khiến người ta cho rằng văn hóa dẫn dắt nếp sống của cộng đồng. Và do bằng lòng với nó nên người ta không tìm hiểu sâu hơn để biết rằng: ban đầu, chính là lối tư duy thích ứng trước ngoại cảnh đã làm nên văn hóa. Khi văn hóa định hình thì tư duy lùi vào tiềm thức, trở thành bản năng. Đó là câu chuyện diễn ra ở phương Tây cách nay khoảng 8.000 năm.

Trong khi đó, ở phương Đông, từ hơn 50.000 năm trước, tại thềm Biển Đông và ở Con Moong, núi Đọ, Sơn Vi... người Việt cổ đã định cư, trồng khoai sọ, bầu bí, rau đậu... bổ sung cho nguồn thức ăn kiếm được từ săn bắt, đánh cá và hái lượm. 20.000 năm trước, người Hòa Bình đã sáng tạo công cụ đá mới giúp cải thiện việc cấy trồng, nâng cao đời sống. 15.000 năm trước, con gà, con chó rồi con heo được thuần dưỡng. Đó là những gia súc ăn lương thực, không thể nuôi bằng cỏ. Thêm nữa, do địa bàn rừng núi chia cắt, phương Đông không thể chăn nuôi lớn và càn

không thể du mục! Lúc này khí hậu ẩm hơn, mưa nhiều hơn, nước dâng lên, cây lúa nước ra đời. Sau từng ấy thời gian, “*chồng cày vợ cấy*”, “*trông trời, trông đất, trông mây*”... văn hóa nông nghiệp hình thành. Nông nghiệp lúa nước là cuộc sống định cư, có kết cộng đồng để chống lụt lội, giặc, cướp. Nghề nông phụ thuộc chặt chẽ vào thiên nhiên, buộc con người phải nhận thức được vai trò từng yếu tố khác nhau của môi trường sống. Thực tế cho thấy, mỗi yếu tố môi trường vừa có mặt thuận vừa có mặt nghịch, vừa có lợi, vừa gây hại. Mọi vật, kể cả con người chỉ có thể tồn tại trong sự hài hòa của các yếu tố đó. Một định luật quan trọng được phát minh: con người chỉ có thể sống tốt trong môi trường tốt! Trồng trọt và chăn nuôi gia đình, ngoài một số việc nặng nhọc như vỡ đất, đào kênh, cày, bừa... thì lại cần sự khéo léo, kiên trì của người phụ nữ trong việc chăm sóc cây trồng và vật nuôi. Đóng góp tích cực cho kinh tế khiến cho địa vị người phụ nữ được nâng cao. Từ đó, xã hội nông nghiệp phương Đông hình thành hai đặc điểm là coi trọng sự hài hòa giữa các nhân tố của môi trường sống và đề cao vai trò của người phụ nữ. Năm 1954, trong cuốn sách *Nhiệt đới buồn*, nhà nhân học nổi tiếng Levis Strauss phát hiện: “Người thổ dân vùng Caduevo phía Bắc Canada có đặc tính coi trọng phụ nữ và sự hài hòa giữa các yếu tố của thiên nhiên, giống với người ở mạn nam Trung Quốc.” [2] Lúc đầu người ta cho rằng, đó là sự giống nhau nảy sinh do môi trường sống giống nhau. Nhưng sau này, nhờ khảo cổ và nhất là di truyền học, người ta biết, thổ dân Canada chính là người Việt di cư sang châu Mỹ 15.000 năm trước, đã mang theo đặc trưng văn hóa của tộc Việt!

Như vậy là, thực tế lịch sử đã chia loài người thành hai về mặt văn hóa: *Homo sapiens nomadian* – con người du mục và *Homo sapiens culturian* – con người nông nghiệp.

Xã hội du mục đặc trưng bởi lối tư duy phân tích cùng với chủ nghĩa duy lợi, duy lý, tôn sùng thủ lĩnh, đề cao vai trò đàn ông, áp chế phụ nữ, chế độ phụ hệ và phụ quyền, khai thác thiên nhiên, cướp bóc đồng loại và chế độ nô lệ...

Trong khi đó, xã hội nông nghiệp phương Đông đặc trưng bởi lối tư duy tổng hợp, con người sống gắn bó hòa hợp với nhau trong sự hài hòa với các yếu tố của thiên nhiên; phụ nữ có địa vị cao trong gia đình và xã hội. Đây chính là hai nền móng xây nên di sản văn hóa tinh thần khác nhau của xã hội phương Đông và phương Tây.

Như vậy, phải hiểu thuật ngữ này theo ý nghĩa khác, rộng và sâu hơn

quan niệm hiện có:

Di sản văn hóa phi vật thể là toàn bộ những giá trị tinh thần mà cộng đồng người đã sáng tạo trong quá khứ, làm nên bản sắc hiện tồn của cộng đồng và đang dẫn dắt cộng đồng đi tới tương lai.

Hiểu theo nghĩa như vậy, văn hóa phi vật thể là những yếu tố tinh thần có ý nghĩa quyết định đến sự tồn vong của cộng đồng.

II. Sản phẩm văn hóa tinh thần phương Đông

Sống 70.000 năm trên đất Đông Á, lại sớm định cư, ra khỏi phương thức hái lượm, sáng tạo công cụ đá mới rồi lúa nước, người Việt cổ đã tạo nên gia sản văn hóa tinh thần vô cùng phong phú. Do hàng trăm năm bị chủ nghĩa thực dân phương Tây đô hộ, áp đặt văn minh phương Tây, văn hóa phương Đông phần bị vùi dập phần bị mai một. Ngày nay thật khó tìm lại nguyên bản của văn hóa xưa. Rất may, nhờ triết gia Kim Định, chúng ta có được kim chỉ nam tìm về cội nguồn văn hóa phương Đông. Trong kiến văn hạn hẹp của mình, chúng tôi thử đề xuất một số ý tưởng.

1. Sáng tạo tộc danh “Người Việt”

20.000 năm trước, khi ghe đèo những mảnh tước đập vỡ ra từ hòn cuội để có dụng cụ nhẹ nhàng hơn nhưng sắc bén hơn, người Hòa Bình không ý thức được rằng, chính bằng việc làm này, vượt lên hàng triệu năm của dòng giống Homo, họ đã đưa nhân loại bước lên nấc thang ***văn minh thời đại đồ đá mới***. Và cũng không ngờ rằng, chính việc làm đó đã sáng tạo ra một công cụ chưa từng có xưa nay, được gọi là ***búa, rìu, việt***. Những người sáng chế ra cái việt được các bộ lạc khác gọi là người làm ra việt, người mang việt. Tới một lúc nào đó, người Hòa Bình tự gọi mình là ***người Việt*** và Việt trở thành tộc danh vinh quang. Người Việt ra đời, được ghi bằng chữ Việt bộ Qua (戌). Người từ Hòa Bình tỏa ra khắp thế giới mang theo công cụ tiến bộ nhất của loài người là chiếc rìu đá mới cùng tộc danh Việt của mình.

Khoảng 12.000 năm trước, khi thuần hóa cây lúa nước, người Việt trở thành chủ nhân của lúa nước, tộc danh Việt được ghi bằng chữ Việt bộ Mễ (粵). 4.000 năm trước, khi sáng tạo ra những chiếc búa, chiếc rìu bằng đồng, công cụ và vũ khí siêu hạng của nhân loại, người Việt mang tên mới với chữ Việt bộ Tẩu (越). Điều này cho thấy, tộc danh Việt không phải là sự xuất hiện ngẫu nhiên, tùy hứng, càng không phải do

người Hoa, sau khi “đuổi người Việt chạy có cờ qua sông Dương Tử đã làm ra chữ Việt bộ Tầu để chế nhạo kẻ bại trận”, mà là sản phẩm sáng tạo lâu dài của chính người Việt.

2. Khám phá triết lý Âm Dương

Một đặc trưng của văn hóa Bắc Sơn 10.000 năm trước là sự phổ biến những vật được gọi là “dấu Bắc Sơn”. Đó là những hòn cuội mài nhẵn, trên mặt được khắc chìm hai vạch song song. Không tìm ra công dụng của những vật như vậy trong thực tế cũng như không giải thích được ý nghĩa hai đường khắc đó nhưng vì chúng quá phổ biến nên giới khảo cổ học đặt tên là *dấu Bắc Sơn* với ý nghĩa là biểu trưng của văn hóa Bắc Sơn. Nhưng rồi, vào thập niên 70 thế kỷ trước, một số học giả giải mã dấu Bắc Sơn, cho rằng đó là ký hiệu của tư duy song trùng lưỡng hợp (unit dual) của người Việt: *mọi vật trong tự nhiên cùng tồn tại trong hai trạng thái đối lập mà thống nhất. Hai mặt tuy trái ngược nhau, mâu thuẫn nhau nhưng không tách rời nhau, cùng thống nhất trong một sự vật.* Từ ý tưởng nguyên sơ này hình thành khái niệm Âm-Dương mà tiếng Việt cổ là **Ina** với nghĩa là Mẹ, là Đất, là mát, lạnh, là tĩnh lặng... và **Yang** là Cha, là Trời, là nóng, là hoạt động... *Ina và Yang* là hai thành tố tạo nên vũ trụ cùng vạn vật, trong mối quan hệ trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. 2.500 năm trước, trong Đạo đức kinh, Lão Tử tổng kết thành mệnh đề: “Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo”. Âm và Dương là đạo. Đạo ở đây là bản thể vũ trụ mà cũng là con đường vận hành của vũ trụ.

3. Khám phá tam tài trong vũ trụ

Người Việt cổ phát hiện trong vũ trụ có ba thể giới hay ba cõi: *cõi trời là Thiên, cõi đất là Địa, cõi người là Nhân*. Cõi trời là nơi ngự của thần thánh. Cõi đất là lãnh địa của linh hồn, ma quỷ. Con người ở giữa cõi trời và cõi đất. Ba cõi được gọi là tam tài. Tam tài có quan hệ hữu cơ với nhau. Cõi trời, cõi đất có uy quyền và thiêng liêng nhưng con người là trung tâm, là chủ của vũ trụ. Do là chủ vũ trụ nên con người không chỉ sống hòa mục với nhau mà còn phải sống hài hòa với thiên nhiên. Không chỉ thiên nhiên hữu hình trước mắt mà cả thiên nhiên siêu hình. Với cuộc sống như vậy, con người là con người tâm linh, cảm thông, linh ứng với thể giới siêu hình. Quan niệm như vậy về cuộc sống dẫn tới hình thành nhân sinh quan của người Việt là **nhân chủ, thái hòa, tâm linh**.

4. Khám phá ngũ hành

2.000 năm trước, phương Tây tìm ra ra bốn nguyên tố cấu thành vũ

trụ là **Nước, Lửa, Gió** và **Đất**. Do tư duy phân tích chi phối, người phương Tây không quan tâm tới liên hệ giữa các nguyên tố đó mà đi sâu vào tìm hiểu bản chất của chúng. Kết quả là thấy Nước do Oxy và Hydro cấu thành. Lửa là sự cháy của nhiên liệu trong môi trường Oxy. Gió là hỗn hợp của nhiều loại khí. Còn trong Đất chứa tới hơn 100 nguyên tố hóa học... Nhờ tinh thần thực nghiệm như vậy, khoa học ra đời.

Xa xưa hơn nhiều, phương Đông phát hiện ra, vũ trụ tạo nên bởi năm thành phần: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Từ tư duy tổng hợp, người phương Đông không đi tìm bản chất của mỗi thành phần mà khám phá mối liên hệ giữa chúng. Nhờ vậy, người Việt nhận ra năm thành phần đó không phải là vật chất tĩnh mà là vận động vì vậy đặt tên chúng là **ngũ hành** với nghĩa là *năm yếu tố vận động*. Do tác động của quy luật song trùng lưỡng hợp nên trong mỗi hành lại có cả Âm và Dương: Âm Thổ, Dương Thổ; Âm Hỏa, Dương Hỏa; Âm Mộc, Dương Mộc; Âm Kim, Dương Kim; Âm Thủy, Dương Thủy. Ngũ hành có quan hệ tương sinh: Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa sinh Thổ; Thổ sinh Kim và Kim sinh Thủy. Đồng thời có tương khắc: Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc; Mộc khắc Thổ; Thổ khắc Thủy... Do cấu tạo và tương quan như vậy nên Âm Dương, Ngũ Hành quán xuyên, chi phối mọi sự vật, mọi sự vận động trong vũ trụ.

5. Sáng tạo Thiên can, Địa chi và lịch Âm Dương

Lúa nước là cây ngắn ngày nên phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện thiên nhiên: mưa, nắng, ngày, đêm, bão lũ... Canh tác lúa nước buộc con người phải nắm chắc quy luật biến đổi của thời tiết để gieo trồng đúng thời vụ. Từ sự gắn bó với công việc đồng áng, người Việt rút ra kinh nghiệm: *nhất thì nhì thục*. Thì là thời vụ. Gieo trồng đúng thời vụ là yếu tố đầu tiên quyết định kết quả sản xuất. Muốn chủ động được mùa vụ, con người phải biết cách đo đếm thời gian. Thời gian ngắn nhất mà con người cảm nhận được là các giờ trong ngày. Một ngày là khoảng thời gian từ khi mặt trời bắt đầu mọc tới khi mặt trời lặn hoàn toàn. Bằng cách đo đếm trực quan, người Việt cổ chia cái khoảng thời gian ấy làm 12 canh giờ. Có nhiều cách đo thời gian nhưng cách thông dụng nhất là dựng lên cây nêu đứng thẳng trên mặt đất rồi đo bóng nắng. Có thể thời điểm khi mặt trời tỏa tia sáng đầu tiên được gọi là **chút, tý**. Tiếp đó, mặt trời ló ra, giờ thứ hai được gọi là **ló**. Giờ thứ ba khi mặt trời dần dần nhô lên, gọi là **rạng**. Giờ thứ tư là **báo**: báo là sáng rồi. Giờ thứ năm, lúc này mặt trời đã lên cao, được gọi là **thành**. Giờ thứ sáu, theo độ chênh của

mặt trời, bóng nắng gần như tựa vào cột, được gọi là **trưa**. Giờ thứ bảy, mặt trời ở giữa trời, gọi là **giữa**. Giờ thứ tám, khi mặt trời ngả về phía tây, gọi là **về, hồi**. Giờ thứ chín khi mặt trời nghiêng về phía Tây, gọi là **xéo, xế**. Giờ thứ mười là khi mặt trời gần gác núi, cần thu dọn công việc nên gọi là **chiều**. Tiếp theo là giờ thứ mười một, đêm xuống nên gọi là **tối**. Sau đó là hết ngày, giờ thứ mười hai gọi là **hết**.

Sau khi xác định được 12 canh giờ trong ngày với những tên như vậy, con người nhận ra, tên gọi đó tuy phản ánh đúng trạng thái xuất hiện của mặt trời nhưng chưa đủ mà cần mã hóa thành những tên gọi quen thuộc, dễ ghi nhớ. Từ đó dẫn tới ý tưởng dùng tên các con vật đặt cho mỗi giờ. Trước hết, lấy những con vật cận âm với tên gọi các giờ. Người cổ cũng ý thức rằng, giờ có âm có dương nên phải chọn con vật âm dương tương ứng để đặt tên. Từ đó 12 con vật được dùng để đặt cho 12 canh giờ: *chút => chuột, Tý; ló, lủ => trâu, Sửu; rạng, hổ => Dần; báo, mèo, meo => Mão; Thành, thần => Thìn, rồng; Trưa, tựa => rắn, Tỵ; Giữa, ngựa, ngựa => Ngọ; Về, dê => Mùi; Xế, khỉ, khon => Thân; Chiều, châu => Dậu, gà; Tối, tắt => Tuất, chó; Hết => hoi, heo => Hợi*.

Vốn là những con vật quen thuộc trong dân gian nhưng khi được ghi vào địa chỉ, chúng trở nên linh thiêng. Theo tín ngưỡng, những thần, những vật thiêng liêng không được gọi tên tục mà phải dùng tên hèm, là tên kiêng. Vì vậy, 12 con vật được gọi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi.

Tuy nhiên, với chỉ 12 con vật như trên chưa thể đo đếm thời gian trong mối liên quan mật thiết với nhau theo chu kỳ. Vì vậy người Việt cổ dùng những con số đếm thập phân: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Khi kết hợp 12 canh giờ với số đếm thập phân, gọi là Thiên can, con người tạo ra đủ chất liệu để ghi lại sự chuyển biến vận hành của thời gian không chỉ trong ngày mà còn trong tháng, năm và xa hơn, tới lục thập hoa giáp và thiên niên kỷ... Cũng từ đây, người Việt sáng tạo ra lịch Âm Dương, kết hợp cả ảnh hưởng của Mặt trăng với tác động của Mặt trời, không chỉ ghi lại sự tuần hoàn của thời gian mà chỉ ra chính xác những ngày tiết trong tháng, trong năm.

6. Sáng tạo Dịch lý

Ngày nay, tất cả các cuốn kinh *Dịch* viết bằng mọi ngôn ngữ trên thế giới đều ghi: “Hà xuất Đồ, Lạc xất Thư, thánh nhân tắc chi”. Câu này có nghĩa là: bức Đồ hiện lên ở sông Hoàng Hà, bức Thư hiện lên ở sông Lạc

Hà, đáng thánh nhân bắt chước mà làm Dịch. Đó là nguyên văn lời Khổng Tử ghi trong Hệ từ truyện, được coi là quan niệm chính thống về nguồn gốc của kinh Dịch. Tuy nhiên, trong giới Dịch học, từ ngót 2.000 năm nay luôn xuất hiện những ý kiến dị biệt. Có người cho rằng, không phải Phục Hy làm ra Dịch. Hà đồ, Lạc thư với long mã, thần quy chỉ là sự thêm thắt của Khổng An Quốc, không thể tin là xác thực vì Khổng Tử không hề nói vậy. “Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đáng thánh nhân đặt ra phép tắc.” Hai chữ thánh nhân đâu đã đủ để minh chứng Phục Hy? Lại có người cho rằng: Không phải Phục Hy từ Đồ, Thư mà làm ra Dịch: Nếu đem Bát quái phối trí với Hà đồ thì 1 với 6 là Thủy, đóng tại phương Bắc thuộc ngôi vị của Khảm; 2 và 7 là Hỏa, đóng tại phương Nam thuộc ngôi vị của Ly; 3 và 8 là Mộc, đóng tại phương Đông, thuộc ngôi vị của Chấn và Tốn; 4 và 5 là Kim, đóng ở phương Tây, thuộc ngôi vị của Đoài và Kiền; 5 và 10 là Thổ, giữ trung ương, ngôi vị của Thái cực. Sự phối trí này tượng trưng cho cuộc thuận bố của ngũ hành. Tuy nhiên, còn có Khôn - Cấn, hai ngôi không thể phối hợp vào đâu được; điều đó chứng tỏ Bát quái không phải xuất xứ từ Hà đồ. [3]

Khoảng nửa thế kỷ trước, một số học giả như giáo sư Kim Định trong Việt lý tổ nguyên, Dịch kinh linh thể; giáo sư Lê Văn Sửu với Nguyên lý thời sinh học cổ Đông phương và Học thuyết âm dương ngũ hành; giáo sư Bùi Văn Nguyên với Kinh Dịch Phục Hy rồi giáo sư Nguyễn Tiến Lãng: Kinh Dịch - sản phẩm sáng tạo của người Việt... đề xuất ý kiến đòi bản quyền sáng tạo kinh Dịch cho người Việt. Những năm gần đây xu hướng này thu hút thêm nhiều nhà nghiên cứu: Nguyễn Vũ Tuấn Anh với *Tìm về cội nguồn Kinh Dịch*. Nguyễn Thiếu Dũng với những bài báo “Kinh Dịch - di sản sáng tạo của Việt Nam?” và “Chiếc gậy thần - dạng thức nguyên thủy của hào âm hào dương”, đặc biệt là Trần Quang Bình với cuốn sách dày dặn *Kinh Dịch, sản phẩm sáng tạo của nền văn hiến Âu Lạc...*

Các nhà nghiên cứu lão thành đã bằng sự cảm nhận sâu sắc văn hóa phương Đông, thấy những chỗ bất cập của bản kinh *Dịch* truyền thống, nhận ra hồn vía văn hóa Việt trong tên gọi các quẻ, trong cách giải nghĩa Dịch mà cho rằng Dịch đã do tổ tiên người Việt sáng tạo. Giáo sư Kim Định nhờ phát hiện triết lý an vi trong Dịch, đồng thời căn cứ ở tư liệu lịch sử cho rằng trước khi người Mông Cổ vào Trung Nguyên thì người Việt đã tràn khắp 18 tỉnh của Trung Hoa; Phục Hy, Thần Nông là vị vua

người Việt vì vậy, cố nhiên, Dịch phải là sản phẩm của người Việt. Nhìn chung, các vị đưa ra nhiều lý lẽ nghe có vẻ xuôi tai nhưng về chứng lý chưa đủ mạnh nên chưa thuyết phục được ngay cả giới học giả trong nước.

Rất may là từ năm 1987 khảo cổ học cho chúng ta một chứng cứ khẳng định điều này. Đó là khu mộ Bộc Dương tỉnh Hà Nam, một cột mốc có ý nghĩa đặc biệt về lịch sử, văn hóa, cho thấy 6.500 năm trước người Việt đã có:

- i. Kiến thức thiên văn học trưởng thành. Đã hình thành quan niệm trời tròn đất vuông, khám phá sao Bắc Đẩu cùng Nhị thập bát tú trên bầu trời;
- ii. Đã sáng tạo can, chi, lịch pháp với những ngày tiết trong năm;
- iii. Đã trưởng thành về thuật phong thủy và áp dụng trong mai táng;
- iv. Những tri thức trên chứng tỏ rằng người Việt lúc này đã nắm được dịch lý. Đây là bằng chứng vững chắc khẳng định Dịch là sáng tạo của tộc Việt đồng thời cho thấy, dịch lý đã hình thành từ trước thời điểm này.

Nhận xét: cho đến nay, mọi người cho rằng văn hóa Ngưỡng Thiều là của người Hán. Tuy nhiên, bằng khảo cứu của mình, chúng tôi khẳng định, vào thời điểm 6.500 năm trước, người Hoa Hạ chưa ra đời nên chủ nhân văn hóa Ngưỡng Thiều là người Việt. Với trình độ về thiên văn học, quan niệm phong thủy như thế này chứng tỏ người Việt đã nắm rất chắc Dịch lý. Phát hiện Bộc Dương là bằng chứng vững chắc cho thấy Dịch lý đã được sáng tạo từ trước thời điểm này đồng thời khẳng định người Việt là chủ nhân của Dịch lý.

Dù hàng nghìn năm được cho là chủ nhân của kinh Dịch nhưng cho tới nay, các học giả hàng đầu của Trung Quốc cũng chưa xác định được ai là người làm ra kinh Dịch. Tuy nhiên, với những phát hiện từ nửa thế kỷ nay và ngày càng thêm bằng chứng mới, nhất là việc khám phá ra cội nguồn dân cư và lịch sử các dân tộc phương Đông, việc người Việt là tác giả của Kinh Dịch đã trở nên rõ ràng.

7. Sáng tạo tam giáo

Truyền thống phương Đông cho rằng, Tam giáo: Nho, Phật, Lão đồng nguyên về mặt triết học. Đạo của Lão là Thái cực của Nho, là Chân như của Phật và cùng là bản thể vũ trụ. Nhận ra cả ba tôn giáo cùng xuất phát từ bản thể vũ trụ là cái nhìn căn đề. Chính cái nhìn này giúp cho ba tôn giáo lớn có sự hòa đồng, làm nền tảng vững chắc cho văn hóa và tâm

linh phương Đông.

Tuy nhiên, một câu hỏi nảy sinh, là ngoài cái nguyên triết học ra, còn cái nguồn, cái gốc nào khác tạo nên tam giáo?

Thực tế cho thấy, tam giáo có chung một nguồn cội về chủng tộc và văn hóa. Và chính cái nguồn cội này quy định bản thể triết học của chúng!

a. Cội nguồn của Nho giáo

Người khai sáng Nho giáo là Khổng Tử, sinh năm 551 TCN, tại huyện Khúc Phụ, nước Lỗ thời Chu, trong địa phận tỉnh Sơn Đông ngày nay. Sơn Đông là trung tâm lớn của người Việt cổ. Tại đây có núi Thái, ngọn núi đã vào trong ca dao Việt, là nơi phát tích của người Việt hiện đại. Nước Lỗ của Khổng Tử là tiểu quốc của người Việt, nằm ngoài lãnh thổ nhà nước Hoàng Đế, bị gọi là Đông Di. Sau khi hợp tác với nhà Chu diệt triều Thương, nước Lỗ trở thành chư hầu của nhà Chu. Lỗ vốn có tên Nôm là Rỗ, Rỗ với nghĩa rực rỡ, sáng tỏ. Sau bị biến âm thành Lỗ rồi thành Lỗ. Khúc Phụ, quê hương Khổng Tử nguyên là Phó Khúc => Khúc Phó => Khúc Phụ! Khổng Tử là di duệ của dòng Việt định cư ở đây từ xa xưa. Có thời làm quan nhà Chu. Khi nhà Chu suy vong, ông đã dựa trên những sách cổ được giữ trong thư viện của nhà Chu để san định các kinh, thư, lập ra Nho giáo với mục đích cứu đời. Khổng Tử trung thực nhận rằng, ông “thuật nhi bất tác”, nghĩa là chỉ thuật lại những ghi chép của cổ nhân từ Tam phần, Ngũ điển mà không sáng tác. Những sách này được người xưa ghi lại, phản ánh văn hóa của người Việt cổ mà triết gia Kim Định khái quát thành những đặc điểm:

- Quan niệm về vụ trụ tham thiên lưỡng địa;
- Quan niệm nhân sinh: nhân chủ, thái hòa, tâm linh;
- Quan niệm về đạo Việt An vi;
- Quan niệm về cơ chế bình sản.

Đỉnh cao của Minh triết Việt là kinh Dịch, trong đó quan niệm khởi thủy của vũ trụ là Thái cực: “Vô cực nhi Thái cực. Thái cực sinh lưỡng nghi. Lưỡng nghi sinh tứ tượng. Tứ tượng sinh bát quái. Bát quái sinh càn khôn vạn vật.”

Những quan niệm của Khổng Tử được gọi là Nho giáo nguyên thủy. Nho giáo nguyên thủy nhìn chung vẫn giữ được bản chất của văn hóa nông nghiệp Việt tộc nhưng trong đó cũng xen vào những yếu tố của văn minh du mục như tinh thần gia trưởng, thượng tôn quân chủ, coi nhẹ vai trò phụ nữ và các tộc thiểu số.

b. Cội nguồn của Đạo giáo

Lão Tử sinh ra trong những năm cuối thời Xuân Thu ở huyện Khổ (苦縣) nước Sở (楚), hiện nay là Lộc Ấp (鹿邑) thuộc tỉnh Hà Nam. Sở vốn là đất Kinh của tộc Việt nên còn được gọi là Kinh Sở (荆楚). Ở thời hùng mạnh nhất, Sở chiếm nhiều vùng đất rộng lớn, gồm các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trùng Khánh, Hà Nam, Thượng Hải, và nhiều vùng thuộc Giang Tô, Quý Châu ngày nay. Đây là một trong những trung tâm lớn của người Việt. Không chịu sự thống trị của người Hoa Hạ, năm 1030 TCN người Sở lập quốc gia độc lập với nhà Chu. Khi Lão Tử ra đời, khoảng năm 570 TCN, nước Sở là chư hầu của nhà Chu, ông cũng làm quan nhà Chu. Là người Sở Việt, sống trong cộng đồng Việt, Lão Tử để lại *Đạo đức kinh* 5.000 chữ. Dòng đầu tiên của *Đạo đức kinh* là: “Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh.” Trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử coi Đạo không chỉ là bản thể mà còn là sự vận hành của vũ trụ vạn vật. Sau này, các đệ tử của ông căn cứ vào đó lập ra Lão giáo. Dựa trên đặc tính nhân bản và triết lý sâu sắc của *Đạo đức kinh*, ta nhận ra cội nguồn văn hóa Việt trong Lão giáo.

c. Cội nguồn Phật giáo

Cho đến nay ta chỉ biết về cội nguồn Phật Thích Ca với những dòng văn tắt sau: “Dòng Thích-ca vốn là vương tộc, cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepal. Kinh đô thời đó là Ca-tì-la-vệ (sa. kapilavastu), là nơi Phật sinh ra và trưởng thành. Vua cha là Tịnh Phạn (sa. śuddhodana), trị vì tiểu vương quốc Thích-ca. Thời bấy giờ, tiểu vương quốc dòng Thích-ca có một hội đồng trưởng lão tham gia quốc sự, nhưng vương quốc này bị phụ thuộc vào nước Kiêu-tát-la (sa. kōśala). Ngay trong thời Phật còn tại thế, tiểu vương quốc Thích-ca bị một quốc vương của Kiêu-tát-la đem quân xâm chiếm và tiêu diệt gần hết” (Wikipedia). Sử sách không cho ta biết cội nguồn xa hơn về chủng tộc của Ngài, vì vậy không thể biết chiều sâu của nền văn hóa đã sinh ra Ngài.

Dựa vào một số tài liệu di truyền học được công bố, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến sau.

Khoảng 50.000 năm trước, người Lạc Việt chủng Indonesian từ Đông Dương đi qua Miến Điện tới miền Đông Ấn Độ. Khoảng 40.000 năm trước, người Lạc Việt, sau khi đi lên khai phá Trung Hoa, từ Tây Nam Trung Quốc di cư vào Tây Bắc Ấn Độ. Hai dòng di cư này tạo

thành dân cư bản địa, sau này được gọi là Dravidian, chiếm lĩnh đại bộ phận lãnh thổ tiểu lục địa Ấn Độ. Sau này, theo chân người Việt, công cụ đá mới cùng lúa nước được đưa tới, phát triển nghề nông cùng văn hóa nông nghiệp ở Ấn Độ, mà đỉnh cao là văn hóa sông Indus từ khoảng 3.000–1.800 năm TCN. Thế giới biết tới những giá trị vật thể của văn hóa Indus qua hiện vật khảo cổ nhưng biết chưa nhiều về giá trị phi vật thể của văn hóa này.

Là chi phái Lạc Việt từ Việt Nam sang hay từ Trung Quốc xuống, người Dravidian mang theo bản sắc của văn hóa Việt, với những hạt nhân “tham thiên lưỡng địa”, “nhân chủ thái hòa, tâm linh” và quan niệm về “sự quân bình giữa các yếu tố của tự nhiên và sự tôn trọng phụ nữ.” Truyền thuyết “một bọc trăm trứng” đã từ đất Việt truyền vào văn hóa Dravidian để sau đó nằm trong kinh Phật.

Khoảng 1.500 năm TCN, người Aryan từ Ba Tư xâm lăng Ấn Độ, cướp đoạt của cải, tàn sát và bắt người Dravidian bán xức làm nô lệ. Họ cũng mang tới Ấn Độ chữ Phạn, xã hội đẳng cấp, đạo Bàlamôn cùng kinh Veda, tôn giáo chứng minh cho sự hợp lý của tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Khoảng 500 năm TCN, Đức Phật ra đời. Hoàn cảnh của Đức Phật có những điều đặc biệt. Là hậu duệ của chủng Dravidian bản địa, nhưng là dòng dõi hoàng tộc có thế lực, họ Thích ca vẫn giữ được lãnh địa cùng ngôi vị của mình và có liên hệ hôn nhân với một hoàng tộc người Aryan.

Ở thời điểm khi Đức Phật ra đời, kinh Veda mất đi tính thiêng liêng để trở thành những nghi lễ cứng nhắc. Một cải cách tôn giáo đã đưa ra tôn giáo mới Upanishad nhân bản hơn, cởi mở hơn trong phân biệt giai cấp. Là người có tư chất đặc biệt, được giáo dục tốt, thái tử Tấtđạtđa thâm đắm trong mình văn hóa của dòng giống Dravidian đồng thời hấp thụ tinh túy của Veda và Upanishad, đã tìm cách cứu vớt chúng sinh.

Đức Phật là một nhà cách mạng thực thụ và cuộc thập tự chinh chống lại Bàlamôn của ông giành được sự ủng hộ hăng hái của các đẳng cấp bị áp bức. Thách thức thiên tính của kinh Veda, nền tảng của Bàlamôn, Ngài cho rằng tất cả mọi người đều bình đẳng và hệ thống đẳng cấp mà kinh Veda và những kinh sách Bàlamôn khác đã cho xử phạt tôn giáo, là hoàn toàn sai. Trong kinh *Nikaya*, Đức Phật được cho là đã hô hào các nô lệ rằng: " ... Như những con sông lớn, khi đã hòa mình vào đại dương, thì tên gọi khác nhau không còn và được gọi là đại dương. Chỉ cần như vậy, các anh em Varnas-Kshatriya, Bàlamôn, Vaishya và Sudra - khi bắt

đầu thực hiện theo các giáo lý và kỷ luật của Như Lai, từ bỏ tên của các đẳng cấp khác nhau, xếp hàng và trở thành thành viên của một và cùng một xã hội."

Nhờ được hậu thuẫn của hoàng tộc và sự ủng hộ của tầng lớp nghèo khổ chiếm số đông trong xã hội, đạo Phật được phổ biến rộng khắp lục địa Ấn Độ và lan sang các quốc gia Đông Á.

Như vậy có thể kết luận, tam giáo: Nho, Đạo, Phật cùng là sản phẩm của tộc Việt và văn hóa Việt. Tại quê nhà Đông Á là Nho và Lão. Khi sang Ấn Độ, trong điều kiện môi trường địa phương, văn hóa Việt sinh ra Phật giáo. Chính sự đồng nguyên về chủng tộc và văn hóa đã quy định sự đồng nguyên về triết học của tam giáo.

8. Sáng tạo minh triết Việt.

Những năm gần đây, ở phương Tây rộ lên phong trào nghiên cứu minh triết. Phong trào này lan tới Việt Nam như một chuyện thời thượng. Nhiều bài báo về minh triết được công bố. Nhưng nếu đọc kỹ sẽ thấy, hầu như đó chỉ là những bài ca ngợi minh triết rồi kể lể những thí dụ về minh triết. Ngay cả cuốn sách của Hoàng Ngọc Hiến *Minh triết và minh triết Việt*, một cố gắng giải mã minh triết của một trong những học giả có tiếng cũng chưa đạt được sự phát hiện đột phá nào.

Có sự thật là, minh triết là cái gì đó rất tản mạn và mơ hồ, ẩn sâu trong tâm thức cộng đồng. Vì vậy, nếu không đi tới tận cùng chiều sâu của văn hóa dân tộc, khó mà khám phá được. Từ nghiên cứu của mình, chúng tôi đưa ra định nghĩa: ***"Minh triết là sự khôn ngoan sáng suốt trầm tích trong chiều sâu nhất của văn hóa, luôn tỏa ánh sáng và sức nóng nuôi dưỡng văn hóa và dẫn dắt dân tộc đi lên."*** Định nghĩa như vậy được rút ra từ sự đi sâu vào quá trình hình thành minh triết.

Thoạt kỳ thủy, tổ tiên chúng ta sống theo bản năng của tư duy tổng hợp. Từ tư duy tích lũy kinh nghiệm. Khi kinh nghiệm tích tụ tới mức nào đó, văn hóa xuất hiện. Văn hóa lúc này chưa có nghĩa "văn trị và giáo hóa" mà mới là những điều tốt đẹp, khôn ngoan ở đời. Mà những điều như vậy ngày một nhiều. Con người khôn ngoan chọn những gì tinh túy nhất trong đó để ghi nhớ và vận dụng phục vụ cuộc sống. Do chưa có chữ viết nên những kinh nghiệm sống được ghi thành tục ngữ, ca dao cho dễ nhớ, dễ thuộc để truyền cho đời sau.

Khi phân tích hệ thống ca dao, tục ngữ phong phú tổ tiên để lại, ta thấy rất rõ tính chất lưỡng hợp của chúng. Bên cạnh "đói cho sạch, rách cho thơm" là "đói ăn vụng, túng làm liều". Bên cạnh "không thầy đố mày

làm nên” là “học thầy không tày học bạn”. Bên cạnh “bán anh em xa, mua láng giềng gần” lại là “một giọt máu đào hơn ao nước lã”... Nhìn vào cơ chế hình thành những câu như vậy, ta thấy hình như có những con mắt xanh thu lượm mọi hiện tượng của cuộc sống rồi vô tư nói thẳng nói thật, không cầu lợi, không thiên vị, càng không mang tính thầy đời. Đường như có con người dân gian tới gặp ta, nở nụ cười hiền, nói: “Đấy, cuộc sống là vậy. Còn ứng xử thế nào tùy bạn” rồi bỏ đi, không cầu xin, cũng không cưỡng ép ta phải theo cách này hay cách khác. Đó chính là minh triết.

Khi thấy minh triết gần với cuộc sống, có người cho rằng “minh triết là sự khôn ngoan đời thường mà không phải đạo thánh hiền”. Thực ra không phải vậy. Không chỉ nói về chuyện tu thân, tề gia mà minh triết còn nói về việc trị quốc, bình thiên hạ. “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”; “bần tiện bất năng di, phú quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất” là đức của bậc quân tử. Rồi “Vị nhất niên chi kế, chủng cốc; vị thập niên chi kế, chủng mộc; vị bách niên chi kế, chủng nhân; vị thiên niên chi kế, chủng đức” và “Quân dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực vi thiên”... là những lời nhắc nhở muôn đời với kẻ nuôi chí trị, bình.

Nửa thế kỷ trước, trong bối cảnh mù mờ cả về cội nguồn, lịch sử và văn hóa, giáo sư Kim Định, bằng việc giải mã những huyền thoại, truyền thuyết Việt, đã khai quật quá khứ, phát hiện văn hóa cội nguồn của tộc Việt là Việt Nho với bốn hạt nhân:

a. Quan niệm về vũ trụ *tham thiên lưỡng địa*

“Nhất âm, nhất dương chi vị đạo”: Âm và Dương đó là đạo! Đạo ấy là bản thể và sự vận hành của vũ trụ. Đúng là Âm và Dương tạo ra đạo. Nhưng cái “đạo” đang lưu hành trong vũ trụ là bao nhiêu Âm cùng với bao nhiêu Dương? Nếu là cân bằng tính một Âm (-1) + một Dương (+1) thì vũ trụ triệt tiêu, không tồn tại! Trên thực tế, vũ trụ vận hành theo chiều hướng đi lên, tích cực, có nghĩa là Dương chiếm ưu thế. Nhưng ưu thế tới mức nào? Người phương Đông khôn ngoan đã nhận ra Âm và Dương vận động hòa hợp trong phạm vi con số 5: Dương + Âm = 5 = con số vũ trụ! Nhưng vấn đề đặt ra là, trong con số vũ trụ đó, Dương bao nhiêu và Âm bao nhiêu? Chỉ có hai đáp án: hoặc Dương 4, Âm 1 hoặc Dương 3, Âm 2! Đó là hai cách lựa chọn của con người cho sự phát triển. Minh triết phương Đông nhận ra 3 Dương + 2 Âm là con số vàng của vận hành vũ trụ. Cuộc sống là đi lên, là tăng trưởng, là Dương nhưng trong đó phần của Dương, của Trời là 3 còn dành cho Đất, cho Mẹ 2 phần sẽ

đạt tới sự hài hòa cao nhất. Nhận thức ra bí mật lớn này của vũ trụ nhưng phương Đông không cứng nhắc nói “tam thiên nhị địa” mà ghi nhận theo minh triết “tham thiên lưỡng địa”: đúng là 3/2 đấy nhưng không phải là tương quan toán học cố định mà là tương quan biện chứng: lúc 3 nhưng có khi du di lớn hoặc nhỏ hơn 3 chút ít, đảm bảo sự năng động của phát triển.

Quan niệm như vậy của phương Đông khác hẳn quan niệm phương Tây. Vốn từ những người săn bắn hái lượm trọng động, chuyển sang du mục cũng trọng động, phương Tây quan niệm về một phương thức sống năng động, triệt để khai thác thiên nhiên cùng cạnh tranh sinh tồn. Trong con mắt của người phương Tây, vũ trụ cũng như cuộc sống vận hành theo tỷ lệ Dương 4 Âm 1. Đó là sự phát triển nóng, dẫn tới Dương cực thịnh, Âm cực suy, cuối cùng là phá vỡ cân bằng của thiên nhiên, của xã hội, gây ra thảm họa cho con người.

b. Quan niệm nhân sinh: Nhân chủ, Thái hòa, Tâm linh

Từ văn hóa nông nghiệp lúa nước quán chiếu nhân sinh cùng vũ trụ, người phương Đông thấy rằng, vũ trụ hợp thành từ ba yếu tố: Thiên, Địa và Nhân, trong đó con người là trung tâm của mối quan hệ này! Là chủ thể của vũ trụ, con người giữ quan hệ thái hòa với thiên nhiên vũ trụ cũng như với đồng loại. Và một khi con người đã Nhân chủ, Thái hòa như vậy thì đó là con người Tâm linh, cảm thông, linh ứng với những thế giới siêu nhiên khác.

c. Đạo Việt an vi

Để sống được trong mối quan hệ như vậy với vũ trụ và đồng loại, con người cần thi hành đạo An vi. Trái với hữu vi là mọi hoạt động đều vì mỗi lợi nên tranh giành, chiếm đoạt. Trái với vô vi bị động, tiêu cực không ước mơ, không ham muốn, bàng quan, lánh đời... An vi là đạo sống tích cực hết lòng nhưng không phải do thôi thúc từ tư lợi mà do sự cần thiết của lợi ích chung. Trong khi phương Tây làm việc và sáng tạo vì lợi ích cá nhân thì phương Đông cũng làm việc, sáng tạo hết mình vì lợi ích chung trong sự đam mê của niềm vui và danh dự.

d. Bình sản

Ba hạt nhân trên sở dĩ tồn tại được là do đứng trên cơ chế bình sản. Đó là cơ chế đảm bảo sự công bằng nhất định trong phân chia thu nhập của cộng đồng. Không hề là chủ nghĩa bình quân vì không có ai toàn quyền phân phối của cải mà là bình sản nhằm đạt tới sự công bằng tương đối về tài sản. Trong ký ức phương Đông còn ghi lại cách phân chia tài

sản thời cổ, đó là tỉnh điền: Cộng đồng chung tay vỡ khu ruộng, người ta cõ làm cho khu ruộng vuông vức, sau đó chia làm chín phần đều nhau. Tám gia đình cày cấy tám phần xung quanh, đồng thời chung tay chăm sóc phần ruộng giữa, gọi là tỉnh điền. Phần thu hoạch từ “tỉnh điền” được nộp vua. Sau này, cơ chế bình sản được chuyển sang hình thức công điền. Đến trước năm 1945 ở Việt Nam vẫn còn 20% công điền, ba năm một lần làng chia cho người nghèo cày cấy.

Bốn yếu tố kể trên là những đặc tính của văn hóa Việt cổ mà chúng tôi gọi là hạt nhân minh triết, được hình thành từ xa xưa trong xã hội phương Đông. Mặc dù theo thời gian, chính trị, văn hóa, xã hội suy đồi nhưng minh triết phương Đông vẫn tồn tại trong dân gian như một phẩm chất vững bền.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Mai Diệp, Phạm Thị Hải Yến. *Di sản văn hóa phi vật thể và pháp luật về văn hóa phi vật thể ở Việt Nam*. <http://quangdaituyen.wordpress.com/2012/10/17/di-san-van-hoa-phi-vat-the-va-phap-luat-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-tai-vn/#more-322>
2. Claude Lévi-Strauss . *Nhiệt đới buồn*. NXB Tri thức, 2009.
3. Nguyễn Hữu Lương. *Kinh Dịch với vũ trụ quan phương Đông*. Nhà Tuyên úy Phật giáo. Sài Gòn 1971.

CHƯƠNG VIII

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TIẾNG VIỆT

I. Cội nguồn tiếng Việt

Tiếng nói là sản phẩm hoạt động xã hội của cộng đồng người, diễn ra trong thời gian và không gian nhất định mà quan trọng nhất là ở giai đoạn cộng đồng đó được hình thành. Vì vậy, trước khi tìm hiểu **nguồn gốc tiếng Việt**, việc cần làm là phải xác định **nguồn gốc người Việt**.

Cả cổ nhân chủng học và di truyền học đều cho thấy, trong quá khứ, hai đại chủng người Australoid và Mongoloid từ châu Phi tới định cư trên đất Việt Nam. Tại đây, họ hòa huyết, sinh ra bốn chủng người Việt cổ: Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid, trong đó, người Indonesian (Lạc Việt) là đa số.

Câu hỏi đặt ra: tiếng nói trên đất Việt được hình thành ra sao?

Sự thể như sau: cư dân châu Phi gồm những sắc tộc khác nhau, với tiếng nói khác nhau. Họ di cư về phương Đông theo từng nhóm nhỏ 15-20 người. Mỗi nhóm người mang theo dòng máu cùng tiếng nói của chủng tộc mình. Đó là nguyên lý chung. Tuy nhiên, do thời gian dài sống chung tại châu Phi, họ có sự gặp gỡ dẫn tới pha trộn về máu huyết và tiếng nói (trừ một số trường hợp riêng). Điều này khiến cho tiếng nói của họ có mối quan hệ gần gũi, hoặc cùng trong gia đình ngôn ngữ hoặc là tiếp thu lẫn nhau. Gặp gỡ trên đất Việt Nam, họ hỗn hòa, sinh ra bốn chủng người Việt cổ. Trong quá trình “ăn chung ở lộn” dẫn tới hòa hợp dòng máu, tất yếu họ cũng hòa hợp tiếng nói. Khoa học xác nhận, tộc người Indonesian (Lạc Việt) là đa số, giữ vai trò lãnh đạo cộng đồng về xã hội và ngôn ngữ. Như vậy, mặc nhiên, trong cộng đồng người Việt Nam cổ, có một thứ ngôn ngữ nền. Điều này dẫn tới hai hệ quả: một, phần lớn dân cư nói ngôn ngữ nền ấy. Mặt khác, nhiều từ của ngôn ngữ nền đi vào tiếng nói của từng nhóm người khác nhau. Về sau này, theo thời gian cùng sự phân cách địa lý, cách phát âm ở mỗi nhóm có sự biến đổi thì những từ của ngôn ngữ nền vẫn giữ được những điểm chung, khiến ta nhận ra quan hệ giữa các tộc người.

Ta có thể kiểm chứng điều này qua cuốn sách của H. Frey [6]. Do kinh nghiệm ở châu Phi, tác giả đã nhận ra sự gần gũi giữa ngôn ngữ Đông Dương và tiếng nói của thổ dân châu Phi cùng các sắc dân Celtic, Semitic và Soudan. Chính ông đã cảm nhận nguồn gốc châu Phi của

ngôn ngữ Đông Dương. Đồng thời ông cũng phát hiện, tiếng nói của người Việt Nam hiện diện trong các dân tộc phương Đông. Từ đó ông khẳng định, **tiếng Việt là mẹ của các ngữ** (L'annamite mere des langues).

Chính điều này là nguyên nhân của hiện tượng “tương ứng ngôn ngữ” giữa tiếng Việt và các tiếng khác như phát hiện của các nhà ngôn ngữ học kể trên. Do không nắm được nguồn gốc cũng như quá trình hình thành dân cư và ngôn ngữ Việt Nam, họ đã đưa ra nhận định như:

“Về mặt nguồn gốc, cơ sở hình thành của lớp từ thuần Việt là các từ gốc Nam phương, bao gồm cả Nam Á và Tày Thái. Những kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy rằng nhiều bộ phận, nhiều nhóm của lớp từ thuần Việt có những tương ứng, những quan hệ hết sức phức tạp với nhiều ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ trong vùng.” Và “Các ví dụ trên đây chứng tỏ rằng cội rễ của từ vựng tiếng Việt hết sức phức tạp. Chúng gồm nhiều nguồn đan xen, chồng chéo, thậm chí phủ lấp lên nhau.”

Thực chất, sự tương đồng đó là kết quả của việc từ một cội nguồn chia tách ra trong quá trình lịch sử.

II. Quá trình hình thành tiếng Việt

1. Tiếng Việt thuở ban đầu

Ở trên là sơ đồ chung nhất về nguồn gốc của tiếng Việt. Vấn đề quan trọng khác phải giải quyết là, tiếng Việt theo quá trình biến đổi như thế nào để có diện mạo như hôm nay?

Tư liệu khảo cổ học và ngôn ngữ học lịch sử cho biết, khoảng 70.000 năm trước, người Việt cổ định cư tại vùng đồi núi Thanh Nghệ cùng vùng đất phía tây thuộc nước Lào. Sau khi tạo nên những văn hóa như Núi Đọ, Con Moong, do đồng bằng sông Hồng chưa được bồi lấp, từ đây họ đi lên vùng trung du và miền núi phía Bắc cũng như xuống phía nam. Dựa theo khảo cổ và nhân chủng học, ta có thể xác định: đại bộ phận người Indonesian di cư lên phía bắc còn phần lớn người Melanesian xuống phía nam.

Do vùng Thanh Nghệ là nơi phát tích của người Việt nên tiếng nói Thanh Nghệ cũng là tiếng nói gốc của người Việt. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, có những từ rất cổ, đang biến mất ở đồng bằng Bắc Bộ vẫn được dùng phổ biến ở vùng này. Nhiều từ bị coi là “nói ngọng” ở đây thì chính sự ngọng nghịu đó nói lên giá trị cổ xưa của chúng. Một sự tình cờ may mắn là linh mục A. de Rhodes từng sống một thời gian ở vùng Ba Làng thuộc Nghệ An. Nhờ phương ngữ nơi này khá chuẩn nên cuốn *Từ điển*

Việt-Bồ-La của ông được ký âm khá tốt.

Cũng từ Bắc Trung Bộ, người Việt di cư tới vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, tạo lớp dân cư đầu tiên trên đất Trung Hoa. Đến nay ta còn bắt gặp những phương ngữ vùng Thanh-Nghệ trong dân gian Phúc Kiến, Quảng Đông. Nhiều tiếng Việt vùng Thanh - Nghệ cổ nhất vẫn sống còn như là sinh ngữ nơi này. Rồi từ đây người Việt di cư tiếp, chiếm lĩnh lưu vực Dương Tử, sau đó là lưu vực Hoàng Hà. Cổ nhiên, vẫn là những cuộc ra đi của những nhóm nhỏ người. Phân tán trên địa bàn rộng với địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu khác nhau, tiếng nói càng đi xa, càng khác với gốc. Nếu lớp di dân 40.000 năm trước chỉ mang theo công cụ đá cũ thì lớp di cư sau 18.000 năm cách nay, đã mang theo công cụ đá mới Hòa Bình mà sau này khảo cổ học phát hiện tại văn hóa Ngưỡng Thiều hay Hồng Sơn trên lưu vực Hoàng Hà. Khoảng 15.000 – 12.000 năm trước, đợt di cư tiếp theo từ Hòa Bình và từ nam Dương Tử mang lên phía bắc cây kê và cây lúa cùng giống gà, giống chó. Do được tiếp sức bởi những làn sóng di cư từ phương Nam, phía Bắc không chỉ nhận được những tiến bộ kỹ thuật mà còn được củng cố về ngôn ngữ.

Tuy nhiên, sự đòi hỏi không chỉ có vậy. Tại phía tây Hoa lục và bờ Nam Hoàng Hà, do đặc điểm của đất đai, một số bộ lạc người Việt từ săn bắn hay nông nghiệp chuyển sang phương thức sống du mục. Khoảng 5.000 năm TCN, người Việt (Australoid) tiếp xúc với người du mục Mông Cổ (North Mongoloid). Tiếng nói dân cư thay đổi: cùng với việc bổ sung những từ của dân cư du mục, một số tiếng được nói trại đi theo giọng Mông Cổ. Ở những nơi yếu tố du mục áp đảo thì cách nói cũng chuyển sang cách nói Mông Cổ (Mongol parlance), phụ trước, chính sau, kiểu như **thịt gà** chuyển thành **gà thịt**, **tôi đi trước** thành **tôi trước đi**... Tại vùng nam Hoàng Hà, sự hòa huyết Mông-Việt diễn ra. Một chủng người mới xuất hiện, mang mã di truyền Mongoloid phương Nam (South Mongoloid). Chủng người lai Mongoloid phương Nam tăng nhanh nhân số, trở thành dân cư văn hóa trồng kê Ngưỡng Thiều. Cho tới 3.000 năm TCN, người Việt chủng Mongoloid phương Nam là chủ thể của văn hóa Long Sơn rộng lớn, trải khắp lưu vực sông Hoàng Hà, từ Thiểm Tây, Sơn Tây tới Sơn Đông. Tại đây hình thành hai trung tâm lớn của người Việt là vùng đồng bằng Trong Nguồn và vùng Thái Sơn.

Ngôn ngữ học và một số thư tịch cổ Trung Hoa cho thấy sự xuất hiện của tộc Thái ở vùng này với bà Khương Nguyên, làm nguyên phi của Đế Khốc, danh xưng Mỹ Nương. Tại Thiểm Tây, Sơn Tây có một số địa

danh mang yếu tố cổ/gu do nói trại từ “kẻ” của Lạc Việt.

Cùng một gốc là người Việt cổ sinh sống hàng vạn năm trên đất Việt rồi do hoàn cảnh địa lý, lịch sử di cư tới những nơi khác nhau, người Việt mang theo ngôn ngữ của quê hương mình. Do không hiểu nguồn gốc chung này nên nhân chủng học chia người Việt thành những “dân tộc” khác nhau rồi giải thích những từ ngữ được dùng chung là kết quả của sự “vay mượn”, “tiếp biến văn hóa” giữa các chủng tộc!

2. Việc xuất hiện từ đơn âm và thanh điệu.

Như mọi ngôn ngữ khác của nhân loại, ban đầu tiếng Việt cũng là tiếng đa âm và không thanh điệu. Các từ điển sớm nhất còn ghi được những từ như blời = trời; krong = sông; tlủ = trâu... Nhưng sau đó tiếng Việt chuyển thành đơn âm và có sáu thanh điệu. Quá trình này đã diễn ra như thế nào?

May mắn hơn phần nhân loại còn lại, người Việt được sống trong điều kiện môi trường thuận lợi, từng được các học giả gọi là “địa đàng ở phương Đông”. Người Việt có cuộc sống an nhàn, thân thiện với nhau và với thiên nhiên. Hầu như không có những cuộc chiến tranh giành đầm máu. Xã hội nông nghiệp Việt là xã hội trọng xỉ do biết quý trọng sự khôn ngoan của người cao tuổi, là những người tích lũy được khối lượng lớn kinh nghiệm về thời tiết, về sản xuất cùng sự minh triết trong đối nhân xử thế. Vì vậy, từ rất xa xưa, người Việt mơ ước sáng tạo văn tự ghi lại tư tưởng, kinh nghiệm để truyền cho hậu thế. Một lúc nào đó, chữ kết nút được phát minh để ghi lại những điều đơn giản. Tiếp đó là chữ Khoa đầu. Một nhánh sáng tạo khác là ký tự tượng hình. Khảo sát hình vẽ trên bãi đá Sapa, Giáo sư Lê Trọng Khánh [2] phát hiện được một số hình mà ông cho là ký tự tượng hình đơn giản. Chúng tôi cho rằng, những ký tự trên đá Sapa được người di cư đưa lên Nam Dương Tử để thành ký tự của văn hóa Giả Hồ 9.000 năm trước. Được đưa lên vùng Sơn Tây thành ký tự khắc trên gốm Bán Pha 6.000 năm trước cùng nhiều dạng ký tự tượng hình trên gốm vùng Sơn Đông. Đặc biệt, khoảng 4.000 tới 6.000 năm trước, chữ tượng hình ghi những lời cầu khẩn, bùa chú, bói toán được khắc trên xéng đá di chỉ Cẩm Tang huyện Bách Quả tỉnh Quảng Tây. Muộn hơn một chút, chữ tượng hình được đưa lên vùng An Dương tỉnh Hà Nam để khắc lên yếm rùa, trở thành văn tự Giáp cốt nổi tiếng.

Năm 1300 TCN, vua Bàn Canh nhà Thương tiến sang phía đông, chiếm đất An Dương của người Việt, lập nhà Ân. Tại đây nhà Ân gặp Giáp cốt văn của người Việt. Nhận thấy lợi ích lớn của văn tự này, nhà

Ân mở rộng phạm vi sử dụng, từ bói toán, cúng tế chuyển sang ghi chép hành chính, nhân sự, lịch sử, địa dư... Đồng thời tăng cường sản xuất và chuẩn hóa chữ. Sang nhà Chu, chữ được viết trên thẻ tre, trên lụa và được sử dụng rộng rãi. Do mỗi chữ là một hình vẽ riêng biệt nên chỉ có thể viết và đọc rời từng chữ, không thể ghép lại với nhau như kiểu ghép vần alphabet. Vì vậy, những tiếng đa âm buộc phải đơn âm hóa: *krong* buộc phải thu gọn thành *sông* để được viết là giang (江), *blời* buộc phải chuyển thành *trời* để viết là thiên (天). Càng nhiều chữ vuông được sáng chế thì càng nhiều tiếng được đơn âm hóa.

Một hệ quả nữa cũng xảy ra khi chữ xuất hiện là, từ những tiếng đơn âm, người ta có thể nói nặng hay nhẹ để cho nó một ý nghĩa khác. Thí dụ tiếng *thanh* vốn không thanh điệu. Nếu nói trầm xuống, được tiếng *thành*; khi cao giọng, được tiếng *thánh*... Một phát hiện kỳ lạ của tiếng Việt: chỉ cần nói nặng hay nói nhẹ, một tiếng sẽ thành tiếng khác và mang ý nghĩa khác! Thực tế này dẫn tới hệ quả là, từ đa thanh ban đầu, tiếng Việt dần dần giảm số thanh điệu xuống. Cho tới trước đời Hán, tiếng Việt trên Hoa lục chỉ còn sáu thanh. Điều này thể hiện rất rõ trong Thuyết văn giải tự, là cuốn từ điển đầu tiên ghi lại cách đọc tiếng Việt.

Vào thời Chiến Quốc, khoảng năm 333 TCN, khi nước Sở thôn tính nước Việt, người của Việt Vương Câu Tiễn di cư tới đồng bằng Bắc Bộ. Lúc này, trong cộng đồng Việt lưu vực Hoàng Hà - Dương Tử, tại địa phận nước Sở, nước Ngô, nước Việt, chữ tượng hình đã phát triển, tiếng nói chuyển thành đơn âm. Người Việt mang tiếng nói đơn âm trở về sống trên vùng cao của đồng bằng sông Hồng là Bắc Ninh, Hà Đông, Sơn Tây. Lớp di dân này chuyển hóa tiếng nói của dân cư đồng bằng sông Hồng sang đơn âm.

Việc đơn âm hóa tiếng Việt được tăng cường khi Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc vào Nam Việt, chữ Nho được dùng trong hành chính và giáo dục ở nước ta. Quá trình này càng mạnh mẽ hơn khi nước ta nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa.

Vào thời Đường, tiếng nói của kinh đô Tràng An trở thành quan thoại, dùng trong triều chính, được gọi là Đường âm. Đường âm được mang sang dạy và sử dụng ở nước ta trong tư cách là quốc ngữ. Tiếng Việt chuyển sang đơn âm và hữu thanh.

Thế kỷ X khi nước ta giành được độc lập, chữ Nho vẫn được sử dụng như quốc ngữ và tồn tại mãi tới sau này. Trong khi đó, từ sau thời nhà

Đường, Trung Quốc luôn loạn lạc, nhiều lần người phương Bắc thống trị nên ngôn ngữ có nhiều thay đổi theo chiều giảm thanh điệu, chỉ còn bốn thanh.

3. Về vấn đề “từ Hán Việt”

a. Phải chăng tiếng Việt vay mượn từ ngôn ngữ Hán?

Năm 1912, trong công trình nghiên cứu đầu tiên và có ảnh hưởng lớn tới tiếng Việt: “Các nghiên cứu về ngữ âm lịch sử của tiếng An Nam” (Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite: Les initiales), Viện sỹ Henri Maspero cho rằng, tiếng Việt vay mượn khoảng 75% từ ngôn ngữ Hán. Tuy nhiên, ông không phải người đầu tiên đề xuất điều này. Trước đó, vào năm 1838 Taberd từng phát biểu: “tiếng Việt chỉ là một nhánh bị thoái hoá của tiếng Hán”. Jean-Louis Taberd (1794-1840), là nhà truyền giáo người Pháp thuộc Hội Thừa sai Paris, Giám mục hiệu tòa Isauropolis. Ông đã dựa vào các công trình ngôn ngữ của Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) và đặc biệt nhờ vào cuốn từ điển viết tay năm 1773 của Bá Đa Lộc để soạn nên cuốn từ điển *Nam Việt-Dương Hiệp Tự vị* (1838). Là người am hiểu ngôn ngữ phương Đông nên ý kiến của ông rất có trọng lượng. Cơ sở để Taberd đưa ra ý kiến này là ông cho rằng, trong vốn từ của tiếng Việt thì từ vựng có nguồn gốc Hán chiếm tới 75% mà đại đa số những từ đó đều là *những từ văn hóa* (những từ thể hiện trình độ phát triển của xã hội). Do đó, chúng phải là những từ vay mượn, chứ không phải là những từ mang tính nguồn gốc.

Ý tưởng của những nhà ngôn ngữ tiên phong đó không chỉ xuyên suốt thế kỷ XIX, XX mà còn thông trị tới hôm nay. Trong giáo trình ngữ văn của các đại học danh tiếng thế giới vẫn ghi con số tròn trịa: tiếng Việt mượn 60% từ ngôn ngữ Hán.

Kết luận của Viện Viễn Đông Bác cổ “Tiếng Việt mượn 70% từ ngôn ngữ Hán” giáng đòn hủy diệt không chỉ vào văn hóa mà cả vào tương lai dân tộc Việt Nam! Vào thập niên 1930, các học giả tiên phong người Việt như Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố... tiếp nhận tri thức sai lầm đó, dạy cho con dân Việt. Ý tưởng tiếng Việt vay mượn tiếng Hán như cỏ dại lan rộng trên cánh đồng tư tưởng, thấm tới toàn bộ người có học Việt Nam hiện nay! Gần suốt thế kỷ, học giả Việt không một lời cãi lại. Ở thập niên 80, trong công trình ngữ học nổi tiếng *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nguyễn Tài Căn “khám phá”: ngoài cái gọi là “từ Hán Việt”, trong tiếng Việt còn *lớp từ Hán cổ* và *lớp từ*

Hán Việt Việt hóa [3]. Không đưa ra con số thống kê nhưng với hai lớp từ được bổ sung đó, có lẽ tỷ trọng vay mượn của tiếng Việt còn tăng lên gấp bội!

Nhưng dù sao, đây chỉ là tính toán của nhà bác học, còn với người dân Việt, ít người tin, chỉ vì lý do đơn giản: một dân tộc vay mượn đến bằng này tiếng nước ngoài không thể là dân tộc trưởng thành, chắc chắn đã bị đồng hóa sau nghìn năm nô lệ!

Sang thế kỷ này, nhờ tiến bộ của khoa học thế giới, nhờ tâm lòng và công sức của cộng đồng người Việt, không những chúng ta xác định được người Việt có đa dạng di truyền cao nhất trong dân cư châu Á, có nghĩa, Việt Nam là cái nôi của các dân tộc phương Đông mà còn chứng minh được, tổ tiên ta để lại trên đất Trung Hoa không chỉ tiếng nói mà cả chữ viết. Ngôn ngữ của dân cư vương triều Hoàng Đế là tiếng Việt được nói theo văn phạm Mông Cổ. Sau này, nhà Tần, nhà Hán mở rộng lãnh thổ, ngôn ngữ tại các vùng bị kiểm soát cũng chuyển hóa theo cách tương tự. Do người Việt sống trên địa bàn rộng với thổ nhưỡng, khí hậu khác nhau, nên ngôn ngữ bị phân ly thành nhiều phương ngữ. Trong đó, tiếng nói vùng Quảng Đông (Việt Đông), Phúc Kiến (Mân Việt) là chuẩn mực nên được gọi là Nhã ngữ với ý nghĩa ngôn ngữ thanh nhã. Đời nhà Chu, rồi nhà Hán, triều đình khuyến khích nói theo Nhã ngữ.

Trong quá khứ, đã xuất hiện tình trạng lịch sử văn hóa như sau: toàn bộ Đông Á là khối thống nhất về dân cư và văn hóa, trong đó chủng Indonesian giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Tuy nhiên, có sự thực là, đất Việt Nam gồm vùng miền Trung chật hẹp và trung du, miền núi phía Bắc địa hình núi non chia cắt nên không thể tập trung đông người. Trong khi đó, lưu vực sông Dương Tử vừa rộng vừa trù phú nên con người tập trung đông hơn. Lúc đầu, những thành tựu văn hóa được đưa từ Việt Nam lên. Nhưng rồi tới lúc nào đó, do khối lượng nhân tài vật lực được tích lũy lớn, lưu vực Dương Tử và lưu vực Hoàng Hà phát triển mạnh, vượt qua cái gốc Việt Nam. Có thể thấy điều này, qua kinh tế nông nghiệp phát triển cao ở Hà Mỗ Độ, sự tinh xảo của gốm Long Sơn và chữ viết ở Cẩm Tang, An Dương... Trong đó, thành tựu đặc biệt nhất là hình thành chữ tượng hình. Chính chữ tượng hình đã chuyển hóa ngôn ngữ dân cư trên Hoa lục và do mối liên hệ lâu bền từ trước, cũng ảnh hưởng tới tiếng nói của người Việt Nam. Do vậy, tiếng Việt Nam cũng dần chuyển sang đơn âm và hữu thanh.

Từ phân tích trên cho thấy, nhận định của các nhà ngữ học cho rằng:

“Từ Hán cổ là những từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn một. Vì đi vào tiếng Việt đã lâu, đã được đồng hoá rất mạnh, nên những từ này hiện nay nói chung không còn cái vẻ xa lạ đối với người Việt nữa. Ví dụ: chè, ngà, chén, chém, chìm, buông, buồn, buồm, mùi, mùa...” là không có cơ sở! Đó chính là tiếng Việt gốc của cộng đồng Việt cổ được sinh ra trên đất Việt Nam. Rõ nhất trong số này là tiếng “buồm”. Người Việt là dân cư sông nước, đã sáng tạo thuyền đi sông, đi biển cố nhiên phải sáng tạo chiếc buồm, vật gắn bó với nghề sông nước. Vì vậy, không thể là người “mượn chữ “buồm” của dân gốc du mục phương Bắc”.

Thế kỷ X, khi giành lại độc lập, nước ta tiếp tục dùng chữ Nho như là quốc ngữ. Tuy nhiên, có thực tế là, trong tiếng nói ở đồng bằng sông Hồng, rất nhiều tiếng không được ký tự. Bên cạnh những tiếng được ký tự (gọi là **chữ**, khoảng 70%) cũng còn khoảng 30% tiếng không được ký tự, gọi là **Nôm**. Một thời gian dài, những tiếng Nôm không được xuất hiện trên giấy tờ. Điều này là cản trở lớn tới mọi hoạt động xã hội. Vì vậy, vào thời Trần, chữ Nôm được tạo ra để ghi tiếng Nôm. Nhờ vậy, hầu hết tiếng Việt được bảo tồn.

Khi khảo sát tiếng Việt, Taberd và Maspero phát hiện: trong tiếng Việt có tới 75% từ không phải là Việt. Khám phá của hai nhà ngôn ngữ lớn phản ánh một sự thật là trong tiếng Việt có hai bộ phận: một bộ phận được ký tự bởi chữ Nho và một bộ phận được ký tự bằng chữ Nôm. Vốn là những nhà Hán học, sùng bái văn hóa Trung Hoa, khi thấy những từ đó có trong các bản văn chữ Hán thì cho rằng, đó là từ gốc Hán rồi đưa tới kết luận: tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán. Gọi đó là từ gốc Hán hay từ Hán Việt là nhận định sai lầm nghiêm trọng cần phải bác bỏ!

Chữ quốc ngữ ra đời là món quà vô giá đối với người Việt Nam. Là loại chữ đánh vần theo ABC nên chữ quốc ngữ ký âm được tất cả tiếng Việt. Điều này khiến cho ngôn ngữ Việt Nam đơn âm, hữu thanh, giai điệu uyển chuyển đồng thời có lượng từ vựng lớn, trở thành ngôn ngữ giàu có bậc nhất thế giới.

Một vấn đề từ lâu được đặt ra: chữ Nho xuất hiện ở nước ta từ bao giờ? Chưa ai xác định được! Chúng tôi không biết, hàng nghìn năm trong nước Văn Lang, vùng đất bây giờ là Việt Nam, chỉ cách Cẩm Tang, Quý Châu khoảng 150km, có sử dụng chữ tượng hình? Nhưng biết chắc, bộ lạc Thủy, di duệ của người Lạc Việt ở Quảng Tây, từ thời Tần Hán trốn vào rừng, bị thiểu số hóa, vẫn giữ được sách cổ ghi bằng chữ Thủy,

tương tự Giáp cốt văn của tổ tiên Lạc Việt, gọi là Thủy thư. Nay được coi là **văn tự hóa thạch sống**, một bảo vật văn hóa nhân loại. Một điều chắc chắn khác là, muộn nhất, chữ Nho có mặt ở nước ta thời Triệu Vũ Đế. Việc khám phá lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu với rất nhiều di vật khắc chữ Nho chứng tỏ điều này. Chắc chắn rằng, trong 100 năm xây dựng và bảo vệ Nam Việt, nhà Triệu đã dùng chữ Nho trong hành chính, luật pháp và dạy học. Vì vậy, khi sang nước ta, Mã Viện phát hiện “Luật Giao Chỉ có tới 10 điều khác luật nhà Hán” [7]. Rất có thể là luật Việt được viết bằng chữ Nho. Và cùng với việc phổ biến chữ Nho, tiếng Việt ngày càng trở nên đơn âm.

Một câu hỏi: khi sang nước ta, người của Triệu Đà rồi quan quân nhà Hán nói tiếng gì? Sử ký viết, “Đà giết trưởng lại người Tần rồi đưa người của mình lên thay”. Triệu là một tiểu quốc của người Việt, nên Triệu Đà và tâm phúc của ông là người Việt. Xuống Giang Nam, người của ông gặp tiếng Việt Quảng Đông, Mân Việt, thứ tiếng Việt thanh nhã chuẩn mực. Thời Hán cũng tương tự, vì ngoài một số không nhiều quan cao cấp người phương Bắc thì tới nước ta phần lớn là dân Giang Nam. Họ là người Việt, cho dù có nói ngược theo cách nói Hoa Hạ thì vẫn là nói tiếng Việt. Vì lẽ đó, rất có thể hai bên gần như hiểu được nhau. Do vậy, việc học chữ Nho khá dễ dàng.

Phân tích trên chứng tỏ rằng, tiếng Việt không những không vay mượn mà trái lại, còn là gốc gác, là mẹ đẻ của ngôn ngữ Trung Hoa. Cái mà nay người ta quen gọi là “từ Hán Việt” là sự làm lẫn lộn bởi chưa hiểu cội nguồn sinh học cũng như văn hóa dân tộc, trong đó có quá trình hình thành tiếng nói và chữ viết.

b. Vai trò của lớp từ Việt cổ trong văn hóa dân tộc

Như đã nói ở trên, tiếng thì nhiều nhưng chữ làm ra quá ít nên tổ tiên ta bắt buộc phải chọn thật kỹ những tiếng cần ký tự. Đó là những tiếng có nội dung sâu sắc, hàm chứa ý nghĩa uyên thâm, mà sau này được gọi là **ngôn ngữ hàn lâm**. Dù có áp dụng cách tạo từ đồng âm dị nghĩa thì cũng còn vô số tiếng không được ký âm vì không đủ chữ. Ở phía bắc Trung Hoa, dần dần những tiếng không được ký tự bị mai một. Trong khi đó, ở Nam Dương Tử, chúng trở thành từ địa phương, được truyền miệng trong dân gian. Ở Việt Nam tình hình tương tự. Khi làm chủ đất nước, người Việt thấy quá nhiều tiếng không có chữ, nên vào đời Trần đã mô phỏng chữ Nho để tạo ra chữ Nôm. Nhờ vậy gần như mọi tiếng Việt được ký âm. Tuy nhiên, do ngữ pháp khác nhau nên Nôm và Chữ không thể viết

chung trên cùng một văn bản. Điều này gây khó trong việc trước tác. Do vậy, chữ Nôm không được coi là văn tự chính thức. Mọi giao dịch hành chính đều phải dùng chữ Nho, nên nhiều địa danh phải chuyển sang chữ Nho, việc làm bất khả kháng ngày xưa khiến nay nhiều người bức thúc. Một vấn đề cũng cần bàn cho ra lẽ, đó là tìm tên gọi xác đáng cho lớp từ đặc biệt này. Thoạt kỳ thủy, nó là Đường âm. Tới lúc nào đó được gọi là chữ Nho. Ở miền Nam cho tới năm 1975, gọi là **cổ văn**. Vào thập niên 1960, các học giả miền Bắc gọi là “từ Hán Việt”. Một thời gian dài nửa thế kỷ ta chấp nhận tên gọi đó vì tưởng rằng hợp lý. Nhưng bản thân khái niệm “từ Hán Việt” lại mâu thuẫn và vô nghĩa. Thuật ngữ này hàm ý: chữ của Hán, còn cách đọc của Việt, ghép lại thành “từ Hán Việt”. Nhưng như phát hiện của Nguyễn Tài Căn, cách đọc đó chính là tiếng nói ở kinh đô Tràng An thời nhà Đường! Như vậy, theo cách hiểu hiện nay, cả chữ viết và cách đọc đều của người Hán, nên không thể là “từ Hán Việt”! Nay ta thấy không thể tiếp tục dùng thuật ngữ sai lầm cũ. Nhưng dùng tên nào thích hợp hơn?

Nay chúng ta phát hiện ra sự thật: không hề có cái gọi là “từ Hán Việt”! Đó chính là chữ Việt, tiếng Việt được tổ tiên ta sáng tạo trong quá khứ. Việc khẳng định bản quyền tiếng Việt cổ là khám phá có ý nghĩa đặc biệt, nó giúp ta tự tin, làm chủ tài sản vô giá của dân tộc. Vấn đề hiện nay là làm cho mọi người cùng hiểu. Công việc quan trọng khác là nghiên cứu sử dụng vốn tài sản này, làm phong phú ngôn ngữ, góp phần xây dựng văn hóa dân tộc.

Một khi nhận ra chủ quyền, ta sẽ làm gì với tài sản vô giá này? Nhiều người đã hiểu cơ sự nên kiến nghị khôi phục việc học chữ Nho. Đây là việc không thể không làm. Trước hết vì giá trị lớn lao của chữ Nho. Tính triết lý sâu xa, ý nghĩa thâm thúy của nó khác với bất cứ chữ viết nào, giúp người học rèn trí thông minh, luyện tư duy... Chỉ điều này mới giúp chúng ta tiếp nối với truyền thống, tránh được mối nguy mất gốc như học giả nước ngoài cảnh báo mấy trăm năm trước. Đó là việc cần chủ trương và kế hoạch lớn. Trước mắt, việc có thể làm ngay là, trong chương trình tiếng Việt phổ thông, nên bổ sung một số tiết giảng tiếng Việt cổ, nhằm giải nghĩa những từ thường dùng để học sinh hiểu và sử dụng đúng, đồng thời tập cho họ cách tra Từ điển tiếng Việt.

Chúng tôi xin mạo muội đề nghị, cần một cuộc cách mạng loại bỏ thuật ngữ “từ Hán Việt” khỏi ngôn ngữ Việt để thay vào đó tên gọi đúng: **tiếng Việt cổ**! Đồng thời dùng lại thuật ngữ **chữ Nho** để gọi văn tự của

tổ tiên mà xưa nay vẫn lầm tưởng là chữ nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

1. H. Frey: *L'annamite, mère des langues; communauté d'origine des races celtiques, sémitiques, soudanaises et de l'Indo-Chine*. Paris, Hachette et cie, 1892.
2. Lê Trọng Khánh. *Phát hiện hệ thống chữ Việt cổ thuộc loại hình khoa đầu*. NXB Từ điển Bách khoa, 2010.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1979.
4. Hà Văn Thù. *Hành trình tìm lại cội nguồn*. NXB Văn học, 2008.
5. Đỗ Ngọc Thành. Nhannamphi.com
6. Hà Văn Thù. *Chữ Việt chủ thể sáng tạo chữ viết Trung Hoa*
<http://huc.edu.vn/chi-tiet/1868/Chu-Viet-la-chu-the-sang-tao-chu-viet-Trung-Hoa.html>
7. Hậu Hán thư - Mã Viện truyện.

CHƯƠNG IX

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỮ VIẾT CỦA NGƯỜI VIỆT

Tiếng nói, chữ viết, cũng như các dạng thức văn hóa khác đều là sản phẩm hoạt động của con người xã hội, được gắn kết với nhau trong quần thể hình thành sớm và bền vững là chủng tộc. Cho tới cuối thế kỷ trước, do nguồn gốc người hiện đại Homo sapiens chưa được làm rõ nên việc xác định nguồn gốc từng tộc người cụ thể là điều bất khả. Trong khi đó, những yếu tố của văn hóa như công cụ đá, gốm, xương, đồ đồng, cách mai táng, tiếng nói... là những điều đã nhận biết được. Vì vậy, giới khoa học hy vọng theo con đường gián tiếp là từ dấu vết của văn hóa để truy tìm nguồn gốc loài người nói chung cũng như từng chủng người cụ thể nói riêng. Công sức của nhiều thế hệ học giả thế giới thu được kết quả nhất định, đem lại những hiểu biết như chúng ta đang có. Tuy nhiên, trong những vấn đề thiết cốt, cần một kết luận sau cùng thì con đường gián tiếp tỏ ra bất lực. Vì vậy, ở cuối thế kỷ trước, khoa học nhân văn rơi vào khủng hoảng, không giải quyết được những vấn đề mà khoa học và cuộc sống đòi hỏi. Cuộc khủng hoảng này dẫn tới kết luận tất yếu: chỉ có thể hiểu đúng văn hóa của một dân tộc nào đó khi xác định được về mặt sinh học nguồn gốc và quá trình hình thành dân tộc đó.

Vấn đề chữ viết của người Việt cũng không là ngoại lệ.

Như Wikipedia tiếng Việt ghi nhận quan niệm hiện hành về chữ Việt cổ, trên đất nước chúng ta, một số “dân tộc anh em” như Khmer, Chăm, Thái, Mường... có chữ viết riêng của mình, khác chữ Nho, chữ Nôm và Quốc ngữ. Do coi người Thái là “ngoại tộc du nhập” nên người ta cũng coi văn tự cổ của đồng bào Thái là chữ “nước ngoài”, việc làm này được dẫn đường và ủng hộ bởi học giả phương Tây. Đến nay, giới ngữ học quốc tế khẳng định, người Thái học chữ của người Khmer mà người Khmer lại học chữ Brahmi Ấn Độ. Các học giả người Việt đầy tự tin nhắc lại tin điều này khi phê phán việc tìm tòi của một vài học giả “lạc đàn”. Chính vì vậy, con đường đi tìm lại chữ viết của dân tộc bị bế tắc.

Cho tới gần đây, chúng tôi không quan tâm nhiều tới chữ Việt cổ vì nó vượt quá tầm tri thức của mình. Nhưng khi làm cuốn sách này, chúng tôi thấy không thể lảng tránh mà buộc phải tham gia vào câu chuyện.

A. VỀ CHỮ THẮT NÚT

Từ thực tế những năm kháng chiến chống Pháp ở quê hương Quảng

Ngãi, Giáo sư Lê Trọng Khánh chứng kiến đồng bào Chăm H'rê “lấy vỏ đay đập toi, ngâm nước vôi, nước nấu từ rễ cây sim, xe thành từng cuộn, nhuộm màu khác nhau để phân biệt nội dung cần ghi lại. Bằng những đoạn dây được quy định chuẩn chia thành từng thảng, các sự kiện được thắt gút dài trở thành biên niên sử. Các chủ nô có thư viện chứa sách viết bằng văn tự thắt gút. Già Kiêu ở huyện Ba Tư có tới bốn, năm chục bộ sử như thế. Văn tự thắt gút có thể ghi lại nội dung phức tạp như kinh cúng, thơ ca, lịch pháp. Chúng tôi đã tìm được quyển lịch thắt gút Chăm H'rê nội dung hoàn toàn giống lịch Chăm ở Thuận Hải viết bằng sách lá, chỉ khác là không có hình vẽ mặt trời mà thôi. Văn tự thắt gút Chăm H'rê với 120 cách thắt gút, có ghi đủ mọi vấn đề cụ thể và trừu tượng. Họ gọi loại hình văn tự này là Apu t'gat Kassi (chùm gút dây).

Xin trích dịch bài Kinh cúng và bài hát bằng văn tự thắt gút:

- Bok ai k'na hung, bok ai gon laik (Ông ở ruộng tốt, ông ở đồng ruộng), Tjring Kayă R'niêng, t'jring kon dak kon hoa, k'na chốp ao moi yă plêi (Từ xứ bà R'niêng, xứ có tiếng kêu vang của con khi, con vượn, ruộng mẹ ở mười một làng).

Tóm lại, một hệ thống chữ Kipu rất phát triển đã được biết đến ở người Chăm H'rê. Văn tự này còn ghi lại một lượng thông tin quan trọng về lịch sử, ngôn ngữ, văn học. Với những tài liệu đã thu thập được, chúng tôi đã có thể dựng lại cấu trúc cơ bản của văn tự Chăm H'rê”. [1]

Trước đây quan niệm người Chăm thuộc nhà nước Chiêm Thành, khác tộc nên chữ viết của người Chăm là chữ nước ngoài. Nay xác định người Chăm cũng là người Việt, ta thấy rằng trong hoàn cảnh lịch sử riêng của mình, đồng bào Chăm đã giữ được những báu vật văn hóa của tổ tiên Việt trong có có chữ thắt gút.

B. CHỮ KHẮC TRÊN ĐÁ SA PA

Nhờ chỉ dẫn ban đầu từ tài liệu hiếm hoi của V. Goloubew và P. Lesvy, Giáo sư Lê Trọng Khánh dành nhiều năm gần bó với những hình khắc trên bãi đá cổ Sa Pa. Từ 30 tảng đá có hình khắc được giới thiệu trước đây thì tới nay đã tìm được 190 tảng. Nghiên cứu hình khắc đá Sa Pa dưới góc độ chữ viết, ông Lê Trọng Khánh chỉ ra, mỗi tập hợp hình khắc trên từng khối đá có nội dung quan hệ tiếp nối với nhau. Từ đó có thể suy ra quần thể hình khắc Sa Pa là bộ sách đá khổng lồ, được khắc bằng văn tự đồ họa (pictogramme). Giải mã hai bản khắc trên hai khối đá tiếp giáp nhau, V. Goloubew cho rằng hai bản khắc ghi lại cuộc chiến đấu thắng lợi quân xâm lược từ phương Bắc tới. Căn cứ vào các tư liệu

hiện có, Giáo sư Lê Trọng Khánh nhận định, cuộc kháng chiến xảy ra vào thời văn hóa Gò Mun, đầu thiên niên kỷ I TCN, thời kỳ cực thịnh của vương quốc Văn Lang.

Chữ viết hình vẽ Sa Pa hình người (anthropomorphique) mang tính sơ đồ hóa rất cao. Trong đó có một số hình có thể nói lên ý nghĩa của con người. Trong trường hợp này, nó trở thành chữ viết biểu ý (ideographic) đầu tiên. Trên đường đi Ly Lao Chải có một hòn đá khắc năm chữ, thuộc kiểu chữ đã tiến bộ. Tác giả cho rằng điều này chứng tỏ hệ thống văn tự đồ họa Sa Pa đã bắt đầu chuyển lên giai đoạn cao hơn, đó là chữ viết ghi âm Khoa đầu.

C. CHỮ KHOA ĐẦU

Tài liệu về chữ Khoa đầu quá hiếm hoi giống như vết chân lạc đà trên sa mạc. Với người Việt, nó huyền hoặc như ảo giác về ốc đảo tươi xanh ở cuối chân trời. Xa vời nhất mà cũng hấp dẫn nhất là những dòng sau trong sách *Thông chí* của Trịnh Tiều (1104-1162):

“Đào Đường chi thế, Việt Thường (越裳) quốc hiến thiên tuế thần quy, bồi thượng hữu văn, giai khoa đầu thư, ký khai tịch dĩ lai, Đế mệnh lục chi, vi chi Quy-lịch” (Đời Đào Đường, nước Việt Thường dâng thần quy ngàn tuổi, trên lưng có văn, đều là chữ khoa-đầu, chép việc từ thuở khai thiên tịch địa đến bây giờ. Đế sai chép và gọi là Lịch Rùa). Sách *Cương Mục Tiền Biên* của Kim Lý Tường cũng chép: “năm 2361 TCN, tức năm Mậu Thân thứ 5 đời Đường Nghiêu, sứ thần Việt Thường thị sang châu dăng rùa thần”. Theo Kim Lý Tường, con rùa gọi là thần quy vì rùa to hơn 4 thước ta [khoảng 1,2m], trên lưng có đầu văn, ghi tổng quát lịch sử cấu tạo vũ trụ và nhân loại từ thuở ban đầu cho tới đời vua Đường Nghiêu.

Những dòng chữ mơ hồ, dường như hoang đường ấy in sâu vào tâm khảm người Việt như một sự ám ảnh... Những người đi tìm chữ Việt cổ được ví như kẻ hái sao trên trời. Mơ ước hái sao thì nhiều nhưng những người như Phạm Thận Duật, Vương Duy Trinh, Hà Văn Tấn, Lê Trọng Khánh và Đỗ Văn Xuyền từng chút một đã khám phá bí mật cuối cùng của tộc Việt.

Khảo sát chiếc rìu lưỡi xéo khắc hai hình người trên thuyền, hình chó chặn hai con nai, Lê Trọng Khánh cho rằng, hình người được sơ đồ hóa cao, giống với chữ khắc đá Sa Pa, chứng tỏ có mối liên hệ giữa chữ khắc đá với chữ trên đồ đồng Đông Sơn. Ông lý giải, hình khắc mang tính lưỡng phân giữa sông, biển (nước) với núi rừng (đất); giữa chó với

người. Từ lưỡng phân tiến tới lưỡng hợp: Đất + Nước = Tổ quốc; Người + chó phối hợp bao vây con nai.

Trên rìu Việt Trì có tuổi muộn hơn, sơ đồ hình người gần như giữ nguyên dạng nhưng chó và nai được cách điệu thành loại hình chữ viết khác. Hình chó thành ký hiệu x, hình nai thành ký hiệu xx. Trên lưỡi cày Đông Sơn (Bảo tàng Guimet), có hai ký hiệu xx: đó đã là chữ viết thực sự $X + O = xó$, có thể hiểu là chó. Điều đặc biệt là, ký hiệu này cũng tương đồng với chữ Thái Việt Nam hiện đại. Từ đó ông kết luận: ký hiệu tại ba di vật trên hình thành tuyến phát triển từ chữ viết hình vẽ tiến tới chữ viết ghi âm, như vậy chữ viết đã tiến triển liên tục.

Giáo sư Lê Trọng Khánh phát hiện, trên bãi đá cổ Sa Pa có duy nhất một bản chữ khoa đầu. Ông cho rằng “đây là cứ liệu có tính chất quyết định, khẳng định sự phát hiện chữ Việt cổ”.

Sau hơn nửa thế kỷ khám phá của Goloubew, lần đầu chúng ta được biết một nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về hình khắc Sa Pa. Lý giải của nhà khoa học già có những điều hữu lý nhưng nói chung còn mơ hồ, khó thuyết phục, không chỉ với giới học giả mà cả bạn đọc. Phải chăng vì tuổi cao, sức yếu mà trình bày của ông chưa đủ sự mạch lạc cần phải có. Tiếc rằng, ông đã không tận dụng kỹ thuật vi tính để tách bản chữ cổ khỏi nền đá mà chỉ cung cấp cho người đọc một tấm hình lem luốc. Hạn chế nữa là ông không chuyển văn bản đó sang chữ Quốc ngữ nên khám phá của ông chưa thật thuyết phục. Mong rằng sẽ có ai đó làm tiếp việc này.

Có lẽ, người đạt thành tựu vượt trội trong việc tìm lại chữ Khoa đầu là nhà giáo Đỗ Văn Xuyền. Trong cuốn sách mỏng *Cuộc hành trình đi tìm chữ Việt cổ* [2] được lưu hành nội bộ, bằng cách theo dấu những người đi trước và nhiều năm gắn bó với đồng bào Thái, Mường Tây Bắc, nhà giáo già đi xa hơn cả trên con đường gian nan tìm lại văn tự của dân tộc.

Ông khẳng định: “Sau 4365 năm xuất hiện, chữ Khoa đầu kiên trì đấu tranh tồn tại để đến giờ đây vẫn hiện diện ở một vùng rộng lớn từ Đài Loan, tới Ấn Độ, từ Lĩnh Nam tới Indonesia... Tuy đã qua nhiều cuộc cải tiến, nhưng chữ Khoa đầu dù ở Thái Lan, Việt Nam hay Vân Nam vẫn giữ được những nét cơ bản ban đầu, đó là:

- Bộ chữ không có dấu với hai loại phụ âm dành cho thanh cao và thanh trầm của cùng một từ;
- Lối sắp đặt nguyên âm độc đáo không giống bất kỳ loại ký tự nào khác;

- Là cách phát âm với một số từ đặc biệt. Dù ở cách xa nhau hàng nghìn cây số, vẫn thấy sự tương đồng trong hình dạng từng chữ cái.

Từ khảo cứu của mình, tác giả phỏng đoán rồi chứng minh, bộ “Chữ Thái thổ tự” do Tri châu Điện Biên Phạm Thận Duật phát hiện năm 1855-1856 có thể là chữ Việt cổ”.

Sau khi tháo gỡ “lớp vỏ nguy trang” và giải mã tài liệu của Phạm Thận Duật, tác giả nhận định, bộ chữ có những đặc điểm sau:

- Bộ chữ này không có dấu. 11 dấu phụ bốn bên chỉ các nguyên âm của bộ chữ;

- Do không có dấu nên không có phụ âm theo vần bằng và phụ âm theo vần trắc.

Từ khảo sát bộ “Chữ Thái thổ tự”, tác giả bổ sung vài chữ cái còn thiếu từ một số bộ chữ cái cùng loại ở các địa phương xung quanh và đề nghị một bộ chữ cái Việt cổ với các đặc điểm sau:

- Chữ không có dấu nên phải sử dụng hai loại phụ âm cao và trầm để biểu thị cùng một từ. Hiện tượng này cũng có ở hàng chục bộ ký tự Khoa đầu khác. Nhưng chỉ có ngôn ngữ của người Việt xưa và nay phù hợp với hiện tượng đặc biệt này;

- Với 11 nguyên âm và từ 33 tới 36 phụ âm là bộ chữ duy nhất ghi hết được tiếng Việt cổ mà không cần bổ sung;

- Bộ chữ có một số nguyên âm và phụ âm đặc biệt. Nhiều bộ ký tự khác cũng có những chữ trong bộ chữ thử nghiệm là hoàn toàn phù hợp với ngôn ngữ Việt Nam xưa nay (trang 81);

- Chữ xx dùng làm phụ âm đứng ra chỉ dùng cho các từ có nguyên âm đứng đầu. Nhưng khi chuyển sang chữ Quốc ngữ, hiện tượng này đã được dùng phổ biến cho các từ đã có phụ âm đứng trước.

Khảo cứu của Lê Trọng Khánh và Đỗ Văn Xuyền giúp ta nhận thấy, vào thiên niên kỷ I TCN, người Việt là cộng đồng thống nhất về chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa, cư trú trên địa bàn rộng từ Nam Trung Hoa, Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện tới vùng Assam của Ấn Độ mà trung tâm là Việt Nam, địa bàn phát tích của tộc Việt. Trong địa vực rộng lớn này, người Việt đã sáng tạo và sử dụng chữ ghi âm Khoa đầu. Từ đầu Công nguyên, vùng Bắc Việt Nam bị người Hán chiếm đóng. Khối dân cư Việt còn lại mất trung tâm gắn kết, trở nên vô quản. Các thủ lĩnh địa phương đứng lên lập quốc gia của mình: Lâm Ấp, Chiêm Thành, Lão Qua, Siam... chữ Khoa đầu được các bộ lạc sử dụng và biến đổi thành những biến thể địa phương. Từ thế kỷ X, vùng phía tây và nam Việt

Nam, các quốc gia ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Khoảng thế kỷ XIII, người Khmer tiếp thu văn tự Brahmi của Ấn Độ, cải biến chữ Khoa đầu thành chữ Khmer. Tiếp đó người Thái tiếp thu chữ Khmer, cải biên chữ Khoa đầu Việt cổ thành chữ Thái. Các bộ lạc người Thái, Mường... thiểu số tiếp thu chữ Thái để cải biến chữ Khoa đầu Việt cổ thành văn tự hiện dùng.

Khi nghiên cứu chữ viết của người Khmer, Thái Lan, các học giả phương Tây do bị chi phối bởi quan niệm: Đông Dương chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-Ấn nên cho rằng chữ Khmer, chữ Thái là học từ chữ Ấn Brahmi. Do thiếu tư liệu và cũng do thiếu bản lĩnh khoa học, học giả phương Đông tuân theo chỉ dẫn sai lầm của những bậc thầy văn hóa ấy.

Sau khi giành lại quyền tự chủ, trước nhu cầu bức bách cần có chữ viết dân tộc, trí thức Việt bị nhiễm thói kỳ thị dân tộc của kẻ thống trị, coi chữ của các sắc dân thiểu số là chữ man di (man tự) không đáng học. Vì thế đã phỏng theo chữ Hán để chế ra chữ Nôm.

D. CHỮ NHÔ

Dân tộc Trung Hoa thụ đắc nền văn hóa phát triển cao và phong phú vào bậc nhất nhân loại, phần quan trọng vì họ có chữ viết từ rất sớm. Thêm vào đó, hơn bất kỳ chữ viết nào khác, loại chữ tượng hình của Trung Hoa hàm chứa ý nghĩa vô cùng sâu sắc. Không chỉ là ký tự, bản thân nó cũng là sản phẩm văn hóa có giá trị cao. Theo quan niệm phổ cập, chữ Trung Hoa, còn gọi là chữ Hán, được chính quyền đô hộ người Hán đưa sang nước ta từ những thế kỷ đầu Công nguyên và trở thành Quốc ngữ của Việt Nam. 1.000 năm sau, khi giành được quyền tự chủ, chữ Hán vẫn là văn tự chính thống của Việt Nam cho tới khi được thay bằng chữ Quốc ngữ.

Nhưng khi tìm hiểu tới tận cùng quá trình hình thành con người cùng văn hóa Đông Á, chúng tôi khảo sát quá trình tổ tiên ta sáng tạo chữ viết trên ba phương diện: I. Xuất thổ văn tự. II. Văn tự hóa thạch sống và III. Chữ Trung Hoa hiện đại.

I. Xuất thổ văn tự

Có truyền thuyết cho rằng, Hoàng Đế sai Thương Hiệt làm ra chữ. Nếu chữ do Thương Hiệt làm ra thì lịch sử Trung Hoa phải được ghi chép từ thời Hoàng Đế. Tuy nhiên, sự thật không phải vậy. Thời Hoàng Đế chưa có chữ mà tới thời Nghiêu, Thuấn cũng chưa có. Tìm thấy trên gốm nhà Hạ 24 ký hiệu, người ta cho là ký tự. Nhưng sau nửa thế kỷ khảo cứu, đó vẫn chỉ là những ký hiệu đơn lập, chưa từng được kết nối

thành chữ!

Từ năm 1954, các nhà khảo cổ khai quật nhiều lần di chỉ Bán Pha (nay là làng Bonpo Bắc, ngoại ô phía đông của thành phố Tây An), phát hiện là khoảng 6.000 năm trước, người dân Bán Pha đã tạo ra các ký tự chỉ giới tính, phù hiệu buộc tội và các bức tranh nghệ thuật, điêu khắc, trang trí. Nhiều phù hiệu của người Bán Pha khắc trên gốm sơn được giữ lại, điều này có thể được xem như các ký tự đầu tiên trên đất Trung Quốc [3].

Trong những năm gần đây, tại di chỉ văn hóa Đại Ván Khẩu (Dawenkou) thuộc Lăng Dương Hà huyện Cử tỉnh Sơn Đông đã khai quật một số ngôi mộ có niên đại khoảng 4.500 năm, phát hiện nhiều văn vật. Trong số những bức tượng gốm khắc, có một bức mang những hình tượng văn tự với tổng số hơn 10 từ đơn. Các ký tự phù hợp với hình dạng thực của các vật được mô tả, vì vậy có thể gọi là "chữ tượng hình". Tự dạng có kết cấu rất giống với chữ trên Giáp cốt nhưng sớm hơn Giáp cốt văn hơn 1.000 năm.

Tuy nhiên, đó chưa phải là những ký tự sớm nhất. Khảo cổ còn tìm được những di chỉ có chữ viết xưa hơn:

1. Tại văn hóa Giả Hồ [4]

Trong 24 ngôi mộ được khai quật tại làng Giả Hồ, di chỉ có tuổi 6.600 đến 6.200 năm TCN thuộc tỉnh Hà Nam, TS. Garman Harbottle thuộc Phòng thí nghiệm Quốc gia Brookhaven, New York, Hoa Kỳ cùng nhóm khảo cổ Trường Đại học Khoa học và Công nghệ tỉnh An Huy xác định được 11 ký hiệu đặc biệt được khắc trên vỏ rùa. Harbottle cho biết: Điều rất có ý nghĩa là những ký hiệu trên có sự gần gũi với chữ Trung Quốc cổ. Trong những ký hiệu đó có cả biểu tượng về "mắt" và "cửa sổ", số Tám và 20, tương đồng với những ký tự được sử dụng hàng nghìn năm sau, vào thời nhà Thương (1700 đến 1100 TCN). Chúng sớm hơn những ký tự được phát hiện tại Mesopotamia hơn 2.000 năm.



Ký tự trên yếm rùa Giả Hồ

2. Tại di chỉ Cẩm Tang Quảng Tây [5]

Tháng 10.2011, tại di chỉ cúng tế Xứng Đá Lớn Cẩm Tang, thị trấn Mã Đầu, huyện Bình Quả, thành phố Bách Sắc, tỉnh Quảng Tây phát hiện mấy chục khối mảnh vỡ xứng đá lớn và tấm đá có khắc đầy chữ viết cổ. Tiếp đó phát hiện, khối đá có chữ viết lớn nhất dài 103cm, rộng 55cm, trên bề mặt khắc đầy mấy trăm tự phù, phần lớn là chữ cúng tế và lời chiêm bói. Theo thống kê sơ qua, trên những phiến đá này có hơn 1.000 tự phù. Các chuyên gia cho rằng, thời kì xuất hiện của phiến đá có khắc chữ giống nhau với thời kì xứng đá lớn xuất hiện khoảng 4.000 tới 6.000 năm trước.



Một phiến đá khắc chữ Lạc Việt

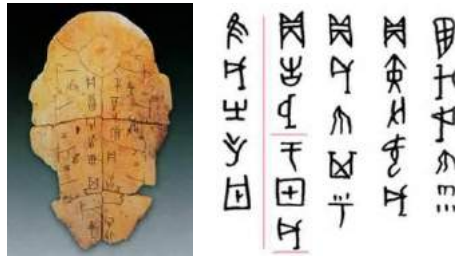


Bản đồ phân bố xứng đá lớn [www.luoyue.net]

2. Tại văn hóa Lương Chử [6]

Tại văn hóa Lương Chử đã phát hiện 656 ký tự với 340 loại biểu

tượng được khắc trên vỏ rùa, ngọc, đá và đồ gốm. Khi so sánh thì chỉ thấy có 30 hơi giống với Giáp cốt văn. Trong thực tế, đa số là các nhóm ký tự, cho thấy rằng người dân Lương Chử đã nói thành câu, và giai đoạn phát triển của văn bản gốc đã rất cao. Nhưng giải mã ý nghĩa các câu đó vẫn là một thách thức nhà nghiên cứu.



Ký tự Lương Chử

3. Giáp cốt văn Ân Khur [7]

Năm Quang Tự thứ 24 (1898) đời nhà Thanh, TS. Vương Ý Vinh (王懿荣) tình cờ mua được những vỏ rùa khắc ký tự cổ. Đó là phát hiện gây chấn động thế giới vì là lần đầu tiên khám phá ra chữ viết Trung Hoa, được gọi Giáp cốt văn Ân khur.

Đến nay đã khai quật được khoảng 154.000 mảnh xương có chữ, trong đó Trung Quốc đại lục giữ hơn 100.000, Đài Loan hơn 30.000, Hong Kong hơn 100; 12 quốc gia khác như Nhật Bản, Anh, Thụy Điển... giữ khoảng 27.000 mảnh nữa. Từ năm 1954, cũng tìm được khoảng 300 mảnh xương tại Sơn Tây, Bắc Kinh, di chỉ Chu Nguyên. Hiện đã xác định được 4.500 chữ đơn, trong đó có hơn 2.500 từ đọc được và 4.000 văn bản đồ họa khác nhau. Các từ hình thanh chiếm khoảng 27%, cho thấy rằng Giáp cốt văn là một hệ thống chữ viết khá trưởng thành.

Nội dung của Giáp cốt văn vô cùng phong phú với nhiều khía cạnh liên quan đến đời sống xã hội triều đại nhà Thương không chỉ bao gồm chính trị, quân sự, văn hóa, tập quán xã hội, mà còn thiên văn, lịch pháp, y học, khoa học kỹ thuật.

Ở Giáp cốt văn đã có phép tạo “chữ tượng hình, hội ý, hình thanh, chỉ sự, sao chép, giả tá”, bộc lộ nét duyên dáng độc đáo của các ký tự. Thời Thương và thời đầu nhà Tây Chu (thế kỷ XVI đến thế kỷ X TCN) dùng yếm rùa, xương thú để chuyển tải văn hiến. Văn tự khắc trên vỏ rùa

trước đó đã được gọi là khế văn, chữ khắc Giáp cốt, bốc từ, quy bản văn, Ân Khư văn tự, v.v... sau cùng được gọi chung là Giáp cốt văn. Nội dung ghi lại lời chiêm bốc từ việc Bàn Canh thiên đô sang đất Ân tới Ân vương trong khoảng 270 năm. Các vua triều Thương Chu rất mê tín, mọi sự đều dùng quy giáp (yếm rùa) hoặc xương thú (xương vai bò) tiến hành chiêm bốc.



Giáp cốt văn

Sau đó, bói những sự việc có quan hệ (như bói thời gian, bói người, bói việc, tùy thuộc vào kết quả, xác minh sự việc...) rồi khắc trên vỏ rùa để lưu trữ tài liệu. Ngoài những câu về bói toán, trong Giáp cốt văn còn một số ít bài ký sự. Nội dung đề cập thiên văn, lịch pháp, địa lý, đất nước, thế hệ, gia tộc, nhân vật, quan chức, chinh phục, hình ngục, nông nghiệp, chăn nuôi, săn bắn, giao thông, tôn giáo, nghi lễ, ốm đau, thai sản, nhân văn, thiên tai... Là tư liệu quý giá hàng đầu trong việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, văn tự xã hội cổ đại, đặc biệt là triều Thương.

Khảo sát số lượng và phương thức kết cấu của tự thể cho thấy Giáp cốt văn đã phát triển một hệ thống văn tự chặt chẽ. Nguyên tắc “lục thư” của chữ Hán, được phản ánh trong Giáp cốt văn. Tuy nhiên, dấu vết của văn bản tượng hình ban đầu là khá rõ ràng. Các tính năng chính của nó:

- a. Về phương diện cấu tạo của từ, một số chữ tượng hình chỉ chú trọng đột xuất đặc trưng vật thực, còn nét bút nhiều ít, chính phản không thống nhất;
- b. Một số Giáp cốt văn thuộc loại chữ hội ý, chỉ yêu cầu nghiêng về hội hợp tạo nên ý nghĩa minh xác mà không yêu cầu cố định;
- c. Hình thể Giáp cốt văn thường để bày tỏ phồn giản (đơn giản hay phức tạp) quyết định kích thước của vật. Bởi vì ký tự được dùng dao

khắc lên xương động vật cứng, nên nét họa nhỏ hơn và nét vuông nhiều hơn. Chính Giáp cốt văn đã tạo ra ba yếu tố của thư pháp Trung Quốc: ấn dụng bút (即用笔), kết tự (结字) và chương pháp (章法).

Triều Thương đã có mực viết tốt, các bản sách được khắc với những cách viết sắc nét, có những mũi dao nhọn tinh tế.

Xuất thổ văn tự nói lên điều gì?

Trước hết, trên đất Trung Hoa, ký tự được sáng tạo từ rất sớm tại nhiều vùng khác nhau: 9.000 năm trước tại văn hóa Giả Hồ tỉnh Hà Nam; 6.000 năm trước tại Bán Pha Sơn Tây, Cẩm Tang Quảng Tây... Đó là những thời điểm trước cuộc xâm lăng của Hiên Viên Hoàng Đế vào đất của người Việt ở Nam Hoàng Hà (2.698 năm TCN), cũng tức là trước khi người Hoa Hạ ra đời. Điều này chứng tỏ những ký tự đó là sản phẩm của tộc Việt, không phải của người Hoa Hạ.

Thứ hai, dù sớm muộn cách nhau nhiều nghìn năm, nhưng ký tự tượng hình được sáng tạo theo mô hình nhất quán.

Thứ ba, sự tiến bộ của Giáp cốt văn Ân Khur, sự tương đồng của nó với những ký tự Lạc Việt, chứng tỏ, Giáp cốt văn là giai đoạn phát triển sau, giai đoạn trưởng thành của ký tự Lạc Việt.

II. Từ văn tự hóa thạch sống

Ngoài những ký tự trong lòng đất được phát hiện, ở Trung Quốc còn có văn tự cổ, như một thứ tử ngữ, tử thư chỉ tồn tại trong những tộc người thiểu số. Không những thế, loại chữ hay sách này chỉ có một số rất ít người đọc được, nhờ sự truyền dạy trong gia đình hay dòng họ. Do vậy, giới chuyên môn gọi đó là **văn tự hóa thạch sống**. Chữ và sách của bộ lạc Thủy là thí dụ tiêu biểu.

Người Thủy là một tộc thiểu số, chủ yếu phân bố ở tỉnh Quý Châu với 340.000 người, nói Thủy ngữ, trong gia đình ngôn ngữ Zhuang, có quan hệ cội nguồn với cổ Lạc Việt.

Thủy thư [8] là chữ viết và ngôn ngữ của tộc Thủy, được gọi là “Lạc Tuy,” do tiên nhân của Thủy thư truyền đời này sang đời khác, hình dạng giống Giáp cốt, Kim văn, chủ yếu dùng để ghi lại quan niệm của tộc Thủy về thiên văn, địa lý, tôn giáo, dân tục, luân lý, triết học cùng thông tin về văn hóa. Tháng 3.2002, Thủy thư được đưa vào “Danh mục chữ khắc vắn quý của Trung Quốc”.

Thủy thư còn được gọi là “Quỷ thư”, ‘Phản thư”, thứ nhất là do kết cấu, tuy có sự phỏng theo Hán tự nhưng lại viết ngược, viết đảo, hay cái

biến phép viết tự hình của chữ Hán. Chữ của Thủy thư không giống chữ Hán về hình dạng còn cách viết thì tương phản, nay rất ít người đọc được. Hiện nay, trên thế giới, Thủy thư và Hán tự là loại văn tự duy nhất không bính âm.

Các chuyên gia khảo cứu nói có hơn 2.000 chữ, phát hiện chữ dị thể chủ yếu tập trung tại 12 Địa chi, Xuân, Hạ, Thu, Đông, Thiên can, cửu tinh cùng chữ đơn, biệt lệ. Trước mắt phát hiện “Dần, Mão” cùng hơn 30 chữ dị thể. Có ý kiến cho rằng mỗi chữ có ít nhất một biến thể, tổng số chữ Thủy khoảng 1.600 chữ. Thời Minh phát hiện hai tấm bia văn tự Thủy tộc. Trong thời Hoàng Trị đều phát hiện Thủy thư mộc khắc bản.



Thủy thư

Ngoài nội dung tôn giáo tín ngưỡng nguyên thủy, Thủy thư còn chứa rất nhiều thông tin về các thiên tượng, tư liệu lịch pháp cùng văn tự cổ, là di sản văn hóa lịch sử vô giá của Thủy tộc. Một số trong đó là lý thuyết hiện nay như Cửu tinh, Nhị thập bát tú, Bát quái cửu cung, Thiên can địa chi, nhật nguyệt ngũ tinh, Âm Dương ngũ hành, Lục thập giáp tử, tứ thời ngũ phương. Quy chế thất nguyên lịch được đề cập trong Chính nguyệt kiến Tuất của Thủy lịch, cho thấy tổ tiên Thủy tộc đã kết tinh trí tuệ và nghệ thuật cao, bao hàm triết học của khoa học luân lý và biện chứng duy vật sử quan. Trong văn hóa Trung Quốc nó được xem là những trang xán lạn nhất.

Kết cấu của văn tự cổ Thủy tộc đại loại có ba loại hình: thứ nhất là chữ tượng hình, giống như Giáp cốt và Kim văn; thứ nhì là chữ phỏng theo Hán ngữ, tức là cách viết ngược, viết đảo hay cải biến chữ Hán; ba

là văn tự tôn giáo, tức các phù hiệu biểu thị mật mã của tôn giáo Thủy tộc cổ truyền. Sách được viết theo hình thức từ phải sang trái, từ trên xuống dưới, không có dấu chấm câu.



Thủy thư

Thiết tưởng ở đây cần mở dấu ngoặc để lý giải ý nghĩa thực của mây dòng trên. Thế nào là cách viết ngược, viết đảo hay cải biến chữ Hán? Sở dĩ viết vậy là do học giả Trung Quốc tin rằng chữ Hán có trước rồi người Thủy học theo, “chế biến” ra chữ Thủy! Hoàn toàn không phải vậy. Trên thực tế diễn ra quy trình ngược lại: chữ Thủy vốn là chữ của người Lạc Việt, tiền thân của Giáp cốt văn. Từ thời Ân, khi thủ đắc Giáp cốt văn của người Dương Việt, người Hoa Hạ cải biến cách viết chữ Lạc Việt theo cách nói Mông Cổ (Mongol parlance) phụ trước chính sau, đồng thời cũng cải biến cách viết của người Lạc Việt để tạo thêm chữ mới. Hiện tượng này không chỉ tồn tại trong Thủy thư mà còn khá phổ biến trong thư tịch Trung Hoa cổ thời Tần Hán về trước.

Văn tự Thủy tộc có ba hình thức lưu truyền chủ yếu: khẩu truyền, viết trên giấy, thêu, viết lên da, khắc trên ván gỗ, viết trên gốm rồi nung v.v... Thủy thư chủ yếu dựa vào viết tay, truyền khẩu lưu truyền tới nay, vì vậy được các chuyên gia học giả thế giới khen ngợi là văn tự tượng hình “hóa thạch sống”. Do là kết cấu tượng hình, chủ yếu chúng mô tả hoa, chim, trùng, cá và những thứ khác trong thế giới tự nhiên, cũng như một số totem như con rồng và bằng văn bản cùng các miêu tả vẫn giữ được nền văn minh cổ xưa của nó.

III. Từ chữ Trung Hoa hiện đại

Chữ viết là hoạt động xã hội của con người nên biến thiên theo thời gian về cả tự dạng và cách đọc. Dựa vào những cuốn từ điển xuất hiện trong quá khứ, nhà ngôn ngữ học lịch sử nhận ra sự thay đổi để từ đó truy tầm nguồn gốc cũng như quá trình hình thành của chữ viết. Từ công trình

nguyên cứu *Đi tìm nguồn gốc chữ Nôm* [9] nhà nghiên cứu Đỗ Ngọc Thành khẳng định: “Người Hoa Hạ đã dùng chữ của người Việt cổ để chế ra chữ Hán. Quá trình chuyển tiếp còn được ghi nhận vào đời Hán qua sách *Thuyết văn giải tự*. Với thời gian, trong thực tế sử dụng, chữ bị biến âm tới mức khác hẳn với cuốn từ điển *Thuyết văn giải tự* 2.000 năm trước” và: “Chữ tượng hình được chế ra là để ký âm tiếng Việt cổ. Vì vậy, mọi chữ Trung Quốc hiện nay chỉ khi được đọc bằng tiếng Việt cổ và giải nghĩa bằng nghĩa Việt cổ mới chính xác”.

Trong khi đó, dù bị xâm lược, bành trướng và đồng hóa, các dòng người Việt vẫn âm thầm giữ chữ viết của tổ tiên mình, đó là hệ thống chữ Nôm, như một phản ứng chống sự đồng hóa và bảo tồn văn hóa của tộc Việt. Khi tìm ra cội nguồn chữ Nôm, ta càng hiểu sức sống mãnh liệt của tộc Việt, càng cảm thông và kính phục cha ông mất bao trí tuệ và công sức bảo tồn cho chúng ta chữ của tổ tiên.

IV. Nhận định

Trình bày ở trên cho thấy, trên đất Trung Hoa, văn tự hình thành từ rất sớm, ở nhiều vùng khác nhau. Từ ký tự cổ nhất tìm được ở Giả Hồ, chữ của tộc Thủy, chữ Cảm Tang, Giáp cốt văn Ân Khur... tuy đơn giản hay phức tạp khác nhau nhưng là sự nhất quán theo một mô hình nghiêm ngặt. Do sự nhất quán kỳ diệu đó mà từ cấu trúc của Giáp cốt văn, nhà chuyên môn đã giải mã được phù tự Giả Hồ, văn tế Cảm Tang. Sự nhất quán tuyệt vời như vậy chứng tỏ rằng, chúng do một chủ nhân duy nhất tạo nên.

Câu hỏi được đặt ra: Ai là chủ nhân những văn tự tượng hình này?

Học giả Zhou Jixu khẳng định: “Lịch sử được ghi trong tài liệu truyền thống mà chỉ duy nhất tính đến việc người của Hoàng Đế đi vào trong thung lũng Hoàng Hà và phát triển văn minh ở đó. Những người đã sống trước đó và tạo dựng nền văn minh tiền sử huy hoàng của hai con sông (Hoàng Hà và Dương Tử) đã bị chìm sâu sau màn sương lịch sử. Họ đã bị loại trừ khỏi sử biên niên truyền thống, trong đó bao gồm hầu như tất cả các sách lịch sử Trung Quốc, từ *Thượng Thư*, *kinh Thi* đến *Sử ký*, v.v...”.

“Đây là một lịch sử mang xu hướng đảo lộn vị trí giữa chủ và khách. Một trong những lý do cho tình trạng này là sự đàn áp và loại trừ do phe đảng mạnh của Hoàng Đế. Các lý do khác là, trong khi các dân khác đã không sáng chế ra hệ thống chữ viết của mình thì các quốc gia của Hoàng Đế đã làm được; một trong số đó đã được người dân Trung Quốc sử dụng

cho đến nay. Những ký tự Trung Hoa cổ được ghi nhận chỉ hình thành và suy thoái **trong dân tộc của Hoàng Đế thời cổ** (HVT viết đậm). Đó là lý do tại sao có sự chênh lệch lớn giữa các di chỉ khảo cổ khu vực Hoàng Hà, Dương Tử và các hồ sơ lịch sử truyền thống chỉ liên quan đến những ngày đầu của ngành nông nghiệp trong khu vực. Liên quan đến nền văn minh của "Hai sông Đông Á," được tạo ra bởi những người đến trước, chúng tôi cũng có thể tìm thấy một số đáng kể thông tin từ những văn bản lịch sử mà có thể cùng xác nhận bởi những khám phá của khảo cổ và bằng chứng ngôn ngữ học lịch sử. Sự khác biệt trong lối sống, phong tục, ngôn ngữ giữa các cư dân bản địa và người dân của Hoàng Đế cung cấp cho chúng tôi thêm bằng chứng rằng người dân của Hoàng Đế đã chiếm đoạt một nền văn hóa đang tồn tại.”

Như vậy, học giả Zhou Jixu cho rằng: “Trong khi các dân khác đã không sáng chế ra hệ thống chữ viết của mình thì các quốc gia của Hoàng Đế đã làm được; một trong số đó đã được người dân Trung Quốc sử dụng cho đến nay. Những ký tự Trung Hoa cổ được ghi nhận **chỉ hình thành và suy thoái trong dân tộc của Hoàng Đế thời cổ**”. [10]

Xin hỏi, điều đó có chính xác?

Phù hiệu trên gốm nhà Hạ không phải là ký tự. Kế tục nhà Hạ, suốt hơn 360 năm, từ Thành Thang đến Tổ Ất, gần nửa thời gian của vương triều, nhà Thương không có chữ. Vậy do đâu mà khi tới đất Ân, bỗng xuất hiện khối lượng chữ viết vừa nhiều vừa hoàn chỉnh như vậy? Nếu chữ viết do Thương Hiệt làm ra theo lệnh của Hoàng Đế thì sao mãi tới thời Ân mới xuất hiện? Chữ viết không phải do một người làm ra trong một sáng một chiều mà phải là quá trình lao động và sáng tạo của hàng vạn người trong hàng vạn năm. Như vậy, chữ tượng hình trên đất Trung Hoa không phải được ra đời vào thời Thương mà là kết quả sáng tạo từ rất lâu của những chủ nhân văn hóa Bán Pha, Giả Hồ, Cẩm Tang... Nghĩa là, người Việt, chủ nhân đầu tiên của đất Trung Quốc, đã làm ra chữ, từ đơn giản đến phức tạp mà chữ Ân Khư là sự phát triển cao nhất! Khi tiến về phía đông chiếm đất Ân, nhà Thương không chỉ chiếm giang sơn mà còn chiếm đoạt văn tự, một sáng tạo lớn của người Việt.

Chúng tôi giả định kịch bản hình thành chữ Việt cổ như sau: Làm ra chữ viết để ghi lại tư tưởng là khát vọng của loài người. Là tộc người có lịch sử lâu dài, từng là chủ nhân công cụ đá mới rồi phát minh nông nghiệp lúa nước, hơn ai hết, người Việt cổ thấy cần ghi lại tư tưởng của mình để truyền khối kinh nghiệm lớn lao cho hậu thế. Như được nói

trong kinh Thư, tổ tiên người Việt đã từ những hiện tượng trong trời đất để chế ra chữ thất nút, chữ hình chân chim, chữ nòng nọc, chữ hỏa tự... Trên những tảng đá ở Sa Pa, cùng với những hình vẽ ghi lại cảnh sinh hoạt của mình, người Việt đã phác họa ký tự tượng hình. Những ký tự tượng hình đầu tiên đã được người Việt di cư theo con đường tây bắc mang tới vùng Bán Pha. Cũng từ Sa Pa, chữ hình vẽ được mang lên nam Dương Tử, Quảng Tây và Giả Hồ. Tại đây, chữ được cải tiến và khắc trên xẻng đá, rìu đá. Tiếp đó, chữ được đưa lên vùng Hà Nam, thuộc lưu vực sông Nguồn, trung tâm tụ cư lớn của người Dương Việt, thành chữ khắc trên yếm rùa và xương thú.

Bàn Canh dời đô sang đất Ân, vùng mới chiếm được của người Dương Việt bản địa. Gặp ở đây chữ Giáp cốt và tục bói toán, triều đình nhà Ân học theo và phát triển mạnh trong vương triều. Số bản văn Giáp cốt lớn đến vậy ở Ân Khư, nhiều khả năng triều đình thu gom trong dân gian mang về, vừa để học tập vừa làm tư liệu tìm hiểu lịch sử, văn hóa, phong tục vùng mới chiếm được.

Trên thực tế, cái gọi là “những ký tự Trung Hoa cổ” đã được người bản địa chế tác tại nhiều nơi, từ rất lâu trước khi người Hoa Hạ ra đời. Giáp cốt văn Ân Khư là sự sáng tạo tiếp tục của người Việt cộng tác với trí thức Hoa Hạ.

Một vấn đề cần làm rõ: phải chăng từ Giáp cốt văn sinh ra Thủy tự và Thủy thư? Nhiều sách cho rằng: “Tại thời Hạ, Thương, trong quần thể dân tộc Hoa Hạ bao hàm tổ tiên Thủy tộc”. “Nhưng sớm nhất là thời kỳ Thương Ân đã có văn tự của tộc Thủy. Kể từ đó, như một kết quả của hai hoạt động đại di cư quốc gia, khiến ngôn ngữ văn hóa của Thủy tộc xuất hiện, do phân hóa từ một nguồn chung, sau đó hấp thụ hội nhập dần dần của hiện tượng này”. “Các vương triều trung ương xác nhận Thủy tộc từ đầu, cũng là Thủy tộc diễn hóa thành dân tộc duy nhất hiện diện lâu dài trong lịch sử.” Từ “Lạc Tuy” tiếng Thủy được giải thích: “Lạc, nguyên là cổ Hán ngữ; Tuy, tộc Thủy từ cô chí kim tự cho là phát sinh từ lưu vực sông Tuy.”

[水语称水书为“泐睢”。泐，源于古汉语，是母语遗存；睢，是水族从古至今的自称读音，是发祥于睢水流域的烙印。(Thủy ngữ xưng Thủy thư vi “Lạc Tuy”. Lạc, nguyên vu cổ Hán ngữ, thị mẫu ngữ di tồn; Tuy, thị Thủy tộc tông cổ chí kim đích tự xưng độc âm, thị phát tường vu Tuy thủy lưu vực đích Lạc ấn)]

Tuy nhiên, các tài liệu dân tộc học cho thấy, tộc Thủy là di duệ của người Lạc Việt, chủng người đại đa số trong dân cư phương đông cổ. Truy nguyên, họ là bộ lạc “Chuối”. Trong tiếng Việt cổ, “chuối” cũng có nghĩa là “nước”. Do vậy sau này, theo Đường âm, họ được gọi là “Thủy”. Chính họ đồng tộc với chủ nhân của di chỉ Cẩm Tang. Trong khi người Cẩm Tang đưa chữ tượng hình lên Hà Nam và giữ lại trên những rìu, xẻng đá thì người Thủy tạo ra Thủy thư truyền cho con cháu. Từ cuộc xâm lăng của Tần Hán, trong khi phần lớn đồng bào của họ chịu sự cai trị của ngoại xâm mà biến đổi dân thành “người Hán” thì do ý chí độc lập cộng với điều kiện thiên nhiên, họ sống cô lập trong rừng núi, dần biến thành người thiểu số nhưng giữ được văn hóa trong đó có chữ và sách của mình. Một số bộ lạc vùng Quảng Tây, Quý Châu, nhờ sống cô lập thời gian dài nên đã giữ được văn hóa của tổ tiên, trong đó có tiếng nói và chữ viết. Vì lẽ đó, có thể tin rằng, chữ Thủy chính là chữ Việt, cùng gốc với chữ trên xẻng đá Cẩm Tang.

Những điều trình bày trên cho thấy, từ “xuất thổ văn tự” tại Bán Pha, Giả Hồ, Cẩm Tang, Ân Khư tới “văn tự hóa thạch sống” của tộc Thủy đều là sản phẩm của người Việt, những dân cư đông đảo, từ Việt Nam đi lên và sống nhiều vạn năm trên đất Trung Hoa. Không những thế, từ văn tự Trung Hoa hiện đại càng có nhiều hơn cơ sở để chứng minh rằng nó được người Việt làm ra để ký âm tiếng Việt.

V. Không có cái gọi là “từ Hán Việt”

1. Phải chăng tiếng Việt vay mượn từ ngôn ngữ Hán?

Hiện nay, trong các giáo trình ngữ văn đại học đều ghi rằng: “Tiếng Việt vay mượn 60% từ ngôn ngữ Trung Hoa”. Điều này có phải là sự thật?

Theo khảo cứu của chúng tôi, muộn nhất, chữ Nho có mặt ở nước ta thời Triệu Đà. Việc khám phá lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu với rất nhiều di vật khắc chữ Nho chứng tỏ điều này. Chắc chắn rằng, trong 100 năm xây dựng và bảo vệ Nam Việt, nhà Triệu đã dùng chữ Nho trong hành chính, luật pháp và giáo dục. Vì vậy, khi sang nước ta, Mã Viện phát hiện “Luật Giao Chỉ có tới 10 điều khác luật nhà Hán”. Tuy không loại trừ Luật Việt được viết bằng chữ Khoa đầu nhưng cũng có thể được viết bằng chữ Nho... Chúng tôi cho rằng, muộn nhất, tiếng Việt vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Trung Bộ, bắt đầu được đơn âm hóa từ thời nhà Triệu. Và cùng với việc phổ biến chữ Nho, tiếng Việt ngày càng trở nên đơn âm.

Một câu hỏi: khi sang nước ta, người của Triệu Đà rồi quan quân nhà Hán nói tiếng gì? Sử ký viết: “Đà giết trưởng lại người Tần rồi đưa người của mình lên thay”. Triệu là tiêu quốc của người Việt, nên Triệu Đà và tâm phúc của ông là người Việt. Xuống Giang Nam, người của ông gặp tiếng Việt Quảng Đông, Mân Việt, thứ tiếng Việt thanh nhã chuẩn mực. Thời Hán cũng tương tự, vì ngoài một số không nhiều quan cao cấp người phương Bắc thì tới nước ta phần lớn là người Giang Nam. Họ là người Việt, cho dù có nói ngược theo cách nói Hoa Hạ thì vẫn là tiếng Việt. Vì lẽ đó, rất có thể hai bên gần như hiểu được nhau. Việc học chữ Nho khá dễ dàng. Về sau, qua mỗi thời đại, tiếng của quan quân phương Bắc lại khác đi. Đến thời Đường, tiếng nói của kinh đô Tràng An được dùng làm quan thoại. Thực chất, đó là tiếng Việt ở kinh đô Tràng An thời nhà Đường. Điều này cho thấy tiếng Việt trải qua quá trình biến đổi dài từ đa âm, không thanh điệu, tới đây đã thành đơn âm và có thanh điệu. Có lẽ, tiếng nói của bộ phận cư dân mà sau này là người Kinh cũng được chuyển hóa như vậy?

Sau thời Đường, nước ta độc lập, chữ Nho trở thành quốc ngữ. Theo dòng thời cuộc, tiếng nói của người Trung Hoa thay đổi, ngày càng xa gốc Việt. Chẳng những người Việt không hiểu tiếng người phương Bắc mà người Trung Quốc cũng không còn nói được Đường âm. Di sản vô giá thơ Đường chỉ còn người Việt Nam thưởng thức trong âm điệu tuyệt vời.

Sự phân tích trên chứng tỏ rằng, tiếng Việt không những không vay mượn mà trái lại, còn là gốc gác, là mẹ đẻ của ngôn ngữ Trung Hoa. Cái mà nay người ta quen gọi là “từ Hán Việt” là sự làm lẫn lộn bởi chưa hiểu cội nguồn sinh học cũng như văn hóa dân tộc Việt, trong đó có quá trình hình thành tiếng nói và chữ viết. Nay ta nhận ra, đó là từ Việt cổ tiêu biểu được tinh lọc, ký tự dưới dạng chữ Nho.

2. Vai trò của lớp từ Việt cổ trong văn hóa dân tộc

Như đã nói ở trên, tiếng thì nhiều nhưng chữ làm ra quá ít nên tổ tiên ta bắt buộc phải chọn thật kỹ những tiếng cần ký tự. Đó là những tiếng có nội dung sâu sắc, hàm chứa ý nghĩa uyên thâm, mà sau này được gọi là ngôn ngữ hàn lâm. Dù có áp dụng cách tạo từ đồng âm dị nghĩa thì cũng còn vô số tiếng không được ký âm vì không đủ chữ. Ở phía bắc Trung Hoa, dần dần những tiếng không được ký tự bị mai một. Trong khi đó, ở miền Nam, chúng trở thành từ địa phương, được truyền miệng trong dân gian. Ở Việt Nam tình hình tương tự. Khi làm chủ đất nước, người Việt

thấy quá nhiều tiếng không có chữ, nên đã mô phỏng chữ Nho để tạo ra chữ Nôm. Tuy nhiên, vì nhiều lẽ, chữ Nôm không được coi là văn tự chính thức. Mọi giao dịch hành chính đều phải dùng chữ Nho, nên nhiều địa danh phải chuyển sang chữ Nho, việc làm bất khả kháng ngày xưa khiến nay nhiều người bức tức.

Một vấn đề cũng cần bàn cho ra lẽ, đó là tìm tên gọi xác đáng cho lớp từ đặc biệt này. Thoạt kỳ thủy, nó là Đường âm. Tới lúc nào đó được gọi là chữ Nho, chữ Hán. Vào thập niên 1960, các học giả của ta gọi là “từ Hán Việt”. Mỗi tên gọi trên đều có cái lý nhất định. Nhưng tên nào thỏa đáng hơn?

Đường âm là đúng nhưng bây giờ không thể trở lại tên gọi này vì đó là sản phẩm của một thời điểm lịch sử. Tiếng Hán không đúng vì đó không phải là tiếng nói thời nhà Hán, càng không phải tiếng nói của người Trung Hoa hôm nay. Có lẽ tên gọi chữ Nho phù hợp hơn cả, vì nó có nghĩa là chữ của nhà nho, sâu xa hơn, như phát hiện của triết gia Kim Định, là sản phẩm của văn hóa Việt nho nguồn cội. Sở dĩ gọi là “từ Hán Việt” vì lầm tưởng đó là sản phẩm vừa của Hán vừa của Việt. Tuy nhiên, cách hiểu như thế vừa không chính xác vừa gây phản cảm, đè nặng lên tâm trí chúng ta một cảm giác lệ thuộc bên ngoài. Thực chất, đó không phải “từ Hán Việt” mà là tiếng Việt cổ. Khác với nhiều ngữ khác, tiếng cổ là từ ngữ, thì trong ngôn ngữ Việt, tiếng Việt cổ vô cùng sống động. Lý do nó trở thành cổ ngữ là vì lịch sử dân tộc có biến động lớn, chữ Nho bị bãi bỏ để thay bằng thứ chữ viết khác.

3. Kết luận

Hàng ngàn năm nay do ngộ nhận nên ta cho rằng, bộ phận tinh hoa, quan trọng nhất của tiếng Việt là đồ vay mượn! Sự lầm lẫn này đã tạo nên nỗi đau ngàn năm khi ta vừa căm ghét một công cụ mà trong quá khứ kẻ thù dùng để đồng hóa, nô lệ mình lại vừa không thể chối bỏ! Không thể không dùng nhưng rồi mỗi khi dùng lại day dứt nỗi niềm cay đắng mặc cảm vay mượn!

Nay chúng ta phát hiện ra sự thật: “Từ Hán Việt” chính là tiếng Việt được tổ tiên ta sáng tạo trong quá khứ. Việc khẳng định bản quyền tiếng Việt cổ là khám phá có ý nghĩa đặc biệt, nó giúp ta tự tin, làm chủ tài sản vô giá của dân tộc. Vấn đề hiện nay là tuyên truyền để mọi người cùng hiểu. Công việc quan trọng khác là nghiên cứu sử dụng vốn tài sản này, làm phong phú ngôn ngữ, góp phần xây dựng văn hóa dân tộc.

Cái to nhất ngăn trở ta dám nhận lại tài sản vô giá này là thói nô lệ,

thối tự kỷ ám thị nặng nề khiến ta vô thức đẩy nhiều di sản quý báu của tổ tiên cho người ngoài để rồi cứ cung làm chú học trò ngu ngơ, bị đè bẹp dưới cái bóng hoang tưởng!

Một khi nhận ra chủ quyền, ta sẽ làm gì với tài sản vô giá này?

Nhiều người đã hiểu cơ sự nên kiến nghị khôi phục việc học chữ Nho. Đây là việc không thể không làm. Trước hết vì giá trị lớn lao của chữ Nho. Tính triết lý sâu xa, ý nghĩa thâm thúy của nó khác với bất cứ chữ viết nào, giúp người học rèn trí thông minh, luyện tư duy... Chỉ điều này mới giúp chúng ta tiếp nối với truyền thống, tránh được mối nguy mất gốc như học giả nước ngoài cảnh báo mấy trăm năm trước. Đó là việc cần chú trọng và kế hoạch lớn. Trước mắt, việc có thể làm ngay là, trong chương trình tiếng Việt phổ thông, nên bổ sung một số tiết giảng tiếng Việt cổ, nhằm giải nghĩa những từ thường dùng để học sinh hiểu và sử dụng đúng, đồng thời tập cho họ cách tra Từ điển tiếng Việt.

Chúng tôi xin đề nghị, cần một cuộc cách mạng loại bỏ thuật ngữ “từ Hán Việt” khỏi ngôn ngữ Việt để thay vào đó tên gọi đúng: tiếng Việt cổ! Đồng thời dùng lại thuật ngữ chữ Nho để gọi văn tự của tổ tiên mà xưa nay vẫn lầm tưởng là chữ nước ngoài.

E. CHỮ NÔM

Trong thời kỳ Bắc thuộc, chữ Nho là văn tự chính thống, được coi là thiêng liêng, là chữ của thánh hiền. Tuy nhiên, có thực tế là, so với tiếng nói phong phú của người Việt, chữ Nho trở nên quá ít, không đủ để ghi chép tên người, tên đất, nhất là những câu ca dao mang lời ăn tiếng nói nôm na của người dân. Từ thực tế này dẫn tới nhu cầu phải có một thứ chữ viết khác, có khả năng ghi chép nhiều nhất lời ăn tiếng nói của dân gian. Nhưng dưới ách quân xâm lược thì đó chỉ là mơ ước.

Khi giành được quyền tự chủ, mơ ước ấy có cơ sở được thực hiện. Sáng tạo chữ như thế nào là vấn đề được đặt ra. Tuy có không ít người nói được tiếng đồng bào thiểu số và biết chữ viết của dân Thái, dân Mường nhưng do quá lâu không biết tới chữ Khoa đầu, trí thức người Việt không thể ngờ rằng đó là chữ của tổ tiên nên theo cách nhìn khinh thị của kẻ xâm lăng, coi đó là chữ của giống man di, gọi một cách khinh miệt là man tự. Vì vậy, tiện nhất, họ theo phép lục thư, “thêm râu thêm ria” vào chữ Nho, chế ra thứ chữ được gọi là chữ Nôm.

Tương tự như người Nhật, Hàn Quốc, là cộng đồng U Việt di cư khỏi duyên hải phía đông Hoa lục thời Chiến Quốc, khi thấy chữ Hán không đủ dùng, đã sáng tạo hệ thống chữ riêng của mình. Những loại chữ này

tồn tại tới hôm nay, trong khi ở Việt Nam được thay bằng Quốc ngữ.

Từ thô sơ ban đầu, chữ Nôm dần dần được cải tiến, không chỉ ghi được hầu hết tiếng nói trong dân gian mà trở thành ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Trãi, của Lê Thánh Tông tới thi ca của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương. Tuy nhiên, do được chế ra theo cách như vậy nên chữ Nôm vừa khó học vì muốn hiểu chữ Nôm buộc phải biết chữ Nho. Hạn chế khác là do cấu tạo của nó, chữ Nôm thiếu chuẩn mực, viết và đọc không thống nhất. Dù có những hạn chế thì chữ Nôm cũng là một thành công lớn của văn hóa Việt, nhờ nền độc lập tự chủ mang lại. Trong khi đó, ở các cộng đồng Việt phía nam Dương Tử, do không có văn tự riêng nên tới nay, khoảng 20% tiếng nói không được ghi âm, chỉ là phương tiện giao tiếp truyền miệng trong dân gian, đang dần bị mai một.

F. CHỮ QUỐC NGỮ

Chữ Quốc ngữ là hệ chữ viết chính thức hiện nay của tiếng Việt, sử dụng ký tự Latinh, dựa trên các bảng chữ cái của nhóm ngôn ngữ Rôman, đặc biệt là bảng chữ cái Bồ Đào Nha, với các dấu phụ chủ yếu từ bảng chữ cái Hy Lạp. Chữ Quốc ngữ được hình thành qua những thời kỳ như sau:

I. Thời kỳ đầu

Giai đoạn phôi thai: Thế kỷ XVI-XVII

Một số tài liệu cho rằng có lẽ việc này được bắt đầu từ năm 1533 khi giáo sĩ Inêkhô theo đường biển vào truyền đạo Thiên Chúa ở Bùi Chu tỉnh Nam Định. Do nhu cầu giao tiếp với người bản xứ ông đã ghi lại tiếng Việt dưới dạng chữ Latinh. Tiếp đó là các giáo sĩ như J. Roiz, G. Luis, C. Borri, v.v... còn để lại nhiều tài liệu viết từ năm 1621 (de Rhodes 1626).

Sách vở chính thức thừa nhận vai trò tiên phong của các giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha mà đầu tiên là Francesco do Pina, sinh năm 1585 tại Guarda, nhập Giáo đoàn Jesus năm 1605 tại Coimbra. Ông đến Macau năm 1613. Năm 1617 tới Đàng Trong truyền giáo. Thông thạo nhiều thứ tiếng Đông Á, nhất là tiếng Nhật và tiếng Việt, ông dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ Âu châu mới qua, trong số có Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa và Alexandro Rhodes. Ông phiên âm tiếng Việt theo mẫu tự Bồ Đào Nha và La tinh. Ông bị đắm thuyền chết tại cửa biển Đà Nẵng ngày 15.12.1625.

Gaspar do Amaral sinh năm 1594 tại Curveceira, Viseu, Bồ Đào Nha. Nhập giáo đoàn Jesus năm 1617. Tới Macau năm 1624, giữ chức vụ

Viện trưởng Viện Truyền đạo ở Macau. Năm 1629 ông tới Đàng Ngoài, trở về Macau năm 1638 sau khi hoàn thành phiên âm chữ quốc ngữ Việt Nam và bị đắm thuyền, chết ngoài biển Macau tháng 2.1646 trên đường đi Việt Nam.

Antonio Barbosa sinh năm 1594 tại Amifana do Souza nay là Penafiel gần Porto, nhập Giáo đoàn Jesus tại Lisboa năm 1624, đi Á Đông đầu năm 1624, đến Đàng Trong 1629, rồi Đàng Ngoài năm 1636 cho đến 1642 đi Macau, hợp tác với Gaspar do Amaral trong việc hoàn tất phiên âm chữ Quốc ngữ.

Hai giáo sĩ này sau khi rời Hội An thì định cư ở Macau, truyền đạo tại đây gần 10 năm. Khi rời Macau hai ông để lại nhà thờ San Pauli ở Macau những quyển từ điển Việt – Bồ – Latinh mà họ cùng làm trong nhiều năm. [Wikipedia]

Trong giai đoạn đầu chữ quốc ngữ còn nhiều khuyết điểm: chưa có các dấu thanh (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng), viết dính nhau và còn thiếu nhiều nguyên âm. Chẳng hạn như:

Quanmguya = Quảng Ngãi

Onsaij = ông sai

Tuijciam biêt = Tui Chẳng Biết

Mocaij = một cái

Hồi này cũng chưa có các phụ âm đơn: đ, x, v cho nên những phụ âm này được viết như sau:

d = đ (đôi = doi)

sc = x, (xin = scin)

b = v, (vào = bau)

Lại thiếu phụ âm kép: ch, gh, nh, tr; cho nên:

gn = nh

cia = ch

Đến năm 1626, chữ Quốc ngữ đã được viết rời ra. Theo tài liệu viết tay của Francesco Buzomi:

Thien chu = thiên chủ (thiên chúa)

ngạc huan = ngọc hoàng

Đến năm 1632, hệ thống phụ âm, nguyên âm và các dấu thanh đã trở nên hoàn hảo. Một vài chữ từ tài liệu của Amaral:

Đàng tlaõ = đàng trong,

Đàng ngoàỳ = đàng ngoài,

Đàng tên = đàng trên

Nhà thương đây = nhà thượng đài

Đến đây ta thấy chữ Quốc ngữ đã tiến một bước dài. Đó là có đủ năm dấu thanh (sắc, huyền, hỏi, ngã và nặng), các nguyên âm (a, ă, â, e, ê, v.v...), các âm kép (au, ua, âi, v.v...) và những phụ âm kép (nh, ch, ng, v.v...).

Nhưng chữ Quốc ngữ chưa thật sự trưởng thành cho đến năm 1651 khi quyền *Tự điển Việt-Bồ-La* (Việt Nam - Portugese - Latin) và quyền *Giáo lý* của de Rhodes ra đời. Sự ra đời của quyền từ điển này là một cái mốc quan trọng trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ. Đây là quyền từ điển đầu tiên, nó tiêu chuẩn hóa một hệ thống chữ Quốc ngữ. Từ điển này gồm có ba phần:

- Phần thứ nhất viết bằng tiếng Latinh, nói về ngữ pháp của tiếng Việt, nói về chữ, dấu u, động từ, danh từ và cú pháp tiếng Việt. Đây có lẽ là cuốn ngữ pháp đầu tiên của Việt Nam;

- Phần thứ hai là phần chính, đó là tự điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - Latinh;

- Phần thứ ba là Tự điển Latinh - Việt Nam, có thể coi là quyền từ điển La-Việt đầu tiên.

Quyển *Giáo lý* (Catechismus) là quyển sách song ngữ, được viết bằng hai thứ tiếng La tinh và Việt. Sách này chia ra làm tám phần, mỗi phần là một ngày học. [11]

Cuốn tự điển phiên âm *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* ấn hành năm 1651 là cái mốc quan trọng trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ. Trong sách ghi rõ đã mượn dấu sắc, huyền, ngã từ tiếng Cổ Hy Lạp mà vẫn không đủ nên phải thêm iota subscriptum (dấu nặng) và dấu hỏi để biểu lộ thanh giọng của tiếng Việt... Âm gi theo tiếng Ý, âm ph theo tiếng Cổ Hy Lạp.

Trong những tài liệu Công giáo thời kỳ này còn lưu trữ được bản thảo *Manescrito, em que se Prou a, que a forma do Baupstisma Pronunciada em Lingoa Annamica he Verdadeira* do giáo sĩ Giovanni Filippo de Marini (1608-1682) người Ý thuộc dòng Tên, đến Đàng Ngoài giảng đạo khoảng thập niên 1650, ghi lại lối viết chữ Quốc ngữ thời kỳ này như sau:

“Tau rửa mãi nhân danh Cha, ủa Con, ủa Spirite Santo. Tau lấy tên Chúa, tốt tên, tốt danh, tốt tiếng, vô danh, cắt ma, cắt xác, Blai có ba hôn bảy uía, Chúa Bloy Ba Ngôy nhân danh...” (Wikipedia).

Về vai trò của Alexandro Rhodea

Giáo sĩ Alexandro Rhodes, sinh ở Avignon, miền Nam nước Pháp, đến giảng đạo ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Do chúa Trịnh cấm đạo, Alexandro Rhodes cùng các giáo sĩ phải rời Việt Nam đi Macau. Alexandro Rhodes đã mang từ điển Việt-Bồ-La của do Amaral và Barbosa về Âu châu. Năm 1651 từ điển Việt – Bồ Đào Nha – Latinh được xuất bản ở Roma, với tên tác giả là Alexandro de Rhodes. Một tài liệu phát hiện bức thư ký tên Alexandro Rhodes, người Avignon xin đi truyền đạo ở Đông Nam Á. Nhưng khi trở về, người này kèm theo tên mình tước hiệu “de” trên bìa quyển *Từ điển Việt – Bồ – Latinh*. Tài liệu cũng cho thấy, vì không am hiểu người Việt nên trên bìa sách, Alexandre viết Annam thành Annnam. Không những thế, cách tạo chữ Việt trong sách chỉ căn cứ trên cách viết Bồ Đào Nha. Ví dụ phụ âm nh chỉ thấy trong tiếng Bồ Đào Nha mà không có trong bất cứ tiếng châu Âu nào khác. Tiếng Anh dùng ng, Tây Ban Nha dùng ñ, Pháp thì dùng gn để viết âm nh. Alexandro khó mà tạo ra nh Việt Nam. Việc đạo văn của Alexandro còn tái diễn khi ông ta đứng tên mình cho quyển *Tường trình về Nhật Bản* với sự tài trợ của công chúa Đan Mạch, mặc dầu tác giả thực sự là một giáo sĩ Dòng Tên khác. Điều gian dối này buộc giáo đoàn Dòng Tên công khai tố cáo và cảnh giác. Cũng vì thế, sau này khi Alexandro Rhodes xin phép Giáo hội để trở lại Đông Nam Á, thì bị khước từ. Alexandro trôi dạt tới Iran và qua đời ở Isfahan đầu tháng 11.1660, thọ 69 tuổi. [12] Công bằng, chúng ta ghi nhận: Alexandro de Rhodes đã đưa ra xuất bản công trình về chữ Quốc ngữ được sáng tạo bởi hai người Bồ Đào Nha là Gaspar do Amaral và Antonio Barbosa.

II. Giai đoạn cải tiến: Thế kỷ XVII-XVIII

1. Lần chỉnh đốn thứ nhất: Từ điển Béhaine (1772)

Sau de Rhodes là P. De Béhaine (thường được gọi là Bá Đa Lộc), với sự cộng tác của Hồ Văn Nghi và một số người Việt khác đã hoàn thành quyển *Từ điển Annam - Latin*. Bộ từ điển này gồm hai phần, phần tra chữ Nôm theo 214 bộ chữ Hán và phần từ điển Nôm - Quốc ngữ - Latinh.

Phần tra chữ Nôm dạy về cách đọc chữ Nôm theo bộ và số nét. Phần thứ hai là tự điển tiếng Việt ghi theo lối viết Nôm và Quốc ngữ, sắp theo mẫu tự abc, gồm 4.843 từ đơn và mấy chục ngàn từ kép. Tất cả đều được ghi và giải nghĩa bằng chữ Latinh.

Những cải tiến trong quyển từ điển này là: thống nhất các phụ âm đầu, loại bỏ các phụ âm: bl, de, ge, ml, tl và thống nhất các phụ âm cuối.

Ngoài ra, quyển từ điển này có cả trăm câu ca dao, tục ngữ rất có giá trị như:

*Sá bao cá chậu chim lông,
Hễ người quân tử có cùng mới nên
Đuổi theo ống thẳng lặn theo bầu tròn
Bụng làm dạ chịu
Cháu đẻ ra ông
Thấp đuốc tìm giàu, giàu chẳng thấy
Cầm gươm chém khó, khó theo sau.*

Những câu này đã được ghi bằng chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và chữ Latinh.

2. Lần chỉnh đốn thứ nhì: Từ điển Taberd (1832)

Với sự hợp tác của Phan Văn Minh và nhiều người Việt Nam khác, Taberd đã sử dụng và bổ sung quyển từ điển của Béhaine để hoàn tất hai quyển từ điển: *Annam-Latin* và *Latin-Annam*. Từ điển này có nhiều từ hơn những cuốn đã làm trước đó. Từ điển *Annam-Latin* của de Rhodes (1651) có 3.772 từ, De Béhaine (1772) có 4.843 từ, Taberd (1838) có 4.959 từ. Trong quyển từ điển này, Taberd chỉ chủ trương và phối hợp, còn biên soạn phần Nôm, phần Quốc ngữ và thích nghĩa là công việc của một số người Việt Nam.

So sánh từ điển của Taberd và De Rhodes thì âm (b) biến mất, thay thế bằng âm "v" hoặc "b". Những âm "bl", "ml", "pl", "sl", và "tl" cũng biến mất, thay thế bằng "tr", "nh", "l", "s". Dạng chính tả của chữ Quốc ngữ ở thời điểm này không khác mấy cách viết ngày nay.

Cuốn từ điển có phần phụ lục tựa là "Lời Chúa Tàu và Người Annam vấn đáp cùng nhau" (*Dialogus Inter Unum Navis Praevectum et Unum Cocincinensem*), trong đó có đoạn như sau:

- Ông đi viếng Quan lớn thì được song thối nước này chẳng cho phép thăm đôn bà.

- Tôi cam lòng chịu theo quốc pháp, tôi chẳng có ý làm đều gì nghịch cùng thối phép đất này, có tục ngữ rằng: nhập giang tùy khúc nhập gia tùy tục.

Đọc qua, ngoài một số chữ khác biệt cách viết nhưng ý đã rõ, không là trở ngại cho đọc giả thế kỷ XXI.

III. Giai đoạn phát triển: từ sau 1862

Cho đến năm 1862, chữ Quốc ngữ chỉ được sử dụng trong giới

truyền giáo, nhưng khi chiếm Nam Kỳ, cần có phương tiện cai trị nên người Pháp đã ra sức phổ biến.

Ngày 22.2.1869 Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier ký nghị định bắt buộc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Nho trong các công văn ở Nam Kỳ.

Nghị định 82 ký ngày 6.4.1878 do Thống đốc Nam Kỳ Lafont ký cũng đề ra cái mốc hẹn trong bốn năm (tức năm 1882) thì phải chuyển hẳn sang chữ Quốc ngữ:

Kể từ ngày 1.1.1882 tất cả văn kiện chính thức, nghị định, quyết định, lệnh, án tòa, chỉ thị... sẽ viết, ký tên và công bố bằng chữ quốc ngữ; nhân viên nào không thể viết thơ từ bằng chữ quốc ngữ sẽ không được bổ nhậm và thăng thưởng trong ngạch phủ, huyện và tổng...

Ngày 1.1.1879 lại có lệnh khẳng định các văn kiện chính thức phải dùng chữ Quốc ngữ. Cũng năm đó Chính quyền Pháp đưa chữ Quốc ngữ vào ngành giáo dục, bắt đầu ở các thôn xã Nam Kỳ phải dạy lối chữ này. Để khuyến khích việc truyền bá chữ Quốc ngữ, nhà chức trách thuộc địa Nam Kỳ còn ra nghị định ngày 14.6.1880 giảm hoặc miễn thuế thân và miễn sưu dịch cho thân hào hương chức nếu họ biết viết chữ Quốc ngữ.

Khi *Gia Định Báo*, tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt phát hành, thì câu văn đã thêm phần mạch lạc, chính tả không mấy khác ngữ văn ngày nay ví dụ như bản thông báo ngày 22.12.1888 sau đây:

“Sở Thuế Chánh Ngạch. Các người thiếu thuế... đặng hay: các sỏ phụ trong tháng Octobre 1888 thuế đất, thuế sanh ý, thuế ghe biển, thuế ghe sông, cùng thuế thân đã lập theo phép để trong tay quan Kho Bạc Sài Gòn và Chợ Lớn hay về việc thu thuế. Bởi đó sức cho các người ấy phải y theo hạn trong luật dạy mà đóng các món thuế biên trong sỏ ấy, bằng không thì phải cứ phép mà bắt buộc...”.

Trong giai đoạn này đã có nhiều tác phẩm bằng chữ Quốc ngữ được ấn hành như: *Lục Vân Tiên*, *Kim Vân Kiều*, *Gia Huấn Ca*, *Tam Tạng Kinh*, *Minh Tâm Bửu Giám*, tự điển song ngữ của Trương Vĩnh Ký, v.v... Đặc biệt là quyển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895), quyển tự điển xưa nhất mà hiện nay còn lưu hành với 7537 từ đơn. Quyển này chứa nhiều từ ngữ xưa mà ngày nay không còn được sử dụng nữa. Vì vậy, nó là một kho tài liệu vô cùng quý giá. Song song với những tác phẩm trên, nhiều tờ báo đã được xuất bản như *Gia Định Báo* (1865), *Phan Yên Báo* (1868), *Nhật Trình Nam Kỳ* (1883), *Nam Kỳ Địa Phận* (1883), *Nông Cổ Mím Đàm* (1901), v.v... đánh dấu sự tiến bộ vượt

bực của chữ Quốc ngữ.

Sang thế kỷ XX chính phủ Đông Pháp mở rộng chính sách dùng chữ Quốc ngữ, giao cho Nha Học chính giảng dạy ở Bắc Kỳ từ năm 1910. Thượng thư Bộ Học là Cao Xuân Dục có công văn trả lời Toàn quyền Đông Dương:

"Cả nước cùng học chữ Quốc ngữ Latinh, tuyển chọn các vị cử nhân, tú tài, tôn sinh, âm sinh người bản quốc sung làm giáo sư và thành lập viện dịch chữ Quốc ngữ... Nay vâng mệnh Hoàng đế bản quốc lập ra trường chuyên dạy thứ chữ này chính là muốn thống nhất một lối dùng làm thứ chữ dạy học phổ thông".

Năm 1915 kỳ thi Hương cuối cùng diễn ra ở Bắc Kỳ mặc cho sự chống đối của giới sĩ phu. Ở Trung Kỳ có đạo dụ của vua Khải Định ngày 26.11 Âm lịch năm Mậu Ngọ (tức ngày 28.12.1918) chính thức bãi bỏ khoa cử và năm 1919 là năm cuối mở khoa thi ở Huế. Chữ Quốc ngữ từ đó trở thành phương tiện diễn đạt duy nhất của người Việt trong khi địa vị chữ Nho và chữ Nôm ngày càng mờ nhạt.

Qua những tác phẩm biên khảo, phóng sự, bình luận, du ký của *Nam Phong Tạp chí*, *Đông Dương Tạp chí*, cùng một loạt tiểu thuyết và thơ mới của nhóm Tự lực Văn đoàn cùng nhiều tác giả khác với tư tưởng mới, phong cách mới đã chứng minh địa vị văn hóa lớn lao của chữ Quốc ngữ. [12]

Trong quá trình lịch sử, trên đất Việt xuất hiện chữ Nho và chữ Nôm. Dù được người Việt sáng tạo ở hình thức ban đầu, nhưng chữ Nho được đưa từ Trung Quốc sang và trở thành quốc ngữ ở Việt Nam từ sau khi bị người Hán đô hộ. Do quá trình hình thành mà chữ Nho là văn tự mang tính hàn lâm với những từ mang nghĩa cô đọng, thâm thúy và cách đọc không hoàn toàn giống với ngôn ngữ người bình dân sử dụng. Do vậy, một phần không nhỏ tiếng Việt không được ký âm. Để khắc phục hạn chế của chữ Nho, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm. Cho đến cuối thế kỷ XIX, chữ Nôm đã phát triển khá hoàn chỉnh. Nhờ vậy đã sáng tạo được nhiều tác phẩm văn chương chữ Nôm có giá trị.

Tuy nhiên, do đặc điểm của mỗi loại chữ mà chữ Nho hay chữ Nôm chỉ có thể tồn tại trong những bản văn độc lập. Điều này dẫn tới hệ quả là trong một quốc gia có hai hệ thống chữ viết. Trong khi những văn bản chữ Nho mang tính hàn lâm bác học thì chữ Nôm là những bản văn bình dân. Hai loại văn tự không thể thay thế cho nhau và cũng không thể hòa hợp chung trong một bản bản. Không thể hình dung, nêu tình hình như

vậy kéo dài thì văn tự tiếng Việt sẽ ra sao? Liệu có thể như trong tiếng Nhật: xen chữ Nôm giữa những dòng chữ Nho?

Do là chữ ghép văn nên chữ Quốc ngữ đã ký âm tất cả chữ Nôm và chữ Nho, tạo nên sự thống nhất của chữ viết Việt Nam. Nhờ sự giàu có của tiếng nói, chữ Việt trở thành ngôn ngữ phong phú, giàu biểu cảm vào bậc nhất của nhân loại. Mặt khác, do chữ Quốc ngữ dễ học cho nên rất nhanh chóng được phổ biến rộng trong cộng đồng, trở thành ngôn ngữ trẻ trung, giàu sức sống. Có thể nói, một lần nữa ta bắt gặp phát hiện hơn trăm năm trước của nhà ngữ học người Pháp H. Frey: Tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ (L'Annamite, mère des langues...)

Tài liệu tham khảo

1. Lê Trọng Khánh. *Phát Hiện Hệ Thống Chữ Việt Cổ Thuộc Loại Hình Khoa Đẩu*. NXB Từ điển Bách khoa, 2010.
2. Đỗ Văn Xuyên. *Cuộc hành trình đi tìm chữ Việt cổ*. Sách lưu hành nội bộ. 9. 2012
3. Origin of the Chinese Script
<http://www.chinavista.com/experience/hanzi/hanzi.html>
4. Archaeology of Writing www.geocities.com/cvas.geo/china.html:
5. Theo tin của Lí Nhĩ Chân đăng trên website news.xinhuanet.com January 03, 2012
6. 良渚文化_互动百科 www.baike.com/wiki/良渚文化
7. 甲骨文 <http://baike.baidu.com/view/8170.htm>.
8. 水书 <http://baike.baidu.com/view/95537.htm>
9. Đỗ Ngọc Thành. *Đi tìm nguồn gốc chữ Nôm*. Nhannamphi.com
<http://chuvietcolacviet.com/nghiencuu/detail/nguon-goc-chu-nom-94.html>
10. Zhou Jixu. *The Rise of Agricultural Civilization in China: The Disparity between Archeological Discovery and the Documentary Record and Its Explanation*. SINO-PLATONIC PAPERS Number 175 December, 2006
11. Trần Văn Giàu, Thanh Lãng và Hoàng Xuân Việt. *Quá trình Hình thành và Phát triển chữ Quốc ngữ* (Dẫn từ Chữ Quốc Ngữ Trên Đất

Sài Gòn - Gia Định Những Thế Kỷ XVII-XVIII-XIX).

12. Phạm Văn Hường. *Đi tìm nguồn gốc chữ quốc ngữ*
<http://www.nld.com.vn/tintuc/the-gioi/ho-so-tu-lieu/176647.asp> ngày
7/1/07

CHƯƠNG X BÁCH VIỆT

Trong quan niệm phổ cập hiện nay, Bách Việt là *trăm nước Việt* và cũng là *trăm chủng tộc Việt* tồn tại ở vùng Nam Dương Tử. Đất Bách Việt được coi là giang sơn của người Việt để phân biệt với cương vực của người Hán ở Bắc Dương Tử. Do vậy, Bách Việt cũng được coi là cội nguồn của tộc Việt.

Nhưng đáng tiếc đó là quan niệm sai lầm do tiền nhân chưa hiểu biết về vấn đề cực kỳ quan trọng này, dẫn hậu thế lạc đường xuyên suốt trong lịch sử đến tận hôm nay. Từ tri thức mới, chúng tôi dành chương này để khảo lại về Bách Việt.

Theo La Hương Lâm trong sách Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa, thuật ngữ Bách Việt xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Lã Thị Xuân Thu*, thiên Thị Quân: “*Phía nam Dương Hán, trong khoảng Bách Việt, những đất Tệ Kha, Chư Phu, Dư My, các nước Phộc Lô, Dương Xuất, Hoan Đâu, phần nhiều không có vua.*” [1] Âu Đại Nhậm trong Bách Việt tiên hiền chí viết: “*Cháu sáu đời của Câu Tiễn là Vô Cương cất quân đánh Sở, bị vua Sở Hùng Thích đánh bại. Vô Cương bỏ Lang Gia, đi đến ở Đông Vũ. Nước Việt tan. Các con của Vô Cương định cư ở duyên hải Giang Nam, chia nhau kẻ làm quân trưởng, người làm vương, tất cả đều thần phục Sở, gọi là Bách Việt. Châu Dương từ đây bị phân chia. Cối Kê lấy các sao phương Nam là sao Thuần, sao Vỹ để định cương giới, đất Cối Kê thuộc vào Nam Hải. Khi Tần diệt Sở, vương Tiễn cai trị Dương Việt, chia cắt thành ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Con cháu Úy Đà thần phục nhà Hán. Họ Triệu cai trị cả ba quận ấy, lại kiêm thêm các quận Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Châu Nhai, tổng cộng là chín quận. Nay vùng Nam Việt, bắc giáp Cô Tư đến tận Cối Kê là đất của Việt vậy. Phía đông, Vô Chư đóng đô ở Đông Trị đến Chương Tuyên là Mân Việt. Đông Hải vương là Diêu, đóng đô ở Vĩnh Gia là Âu Việt. Lãnh thổ xưa của Dịch Hu Tổng, chạy dài từ sông Tương, sông Ly về phía nam là Tây Việt. Các đất Tang Ca, Tây Hạ, Ung, Dung, Tuyền, Kiến là Lạc Việt vậy.*” [2]

Từ hai thư tịch quan trọng này cho thấy vào cuối thời Chiến Quốc, khi nước Sở thôn tính nước Việt, do nước Việt quá lớn, người Sở không đủ sức chiếm lĩnh để hình thành quốc gia thống nhất nên những lãnh

chúa địa phương đứng ra lập những tiểu quốc, thần phục nước Sở. La Hương Lâm thống kê được 19 nước Việt là: U Việt, Âu Việt, Mân Việt, Đông Đê, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu, Lạc Việt, Việt Thường, Đản quốc, Đằng Việt, Điền Việt, Tùy Việt, Bắc quốc, Dạ Lang, Quỷ Việt, Người Lê đảo Hải Nam và nước Nam Chiếu.

Sử liệu trên cho thấy hai điều quan trọng:

i. Danh xưng Bách Việt xuất hiện rất muộn, vào cuối thời Chiến Quốc, khoảng năm 333 TCN. Do vậy, Bách Việt không phải là cội nguồn của tộc Việt;

ii. Bách Việt là những nước nhỏ được tách ra từ nước Việt nên đều là con dân của nước Việt mà không phải là trăm dòng Việt như vẫn quan niệm.

Hơn nửa thế kỷ trước, học giả La Hương Lâm ở Đài Loan xuất bản cuốn *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa*, khảo cứu về nguồn gốc, địa vực cùng văn hóa các nước Bách Việt. Đây là một trong những công trình hiếm hoi và có giá trị về Bách Việt. May mắn được người bạn tặng bản dịch viết tay của cụ Vọng Chi Nguyễn Chí Viễn, chúng tôi xin dựa vào tư liệu của tác giả để trình bày về những vấn đề liên quan tới Bách Việt. Nhân đây, chúng tôi xin ngỏ lời cảm ơn nhiều tới cụ Vọng Chi và gia đình.

Trong *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa*, học giả La Hương Lâm viết: “Y theo tình huống địa lý ngày nay mà nói, Bách Việt là ở vòng mấy tỉnh miền Tây Nam Trung Quốc, như Xuyên, Điền, Kiềm, Quý, v.v... Phía nam suốt đến An Nam và một bộ phận ở Tiêm La, Miến Điện. Phía đông ven theo biển như các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang... mà còn ở cả miền giao giới Hoãn, Cống, Ngạc nữa”.

Nhìn tổng quan, có thể thấy rằng các tên Việt trên là mảnh vỡ của những quốc gia Việt cổ đại như Ba, Thục, Văn Lang, Ngô, Việt, Sở... sau cuộc xâm lăng của Tần Hán. Tùy theo thịnh suy, yếu mạnh của triều đình trung ương, các đầu lĩnh người Việt lãnh đạo dân chúng nổi dậy, lập những nước Việt độc lập.

Dưới đây xin trình bày những nét chính yếu của các nước thuộc cộng đồng Bách Việt trong lịch sử.

I. Những nước Việt trong lịch sử

1. U Việt

Nước U Việt, còn gọi là Vu Việt. Khi nhà Thương Ân đang thịnh, U Việt bị kiềm chế, không hoạt động nhiều. Nhà Chu lên, chưa củng cố

được lãnh thổ, Ứ Việt nhân đó quật khởi. Sử ký *Việt vương Câu Tiễn thế gia* viết: “Dư địa chí nói, Việt hầu truyền nước hơn 30 đời, trải nhà Ân đến nhà Chu. Thời vua Kính vương, có Việt hầu là Phu Hồn, con là Doãn Thường, mở rộng đất đai, xưng vương. Thời Xuân Thu biếm xuống làm tước tử, hiệu là Ứ Việt”. Sách kim bản *Trúc thư kỷ niên* ghi: “Chu Thành vương năm thứ 24, nước Ứ Việt lai tân”. Điều này cho thấy, thời đầu nhà Chu, nước Việt đã hoạt động. Hoài Nam Tử trong sách *Tế tục huấn* viết: “Vua nước Việt là Câu Tiễn cắt tóc vẽ mình, không trang phục bì, biên, tán, hốt (đội mũ biên da, đeo hốt), dung nghi nghiêm trang áp tổn”. Người Ứ Việt lấy Cối Kê làm căn cứ, thời Xuân Thu xưng vương rất hiển hách, duy trì cường thịnh được 200 năm.

Sang đời Hán, tuy bị sáp nhập Hán quốc, nhưng người Ứ Việt vẫn nổi lên đòi độc lập. *Hán thư* quyển 64, Nghiêm Trọng truyện chép: “Người Việt muốn gây biến tất ở trong địa giới Tiên Điền, Dư Can”. Dư Can là Nhiều Châu tỉnh Giang Tây ngày nay. Như vậy, đầu thời Tây Hán, vùng đông bắc tỉnh Cống vẫn là sở cư của Việt tộc. Không những thế, người Mân Việt, do Ứ Việt phân rã, vào gây hấn ở Tầm Dương của Cửu Giang. Điều này cho thấy, người Việt cư trú từ đông bắc tỉnh Cống cho tới đông nam Cửu Giang. Đầu nhà Hán, cảnh vực nước Ứ Việt vẫn rộng đến thế thì thời Xuân Thu còn bao quát lớn hơn nhiều. Nói tóm lại, cương vực nước Ứ Việt gồm bảy phủ Thanh, Thiệu Hưng, Ninh Ba, Kim Hoa, Cù, Ôn, Đài. Còn ba phủ Hoàng, Gia, Hồ thì phân giới với nước Ngô. Sách *Quốc ngữ Việt ngữ thượng* nói: “Đất của Câu Tiễn, nam đến Cù Vô, phía tây đến Cô Miệt, rộng liền 100 dặm”.

2. Âu Việt

Một chi của Ứ Việt về sau đổi thành Âu Việt, cũng gọi là Đông Việt, lấy đất Âu Giang phía nam Chiết Giang ngày nay làm trung tâm, bao gồm ba phủ Thanh, Ôn, Đài cùng các đảo ở ven biển. Thời nhà Tần không theo Tần. Vua Mân Việt là Vô Chư, vua Việt Đông là Dao, trước đều là con cháu Việt vương Câu Tiễn. Khi chư hầu phản nhà Tần, Vô Chư và Dao xuất lĩnh Việt tộc đánh Tần. Thủ lĩnh Âu Việt thời Hán Huệ đế từng được phong vương, sau đó giao chiến với Mân Việt, thua trận rồi đưa 40.000 dân xin di chuyển vào Trung Quốc, ở khoảng Giang, Hoài.

3. Mân Việt

Mân Việt cũng là một chi của Ứ Việt. Tần Thủy hoàng lấy đất cũ của Mân Việt, tức Phúc Kiến ngày nay, đặt làm Mân Trung quận, phế thủ lĩnh Mân Việt làm quận trưởng. Sau Vô Chư giúp nhà Hán có công, được

phong làm Mân Việt vương, đóng đô ở Đông Dã, tức Phúc Châu ngày nay. *Hán thư Vương Trợ truyện* chép: “Hoài Nam vương An dâng thư lên Hán Vũ đế: “Việt (Mân Việt) là nước phương ngoại, dân cắt tóc về mình, không thể dùng quốc pháp quan đới xử lý vậy... Ở trong hang suối, rừng núi, tập luyện thủy chiến, tiện dùng về thuyền, đất thâm u, sông nước hiểm, lấy địa đồ, xét về sông núi, ách yếu, gần nhau gang tấc mà tưởng chừng gián cách trăm ngàn dặm, hiểm trở rừng rậm, không thể thấy rõ. Muốn vào Trung Quốc phải xuống Lãnh Thủy. Sông Lãnh Thủy núi cao chót vót, dưới sông có đá ngầm, thuyền đụng phải là vỡ, không thể dùng thuyền lớn để chở lương thực vậy... Và người Việt tài kém, sức yếu, lại không có xe ngựa cung tên, không quen lục chiến, nhưng không vào được là nhờ có địa điểm để cố thủ; mà người Trung Quốc lại không phục thủy thổ vậy. Thần nghe nước Việt giáp binh không dưới 200.000 cho nên muốn vào nước Việt, số quân phải gấp năm lần mới được”. Như vậy, có thể thấy, thời đầu nhà Hán, nước Mân Việt khá cường thịnh. Nước Mân Việt thời đầu Tần Hán, phía đông tới đảo Đài Loan, Bành Hồ, Lưu Cầu; phía tây vươn tới đông bắc tỉnh Cống. *Nghiêm Trợ truyện* cũng viết: “Mân Việt muốn gây biến, tất trước phải do trong giới Dư, Can mà thủ lãnh từng âm mưu đi đốt lâu thuyền nhà Hán ở Tâm Dương, đây đều là ở đông bộ hoặc bắc bộ tỉnh Cống”. *Hoài Nam tử nhân gian huấn* chép: “Tần Thủy hoàng phát quân 500.000 chia làm năm quân đoàn cùng Việt giao chiến. Một quân đoàn đóng ở sông Dư Can, đông bắc tỉnh Cống”. Nhà Tần đối với việc thú bị Mân Việt không ở đất Mân mà ở đông bắc tỉnh Cống, thế thì bây giờ đông bắc tỉnh Cống vẫn còn là biên giới của Mân Việt.

Hán thư Lương Việt truyện chép: “Nguyên Đinh năm thứ 5, Nam Việt phản, Dư Thiện giữ nước đời ngầm thông Nam Việt, kịp khi Hán phá Phiên Ngung, Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc dâng thư xin đem quân đánh Đông Việt, thiên tử lấy quân sĩ mệt mỏi, không cho đánh, bãi binh, sai tướng hiệu lưu đồn ở Dư Chương, Mai Lĩnh đợi lệnh... Dư Thiện liền phát binh chặn Hán đạo, cùng bọn Lưu Lực Lân thôn Hải tướng quân, vào Bạch Sa, Vũ Lâm, Mai Lĩnh giết ba quan hiệu úy nhà Hán. Nhà Hán sai Hoành Hải tướng quân Hàn Thuyết xuất quân Cú Chương, vượt biển đi phương Đông. Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc xuất quân Vũ Lâm, Trung úy Vương Ôn Thư xuất quân Mai Lĩnh, Việt hầu làm qua thuyền Hạ Lại tướng quân, xuất quân Như Tà, Bạch Sa. Nguyên Phong năm đầu mùa đông, đều vào Đông Việt. Đông Việt phát

binh cứ hiểm, sai Tuân Bắc tướng quân giữ Vũ Lâm, đánh bại mấy quan hiệu úy lâu thuyền, giết trưởng lại. Dao vương là Cư Cổ mưu giết Dư Thiện, đem quân hàng Hoành Hải, phong Cư Cổ làm Đông thành hầu... Thiên tử chiếu rằng: “Đông Việt hẹp, hiểm trở. Mân Việt hay phản phúc. Chiếu cho quân lại, di hết dân đến miền Giang Hoài”. Tới đây, cả Mân Việt cả Đông Việt đều nhập Trung Quốc.

4. Đông Đê

Đông Đê bao gồm các hòn đảo Đài Loan, Bành Hồ, Lưu Cầu ngày nay, là một bộ phận của Mân Việt. Trong khi Mân Việt đã nhập Trung Quốc thì do biển khơi cách trở nên Đông Đê vẫn giữ độc lập, trở thành một chi phái của tộc Việt. *Hậu Hán thư Đông Di liệt truyện* chép: “Ngoài biển Cối Kê có người Đông Đê, chia làm hơn 20 nước”. Lâm Huê Tường trong cuốn *Đài Loan phiên tộc nguyên thủy văn hóa* cũng nói: “Người Đông Đê là thổ dân ở các nơi Đài Loan, Lưu Cầu ngày xưa”. Chữ “Đê” trong Đông Đê và chữ “Đài” trong Đài Loan là cùng một từ mà dịch khác nhau. *Tùy thư Đông Di truyện* nói: “Nước Lưu Cầu ở giữa hải đảo, phía đông quận Kiến An, đi biển năm ngày thì đến. Nhiều sơn động. Vua nước đó họ Hoan Tư, tên là Khát Thích Đầu. Chẳng hay nước ấy có từ thời đại nào. Thổ dân gọi là Khả Lão Dương, vợ gọi là Bạt Trà, ở ba la Đàn động, ba trùng hào nước chảy chung quanh. Trồng cây gai làm hàng rào. Nhà của vua ở rộng 16 gian, chung quanh khắc chạm cầm thú, có cây đầu lũ, tựa cây quất mà rậm lá, những cành nhỏ rủ xuống như tóc. Nước có bốn, năm tướng súy thống lĩnh các động, mỗi động có một tiểu vương. Thường có thôn như Ô Liễu, Súy... đều tự chọn người thiện chiến đứng đầu xử lý mọi việc trong thôn... Vua cưới con thú bằng gỗ, sai lính hầu khiêng đi, dẫn đạo và tùy tùng không quá 10 người. Người Lưu Cầu mắt sâu mũi dài, tựa như người Hồ. Đàn bà thường trổ hình rằn trên tay. Trai gái quen biết yêu nhau rồi thành đôi lứa. Khi yến hội, người cầm ly rượu, song đợi hô tên rồi mới uống. Dâng rượu vua cũng xưng hô vua, đựng ly cùng uống... Người gần tắt thở được đưa ra sân, thân bằng đến khóc điệu khi họ chết, rồi tắm xác chết, lấy vải lụa quấn kín, lấy cỏ lau bọc ngoài, đào đất chôn, không dùng quan tài, phía trên không đắp phần mộ... Ruộng đất phi nhiêu, trước hết đốt cỏ rồi dẫn nước vào ruộng, cầm cái búa cán dài bằng tre hay bằng gỗ, lưỡi bằng đá rộng hai tấc (20 cm), để xới đất, trồng lúa. Người thổ dân Đài Loan ngày nay là di duệ của Đông Đê.”

5. Dương Việt

Dương Việt hay Di Việt cư trú ở vùng Hán Thủy, thời Ân và Tây Chu rất thịnh. Sau thời Xuân Thu, Sử ký Sở thế gia chép: “Hùng Cừ (vua Sở) rất được lòng dân miền Giang Hán, bèn đem quân đánh các nước Dung, Dương Việt. Đến Ngạc, Hùng Cừ nói: “Ta là man di vậy, không cùng hiệu thụy Trung Quốc,” bèn lập con trưởng là Khang làm Câu Đản vương, con thứ Hồng làm Ngạc vương, con út là Chấp Tỳ làm Việt Chương vương, đều ở đất Sở man giang thượng”. Nước Ngạc ở Vũ Xương ngày nay. Nước Dung là huyện Trúc Sơn tỉnh Hồ Bắc. Như vậy Dương Việt ở vào khoảng trung du Hán Thủy. Sở Hùng Cừ thôn tính ba nước Dung, Ngạc, Dương Việt vào thời vua Di vương nhà Chu. Điều này cho thấy, vào năm cuối thời Tây Chu, người Dương Việt còn tụ cư ở trung du Hán Thủy. Lưu vực Hán Thủy từ Xuân Thu về sau hoàn toàn thuộc về Kinh Sở.”

Nhà Chu từ vua Thái vương thiên đô tới đất Kỳ Sơn thượng du Vị Thủy, nam giáp Bao Tả, là thượng du Hán Thủy. Hai ông Thái Bá và Trọng Ung nhà Chu men theo Hán Thủy xuống miền nam, lấy đất của Dương Việt, nhưng theo tục của người Việt. Về sau con cháu theo sông Giang Hán sang miền Đông tới đất Ngô, được vua Vũ vương phong tước bá nên truy xưng là Ngô Thái Bá. Sử ký Ngô Thái Bá thế gia ghi: “Ông Thái Bá chạy đến Kinh Man tự hiệu là Câu Ngô, người Kinh Man khâm phục ông nghĩa khí, theo đến hơn ngàn nhà... Chu Vũ vương đánh được nhà Thương, tìm con cháu của Thái Bá và Trọng Ung, tìm được Chu Chương đang làm vua nước Ngô. Vua Vũ vương nhân đấy phong luôn”. Như vậy, ông Thái Bá ở đất Kinh Việt đã cắt tóc vẽ mình theo thổ tục người Việt.

Sử ký Sở thế gia chép: “Thành vương Uẩn năm đầu, mới lên ngôi, sai sứ hiến lên thiên tử. Thiên tử ban thụy tộ (lộc nước vua ban cho công thần) mà nói: Mi trấn giữ miền nam, đừng để Di Việt tác loạn, xâm nhập Trung Quốc. Do đấy đất Sở ngàn dặm”. Gọi Di Việt do chữ Di và chữ Dương thời cổ cùng âm.

Dương Việt tuy lấy lưu vực Hán Thủy làm trung tâm nhưng có lúc địa vực còn mở rộng hơn. Sau khi bị Hùng Cừ nước Sở thôn tính, một phần đồng hóa theo Sở, một bộ phận dời xuống miền nam ở lẫn với các chi Việt khác tại giao giới các tỉnh Nhật Tương, Kiềm, Hoãn, Cống, Quế, Việt. Việt tộc ở các miền đều tự giữ đất xưng hùng.

6. Sơn Việt

Ư Việt, Mân Việt cùng Dương Việt sau khi bị Sở, Tần, Hán thôn

tính, tuy đại thể đã thuộc Hán nhưng di duệ vẫn còn một bộ phận gọi là Sơn Việt. Trong khoảng từ Tam Quốc đến Đường xuất hiện ở miền giao giới các tỉnh Mân, Chiết, Hoãn, Cống. Tuy chưa tới mức cắt đứt xung hùnh nhưng bắt thần quật khởi như thế cục thời Tam Quốc, không thể xem thường. Tam Quốc chí Ngô chí Tôn Phụ truyện: “Thuật (Viên) rất oán Sách, bèn ngầm sai đem ấn thụ cho bọn Đan Dương tôn sủy, Lăng Dương, Tổ Lạng, khiến khích động Sơn Việt, mưu đồ giáp công Sách. Sách tự làm tướng, đánh cho Lạng bại”. Điều này cho thấy Sơn Việt có sức khiên chế Tôn Ngô. Lại Lục Tốn truyện: “Đan Dương tặc là Phí Sạn, nhận ấn thụ của Tào công, phiến động Sơn Việt làm nội ứng. Quyền sai Tốn đánh Sạn, tức thời phá địch, đem bộ ngũ ba quận miền Đông, được tinh binh mấy vạn người”. Đương thời Sơn Việt được hào kiệt Trung Nguyên trọng thị, chứng tỏ Sơn Việt thế lực không nhỏ, là mối lo tâm phúc cho Đông Ngô. Tuy nhiên Đông Ngô, Tào Tháo cùng Lưu Bị cũng chỉ dùng chính sách mềm dẻo để liên hòa mà không dám khinh suất dùng binh. Sơn Việt lấy quận Đan Dương làm trung tâm. Tam quốc chí Ngô chí Gia Cát Khắc truyện: “Khắc cho là núi Đan Dương hiểm trở, dân nhiều dũng cảm, tuy trước có phát binh, chỉ lấy được bình dân ở ngoài huyện mà thôi, còn những nơi sâu xa không thể lấy được. Chúng nghị đều cho là Đan Dương địa thế hiểm trở, cùng với bốn quận: Ngô quận, Cối Kê, Tân quận, Bà Dương tiếp liền nhau, chung quanh mấy ngàn dặm sơn cốc vạn trùng... Núi sản xuất đồng sắt, tự đúc binh khí, tục hiếu võ tập luyện chiến đấu, khí lực cao thượng. Họ trèo núi vượt hiểm, xung đột bụi rậm gai góc, như cá ngoi nước, như vượn trèo cây vậy; rình lúc sơ hở, đột xuất ăn cướp. Quan binh tới đều tìm nơi hang hốc ẩn tàng, khi đánh nhau thì xúm lại như ong, bại thời lui như chim, từ xưa đến giờ chưa kiềm chế được”. Sau đó Tư Mã Khắc thu phục được.

7. Nam Việt

Nam Việt là một bộ phận của Dương Việt, lấy đất ở phía nam Dương Việt nên gọi là Nam Việt. Trong khoảng Tần Hán, Nam Việt đã từng lập thành đại quốc. Trước khi bị Tần chiếm, Nam Việt vẫn quan hệ qua lại với U Việt. Người Sở trong khi kiềm tính Bách Việt vẫn chưa đổi hết tổ chức nội hệ của người Việt.

Nhà Tần sai úy Đồ Thư xuất quân 500.000, chia làm 5 đạo: một đạo đóng ở núi Đàm Thành (tây nam Vũ Lâm, tiếp với Uất Nam); một đạo giữ ở biên ải Cửu Nghi (Linh Lăng); một đạo đóng ở Phiên Ngung; một đạo giữ biên giới Nam Dã (thuộc Dự Chương); một đạo giữ ở Dư Can

(Dự Chương). Tam quân không lúc nào cời giáp buông cung. Giám Lộc không vận lương được, phải đem quân đào cừ thông sông Tương với sông Ly để thông đường vận lương đánh Việt. Giết vua Tây Âu là Dịch Hu Tổng. Người Việt đều chạy vào trong rừng sâu, cùng ở với cầm thú, không để cho người Tần bắt. Đặt người kiệt tuấn làm tướng. Ban đêm tập công, phá tan quân Tần, giết úy Đồ Thư và mấy vạn người thầy chất thành núi, máu chảy thành sông rồi lập đồn thú để phòng bị.

Hán thư Nghiêm Trọng truyện chép: “Hoài Nam vương dâng thư vua Vũ đế luận về người Tần dùng quân sự với nước Nam Việt: “Thần nghe trưởng lão nói, Tần từng sai úy Đồ Thư đánh Việt rồi phát binh đồn thú để phòng bị. Lúc bấy giờ trong ngoài chấn động, trăm họ nôn nao, người đi không trở về, cùng nhau lần trốn, tập làm giặc cướp, do đấy mà khởi lên nạn Sơn Đồi vậy”.”

Sử ký Nam Việt úy Đà truyện: “Vua Nam Việt là Đà, người Chân Định, họ Triệu. Nhà Tần đã kiêm tính thiên hạ, lược định Dương Việt, đặt Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để di dân cùng ở lẫn với người Việt. Thời Tần, Đà được dùng làm Nam Hải Long Xuyên lệnh. Đến thời Nhị Thế, Nam Hải úy là Nhâm Ngao, bị bệnh kịch, trước khi chết, triệu Long Xuyên lệnh Triệu Đà mà bảo rằng: “Đất Phiên Ngung tựa núi hiểm trở. Nam Hải đông tây mấy ngàn dặm, lại có người Trung Quốc phò trợ, đất cũng là một châu vậy, có thể lập quốc. Còn trưởng lại trong quận thời không đáng nói, nên tôi nói để ông rõ”. Đoạn làm lệnh giả cho Đà thay mình làm Nam Hải úy. Nhâm Ngao chết, Đà truyền hịch thông cáo các quận Hoàn Phố, Sơn Dương, Hoàng Khê rằng, giặc sắp đến, gấp chặn đường đóng quân tự thủ. Rồi kiếm cơ giết hết các trưởng lại nhà Tần bỏ dụng, đem thuộc hạ thay thế. Nhà Tần bị diệt, Đà đánh lấy Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt vô vương...”

Triệu Đà và cháu ông Văn vương xưng đế, nghiêng ngửa với nhà Hán. Lúc cường thịnh cương vực Nam Việt phía đông bao bọc Mân Việt, phía bắc tới Hành Do, Tây kiêm Quảng Tây, Việt Nam ngày nay, nam tới đảo Hải Nam, lấy quận Nam Hải, tức Quảng Đông làm căn bản. Nhà Triệu truyền 5 đời, 93 năm.

8. Tây Âu

Tây Âu là một chi trong Bách Việt, nay bao gồm Liễu Giang tỉnh Quảng Tây trở về đông; tây nam Hành Dương tỉnh Hồ Nam, xuống đến Thương Ngô Phong Xuyên; bắc tới Âu cùng Lạc hoặc Lạc Việt. Địa lý chí Ung Châu Nghi Hòa huyện nói: “Hoan Thủy ở phía bắc huyện, vốn là

sông Tang Kha, tục gọi là sông Uất Trạng, tức sông Lạc Việt, cũng gọi là Ôn Thủy vậy”. Ôn Thủy, Lạc Việt thủy hoặc Tang Kha hà, cứ theo địa vọng mà xét, tức là Nam Bàn giang trong địa vực Điền, Kiềm vậy. Hạ du sông này gọi là Hồng Thủy hà, qua các huyện Thiên Giang, Lai Tân đến Tượng huyện, Thạch Long trấn, cùng hợp với Liễu Giang, hợp lưu tới Quế Bình, cùng tương hội với Tâm Giang. Tây Âu cuối nhà Tần rất hoạt động nhưng vì Triệu Đà xưng vương, thế lực quá mạnh nên quy phục Triệu Đà. Khi Hán diệt Nam Việt, chiếm luôn Tây Âu, đặt làm quận huyện. Người Chàng ở Quảng Tây nay là di duệ của Tây Âu hoặc Lạc Việt. Chữ Chàng do từ chữ Tang của Tang Ca chuyển thành, tuy từ thời Hán về sau chuyên dùng làm tên sông. Ngày nay từ sông Nam Bàn Giang, Hồng Thủy Hà cho đến Liễu Giang, Tây Giang đều gọi là sông Tang Ca, khởi thủy chính từ con người mà có tên. Người Chàng còn tự xưng là Chàng Cổ, Chàng Cổ Lão cũng là do chữ Tang Ca mà ra.

9. Lạc Việt

Là một chi của Bách Việt, đất Lạc Việt phía đông từ Tây Nam quận Nam Ninh tỉnh Quảng Tây, xuống đến bán đảo Lô Châu và đảo Hải Nam tỉnh Quảng Đông và Bắc Bộ, Trung Bộ Việt Nam. Vùng đất này thuộc về Trung Quốc từ năm 214 TCN, khi quân đội nhà Tần xâm chiếm hầu hết miền Nam Trung Hoa ngày nay.

Người Lạc Việt là chủ nhân các nền văn hóa thời đồ đá mới, đồ đồng và sáng tạo trống đồng Lạc Việt cùng chữ tượng hình như chữ trên xeng đá Cẩm Tang và chữ của bộ tộc Thủy. Nhà Tần rồi nhà Hán sáp nhập đất đai, dân cư cùng văn hóa các tộc Việt vào đế quốc Trung Hoa. Trong khi hầu hết các sắc dân Bách Việt trên đất Trung Hoa bị đồng hóa thì người Lạc Việt trên đất Việt Nam giữ được cương thổ, giống nòi và văn hóa của mình, trở thành đại diện cuối cùng của Bách Việt độc lập.

10. Đàn quốc

Một chi của tộc Việt, từng ở một dải đất Miến Điện ngày nay, dựng nên Đàn quốc. Di duệ của Đàn quốc phân bố ở Việt Nam, Lào, Thái Lan và Miến Điện ngày nay. Hậu Hán thư ghi: “Chương đế Vĩnh Nguyên năm thứ 9 (97) Đàn quốc sai sứ vào cống”. Đó là tư liệu sớm nhất về Đàn quốc. Hậu Hán thư Nam Man Tây Nam di truyện: “Vĩnh Nguyên năm thứ 6 (94) quận Khiếu ngoại Nhẫn Đôn Ất vương là Mộ Duyên mộ nghĩa, sai sứ dâng tê ngưu, voi lớn. Năm thứ 9 Khiếu Ngoại man và Đàn quốc vương là Ung Do Điều sai trùng dịch dâng trân bảo. Vĩnh Ninh năm đầu (120) vua Đàn quốc là Ung Do Điều sai sứ giả vào triều hạ, dâng

nhạc và trò ảo thuật, có thể biến hóa, miệng phun ra lửa, tự cắt chân tay rời ra, rồi dính liền lại, đổi đầu trâu ra đầu ngựa... Họ tự nói là người Hải Tây, tức Đại Tần...” Gọi là quận Khiếu Ngoại là chỉ khu vực biên địa tiếp liền với Tây bộ tỉnh Vân Nam, cũng là ở trong cảnh vực Miến Điện ngày nay.

Thời Lục Triều, Đàng quốc tự như đã thay đổi hệ thống chính trị nên đổi tên là Phiếu quốc. Cựu Đường thư Nam man truyện Phiếu quốc điều chép: “Phiếu quốc ở phía nam cổ quận Vĩnh Xương hơn 2000 dặm, cách thượng đô 14.000 dặm, mà cảnh vực nước đông tây 3000 dặm, nam bắc 3500 dặm. Phía đông gần nước Chân Lạp (tức dải đất Giản Phô trại của Việt Nam), tây tiếp nước Đông Thiên Trúc, nam giáp Minh Hải, bắc thông Ta Lạp thành nước Nam Chiếu”. Xét đời xưa, Việt tộc lấy vẽ hình rồng vào mình làm đặc trưng, mà người Đàng quốc cũng có tục vẽ mình. Người ở Việt Nam, Lào đến bây giờ vẫn còn giữ tục đó.”

Theo cổ thư như trên, có thể xác định Đàng quốc ngày xưa, nay là xứ Karen của Miến Điện. Đó cũng là nơi sinh sống của người Việt từ 40 – 50.000 năm trước, cùng với người Dravidian bản địa Ấn Độ. Tại đây phát hiện nhiều trống đồng, gọi là trống đồng Karen, mặt trống có hình ngôi sao nhiều cánh, ngoài rìa có hình ech nhái, tương tự trống đồng Lạc Việt. [3]



Một trống cóc Karen

11. Đàng Việt

Đàng Việt nay là tên một huyện ở phía tây tỉnh Vân Nam. Nhưng dải đất này tiếp liền với Ai Lao di thuộc quận Vĩnh Xương thời Hán. Ai Lao di là một chi của Việt tộc nên Đàng quốc cũng liên hệ Việt tộc. Hậu Hán thư Nam man Tây Nam di truyện dẫn Phong tục thông nói: “Người Ai Lao di ngày xưa có người đàn bà tên là Sa Nhất, ở núi Lao Sơn, thường

bắt cá dưới sông. Một hôm đụng vào cây trầm, bỗng rụng mình, nhân thể có thai, đủ 10 tháng sinh ra 10 người con trai. Sau cây trầm hóa thành con rồng ngoi lên mặt nước. Sa Nhất chợt nghe rồng nói: “Nàng vì ta sinh con, nay con ở đâu?”. Chín đứa con thấy rồng liền chạy, đứa con nhỏ không chạy được, ngồi trên lưng rồng. Rồng âu yếm liếm khắp mình con. Người mẹ gọi lưng là cừu, rồng là long, nhân đó đặt tên đứa bé là Cừu Long. Đến tuổi trưởng thành, các anh thấy Cừu Long được cha liếm khắp mình nên thông tuệ, bèn cùng suy tôn lên làm vua. Về sau, ở chân núi Lao Sơn, có một cặp vợ chồng lại sinh được 10 người con gái. Anh em Cừu Long đều lấy làm vợ. Sau dần dần phồn thịnh. Giống người này đều trở về hình rồng lên mình.” Năm Kiến Vũ thứ 27 (51) quốc vương là Hiền Lật đem 2770 hộ, 17.659 nhân khẩu đến Việt Tủy đầu hàng thái thú Trịnh Hồng, xin nội thuộc. Vua Quang Vũ phong Hiền Lật làm quận trưởng.

Thời Đường, một dải đất Đại Lý trở về phía tây quật khởi lập nước Nam Chiếu. Sau khi Bì Lai Các được phong làm Vân Nam vương, quốc thế Nam Chiếu càng mạnh, truyền ngôi cho con là Các La Phương rồi hợp lực với Thổ Phồn, gây hấn với nhà Đường. Tới cháu là Di Mậu Tàn quy hàng nhà Đường. Đến Phong Hữu nhằm thời vua Mục Tông lại phản nhà Đường, đánh nước Thục. Đến thời vua Tuyên Tông (847- 859) đánh An Nam đô hộ phủ. Truyền ngôi cho con là Thản Xước Tù Long, tự xưng đế, lấy quốc hiệu Đại Lễ, bèn công hãm Bá Châu (nay là huyện Tuần Nghĩa Quý Châu), phía nam đánh Ung Quán (nay là Nam Ninh Quảng Tây)... Nam Chiếu còn truyền nhiều đời cho tới thời Nguyên bị Hốt Tất Liệt diệt.

12. Điền Việt

Điền Việt xuất hiện đầu tiên trong Hán thư Trương Khiên truyện: “...Nghe bên tây có nước cuồi voi gọi là Điền Việt, mà lái buôn ở đất Thục gián hoặc có đem hàng hóa đến bán, thế rồi nhà Hán tìm được đường đại hạ, mới thông được với Điền quốc. Điền Việt tức là biệt xưng của Điền quốc. Điền quốc từ thời Chiến Quốc có quan hệ mật thiết với nước Sở”. Sử ký Tây Nam di liệt truyện: “Tây Nam di quận trưởng kẻ hàng chục. Dạ Lang lớn nhất, phía tây lệ thuộc Mỹ Mạc, kẻ hàng chục. Điền là nước lớn nhất... Ngày trước, Sở Uy vương sai tướng quân là Trang Kiêu đem quân theo dòng sông lược định Ba Thục, Kiểm Trung trở về tây. Trang Kiêu là dòng giống Sở Trang vương. Kiêu đến Điền Trì

đất vuông 300 dặm, bên bình địa phì nhiêu mấy ngàn dặm, đem quan lược định trở về Sở báo tin, gặp lúc Tần đánh, nghẽn đường, không đi được, bèn trở lại làm vua Điền quốc, đổi trang phục theo tục địa phương”. Sau đó Điền bị Tần diệt rồi sáp nhập Hán thời Vũ đế, trở thành quận Ích Châu của Trung Quốc.

13. Tủy Việt

Nay là một huyện ở Tây Nam Tứ Xuyên nhưng Tủy Việt thời Tây Hán là một quận rất rộng trong khoảng Xuyên, Điền. Nam giáp Điền quốc, bắc liền Thục quận, quản lãnh 15 huyện. Quận Việt Tủy thời Hán chính ở chỗ tương hội sông Nha Lung với sông Mân Giang, Kim Sa Giang, vốn có tên là Bộc Thủy. Đầu nhà Đường lấy đất đó đặt Tây Bộc La My châu, quản lãnh bốn huyện. Chính vì là đất ở của Bộc tộc ngày trước mà có tên.

14. Bắc quốc

Trương Thủ Tiết chính nghĩa viết: “Nay phía nam Ích Châu, phía bắc Nhung Châu, tới sông Đại Giang, là Bắc quốc đời xưa.” Nơi Bắc nhân kiến quốc tức là lấy các huyện Nghi Tân, Nam Khê, Bình Sơn làm trung tâm. Vũ Đức năm thứ 2 (619) cắt Du Châu đặt quận, quản lãnh 6 huyện, lại đổi làm Bắc châu. Châu có tên là Bắc hẳn chỗ đó là đất của người Bắc. Rõ ràng, ngày xưa người Bắc cư trú rất rộng. Người Bắc là một chi của Bộc tộc, một biệt danh của Việt tộc. Bài thơ của Trần Vũ đời Đường chép trong Tào thị Thục trung Quảng ký:

Thành hạ văn di ca thi

*Kiện Vi thành hạ Tang ca lộ
Không tung than tây cổ khách châu
Thử dạ khả lân giang thượng nguyệt
Di ca đồng cổ bất thảng sầu
(Dưới thành nghe người đi hát
Dưới chân thành Kiện đất Tang Kha
Lác đác thuyền buồn đậu bến xa
Vằng vặc trăng thanh in đáy nước
Trống đồng buồn vắng giọng di ca.)*

Di ca và trống đồng là đặc trưng của văn hóa Việt. Trên đất Kiện Vi phát hiện nhiều trống đồng.

15. Dạ Lang

Sử ký Tây Nam di liệt truyện chép: “Nước Dạ Lang bên Tang Kha

giang, sông rộng hơn trăm bộ, đủ để đi thuyền. Nam Việt dùng tài vật để mua chuộc Dạ Lang, nhưng chỉ có thể bảo họ tương trợ, chứ không thể coi họ là thần hạ được... Dạ Lang có tinh binh hơn 10 vạn, nhiều thuyền trên sông Tang Kha, xuất phát bất thần, đây là một kỳ sách chống chế người Việt vậy. Nhà Hán bèn cho Đường Mông làm Lang trung tướng quân, đem theo ngàn người cùng nhiều lương thực, theo đường Ba Thục Tịch quan đi tới, gặp Dạ Lang hầu Đa Đồng. Đường Mông ban thưởng cho rất hậu và dùng uy đức phủ dụ, hẹn sẽ đặt quan lại và cho con y làm quận lệnh. Các ấp nhỏ của Dạ Lang đều tham vóc lụa của nhà Hán bèn nghe theo lời Đường Mông hẹn ước. Mông về báo, bèn lấy đất làm quận Kiện Vi, phát quân Ba Thục sửa đường, từ Bắc đạo cho đến Tang Khê giang.” Nước Dạ Lang lấy lưu vực sông Tang Kha làm trung tâm, phía nam cùng Nam Việt có quan hệ dịch thuộc, phía bắc tiếp cận Bộc đạo. Sông Tang Kha là sông Bàn Giang chảy qua Quý Châu tỉnh Vân Nam. Cựu Đường thư địa lý Ung Châu: “Sông Hoan Thủy ở bắc huyện vốn là sông Tang Kha, tục gọi là sông Uất Trạng, tức sông Lạc Việt, cũng gọi là sông Ôn Thủy, xưa là đất Lạc Việt”. Sử ký Tây Nam di liệt truyện: “Nam Việt phản. Vua (Vũ đế) sai Trì Nghĩa hầu thúc Kiện Vi phát Nam di binh. Vua Thả Lan sợ đi xa, nước bên cướp những người già yếu, bèn cùng làm phản, giết sứ giả và thái thú Kiện Vi. Hán từng đem tội nhân ở Ba Thục đánh Nam Việt, tám hiệu úy hợp lại phá rồi. Sau phá Nam Việt rồi mà tám hiệu úy chưa hạ, bèn rút quân về, giết Đầu Lan... Sau đó bình hết man di, đặt làm quận Tang Kha” (Đầu Lan tức Thả Lan).

16. Quý Việt

Quý Việt cũng là một chi nhánh của Việt tộc. Đất của Quý Việt là một dải Tỷ Quy thuộc Hồ Bắc và Phụng Tiết thuộc Tứ Xuyên ngày nay, còn được gọi là Quy di hoặc Bộc. Chu Tuyên vương năm đầu (827 TCN), con vua Sở là Thúc Kham tị nạn ở Bộc. Đến Chu Bình vương năm đầu (770 TCN), Sở Vũ vương là Hùng Thông mới mở mang đất Bộc. Quý Việt bị bức bách. Chu Tương vương năm 19 (633 TCN) Sở Thành vương đem quân diệt Quý. Tuy nhiên, thời Nam Bắc triều di duệ của người Quý Việt được gọi là Nam Đản hoặc Liêu, vẫn còn ẩn hiện ở giao giới Xuyên, Ngạc, tức là huyện Vu Sơn ở khoảng Tỷ Quy, Phụng Tiết ngày nay.

17. Người Lê đảo Hải Nam

Hán Vũ đế xâm chiếm Nam Việt, đặt làm chín quận. Hai quận Đạm Nhĩ và Châu Nhai trong đảo Hải Nam. Dân cư trên đảo là người Điêu Đề

và người Lý Nhĩ cũng vẽ mặt hình vẩy cá, xăm mình. Chu Khứ Phi trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp* viết: “Sử khen Lạc Việt nhiều đồng, bạc. Giao châu ký nói: Người Việt đúc đồng làm thuyền. Quảng châu ký nói: Lý Lão đúc trống đồng.” Lý Lão là tiền bối của người Lê. Đạo quang Quảng Đông thông chí dư địa lược: “Trống Lê kim hình tựa trống đồng mà đẹp nhỏ, trên có ba cái tai. Người Lê đánh trống đó để làm hiệu.” Khuất Đại Quân trong Quảng Đông Tân ngữ: “Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424), thổ quan Vạn châu là Hoàng Huệ, được một trống đồng trong khe Đa Huy, dài 3 xích, mặt rộng 1 xích 5 thốn, gờ lên hơn 2 thốn. Ở chung quanh riềm đều khoa đầu, thắt eo rộng phía dưới. Văn Xương Vạn châu cũng có Đồng Cổ lĩnh (núi trống đồng), do đào được trống đồng mà đặt tên”. Sách *Quỳnh châu phủ dư địa chí* chép: “Tiếng người Lê thời hư trên mà thực dưới, như gà thịt họ nói thịt gà; huyện trước nói là trước huyện”. Điều này cho thấy người Lê cũng như một bộ phận người Quảng Đông, Triều Châu vẫn giữ cách nói “chính trước phụ sau: danh từ, động từ đứng trước, tính ngữ, trạng ngữ đi sau” của người Việt cổ.

18. Nước Nam Chiếu

Biên giới Tây Nam Trung Quốc, từ Lý Đường đến cuối Tống, có một thuộc quốc chiếm đất khá rộng, lấy Vân Nam, Đại Lý ngày nay làm thủ đô, Côn Minh làm bồi đô. Có lúc nhận phong hiệu của Trung Hạ, có lúc phản bội Trung Hạ mà xưng chế. Tuy là tổ chức cùng văn hóa rất bị ảnh hưởng Trung Hạ mà Trung Hạ cũng từng bị binh họa của họ. Đây là nước Nam Chiếu.

Thủ lĩnh nước Nam Chiếu tự xưng là Mông thị nổi lên tại huyện Mông Hóa tỉnh Vân Nam, thuộc lưu vực Lan Thương Giang và Nô Giang. Thời Huyền tông (712-755), thủ lĩnh là Bì Tấn Các lập Thái Hòa thành tức huyện thành Đại Lý tỉnh Vân Nam ngày nay. Năm Khai Nguyên thứ 26 (738) nhà Đường phong làm Vân Nam vương. Thời vua Văn Tôn (827- 840), Nam Chiếu đem quân cướp nước Thục, hãm Thành Đô, hãm luôn An Nam đô hộ phủ. Vua xưng đế gọi là Đại Lý. Vua Lý Tôn (860-873) dùng Cao Biền mới dẹp yên. Chính Nam Chiếu góp phần làm nhà Đường sụp đổ. Cự Đường thư Nam man truyện: “Nhà Đường mất vì Hoàng Sào mà họa cơ ở Quế Lâm!”. Từ Mông Thị, nước Nam Chiếu truyền được 22 đời, đến Nguyên Hiến Tôn năm thứ 3 bị Hốt Tất Liệt diệt.

II. Tục xăm mình của người Việt

Việt Nam là cái nôi của các tộc người Đông Á. Tổ tiên mọi tộc người

Đông Á đều được sinh ra và cư trú từ 20.000 tới 30.000 năm trên đất Việt Nam trong cộng đồng người Việt cổ. Do sống định cư và tập trung nên nhiều yếu tố của văn hóa Đông Á được hình thành từ đây. Trước hết là tiếng nói. Trong ngôn ngữ phong phú của châu Á thì tiếng Việt cổ của chủng Indonesian là đa số, góp phần gắn kết đại bộ phận dân cư Đông Á cổ. Tiếp theo là những thói quen sinh hoạt tạo thành tập quán như một dấu ấn văn hóa được hình thành từ rất sớm rồi theo chân người di cư tới mọi miền Đông Á. Một trong phong tục tiêu biểu của người Việt là tục xăm mình. Nhiều nghiên cứu cho thấy, đó là phong tục phổ biến không chỉ ở Việt Nam mà còn ở một dải phía nam Trung Hoa rồi Malaysia, Indonesia, các hải đảo xa xăm trên Thái Bình Dương như một dấu hiệu nhận biết người Việt.

Học giả La Hương Lâm trong sách *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa* chép: Việt tộc đời xưa lấy cắt tóc vẽ mình làm đặc trưng duy nhất. *Hàn thị ngoại truyện* chép: “Việt vương Câu Tiễn sai sứ giả Liêm Khê hiến dâng cho Sở vương. Sứ giả ra thấy Liêm Khê liền nói: “Đội mũ thời được tiếp kiến theo nghi lễ”. Liêm Khê đáp: “Nước Việt cũng được nhà Chu phong vậy. Không được ở vào nước lớn, mà ở miền sông biển, cùng hàng ngũ với cá, giải, ba ba, vẽ mình cắt tóc, mà ở đây vậy. Nay đến thượng quốc, bảo phải đội mũ mới được tiếp kiến, như thế thượng quốc thông sứ đến nước Việt cũng phải cắt tóc vẽ mình mới được tiếp kiến theo nghi lễ, như thế có được không?”. *Hoài Nam tử Tề tục huấn*: “Việt vương Câu Tiễn cắt tóc vẽ mình, không trang phục đội mũ cảm hốt, không nghi dung kính cẩn khiêm tôn”. *Nguyên Đạo Huấn*: “Ở nước Việt sinh sản sắn dây (dây sắn, ngâm lấy sợi dệt vải) ở phía nam Cửu Nghi, làm việc trên lục địa thì ít, làm việc ở dưới nước thì nhiều, vì thế người dân cắt tóc vẽ mình để giống với loài cá vảy”. Bị phát tức là cắt tóc ngắn, chân tóc còn xanh xanh trên đầu để thay cho mũ mà không phải búi tóc đội mũ. *Sách Tề tục Huấn*: “Người Hồ gõ xương, người Việt trở khắc cánh tay, Trung Quốc thắp huyết, nguyên do đều khác mà niềm tin thì một vậy. Châm cánh tay, trở da, vẽ mình phải qua nhiều sự đau đớn, mà Việt tộc ngày xưa lấy làm vinh dự, đây tất có liên quan tới truyền thống của họ. Nói cách khác, ý thức vật tổ di lưu lại vậy”. Việt tộc ngày xưa có tập tục vẽ mình theo hình rồng, cho nên các chi phái của di duệ họ cũng có ngân tích vẽ mình, mà văn dạng trở vẽ, cũng tựa có liên quan đến một loại thủy tộc rồng rắn, như người Đông Đê tức thổ tộc Đài Loan, từ xưa cũng lấy vẽ mình hình rồng nổi tiếng. *Tùy thư Đông Di Lưu Cầu quốc điều*:

“Nước Lưu Cầu ở trong hải đảo, đàn bà trở tay tô mực lên, làm hình con rắn, gọi là nước Lưu Cầu, tức Đài Loan ngày nay. Giống người họ đến nay vẫn còn tập tục vẽ mình”. Truyền thuyết của người Lê: “Thời thượng cổ trời nghiêng đất sụp, thế giới sinh vật đều bị ngập vùi, nhân loại cũng gặp tai ách này, chỉ còn sót lại một chị một em tựa nhau mà sinh sống. Song chị em tình thâm như tay chân không thể hôn thú được. Thế là chị đi tìm chồng, em đi tìm vợ, kẻ đông người tây mỗi người một ngã. Đi hoài không tìm được ai, rút cục chị em lại gặp nhau, như thế đến hai ba lần. Thiên lôi biết chuyện, xuống trần bảo người em rằng: “Nay ta ở đây, hai người mi có thể kết làm vợ chồng”. Người em nói: “Chị em không thể kết hôn, kết hôn sẽ bị Thiên lôi đánh chết”. Thiên lôi nói: “Ta là Thiên lôi, quyết không đánh mi”. Người em vẫn kiên quyết không nghe, lại đi tìm vợ. Thế là Thiên lôi đem mặt người chị vẽ cho đen đi. Được ít lâu, người em lại gặp chị, không nhận ra chị liền cầu hôn. Chị em kết hôn, sinh sôi phồn diễn mà có người Lê ngày nay”. Người Lê quy định: “Nữ 12-13 tuổi trở về vùng mặt. 16-17 tuổi, đã xuất gia thì về vùng ngực. 20 tuổi được chồng yêu chiều thì trở về chỗ kín. Vẽ tay chân chỉ là tùy phụ, không quan trọng”. Trong khi đó, người Bắc chỉ có nam giới vẽ mình, còn phụ nữ không có. Họ vẽ mình để biểu thị ta đây là trang nam tử đã đến tuổi thành niên. Nếu tới tuổi đó mà không vẽ mình, sẽ bị chê cười vì không xứng đáng là người con trai và cũng không được phụ nữ yêu.

Vẽ mình là một nghệ thuật và cũng thể hiện dấu ấn đẳng cấp xã hội. Nhà quyền quý vẽ hình nhiều và phức tạp hơn, người bình dân vẽ hình đơn giản hơn. Ngoài ra hình xăm trên người cũng là chỉ dấu của từng sắc tộc. Sau này do bị cấm ngặt nên tập tục vẽ mình mai một dần.

III. Người hiền Bách Việt

Sống lâu dài trên đất Trung Hoa mệnh mông, người Việt đóng góp những công trạng lớn khai phá và xây dựng Trung Hoa. Nhưng do bị mất đất, từ đó mất quyền độc lập nên người Việt cũng mất luôn lịch sử của mình. Cũng may là, vào năm Gia Tĩnh thứ 33 triều Minh (1554), ông Âu Đại Nhậm, một nhân sĩ người Việt, viết cuốn *Bách Việt tiên hiền chí*, ghi công tích của 120 vị tiên hiền người Bách Việt. Sách được sử quán coi là tài liệu lịch sử chính xác, cho khắc in và đóng chung vào mục Văn nghệ chí, cất giữ ở Tứ khố toàn thư.

Ngày nay, với khám phá mới về lịch sử phương Đông, ta tiếp cận *Bách Việt tiên hiền chí* trong ánh sáng mới. Không chỉ hơn trăm vị có tên

trong sách mà nhìn xa hơn, từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, tới Nghiêu, Thuần, Vũ, Chu công, Khổng Tử... chính là những tiên hiền người Việt! Tiếp đó là những anh hùng hào kiệt như Phù Sai, Câu Tiễn... Nếu được công bố sớm hơn, sách này sẽ có giá trị của ngọn đuốc xua bớt sự u minh lịch sử, giúp người Việt tìm về nguồn cội. Nay, dù hơn bao giờ hết, lịch sử được khám phá trở nên minh bạch thì với tư cách một tác phẩm lịch sử chân thực, giàu chất văn học, *Bách Việt tiên hiền* chỉ vẫn còn nguyên giá trị. Có thể bạn đọc sẽ thắc mắc, vì sao những tên tuổi lẫy lừng như Phù Sai, Câu Tiễn, Hạng Võ, Lưu Bang, Tiêu Hà, Hàn Tín, Tào Tham, Anh Bố, Văn Ông, Thiệu Bình... không có trong sách? Nhưng đọc xong rồi, ta hiểu thâm ý của tác giả. Đây không phải công trình thống kê danh nhân mà là tấm bia vinh danh người hiền có cơ bị khuất lấp. Có ba dạng người hiền được tôn vinh:

Đó là những bậc kinh bang tế thế như Văn Chung, Kế Nghiê, Phạm Lãi phò Việt vương Câu Tiễn. Như Công Sư Ngung giúp vua Việt chấn hưng miền Giao Quảng, Nghiêm Trợ giúp Hán Vũ đế...

Dạng thứ hai là những người có những sáng tạo kiệt xuất như Âu Dã Tử rèn kiếm, Trần Âm đưa nghề bắn cung trở thành điều luyện, Thái Luân chế giấy, triết gia Vương Sung làm sách Luận Hành hơn hai mươi vạn chữ, được thức giả đời sau theo học. Sử Lộc đào kênh cho thuyền lương xuống phía nam. Tại những đoạn sông quá dốc, ông cho đắp đập để nước dâng lên giúp thuyền đi lại dễ dàng, vừa giúp cho thủy lợi.

Dạng người hiền thứ ba có lẽ đông đảo hơn, là những người trung hiếu tiết nghĩa như Nghiêm Quang bạn thời nhỏ của Quang Vũ. Khi Quang Vũ lên ngôi thì thay tên đổi họ, đi ở ẩn. Hà Đan từ thiện, hiếu để yêu dân như con. Trầm Phong làm thái thú, thượng tôn pháp luật, thận trọng khi dụng hình. Cổ Phụng và Công Tôn Tùng biết trọng dụng người hiền, nức tiếng hiền tài văn học. Như Trần Hiêu, lảng giềng lẩn đất, không tranh chấp đòi lại. Khi lảng giềng hổ thẹn, trả lại đất, Hiêu không nhận, dùng đất ấy làm đường làng. Trịnh Hoành khi thầy học bị án oan, chết, vợ con bị giam cầm tra tấn. Học trò và người thân xa lánh. Hoành gọt đầu như kẻ tử tội, mang theo đao của người chịu chết chém đến cửa khuyết kêu oan cho thầy. Nổi oan sáng tỏ, Hoành tự để tang thầy rồi đưa gia quyến thầy về quê nhà phụng dưỡng...

Rõ ràng là, cùng với tôn vinh những anh hùng hào kiệt làm nên lịch sử, tác giả dành nhiều tâm huyết biểu dương những người hiền giữ đạo trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Nét nhân bản tiêu biểu của văn hóa

tộc Việt.

Lời bàn

Trước hết xin được làm rõ về nguồn gốc của Bách Việt. Xuyên suốt cuốn sách, ông La Hương Lâm cố công thuyết phục người đọc rằng Bách Việt có nguồn gốc từ tộc Hoa Hạ của Hạ Vũ. Khi nhà Hạ mất, bộ tộc của Hạ Vũ di cư đi nhiều nơi và tạo thành các tộc người thuộc Bách Việt. Đọc sách, chúng tôi có cảm tưởng rằng, có lẽ trong thâm tâm, tác giả không thật tin vào điều mình nói. Vì không thật vững tin và sợ người đọc hoài nghi nên ông buộc phải quá nhiều lần nhắc lại, khẳng định ý tưởng của mình! Tác giả không tin cũng phải vì điều ông nêu ra mang màu sắc dân tộc chủ nghĩa và chính trị chứ không trên cơ sở khoa học.

Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào xác định nguồn gốc của tộc Hạ Vũ. Nói chung, người ta cho rằng, tộc Hạ Vũ là một nhánh trong Hoa Hạ. Tuy nhiên thực tế không đơn giản như vậy. Theo khảo cứu của chúng tôi, dân cư vùng cao nguyên Hoàng Thổ thời Hoàng Đế gồm hai nguồn: đa số là người Việt bản địa, chủ nhân văn hóa Ngưỡng Thiệu, thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Số ít hơn là người lai Mông – Việt, tự gọi là Hoa Hạ, sinh ra từ sau cuộc xâm lăng của Hoàng Đế năm 2698 TCN, do hòa huyết giữa người Mông Cổ phương Bắc (North Mongoloid) và người Việt mang gen Mongoloid phương Nam, nên cũng thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Theo suy đoán của chúng tôi, dựa vào phả hệ Hoàng Đế thì Đế Khốc là con cháu của Hoàng Đế. Con Đế Khốc là ông Tiết và ông Tắc cho ra tổ nhà Thương và nhà Chu. Đế Nghiêu là con Đế Khốc, di duệ của Hoàng Đế. Đế Thuấn không phải con cháu trực hệ của Hoàng Đế. Có cơ sở để cho rằng Đế Thuấn là người Việt bản địa vì sử sách viết: khi Nghiêu trao quyền cho Thuấn, vì Thuấn là người Việt nên dân Hoa Hạ nổi loạn phản đối. Thuấn trao quyền cho Vũ vì Vũ là người hiền, cũng là người Việt bản địa.

Theo văn bản, Hạ Vũ làm vua năm 2.200 TCN. Do đó, ông không thể là tổ của các chi nhánh Bách Việt. Ở trên đã trình bày, người Việt là chủ nhân của toàn bộ đất Trung Hoa. Vậy, tổ tiên của Bách Việt đã sống ở Trung Quốc từ rất lâu và làm nên văn hóa Giả Hồ, Hà Mẫu Độ, Gò Ba Sao... Tại di chỉ Cẩm Tang thành phố Bách Quả tỉnh Quảng Tây, tìm thấy chữ tượng hình khắc trên xeng đá của người Lạc Việt từ 6.000 tới 4.000 năm trước... Những dân cư cổ cưu như vậy không thể là con cháu của thị tộc ra đời sau mình nhiều nghìn năm!

Điều thứ hai cần nói rõ là, tác giả [La Hương Lâm] không biết rằng

người Ngô, người Sở cũng là những chi khác nhau của tộc Việt. Do lẽ đó, việc Việt diệt Ngô rồi Sở diệt Việt là những tranh chấp trong nội bộ tộc Việt quá lớn và phân bố rộng khắp Trung Hoa. Và tác giả [LHL] cũng không thể ngờ rằng, nhà Tần cũng là một chi nhánh Việt tộc còn nhà Hán thì càng Việt hơn vì là dân cư vùng Trong Nguồn, đất hương hỏa lâu đời của người Việt. Ở trên, phần Dương Việt có viết: “Dương Việt ở vào khoảng trung du Hán Thủy. Sở Hùng Cừ thôn tính ba nước Dung, Ngạc, Dương Việt vào thời vua Di vương nhà Chu. Điều này cho thấy, vào năm cuối thời Tây Chu, người Dương Việt còn tụ cư ở trung du Hán Thủy. Lưu vực Hán Thủy từ Xuân Thu về sau hoàn toàn thuộc về Kinh Sở.” Như vậy là cho tới cuối thời Chu, người Việt, đồng bào của Lưu Bang ở vùng Hán Thủy vẫn độc lập. Cũng cần phân định rõ sự thực: trong khi nhiều nước Việt được hình thành do sự tan rã của nước Việt hậu duệ của vua Câu Tiễn nhưng Lạc Việt không nằm trong số này. Bởi lẽ, Bắc Bộ Việt Nam là đất gốc của Lạc Việt, hình thành từ lâu, là bộ phận của nhà nước Văn Lang và độc lập với nước Việt của Câu Tiễn. Khi soạn sách, các học giả Trung Quốc thấy tên Lạc Việt thì do hiểu lầm nên ghi chung vào cộng đồng Bách Việt. Từ sự thực này, cần đính chính sai lầm từ lâu lưu truyền trong sách vở và tâm trí người Việt. Đó là quan niệm rằng *Bách Việt là cội nguồn của tộc Việt*. Sự thực cho thấy, Bách Việt là những nước nhỏ được sinh ra rất muộn, vào cuối thời Chiến Quốc, nên Bách Việt không thể là cội nguồn của tộc Việt.

Tài liệu tham khảo:

1. La Hương Lâm. *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa*. Trung Hoa tùng thư. Đài Loan thư điểm, 1955. Bản dịch chép tay của Vọng Chi Nguyễn Chí Viễn.
 2. Âu Đại Nhậm. *Tựa Bách Việt tiên hiền chí*. Thư viện Việt Nam, California, Hoa Kỳ, 2006.
- Sylvia Fraser-Lu. *Frog Drums and Their Importance in Karen Culture*. Arts of Asia September/October 1983 issue

CHƯƠNG XI

SỰ RA ĐỜI NHỮNG NHÀ NƯỚC ĐÔNG Á CỔ

I. Quan niệm về sự hình thành các nhà nước cổ đại ở Đông Á

Các nhà nước cổ đại Đông Á ra đời như thế nào từng được học giả quốc tế bỏ nhiều công sức khám phá. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng. Có hai nguyên nhân dẫn tới điều này. Thứ nhất là chưa có đủ cứ liệu lịch sử khả tín. Nguyên nhân thứ hai, quan trọng không kém là chưa có quan niệm phù hợp về “nhà nước cổ đại phương Đông.” Học giả phương Tây, những ông thầy quyền uy của học thuật nhân loại, theo truyền thống, xác định hai điều kiện để nhà nước cổ đại hình thành là *xã hội có lương thực thặng dư và lực lượng nô lệ đáng kể*. Cũng từ ảnh hưởng này, quan niệm macxit chi phối nền sử học phương Đông, cho rằng nhà nước nảy sinh từ đấu tranh giai cấp, được giai cấp thống trị sử dụng nhằm thực hiện quyền lực chính trị của mình. Cho tới nay lịch sử thế giới tồn tại bốn loại hình nhà nước: *nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư bản chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa*... Tuy nhiên, thực tế cho thấy, quan niệm như vậy chỉ phù hợp với phương Tây, nơi mà xã hội hình thành từ phương thức kinh tế du mục. Trong khi đó, phương Đông có đặc thù khác. Các nền văn minh phương Đông là văn minh nông nghiệp, hình thành từ lưu vực những con sông lớn. Trong kinh tế nông nghiệp thì trị thủy là một công việc cần được tổ chức tốt để huy động nhiều sức người sức của. Thêm nữa, do phụ thuộc vào thiên nhiên nên các tộc người luôn có xu hướng tranh giành những vùng đất tốt và nguồn nước nên chiến tranh thường xảy ra. Nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm là vấn đề sống còn. Cả hai công việc này đòi hỏi phải có sức mạnh đoàn kết của dân cư. Do vậy các tập đoàn người phải tập hợp lại với nhau. Khi tập hợp lại, vai trò của người thủ lĩnh là rất quan trọng. Người thủ lĩnh trở thành người có quyền lực tối cao. Mọi người tôn thờ và tuân lệnh ông ta. Đó chính là "vua". Cộng thêm với sức mạnh tinh thần từ tôn giáo, tín ngưỡng, vị trí của "vua" ngày càng được nâng cao, sẽ đặt ra bộ máy cai trị, từ đó nhà nước hình thành.

Các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời từ rất sớm. Ở Ai Cập cổ đại, các liên minh công xã (gọi là các “Nôm”) được hình thành từ giữa thiên niên kỉ IV TCN. Khoảng năm 3200 TCN, một quý tộc có thể lực tên là

Menet đã chinh phục được tất cả các “Nôm” ở vùng hạ lưu sông Nin, dựng lên nhà nước Ai Cập thống nhất. Cũng vào khoảng thời gian này, ở lưu vực Lưỡng Hà, hàng chục nước nhỏ của người Sumer được hình thành. Tại Ấn Độ, những quốc gia cổ đại đầu tiên của người Dravidian được thành lập trên lưu vực sông Ấn khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN. Ở đây, đã tìm thấy di tích của hai thành phố cổ là Harappa và Mohengio Daro với những đường phố rộng, thẳng, được lát đá, hai bên là những dãy nhà hai tầng bằng gạch nung. Đến đầu thiên niên kỉ II TCN, khi người Arian xâm chiếm Ấn Độ thì họ lại xây dựng những quốc gia của mình ở lưu vực sông Hằng.

Vậy các nhà nước cổ ở Đông Á được hình thành như thế nào?

Thực tế cho thấy, khoảng thiên niên kỷ IV TCN, vào cuối thời đá mới, người Việt với khoảng hơn 60% nhân số thế giới [1], đã xây dựng trên địa bàn Đông Á nền văn minh nông nghiệp rực rỡ. Cây lúa bằng trâu bò đã phổ biến. Nghề làm gốm và chế tác ngọc trở nên tinh xảo. Nghề đi biển đánh cá và buôn bán phát triển. Mạng lưới buôn bán ngọc trải khắp Biển Đông. Không chỉ dư thừa lương thực mà về mọi mặt, cuộc sống trở nên giàu có. Bên cạnh đó, văn hóa phi vật thể đạt tới đỉnh cao. Từ ngôi mộ Bộc Dương ở Hà Nam 6.500 năm trước với quan niệm trời tròn đất vuông, hình thanh long, bạch hổ, nhị thập bát tú, các tiết trong năm... chứng tỏ người phương Đông thông thạo lịch pháp, phong thủy, thiên văn và nắm vững dịch lý [2]. Từ những di chỉ Cẩm Tang, Lương Chử, Bán Pha... cho thấy chữ tượng hình đã trưởng thành. Thành tựu kinh tế văn hóa cao như vậy chỉ có thể đạt được khi có nguồn nhân lực tập trung cao và được tổ chức tốt, là tiền đề để nhà nước ra đời.

Từng biết nhiều về một nhà nước do người Hoa Hạ thống trị, nhưng suốt thời kỳ lịch sử dài, họ chỉ cư trú trong vùng đất hẹp phía nam Hoàng Hà. Nhìn bản đồ Trung Hoa thiên niên kỷ II và I TCN, ta thấy, các nhà nước Thương, Chu có diện tích quá nhỏ. Xung quanh nó là vùng đất mênh mông mà thời gian dài chúng ta không hiểu chủ nhân là ai và họ sinh sống ra sao trong đêm trường tiền sử? Hơn 2.000 năm nay đó là vùng bị chìm đắm, bị lãng quên, chỉ được các con trời Trung Hoa nhắc tới là Di, Man, Nhung, Dịch! Vấn đề là phải làm sáng tỏ lịch sử của vùng đất đầy bí ẩn này.

- Thượng thư, Thuấn điển 12 chép: “thoán Tam Miêu vu Tam nguy” (cầm cố rợ Tam Miêu ra đất Tam nguy).

- Thuấn điển 16: “Đôn đức doãn nguyên nhi nan nhâm nhân Man di

xuất phục” (Như thế thì dầu đến nước Man di cũng phải phục tùng).

- Thuấn điển 20: “Đế viết: Cao Dao! Man di hoạt Hạ. Khẩu tặc gian nhũng” (Vua nói: Thầy Cao Dao! Rợ Man di quấy rối nơi Hoa Hạ, giặc cướp, gian ác nhiều).

- Thuấn điển 27: “Phân hội Tam miêu” (Rồi bắt rợ Tam Miêu phải dời hẳn đi nơi xa.)

- Đại Vũ mô 21: “Trong ba tuần (30 ngày) rợ Hữu Miêu vẫn còn phản nghịch. Ông Ích bàn với vua Vũ rằng: chỉ có đức trạch cảm động đến trời dù xa cũng tới. Ai hay tự mãn thì bị tổn thương; khiêm tốn thì được ích lợi, ấy là đạo trời... Bụng thành kính cảm thông cả đến thần minh, hướng chi rợ Hữu Miêu. Vua Vũ nghe lời nói phải, lấy rồi nói rằng: Phải lắm! Rồi đem quân về, chấn chỉnh các quân lữ. Vua Thuấn bèn ban ra các văn hóa và đức giáo khắp mọi nơi. Sai mùa cái mộc và quạt lông ở hai bên thềm trước sân rồng. Bảy tuần (70 ngày) sau, rợ Tam Miêu xin đến quy phục”.

- Vũ công 36: “Ngoài Tuy phục (cối Tuy) 500 dặm gọi là cõi “Yêu”. Trong 300 dặm gần cho dân mọi rợ phương Đông ở. Còn 200 dặm cạnh đây cho những người có tội hơi nặng bị đi đây”.

- Vũ công 37: “Ngoài cõi Yêu (Yêu phục) 500 dặm gọi là cõi “Hoang”. Trong 300 dặm gần cho dân mọi rợ phương Nam ở. Còn 200 dặm cạnh đây cho các người có tội nặng bị đi đây”.

Cuốn sử đầu tiên, ghi những việc tối quan yếu của vương triều Hoa Hạ, phải đề cập việc đánh dẹp, thu phục dân Man, Di. Dân Man, Di là ai? Hai nghìn năm nay chúng ta không biết tông tích của họ. Nhưng nay, từ tri thức mới, ta hiểu đó là cộng đồng người Việt từ xa xưa làm chủ Hoa lục. Từ năm 2698 TCN, đất Việt vùng Trong Nguồn bị xâm chiếm để lập nhà nước Hoàng Đế. Vương triều Hoa Hạ luôn lấn chiếm đất của dân bản địa Tam Miêu hay Hữu Miêu. Sự kháng cự của người Việt là mối quan tâm thường trực của các đế vương Trung Hoa. Điều này nói lên thực tế là, bên cạnh các vương triều Hoàng Đế vốn có những quốc gia của người bản địa. Các nhà nước này luôn chống lại quân xâm lăng cho dù bị đàn áp khốc liệt.

Chu Dịch chép: “Cao Tông nhà Ân (Vũ Đinh 1324-1266 TCN) phải cần ba năm mới thắng nước Quỷ Phương nhỏ bé” (Cao Tông phạt Quỷ Phương, tam niên nhi khắc chi). Quỷ Phương có thể là nước nhỏ của người Việt ở phía nam Hà Nam?

Sau Thượng Thư, các nước Man, Di không được nhắc tới. Tuy nhiên,

ta lại gặp họ trong những trang sách từ thời Tần về sau, với danh xưng Bách Việt.

Theo La Hương Lâm trong sách *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa* [3]:

“Nước Ʈ Việt, còn gọi là Vu Việt. Khi nhà Thương Ân đang thịnh, Ʈ Việt bị kiềm chế, không hoạt động nhiều. Nhà Chu lên, chưa củng cố được lãnh thổ, Ʈ Việt nhân đó quật khởi.” *Sử ký Việt vương Câu Tiễn* thế gia viết: “Dư địa chí nói, Việt hầu truyền nước hơn 30 đời, trải nhà Ân đến nhà Chu. Thời vua Kính vương, có Việt hầu là Phu Hồn, con là Doãn Thường, mở rộng đất đai, xưng vương”. Sách *kim bản Trúc thư kỷ niên* ghi: “Chu Thành vương năm thứ 24, nước Ʈ Việt lai tân”. Điều này cho thấy, thời đầu nhà Chu, nước Việt còn hoạt động.

Một chi của tộc Việt, từng ở một dải đất Miến Điện ngày nay, dựng nên Đán quốc. Di duệ của Đán quốc phân bố ở Việt Nam, Lào, Thái Lan và Miến Điện ngày nay. Hậu Hán thư ghi: “Chương đế Vĩnh Nguyên năm thứ 9 (97), Đán quốc sai sứ vào cống”. Đó là tư liệu sớm nhất về Đán quốc. *Hậu Hán thư Nam Man Tây Nam di truyện*: “Vĩnh Nguyên năm thứ 6 (94) quận Khiếu ngoại Nhẫn Đôn Ất vương là Mộ Duyên mộ nghĩa, sai sứ dâng tê ngưu, voi lớn. Năm thứ 9 Khiếu Ngoại man và Đán quốc vương là Ung Do Điều sai trùng dịch dâng trâu bảo”.

Khảo cổ học cho thấy: “Các di chỉ khảo cổ Gò Ba Sao là một thành phố có tường bao quanh nằm ở phía đông bắc thành phố Nam Tĩnh, huyện Quảng Hán, khu Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, được xây dựng khoảng 1.600 năm TCN. Nhiều nhà khảo cổ xác định văn hóa Gò Ba Sao liên quan với vương quốc Thục cổ và liên kết các đồ tạo tác được tìm thấy tại các di chỉ thuộc về các vị vua huyền thoại của Thục... Theo Hoa Dương quốc chí biên soạn thời nhà Tấn (265-420), vương quốc Thục được Tầm Tùng (Cancong) thành lập”. [4]

Về phạm vi nước Ba của người Tứ Xuyên cổ, *Hoa Dương quốc chí* chép: “Đất của nó kéo đến Yufu ở phía Đông, về phía Tây đến Ba Thục. Phía Bắc nối với Hán Trung và phía Nam kéo dài đến tận Qianfu”.

Những tư liệu trên xác nhận, bên cạnh vương triều Thương, Chu của người Hoa Hạ là các quốc gia của người bản địa như Ʈ Việt, Ba, Thục... Vấn đề bây giờ là phải đi ngược thời gian, tìm xem những quốc gia này được hình thành như thế nào?

II. Các nhà nước Đông Á cổ đại

1. Nhà nước Thần Nông

Đông Á gồm lưu vực Hoàng Hà, Dương Tử và Đông Nam Á lục địa, là địa bàn sinh sống của cộng đồng người Việt. Do cùng nguồn gốc, văn hóa và ngôn ngữ, dân cư Đông Á sớm hình thành những liên minh bộ lạc để thực hiện việc trị thủy và bảo vệ làng xóm chống trả những cuộc cướp phá bên ngoài. Trong quá trình hợp tác, thị tộc Phục Hy nổi lên như một lãnh tụ, một vị vua thời cổ. Trong ý nghĩa nào đó, có thể là nhà nước sơ khai của người Việt. Không phải nhà nước dựa trên chế độ nô lệ mà hình thành tự nhiên, trên cơ sở tự nguyện của dân cư nông nghiệp. Hai điều kiện để nhà nước tồn tại là thuế thu từ ruộng mà hình thức đóng góp sơ khai nhất là chế độ **tĩnh điền**. Lính và nhân lực phục vụ chiến đấu dựa vào chế độ lao dịch. Điều này được phản ánh trong Kinh Thư: “Đất ở châu ấy (Ký châu) trắng và xốp. Tiền thuế đứng hạng nhất lần xuống hạng nhì. Ruộng đứng hạng năm” (Vũ công 3). Tuy là Kinh Thư nói về thời Nghiêu Thuấn trong vương quốc Hoàng Đế nhưng chắc rằng, những định chế như vậy được hình thành từ trước, trong vương quốc Việt cổ mà khi chiếm đất, người Mông Cổ đã tiếp thu. Người du mục không có định chế này. Tiếp sau Phục Hy là thị tộc Thần Nông có công dạy dân cấy trồng, sáng chế cày gỗ để cày ruộng, may quần áo, họp chợ, dùng cây cỏ chữa bệnh... Do uy tín của cha ông mà vai trò lãnh tụ của thị tộc được truyền cho con cháu.

Từ khám phá khảo cổ học cho thấy, khoảng 3.300 năm TCN, các liên minh bộ lạc dưới sự lãnh đạo của ông vua huyền thoại Thần Nông lập nhà nước cổ đại đầu tiên trên lưu vực hai con sông Hoàng Hà và Dương Tử mà kinh đô là Lương Chử. Sau 80 năm khảo cứu, năm 2019 văn hóa Lương Chử, được UNESCO công nhận là Di sản thế giới. (Được trình bày sâu hơn khi nói về nhà nước Xích Quỷ)

2. Nhà nước Ba Thục

Có thể muộn hơn thời gian trên ít nhiều, ở phía Tây Đông Á gồm Ba Thục, Thái Lan và một phần Miến Điện, nhà nước Ba Thục hình thành để có sức mạnh chống lại sự xâm lấn của những bộ lạc du mục từ phía Tây. Đây là khu vực định cư từ lâu của một nhánh người Lạc Việt từ Việt Nam đi lên, hình thành nhóm Tày-Thái, chiếm lĩnh phía Tây Hoa lục. Tùy theo địa hình và khí hậu, Ba Thục canh tác lúa nước kết hợp trồng kê với chăn nuôi, còn ở vùng cao nguyên Tây Bắc thì sống bằng du mục. Trong cộng đồng Lạc Việt này, có bộ tộc Tản, vốn là dân nông nghiệp di cư tới, do điều kiện địa lý vùng đất mới, đã chuyển sang du mục nên rất dũng mãnh, bị các vương triều Hoa Hạ gọi là Tây Nhung. Từ di chỉ Động

Người Tiên ở Quảng Tây cho thấy, 25.000 năm trước, người Lạc Việt đã có mặt ở đây để 20.000 năm trước sáng tạo ra đồ gốm sớm nhất của nhân loại và 12.400 năm trước thuần hóa thành công cây lúa nước đầu tiên.

Thành tựu nổi bật của Ba Thục là văn hóa Gò Ban Sao. Vương quốc Ba Thục từng hợp tác với nhà Chu để lật đổ nhà Thương. Tuy bị nhà Tần tiêu diệt năm 316 TCN nhưng những thủ lĩnh địa phương vẫn kiên cường kháng chiến. Khi điều kiện cho phép, thành lập những tiểu quốc chống lại ách đô hộ của các vương triều Trung Hoa. Di duệ cuối cùng của nhà nước Ba Thục là vương triều hùng mạnh Nam Chiếu tồn tại đến thời Nguyên, thế kỷ XIII.

3. Nhà nước của Đế Lai

Khoảng năm 2879 TCN, Đế Minh chia nước Thần Nông làm hai: vương triều do Đế Lai trị vì ở lưu vực Hoàng Hà, từ Sơn Đông ven biển tới Thiểm Tây, Sơn Tây thuộc cao nguyên Hoàng Thổ mà trung tâm là đồng bằng Trọng Nguyên. Sông Nguyên nằm ở tả ngạn sông Dương Tử với chiều dài khoảng 1.532km, bắt đầu từ Tây Nam tỉnh Thiểm Tây, tại khu vực Bàn Trung Sơn thuộc huyện Ninh Cường sau đó chảy tới tỉnh Hồ Bắc. Nó tiếp nhận nước của các sông Tư Thủy Hà, Đổ Hà, Đan Giang, Đường Bạch Hà rồi đổ vào sông Dương Tử tại Vũ Hán, thủ phủ tỉnh Hồ Bắc. Diện tích lưu vực của nó khoảng 174.300km², được người Việt gọi là đồng bằng Trọng Nguyên. Sau này được đổi thành Trung Nguyên. Sông Nguyên nay có tên là Hán Thủy (còn gọi là Hán Giang). Trong khi những con sông khác nhận nước từ tuyết tan của Tây Tạng thì Ngọn Nguyên nhận nước mạch từ lòng đất của dãy Tần Lĩnh chảy theo nhiều con suối. Trong các chi lưu làm nên sông Nguyên có dòng Đan Giang dài 800 km, nước xanh đen nên ngày xưa tiếng Việt gọi là Sông Đen, sau này người Hoa gọi trại đi thành Đan Giang. Nhưng khi đổ vào Sông Nguyên (Hán Thủy) thì nước trở nên trong suốt. Đây là một trong ba trung tâm kinh tế văn hóa lớn của người Lạc Việt.

Năm 2698 TCN, liên quân Mông Cổ do Hiên Viên cầm đầu đánh vào Trác Lộc. Đế Lai tử trận, một phần đất của vương triều bị chiếm. Tuy nhiên, ở phần đất còn lại, nhiều thủ lĩnh địa phương tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài. Sau một thời gian dài bị chìm đi dưới tên các tộc người Di, Man, luôn có xung đột với nhà nước Hoàng Đế, đến thời Thương xuất hiện trong thư tịch với tên nước U Việt hay Dương Việt, Quỷ Phương... tồn tại song song với các vương triều Thương, Chu.

4. Nhà nước Xích Quỷ

Sau hàng nghìn năm, trong truyền thuyết cũng như cổ thư Trung Hoa không hề có bóng dáng một nhà nước cổ nào ở lưu vực sông Dương Tử. Người Trung Hoa coi đây là nơi sinh sống của giống người Nam man – người phương Nam man rợ. Họ khẳng định đồng bằng miền Trung Hoàng Hà là nơi phát tích của dân tộc Hán và là cội nguồn của văn minh Trung Hoa. Từ đây, như mặt trời, văn hóa Hoa Hạ tỏa chiếu ánh sáng khai hóa các tộc người mông muội phương Nam.

Do không hề có thông tin nào về một nhà nước cổ xưa trước thời Thương-Chu, nên khi phát hiện ra nhà nước ở nam Dương Tử có kinh đô là Lương Chử thì một cách tự nhiên các học giả gọi đó là nhà nước Lương Chử. Không có gì sai bởi lẽ trong thực tế xưa không ít tên kinh đô được lấy làm tên quốc gia. Tuy nhiên, với Lương Chử thì khác. Một quốc gia lớn, có cộng đồng dân cư đông đảo, có nền văn hóa cao, được thành lập sớm nhất thì không thiếu tên gọi. Nỗi bi thảm của lịch sử: cùng với sự suy tàn của quốc gia, tên gọi của nhà nước cũng biến mất!

Trong khi đó, với người dân Việt Nam, văn hóa Lương Chử là khám phá lịch sử vô cùng có ý nghĩa. Bởi mỗi phát hiện khảo cổ của văn hóa Lương Chử là một lời khẳng định nhà nước Xích Quỷ mà người dân Việt ôm ấp trong tâm khảm hàng nghìn năm dần dần hiện ra trước ánh sáng.

Từ xa xưa, không chỉ truyền cho nhau nghe câu chuyện về cụ tổ Kinh Dương Vương lập nước Xích Quỷ mà người mẹ Việt còn ru con:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước Trong Nguồn chảy ra

Và

Gió Động Đình mẹ ru con ngủ,

Trăng Tiền Đường thức đủ năm canh.

Bồng bồng bông, bông bông bông,

Vồng đào mẹ bế con rồng cháu tiên.

Thái Sơn, Động Đình Hồ, Xích Quỷ, Kinh Dương Vương với họ Hồng Bàng, cha rồng mẹ tiên... như ngôi sao Bắc Đẩu hằng đêm hiện lên trên bầu trời thăm thẳm dẫn các thế hệ Việt tìm về nguồn cội.

Có sự thực là, sống quá lâu với huyền thoại diệu vợi không được chứng minh khiến con người duy lý của hôm nay trở nên mệt mỏi. Càng mệt mỏi hơn bởi có quá nhiều “nhà Việt học” chỉ xào xáo sách Tàu rồi diễn giảng truyền thuyết một cách tùy tiện. Và điều đáng buồn đáng lo là hình thành một lớp nhà viết sử, dựa vào những phát hiện khảo cổ về thời Đông Sơn, cất tiếng nói đầy quyền uy phủ định nhà nước Xích Quỷ, thủy

tổ Kinh Dương Vương để khẳng định như dao chém đá rằng Việt Nam chỉ có sử từ 2.700 năm trước!

May mà chính lúc này, văn hóa Lương Chử được đưa ra ánh sáng. Ở chương IV, chúng tôi đã trình bày khá đầy đủ về văn hóa Lương Chử. Vậy, giữa Lương Chử và Xích Quỷ có liên hệ gì?

Ta hãy xét những tiêu chí sau:

i. Về thời điểm

Khảo cổ học xác định văn hóa Lương Chử xuất hiện từ 3.300 năm TCN. Trong khi đó truyền thuyết nói Thần Nông sống khoảng 3.320-3.080 năm TCN. Điều này cho thấy sự trùng hợp phải nói là kỳ diệu giữa truyền thuyết và tài liệu khảo cổ. Chu dịch ghi: “Bào Hy thị một, Thần Nông thị xuất”. Như vậy, Thần Nông không phải là vị vua đầu tiên ở Nam Dương Tử. Nhà nước Thần Nông hình thành trên cương vực của nhà nước Bào Hy và từ đó phát triển lên. Việc truyền thuyết ghi Kinh Dương Vương lên ngôi, lập nhà nước Xích Quỷ năm 2879 TCN - hơn 400 sau khi nhà nước Lương Chử hình thành - cho thấy, Xích Quỷ ra đời đúng vào thời kỳ sung mãn của Lương Chử.

ii. Về cương vực

Khảo cổ học cho thấy lãnh thổ nhà nước Lương Chử chiếm trọn ven lưu vực sông Dương Tử. Phía tây bắc vươn tới Sơn Tây. Phía Đông Bắc chạm tới vùng Sơn Đông, có bộ phận vượt sông Dương Tử lên bờ Bắc. Trong khi đó truyền thuyết nói nước Xích Quỷ: bắc tới Hồ Động Đình, đông tới Biển Đông, tây giáp Ba Thục, nam tới nước Hồ Tôn. Như vậy ranh giới của Xích Quỷ gần như trùng với ranh giới của nhà nước Lương Chử. Cổ nhiên, ranh giới quốc gia theo truyền thuyết và ranh giới quốc gia theo khảo cổ chỉ là tương đối bởi lẽ thường có sự chồng lấn văn hóa nên ranh giới văn hóa thường không phải là ranh giới quốc gia. Dù có như vậy thì ta cũng thấy một thực tế là về đại thể, ranh giới của nhà nước Lương Chử trong khảo cổ học gần khớp với ranh giới của Xích Quỷ truyền thuyết.

iii. Kinh đô

Trong khi khảo cổ học phát hiện kinh đô Lương Chử vùng Thái Hồ thì ở truyền thuyết nước Xích Quỷ hầu như không nói tới Thái Hồ mà chỉ nhắc tới hồ Động Đình là nơi mà Kinh Dương Vương đi chơi thuyền rồi gặp Long nữ con gái Động Đình Quân. Cũng ở đây còn có sông Tương với cánh Đồng Tương là nơi các người con của Lạc Long Quân gặp lại nhau. Nhưng câu hát ru dân gian nhắc tới *trăng Tiễn Đường*. Sông Tiễn

Đường là dòng sông lớn nhất của tỉnh Chiết Giang, bắt nguồn từ vùng ranh giới giữa hai tỉnh An Huy và Giang Tây, chảy theo hướng tây nam-đông bắc qua Hàng Châu, thủ phủ tỉnh Chiết Giang, đổ ra vịnh Hàng Châu.



Nước Xích Quỷ

Những điều trên phải chăng là chút ánh sáng từ ngôi sao đã tắt gửi tới chúng ta dấu vết hiếm hoi của tổ tiên từng sống bên sông Tiền Đường?

iv. Người Lương Chử là ai?

Trước vật chứng ADN thu được từ những ngôi mộ Lương Chử, các học giả Trung Quốc thừa nhận, *chủ nhân văn hóa Lương Chử là người Lạc Việt!* Người Lạc Việt thì rõ rồi nhưng cụ thể là ai?

Từ những hình thào thiết “thần nhân thú diện” khắc trên ngọc thờ, các học giả Trung Quốc xác nhận: người Lương Chử là “Vũ nhân” hay “Vũ dân” (羽人或羽民) thờ vật tổ chim và thú. Đây là một phát hiện. Các tộc người thời cổ đều thờ vật tổ. Vật tổ của người Nga là con gấu, của người Pháp là con gà trống. Còn người Mông Cổ du mục thờ con sói trắng... Nhìn chung, với loài người, vật tổ chỉ đơn nguyên, hoặc là chim hoặc là thú. Riêng có người Lạc Việt nhận vật tổ kép chim và thú, được hình tượng hóa là Tiên và Rồng. Ta nhận ra ở đây mối liên hệ sâu thẳm từ trong quá khứ. Đó là hai vạch song song được khắc trên những hòn đá mài ở văn hóa Bắc Sơn mà khảo cổ học gọi là “dấu Bắc Sơn.” Nhiều học giả giải thích đó là biểu hiệu của quan niệm “song trùng lưỡng hợp” (hai trong một - dual unit) của người Việt. Quan niệm này được phản ánh trong truyền thuyết Hồng Bàng thị (鴻龐). Thời đó, do trong tiếng Việt

phụ âm chưa phân biệt và thanh điệu chưa xác định nên có thể có những dạng: krong => hồng => sông => long => rồng. Vậy Hồng có nghĩa là Rồng. Nhưng chữ Hồng 鴻 trong Hồng Bàng với bộ Điểu và chữ Giang, ta có thể chắc là chữ để chỉ tên loài chim nước, như là con ngỗng trời, còn gọi là hồng hạc. Do đó *Hồng cũng là chim*. Vậy, trong Hồng Bàng, Hồng là chim, là biểu trưng của Tiên.

Tương tự, chữ Mang (𪛗) có thể là ký âm của *mạng, mãng, vàng*. Ta quen gọi rắn là mãng xà nhưng với người xưa thì *mãng* và *xà* cùng là rắn. Hãy nhớ tích Lưu Bang chém rắn trắng khởi nghiệp để rồi cuối cùng bị con rắn chúa *Vương Mãng* diệt. Mang là rắn. Rắn cũng là rồng. Trong việc chọn chữ vuông để ký âm tiếng Việt cổ Hồng Bàng sau này, người đầu tiên đã dùng chữ Mang 𪛗 với nghĩa *mãng*. Nếu liên hệ tới những biến dạng khác của chữ Bàng 龐, ý nghĩa rồng rắn của từ Mang càng rõ hơn. Do vậy, *Hồng Bàng là Chim và Rắn tức là Tiên Rồng*. Có thể chữ Hồng Bàng được khắc trên gốm hay giáp cốt ngay từ thời Kinh Dương Vương tại kinh đô Lương Chử. Có điều đã bị thất lạc nên người sau không tìm lại được.

Từ những liên hệ trên, ta có thể nhận định: ***chủ nhân của văn hóa Lương Chử là thị tộc Hồng Bàng.***

Với bốn tiêu chí: thời điểm, cương vực, kinh đô và dân cư như phân tích trên, ta thấy, có sự tương đồng rõ ràng giữa nhà nước Lương Chử được khảo cổ học phát hiện và nhà nước Xích Quỷ trong truyền thuyết của người Việt. Giữa những vật chứng câm lặng nằm sâu trong lòng đất hàng nghìn năm và những câu truyện truyền miệng mong manh suốt 5000 năm trong dân gian mà có được sự gần gũi, tương đồng như vậy quả là lý tưởng. Điều này khiến ta có thể mạnh dạn khẳng định:

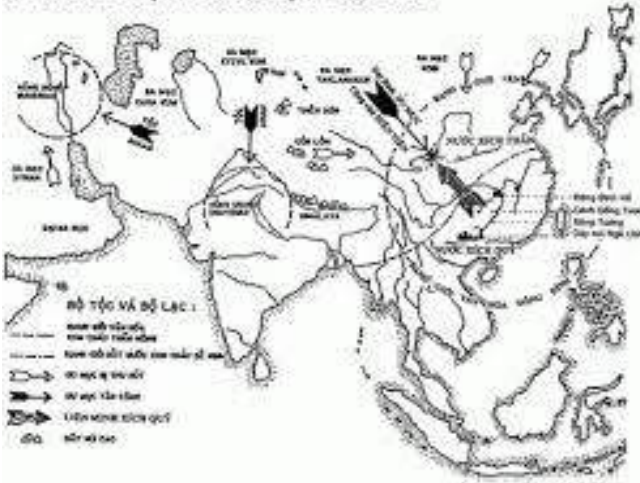
Nhà nước Lương Chử được khảo cổ học phát hiện chính là nhà nước Xích Quỷ trong truyền thuyết.

Có một điều mà cho tới nay chúng ta vẫn hoài nghi là cái tên Xích Quỷ. Xích Quỷ là gì mà được lấy làm tên nước? Trong quan niệm ngày nay thì quỷ là ma quỷ có nghĩa xấu xa độc ác. Nhưng sao Quỷ là một ngôi sao trong Nhị thập bát tú, chỉ về phương Nam. Xích Quỷ chỉ về phương Nam. Phải chăng Xích Quỷ tượng trưng cho phương Nam rực rỡ, văn minh?

Như tư liệu về Lương Chử ở trên cho biết, khoảng 2.300 năm TCN,

do nước biển dâng, đất Lương Chử vốn thấp, bị nước nhấn chìm. Dân cư Lương Chử di tản ra xung quanh, một số không nhò đi xa, xuống Việt Nam và các đảo Đông Nam Á. Một số bộ lạc bám trụ lại trên đất cũ thì đời sống khó khăn, phải chặt vật kiếm sống để sinh tồn. Hầu như toàn bộ văn hóa vật thể của nhà nước Lương Chử bị vùi lấp. Không chỉ là những công cụ bằng đá, bằng ngọc, bằng gốm mà quan trọng hơn cả là ký tự (scripts) khắc trên gốm, đá và ngọc cũng mất.

BẢN ĐỒ TRẦN TRÁC LỘC 2704 TCN



Khoảng vài trăm năm sau, do khí hậu trở lại khô ráo, nước rút bớt, dân cư xung quanh tìm về nơi còn hoang vắng, vỡ đất, khơi mương rãnh trồng cấy, lập làng xóm mới. Do là đất phù sa, việc tưới tiêu thuận lợi nên mùa màng trù phú đã kéo theo ngày càng đông người tìm đến. Những bộ lạc này dần dần tạo nên văn hóa Mã Kiêu. Dân Mã Kiêu là hậu thân của văn hóa Lương Chử, đã hấp thụ các thành phần văn hóa Lương Chử. Tuy nhiên, lúc này thời thế đã khác nên không thể tái tạo dạng thức văn hóa Lương Chử điển hình. Vì vậy thời kỳ Mã Kiêu đồ gốm làm ít tinh xảo, mô hình tương đối đơn giản và chỉ có vài loại ngọc bích, chất lượng kém, nghèo, khắc đơn giản, ít hơn so với mức độ của lực lượng sản xuất văn hóa thời xã hội Lương Chử.

Cùng với môi sinh tốt lên, con người tụ tập ngày một đông hơn, khoảng 1.000 năm sau, trên đất cũ Lương Chử hình thành hai quốc gia non trẻ là Việt và Ngô, đều là của người lạc Việt, dân cư cũ của Lương Chử.

Thời kỳ này, nhà Hạ cũng bành trướng xuống phía Nam. Như *Sử ký* đã ghi, một nhánh của nhà Hạ di tới Cối Kê, cắt tóc, về mình hòa hợp cùng dân cư bản địa, trở thành lãnh tụ của nước Việt. Tiếp đó là những cuộc chiến tranh hùng tranh bá giữa Việt, Ngô và Sở rồi cuộc thôn tính của nhà Tần...

5. Về nước Việt Thường

Hàng nghìn năm, như kẻ lạc đường trong đêm đen khát khao tìm lại gốc rễ, người Việt hướng tới Văn Lang, nhà nước đầu tiên của dân tộc. Nhưng cô thư Trung Hoa, được coi như cội nguồn lịch sử phương Đông, không một dòng một chữ nói tới quốc gia này. Để bù đắp cho sự hụt hẫng, các nhà nho rồi học giả của chúng ta tìm tới Việt Thường thị như một cứu cánh! Mặc dù hơn 60 năm trước, học giả Đào Duy Anh chỉ ra là không hề có cái quốc gia ấy trên đất Việt Nam thì vô số người tới nay vẫn kiên trì tụng niệm “nhà nước Việt Thường xứ Nghệ”. Đã tới lúc trả lại sự thật cho lịch sử để người Việt không còn phải mang cái nhục bỏ mồ cha khóc đồng mối và con cháu thoát khỏi nỗi tủi hổ bởi sự vô minh của cha ông!

Từ khảo cứu của mình, chúng tôi khẳng định không có nước Việt Thường ở miền Trung Việt Nam. Thừa nhận việc Việt Thường thị cống rùa và chim trĩ cho triều đình Hoa Hạ là có thể tin được nhưng chúng tôi cho rằng, Việt Thường thị không thể ở miền Trung Việt Nam vì những lẽ sau:

i. Giả sử nhà nước Việt Thường ở miền Trung là có thật thì cũng không thể có chuyện quan hệ ngoại giao với Trung Nguyên bởi vì: ngoại giao chỉ có thể xảy ra giữa hai nước lân bang, gần gũi về địa lý, có liên hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa với sự hiểu biết, nương tựa nhau. Trong khi đó, giữa Việt Thường miền Trung với Trung Nguyên quá xa về địa lý, giao thông khó khăn, lại cách trở bởi nhiều nhà nước khác nên không có mối quan hệ gì về kinh tế, chính trị. Chỉ vì “Trời không mưa dầm gió dữ và biển không nổi sóng đã ba năm nay,” mà sang châu, là lý do thiếu thuyết phục! Các tài liệu nói tới địa danh Giao Chỉ thời Đào Đường (2.300 năm TCN) rồi thời Chu (1.063 năm TCN) phải là địa danh đã có lúc đó. Trong khi Giao Chỉ ở Việt Nam chỉ xuất hiện vào đời Hán Vũ Đế, năm 111 TCN. Điều này cho thấy: Giao Chỉ thời Đào Đường và thời Chu hoàn toàn không phải là Giao Chỉ ở Việt Nam! Vì không có Giao Chỉ nên cũng chẳng làm gì có Việt Thường.

ii. Từ công trình Khảo cổ đồng bằng sông Hồng [5] cho thấy, khoảng

300 năm TCN phần lớn đồng bằng Sông Hồng mới được bồi đắp. Lúc này vùng Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên được Nguyễn Trãi trong Dư địa chí cho là thuộc Giao Chỉ mới bắt đầu có người ở. Cổ nhiên, vào thời Chu, gần nghìn năm trước đó, vùng đất này còn chìm trong nước biển của vịnh Hà Nội. Không có đất, không có người làm sao mà có địa danh. “Giao Chỉ”?! một khi không có Giao Chỉ thì cũng chẳng thể có Việt Thường!

Tuy vậy, việc Việt Thường thị hai lần xuất hiện trong thư tịch cổ là điều không được phép bỏ qua. Từ toàn bộ hiểu biết hiện nay, ta có thể hình dung: từ trước thời Nghiêu Thuấn, ở Nam Dương Tử có một quốc gia của người Việt với phong tục mặc váy (quần xà rồng), được người Trung Hoa gọi là Việt Thường. Người Việt Thường có trình độ văn minh cao là có chữ Khoa đầu, nắm được thiên văn, lịch pháp, có tục thờ chim trĩ trắng. Do xuất hiện trước Nghiêu Thuấn nên Việt Thường thị không thể là các nước Câu Ngô của Thái Bá hay Việt di duệ của Đại Vũ thành lập sau này. Như vậy, Việt Thường có thể là di duệ của nhà nước Xích Quỷ-Văn Lang? Đó là bí ẩn của lịch sử cần được giải mã.

6. Sự hình thành nhà nước Trung Hoa

Năm 2698 TCN, thị tộc Hiên Viên lãnh đạo liên minh các bộ lạc du mục của người Mông Cổ ở phía bắc Hoàng Hà tấn công vào Trác Lộc ở bờ nam. Sau chiến thắng, một cục diện mới mở ra: thủ lĩnh thị tộc Hiên Viên trở nên hùng mạnh với đội quân dũng mãnh, lãnh thổ rộng. Ông phải biến những chiến binh của mình thành quan cai trị, bắt dân bản địa đi lính, nộp thuế, làm lao dịch... Đương nhiên, ông trở thành một ông vua và được tôn xưng là Hoàng Đế - vua của vùng Hoàng Thổ. Và như vậy, nhà nước của người Mông Cổ ra đời. Ta biết rằng, nơi đây nguyên là văn hóa Ngưỡng Thiều, giang sơn của người Việt chủng Mongoloid phương Nam với nền văn hóa đá mới và trồng kê phát triển.

Do lọt vào vùng đất mênh mông với số dân đông đảo của người Việt, đội quân Mông Cổ, nhân số ít và văn hóa chưa phát triển, nhanh chóng bị người Việt đồng hóa. Một lớp người lai Mông Việt ra đời, được gọi là Hoa Hạ, mang nửa dòng máu Việt và ngày càng thấm nhuần văn hóa Việt. Nhiều tài liệu cho thấy, vài ba đời sau, tới Đế Khốc, người Hoa Hạ đã thay cha ông Mông Cổ lãnh đạo vương triều [6]. Hơn trăm năm nay, do sự khuất lấp của lịch sử nên các học giả thế giới cho rằng nhà nước xuất hiện đầu tiên ở Đông Á là vương triều Thương (1766-1122 TCN). *“Nhà Thương bắt đầu nổi lên từ phía Tây châu thổ sông Vị. Bằng vũ lực,*

vua Thành Thang thống nhất vùng đồng bằng phía bắc Trung Quốc, xây dựng một đế chế theo kiểu những kẻ chinh phục: để lại phía sau một lực lượng đồn trú, kiểm soát dân chúng địa phương. Biến vị vua ở đó thành kẻ phụ thuộc. Cho phép ông ta cai quản và thu thuế trong lãnh địa của mình. Sử Trung Hoa bắt đầu được ghi chép từ thời kỳ này. Đất đai nhà Thương gồm các tỉnh Sơn Tây, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam ngày nay. Văn minh đời Thương đã đạt mức cao của Thời đại Đồ Đồng. Kinh đô mới đầu ở đất Bạc, sau bị các sắc dân du mục phía tây xâm lấn, phải dời chỗ nhiều lần. Cuối cùng tới Ân Khư, gần Ân Dương, đổi quốc hiệu là Ân. Sử chép nhà Thương có tới cả ngàn chư hầu. Có lẽ chỉ số ít ở gần kinh đô mới phụ thuộc nhà Thương, còn ở xa là những tiểu quốc độc lập. Đó là nguồn gốc của chế độ phong kiến phân quyền ở đầu thời Chu”.(Trích wikipedia.)

Từ bản “lý lịch trích ngang” trên ta thấy, trước hết, vương triều Thương không được xây dựng trên chế độ nô lệ mà trên cơ sở cộng đồng dân cư nông nghiệp. Nhờ nông nghiệp phát triển mà có thặng dư lương thực. Nhà nước tồn tại chủ yếu dựa vào thuế ruộng và lao dịch của dân. Thực tế này chứng tỏ lịch sử phương Đông đi theo con đường riêng. Vì vậy việc áp dụng tiêu chí *có lực lượng nô lệ đáng kể* như điều kiện tiên quyết để nhà nước ra đời là không phù hợp. Điều thứ hai là, vương triều Thương có trình độ phát triển cao. Nền quân chủ phong kiến hình thành, quân đội mạnh, kỹ nghệ đồng tiến bộ, chữ viết trưởng thành. Một câu hỏi phải được đặt ra: có bình thường không khi một nhà nước lần đầu tiên ra đời mà đã tiến bộ như vậy? Chỉ có thể tìm được đáp án nếu ta biết những gì xảy ra trước đó.

Vương triều Hạ (TK XXI-XVI TCN), được mô tả trong các ghi chép cổ như Kinh Thư, Sử Ký, Trúc Thư Kỷ Niên... Triều đại này được vua Đại Vũ thành lập sau khi Thuấn, một trong Ngũ Đế nhường ngôi cho ông. Hầu hết các nhà khảo cổ Trung Quốc cho rằng văn hóa đồ đồng sớm Nhị Lý Đầu là nơi phát tích của nhà Hạ. Tuy nhiên, học giả phương Tây hoài nghi vì trên thực tế, những văn thư đầu tiên của Trung Quốc được viết ra sau triều đại này hơn một nghìn năm. Không chỉ vậy, các nhà khảo cổ học phương Tây không đồng ý về mối liên hệ giữa nhà Hạ với văn hóa Nhị Lý Đầu.

Các học giả phương Tây, những người theo truyền thống duy lý, không tin là điều bình thường. Nhưng người phương Đông, bằng tâm cảm nhận ra những câu chữ trong Thượng Thư cùng những gì truyền lưu

trong ký ức con người là sự thật. Không chỉ tin vào việc có thực của nhà Hạ, mà lần theo dòng chảy lịch sử, còn tin có thật cả các vương triều Thuấn, Nghiêu rồi Hoàng Đế.

Do được kết hợp tinh hoa của hai nền văn minh du mục và nông nghiệp, người Hoa Hạ sáng tạo ra thời Hoàng Kim trong lịch sử phương Đông, từ Nghiêu, Thuấn tới Thương, Chu. Khi nhà Chu diệt vong, Hoa Hạ mất vai trò lãnh đạo xã hội, hòa tan trong cộng đồng người Việt đông đảo của các vương triều Tần, Hán... Các vương triều này tuy không liên quan gì tới máu huyết Hoàng Đế nhưng vì vinh quang Hoa Hạ trong quá khứ nên vẫn tự nhận là Hoa Hạ, là Viêm Hoàng tử tôn.

Tới đây, chúng ta cần giải quyết vấn đề căn cốt nhất của lịch sử phương Đông: *cội nguồn con người và văn hóa Hoa Hạ*.

Chính khám phá văn hóa trồng kê Ngưỡng Thiều cùng với Chu Khẩu Điểm năm 1920 và sau này là văn hóa Nhị Lý Đầu, Nhị Lý Cương, Long Sơn... đã đưa giới khoa học quốc tế tới nhận định rằng: ***Đồng bằng miền Trung Hoàng Hà là nơi phát tích của dân tộc Trung Hoa và là cội nguồn của văn minh Trung Quốc tức cũng là cội nguồn của văn minh châu Á***. Tư tưởng này trở thành kinh điển trong giáo trình của các đại học danh tiếng thế giới. Nhưng từ 80 năm khai quật và khảo cứu di tích Lương Chử (1931), vào năm 2016 này, các học giả Trung Quốc và thế giới đồng thuận nhận định: *“Văn hóa Lương Chử là cội nguồn của văn minh Trung Hoa”*. Điều này phải được hiểu như thế nào? Trước hết, đó là sự lật đổ đối với quan niệm truyền thống về lịch sử Trung Hoa.

Từ lâu nhân loại khẳng định rằng, văn hóa, lịch sử là thành quả hoạt động xã hội của cộng đồng người trong không-thời gian cụ thể. Điều này có nghĩa, *cội nguồn văn minh phải xuất phát từ cội nguồn dân cư*. Vậy làm sao giải thích việc người Hoa Hạ phát tích tại lưu vực Hoàng Hà, nhưng cội nguồn văn hóa của lại ở Nam Dương Tử, cách nơi nó sinh ra hàng ngàn dặm?



Cương vực nhà Hạ trên Hoa lục

Một câu hỏi khó trả lời!

Muốn có đáp án cho câu hỏi này, trước hết phải xác định: có đúng tổ tiên người Trung Hoa là Hoa Hạ? Để trả lời, cần phải biết người Hoa Hạ là ai, có nguồn gốc thế nào?

Ta biết rằng, thời điểm năm 2698 TCN, khi trận Trác Lộc diễn ra, tại Hoa lục, người Việt đã đông đúc, nền kinh tế nông nghiệp phát triển với ba trung tâm là đồng bằng Nam Dương Tử, đồng bằng miền Trung Hoàng Hà và vùng Ba Thục phía tây.

Tại lưu vực sông Dương Tử, địa bàn sinh sống sớm hơn của người Lạc Việt, kinh tế, văn hóa phát triển nhất. 7.000 năm trước, xuất hiện văn hóa Hà Mẫu Độ, một nền văn hóa nông nghiệp với kỹ thuật cày đất, có kênh mương dẫn nước. Cũng tại khu vực hạ lưu sông Dương Tử, 5.300 năm trước nhà nước Lương Chủ ra đời, với diện tích hơn nửa Hoa lục.

Trên lưu vực Hoàng Hà 9.000 năm trước xuất hiện nền văn hóa nông nghiệp lúa nước Giả Hồ rực rỡ với những ký tự tượng hình đầu tiên. 7.000 năm trước là văn hóa trồng kê Ngưỡng Thiều với những nhà kho, nghĩa trang lớn, đồ gốm tinh xảo, cho thấy một khu vực dân cư đông đúc, kinh tế sung túc. Nhưng trù phú nhất là đồng bằng miền Trung Hoàng Hà thuộc lưu vực sông Hán Thủy, ở tả ngạn sông Trường Giang. Do điều kiện sống thuận lợi nên người Lạc Việt sớm tập trung nơi đây, phát triển nông nghiệp lúa nước, trồng kê và chăn nuôi. Con sông ngày nay có tên Hán Thủy được người Lạc Việt gọi là Sông Nguồn. Đồng bằng Trong Nguồn liên hệ chặt chẽ với khu vực Sơn Đông ở phía đông và vùng cao nguyên Hoàng Thổ phía tây.

Trong bối cảnh như vậy của Hoa lục, vào năm 2698 TCN, một lực lượng bên ngoài, sau chiến thắng Trác Lộc, chiếm một phần đất Nam Hoàng Hà, thành lập nhà nước Hoàng Đế. Lực lượng chiếm đóng này được các cuốn sử gọi là Hoa Hạ.

Một câu hỏi được đặt ra: người Hoa Hạ là ai, từ đâu tới? Truyền thuyết Trung Hoa cho rằng, bộ lạc của Hiên Viên là anh em với bộ lạc Viêm Đế. Lúc đầu Viêm Đế làm chủ nhưng sau đó Hiên Viên mạnh lên, đánh thắng Viêm Đế ở Trác Lộc, giữ vai trò bá chủ.

Truyền thuyết này có đáng tin? Ngoài việc Thần Nông Viêm Đế sống trước Hoàng Đế hơn 300 năm, ta còn biết đến chuyện người Hoa Hạ gọi người Miêu, Lê của Viêm tộc là man di với ngụ ý khinh bỉ kẻ dị chủng man rợ. Điều này chứng tỏ hai cộng đồng dân cư thuộc hai chủng tộc khác nhau mà người Miêu, người Lê là dân cư bản địa với nước da đen khác nước da vàng của dân cư Hoàng Đế.

Từ khảo cứu lịch sử hình thành dân cư châu Á, từ nghiên cứu gene các sắc dân có mặt trên địa bàn châu Á thời đó cho thấy, đoàn người vượt Hoàng Hà vào đồng bằng miền Trung sau trận Trác Lộc chỉ có thể là người Mông Cổ phương Bắc (North Mongoloid), những người cũng từ Việt Nam đi lên và có mặt trên đất Mông Cổ 40.000 năm trước.

Dựa theo truyền thuyết, “Hoàng Đế đánh Si Vu, mười trận thì chín trận không thắng”, ta có thể đoán rằng, đó là những trận chiến khốc liệt do Hoàng Đế khởi binh vượt sông với mưu đồ chiếm đất bờ Nam. Phản Tuyền là trận nổi bật trong số đó. Từ khảo cứu cho rằng, Phản Tuyền cũng là Trác Lộc, ta có thể chắc rằng, sau thất bại này, người phương Bắc tập trung binh lực mở cuộc tấn công mới. Dù có sức mạnh và tinh thần chiến đấu kiên cường nhưng như một tất yếu lịch sử, cuối cùng thì thất bại thuộc về dân nông nghiệp.

Do sống chung đụng, người Mông Cổ chủng Mongoloid phương Bắc (North Mongoloid) hòa huyết với người Ngưỡng Thiều Mongoloid phương Nam (South Mongoloid), sinh ra lớp người lai có mã di truyền Mongoloid phương Nam. Lớp con lai này màu da sáng hơn, tự nhận là Hoa Hạ để phân biệt với dân Lê bản địa da đen (Lê dân). Nhưng do người Lê quá đông còn người Mông Cổ quá ít nên chỉ mấy đời sau, tất cả đều thành da đen. Không tới 100 năm sau, hậu duệ đời thứ tư của Hoàng Đế (sau Chuyên Húc, Thiệu Hạo) là Đế Khốc có màu da đen nên được gọi theo tên con chim cốc, đã thực sự là dân Lê Việt từ tên gọi (Đế) đến màu da. Tới đây, cả vai trò lịch sử cũng như di truyền của người Mông

Cổ phương Bắc chắm dứt. Chính do thời gian tồn tại của họ quá ngắn đồng thời họ không có công trạng đặc biệt nên lịch sử đã lãng quên họ. Kết quả là hậu thế không biết đến vai trò của người Mongoloid phương Bắc trong lịch sử.

Sự thật là, trong lịch sử Trung Hoa, sự kiện người Mông Cổ xâm lăng rồi hòa huyết với dân bản địa sinh ra lớp người lai không chỉ xảy ra ở thời Hoàng Đế. Ít nhất có ba lần như vậy, vào thời Ngũ Đại Thập Quốc, thời Nguyên và thời Thanh. Hàng triệu người North Mongoloid vào Trung Quốc sinh ra hàng trăm triệu người Nguyên, người Thanh. Đương thời, dựa hơi chính quyền, có thể họ vênh vang vỗ ngực xưng “Ta là Nguyên nhân,” “Ta là Thanh nhân!” Nhưng bây giờ họ là ai? Dù cho trong máu không có dấu vết nào của Hiên Viên thị mà là của Thành Cát Tư Hãn, của Ái Tân Giác La... thì tất cả cũng đều được dồn vào cái bị “người Hán,” là “Viêm Hoàng tử tôn!” Không chỉ sai sự thật, phản khoa học mà còn mang trọng tội bất hiếu bất nhân bất nghĩa! Một bi hài kịch của những kẻ vô minh, ôm vinh quang hão mà “bỏ mả cha, khóc đồng môi!”

Vậy tổ tiên thực sự của người Hán là ai? Bằng khảo cứu di truyền, S.W. Ballinger cho thấy: “Người Việt Nam có chỉ số đa dạng di truyền cao nhất trong dân cư châu Á”. Phát hiện này có ý nghĩa gì? Chỉ số này nói rằng, hầu hết dân cư châu Á thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Trong đó, người Việt Nam có tuổi sinh học cao nhất, có nghĩa là gần tổ tiên nhất. Tổ tiên Việt Nam là Lạc Việt. Vậy phần lớn các sắc dân châu Á là con cháu người Lạc Việt. Từ phát hiện rất khoa học này đưa tới khẳng định: ***người Hán là hậu duệ người Lạc Việt.***

Trong chừng mực nào đó, người Trung Quốc đã chấp nhận sự thực này. Năm 2015 trên Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) có chương trình nói về nguồn gốc dân tộc Trung Hoa, cho rằng: “Người tiền sử từ châu Phi di cư tới thềm Nam Hải làm nên cộng đồng Bách Việt”.

Một câu hỏi khác: như vậy, Hoàng Đế không có vai trò gì đối với dân cư Trung Quốc sao? Câu trả lời lật đổ niềm tin, niềm tự hào của hàng tỷ người, sẽ là nỗi đau lớn khó nuốt trôi. Nhưng đó là sự thực. Hiên Viên Hoàng Đế cũng như Thành Cát Tư Hãn hay Ái Tân Giác La sau này thực sự chỉ là tác nhân chuyển giao làm tăng thêm nguồn gene Mongoloid vốn có trong máu huyết dân cư đồng bằng Trung Nguyên. Nguồn gene này ít, lại bị pha loãng nên không trở thành nguồn gene chủ thể trong máu huyết

của dân cư Trung Quốc.

Cũng tới lúc cần làm rõ sự thật này: có đúng người Hoa Hạ là Viêm Hoàng tử tôn? Như phân tích ở trên, Viêm Đế sống khoảng 3.080 năm TCN ở Nam Hoàng Hà. Trong khi đó Hoàng Đế khoảng năm 2698 TCN đánh trận Trác Lộc, sau Viêm Đế hơn 300 năm. Vì vậy không thể có chuyện kết hợp xuyên thời gian giữa Viêm Đế và Hoàng Đế. Sự thực là, Hiên Viên Thị đưa người Mông Cổ vào Nam Hoàng Hà, kết hợp với người Lê con cháu sau 300 năm của Viêm Đế, sinh ra người Hoa Hạ. Trên thực tế, người Hoa Hạ cho rằng trong quan hệ giữa Mông và Việt thì Hoàng Đế là dòng nội, còn người Việt là dòng ngoại. Do vậy họ nhận Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa làm tổ. Nhưng do tự ái sắc tộc, không muốn để thủy tổ của mình ở vị trí tương đương với Sĩ Vụ nên theo chủ trương tôn quân, đã nâng Hoàng Đế lên ngang hàng Thần Nông, xóa nhòa khoảng cách thời gian giữa Hoàng Đế, Sĩ Vụ và Thần Nông. Không những vậy, khi định đặt ngôi vị của Tam Hoàng, người Việt suy tôn Toại Nhân, Phục Hy-Nữ Oa, Thần Nông, thì truyền thuyết Trung Hoa bỏ Toại Nhân rồi thay bằng Hoàng Đế. Ý tưởng này tồn tại quá lâu, lưu truyền như niềm tin dân gian rồi được ghi lại bằng văn tự từ Thương-Chu nên thành sử liệu chính thống truyền tới hôm nay.

Tuy nhiên, ngày nay, nhờ những khám phá về di truyền học và khảo cổ học, khoa học có đủ cơ sở bạch hóa những điều mờ mờ của quá khứ. Một trong những sự thật đầu tiên cần khẳng định: Người Hoa Hạ là hậu duệ 300 năm sau của Thần Nông mà không phải do Thần Nông trực tiếp sinh ra! Sự thực này cho phép nói rằng:

Người Hoa Hạ là cộng đồng dân cư xuất hiện sau thời điểm năm 2698 TCN, khi người Mông Cổ phương Bắc vào nam Hoàng Hà lập nhà nước Hoàng Đế. Trong vương quốc, người Mông Cổ hòa huyết với người Lạc Việt bản địa sinh ra lớp người lai Mông-Việt, tự nhận là Hoa Hạ. Ban đầu người Mông Cổ giữ vai trò thống trị. Sau đó, người Hoa Hạ kế thừa quyền lực của cha ông. Nhưng rồi, với thời gian, họ hòa tan trong cộng đồng Việt tộc. Từ thời vua Thuấn, người Việt nắm quyền cai trị vương triều. Danh xưng Hoa Hạ không còn là danh từ chỉ sắc tộc mà dùng để chỉ tầng lớp quý tộc. Khi giành được chính quyền từ con cháu Hạ Vũ, nhà Thương, nhà Chu nhận là Hoa Hạ, con cháu Hoàng Đế nhưng trên thực tế cũng là người Việt. Năm 492 TCN, khi nhà Tần diệt lục quốc rồi nhà Hán thay nhà Tần thì người Việt nước Tần rồi nước Sở nắm quyền lãnh đạo vương quốc. Dù không dính chút gì tới máu huyết

Hoàng Đế nhưng vì danh tiếng của Hoa Hạ, người Hán cũng nhận mình là Hoa Hạ, là Viêm Hoàng tử tôn!

Là nhà nước của người Việt nhưng do lịch sử hình thành, các vương triều Trung Hoa là một vương quốc riêng, biệt lập và luôn trong tình trạng chiến tranh với cộng đồng người Việt đông đảo xung quanh. Tuy bị cắt đứt với nền văn minh Việt, nhưng các vương triều Trung Hoa biết khai thác văn hóa Việt tồn tại trên đất bị chiếm cùng năng lực, trí tuệ người Việt trong vương quốc để xây dựng đất nước. Lịch sử cho thấy, từ Hoàng Đế tới giữa đời Thương, Trung Quốc không có thành quả đáng kể về văn hóa. Có người thấy tại di chỉ Long Sơn Đào Tự 2.200 năm TCN, được cho là kinh đô nhà Hạ, có đài thiên văn trình độ phát triển cao nên cho rằng, đây là thành tựu vượt trội của văn minh Hoa Hạ. [7] Tuy nhiên, đó chỉ là thực hành những công việc mà người Lạc Việt Ngưỡng Thiều từng làm, được ghi nhận tại khu mộ Bộc Dương Hà Nam trước đó 2.300 năm.

Chỉ từ khi vua Bàn Canh chiếm đất An Dương của người Dương Việt, nhận được Giáp cốt văn, văn minh Trung Hoa mới có thành tựu vượt trội mà đỉnh cao là nhà Chu. Từ thời Tần Hán và sau này, dân cư Trung Quốc càng là người Việt, nhưng một phần do không hiểu gốc gác của mình, phần khác, do truyền thống hình thành từ xa xưa, người Trung Quốc luôn cho mình là Hoa Hạ, là Viêm Hoàng tử tôn để khẳng định một nòi giống thượng đẳng khi so sánh với các cộng đồng xung quanh.

Những khám phá về con người ở những năm đầu thế kỷ XXI cho thấy, bộ tộc Tần là nhánh Tày-Thái của người Lạc Việt, chiếm lĩnh phía Tây Trung Quốc. Sách sử còn ghi, bà Khương Nguyên là người con gái Thái (Thai thị nữ) làm nguyên phi của Đế Khốc. Như vậy, nước Tần cũng là của người Việt. Không những thế, nước Sở của Hạng Vũ và Lưu Bang cũng là người Việt. Do vậy, những quốc gia Tần Hán sau này tuy gọi là Hoa Hạ nhưng thực chất cũng là người Việt.

Văn hóa tưởng như là vật ngoại thân nhưng lại gắn bó chặt chẽ với con người tới độ bất khả chia cắt. Con người không được sinh ra trên hoang đảo mà giữa cộng đồng. Ngay khi lọt lòng mẹ, con người hít thở không khí dân tộc, bú sữa từ bầu vú bà mẹ dân tộc, ăn cơm dân tộc, nói tiếng dân tộc và sống trong phong tục tập quán dân tộc, có nghĩa là sống trong bầu khí quyển văn hóa của dân tộc mình. Vì vậy, con người, đồng thời với con người sinh học cũng là con người văn hóa, mang bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Dân tộc nào, văn hóa nấy. *Không thể có chuyện*

văn hóa của dân tộc này lại là cội nguồn văn minh của dân tộc khác.

Tuy nhiên, trong lịch sử có những trường hợp, một cộng đồng người, vì nguyên nhân nào đó, lọt vào giữa cộng đồng dân cư đông đảo của tộc người khác. Điều tất yếu xảy ra là, với thời gian, cộng đồng thiểu số bị tộc người đông đảo kia đồng hóa, cả về máu huyết lẫn văn hóa. Tới lúc nào đó, cộng đồng thiểu số tan biến trong tộc người đa số và họ quên luôn nguồn gốc của mình, nhận cả máu huyết, cả văn hóa đều có nguồn cội xa xưa từ tộc người đa số!

Phải chăng, đó cũng là thân phận của người Hoa Hạ? Như trình bày ở trên, một cộng đồng người Mông Cổ phương Bắc, sau trận Trác Lộc vào chiếm một phần đất Nam Hoàng Hà, lập vương quốc Hoàng Đế. Sống giữa rừng người Lạc Việt chủng Mongoloid phương Nam đông đúc, họ hòa huyết với người bản địa. Lứa con lai được gọi là Hoa Hạ, do vị trí của mình, thay cha ông Mông Cổ lãnh đạo vương quốc. Nhưng rồi với thời gian, không những người Mông Cổ không còn mà ngay những người con lai này cũng bị đồng hóa thành người Việt Mongoloid phương Nam đa ngãm. Cuối thời Chu, sau khi diệt lục quốc, lập nhà Tần rồi sau đó Lưu Bang lập nhà Hán thì Hoa Hạ không còn vai trò gì trong chính quyền. Tuy nhiên, những chính quyền sau này, do “vang bóng” Hoa Hạ trong quá khứ nên vẫn nhận mình là Hoa Hạ. Và tất cả người Hán, trong đó đại đa số là những người không dính dáng gì tới Hoàng Đế xa xưa, cũng tự nhận là Hoa Hạ. Ở đây, có một điều chắc chắn: *không ai còn nhớ nguồn gốc Mông Cổ ban đầu nữa!* Do vậy cho tới nay người Trung Quốc chưa tìm ra nguồn gốc của mình!

Người Hán là hậu duệ của người Lạc Việt từ Việt Nam đi lên khai phá Hoa lục từ hàng vạn năm trước. Do vậy, người Lạc Việt và văn hóa Lạc Việt là cội nguồn của con người và văn hóa Trung Hoa. Do tầm nhìn hạn hẹp, không hiểu nguồn gốc cũng như quá trình hình thành dân tộc cùng văn hóa Lạc Việt mà chỉ thấy nền văn hóa rực rỡ Lương Chử nên học giả Trung Quốc thừa nhận: “Văn hóa Lương Chử là cội nguồn của văn minh Trung Quốc”.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Hữu San. *Vịnh Bắc Việt*. Tái bản 2004. Tripod.com
2. 徐韶杉：从阴宅风水看仰韶天文

<http://www.chinahexie.org.cn/a/yishupinsheji/gudongshoucang/shoucangshichang/2011/0106/6043.html>

3. La Hương Lâm. *Bách Việt nguyên lưu dĩ văn hóa*. Trung Hoa tùng thư. Đài Loan thư điểm, 1955. Bản dịch chép tay của Vọng Chi Nguyễn Chí Viễn.
4. Di tích Gò Ba Sao. Sanxingdui
<http://en.wikipedia.org/wiki/Sanxingdui>
5. Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam. *Quá trình chiếm lĩnh và làm chủ đồng bằng châu thổ sông Hồng của cư dân văn hóa Đông Sơn*
http://caf.vass.gov.vn/noidung/NghienCuuKhoaHoc/Lists/HopTacNghienCuu/view_detail.aspx?iDCapCoQuan=62&ItemID=1714
6. Hà Văn Thùy. *Góp phần nhận thức lại lịch sử văn hóa Việt*. NXB Hội Nhà văn. H, 2016
7. Trương Thái Du. *Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam*:
<http://123doc.org/document/1905966-mot-cach-tiep-can-nhung-van-de-co-su-viet-nam-truong-thai-du-pha-n-1-pdf.htm>

CHƯƠNG XII

SỰ HÌNH THÀNH CÁC NHÀ NƯỚC ĐÔNG NAM Á CỔ

“Trong khi tìm về thời tiền sử, chúng tôi cho rằng Đông Nam Á phải được trải rộng ra tới những khu vực có các nền văn hóa gần gũi. Thuật ngữ “tiền sử Đông Nam Á” mà tôi sử dụng gồm hai phần. Phần thứ nhất là phần đất liền Đông Nam Á được trải dài từ rặng núi Tần Lĩnh phía bắc sông Dương Tử của Trung Hoa cho tới Singapore và từ biển Nam Trung Hoa tới Miến Điện và Assam của Ấn Độ. Phần khác được gọi là Đông Nam Á hải đảo, là một vòng cung từ quần đảo Andaman ở miền Nam Miến Điện trải dài tới Đài Loan bao gồm Indonesia và Philippine”.
(Wilhelm G. Solheim II)

Theo nhận định trên của giáo sư Đại học Hawaii mà chúng tôi cho là hoàn toàn chính xác thì Việt Nam nằm ở trung tâm của Đông Nam Á. Nếu trước đây chỉ thấy là trung tâm địa lý trên bản đồ thì nay những thông tin mới đã xác nhận, còn là trung tâm phát tích của dân cư và cũng là cội nguồn của văn hóa Đông Nam Á. Vận mệnh lịch sử của Việt Nam gắn liền với Đông Nam Á, do vậy, chỉ có thể hiểu lịch sử Đông Nam Á trong lịch sử Việt Nam và cũng chỉ có thể hiểu lịch sử Việt Nam trong lịch sử Đông Nam Á.

Như ở trên đã trình bày, 50.000 năm trước, người Việt cổ chủng Australoid từ Việt Nam di cư ra các đảo Đông Nam Á, tới Thái Lan, Miến Điện... tạo ra lớp dân cư đầu tiên của khu vực. Từ đầu Công nguyên, người Việt hiện đại chủng Mongoloid phương Nam từ Nam Dương Tử và đất Việt Nam di cư, mang nguồn gen Mongoloid chuyển hóa di truyền dân cư Đông Nam Á sang mã di truyền Mongoloid phương Nam.

Do lịch sử hình thành như vậy nên dân cư Đông Nam Á cùng một nguồn gốc, cùng một văn hóa. Ngôn ngữ cội nguồn của Đông Nam Á là tiếng Việt cổ. Khoảng 20.000 năm trước, dân cư Đông Nam Á cùng chia sẻ văn hóa đá mới Hòa Bình từ Việt Nam chuyển tới. Tiếp đó văn minh nông nghiệp cũng từ đây lan tỏa tới Đông Nam Á. Khoảng 2.000 năm TCN, văn minh đồ đồng cũng từ trung tâm này đưa tới toàn khu vực.

Dựa theo dòng chảy của nhân chủng, tiếng nói và văn hóa, mà tiêu biểu là những trống đồng Heger loại I có mặt ở Mã Lai, Indonesia, Thái

Lan, Miến Điện..., một số ý kiến cho rằng, vào vài ba thế kỷ trước Công nguyên, các vua Hùng ở Việt Nam thống lĩnh toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Không phải là nhà nước, nhưng do mối liên hệ về máu huyết, văn hóa và tâm linh, các cộng đồng dân cư Đông Nam Á hướng về các vua Hùng, hướng về Văn Lang với ý thức hướng về nguồn cội. Trống đồng là một thứ quyền trượng mà các vua Hùng ban cho thủ lĩnh khu vực.

Nhưng từ thế kỷ II TCN, khi An Dương Vương tiêu diệt nhà nước Văn Lang, Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc vào Nam Việt và nhất là khi nhà Hán chiếm đóng Giao Chỉ, mối liên hệ truyền thống giữa Việt Nam và các cộng đồng dân cư Đông Nam Á bị đứt đoạn.

Do mất liên hệ với trung tâm chính trị và văn hóa, các thủ lĩnh địa phương, theo xu hướng chung, đứng lên lập các quốc gia riêng của mình. Cũng trong hoàn cảnh như vậy, các cộng đồng Đông Nam Á tiếp thu văn hóa Ấn Độ và hình thành những nhà nước ban đầu.

I. Nhà nước Lâm Ấp

Năm 42, sau khi dẹp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhà Hán áp đặt ách đô hộ lên đất nước ta. Vùng đất Quảng Nam ngày nay được đặt tên là quận Nhật Nam. Từ nửa cuối thế kỷ thứ II, do biến động trong nước nên sự quản trị của quân xâm lược nhà Hán với phương Nam có phần lỏng lẻo. Cư dân phản lãnh thổ cực nam quận Nhật Nam liên tục nổi lên chống lại. Huyện Tượng Lâm trở thành nơi tranh chấp thường xuyên giữa nhà Hán và dân địa phương.

Năm 190, con của quan công tào, tên là Khu Liên nổi lên giết thứ sử Chu Phù và chiếm huyện thành. Năm 192, Khu Liên giết huyện lệnh, nắm quyền cai trị. Ông cắt một phần lãnh thổ cực nam của quận Nhật Nam (huyện Tượng Lâm) để thành lập vương quốc riêng. Sau này, Hậu Đường Thụ gọi quốc gia này là Lâm Ấp. Lãnh thổ bao gồm cả khu vực thành phố Huế hiện nay, chạy dài cho tới biên giới phía nam của núi Bạch Mã.

Thời kỳ đầu, hệ thống kỹ thuật kiến trúc Lâm Ấp qua di tích và hiện vật khảo cổ cho thấy ảnh hưởng Trung Quốc nhiều hơn ảnh hưởng Ấn Độ. Sau đó, thương nhân và tu sĩ Ấn Độ bắt đầu giao tiếp với người Lâm Ấp. Những người Ấn này đã truyền cho giới quý tộc địa phương văn minh, văn hóa của họ và luôn cả cách thức tổ chức xã hội. Khác với người Hoa, tổ chức xã hội của người Ấn mang tính phân quyền cao hơn, phù hợp với nếp sống của người địa phương nên được tầng lớp thượng

lưu bản địa ưa chuộng. Đặc điểm của người Ấn là ít dùng bạo lực để áp đặt văn hóa hay uy quyền chính trị của mình lên những xã hội khác, kém hơn, mà để các thân hào địa phương tự nguyện làm thay, sau khi hấp thụ văn minh và văn hóa của họ.

Sau khi Khu Liên qua đời, chữ Phạn trở thành chữ viết chính thức. Các bi ký tìm được trong giai đoạn này đều khắc bằng chữ Phạn. Quốc thư trao đổi của Lâm Ấp với Trung Quốc thời đó được viết bằng "Hô tự" (tức chữ Phạn) thay vì chữ Hán. Thời cuối Lâm Ấp (đầu Chăm Pa), văn hóa Ấn Độ trở thành văn hóa chính của vương quốc. Ấn Độ giáo và Phật giáo bắt đầu được truyền bá.

Năm 605, nhà Tùy chinh phục Lâm Ấp. Quốc gia Lâm Ấp diệt vong, vua Phạm Phạn Chi di cư về phía nam, dựng quốc gia mới. Thời vua Phạm Phạn Chi là thời kỳ quá độ giữa Lâm Ấp và Chăm Pa (Chiêm Thành). Quốc hiệu Ấp Chăm Pa (Campapura) chính thức xuất hiện trong thời này.

Nhà nước Lâm Ấp được hình thành trên nền tảng của văn hóa Sa Huỳnh rực rỡ, một bộ phận của văn hóa Việt cổ với hai bộ lạc Cau và Dừa. Tổ tiên những bộ lạc này thuộc chủng Melanesian. Từ đầu công nguyên, trong xu thế chung của dân cư Đông Nam Á, đã nhận nguồn gen Mongoloid của người di cư từ phương Bắc trở về, chuyển hóa thành *loại hình Indonesian hiện đại của chủng Mongoloid phương Nam* trong cộng đồng dân cư Việt.

II. Nhà nước Phù Nam

Tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, người Việt cổ chủng Australoid đã sống từ rất sớm. Nhưng khi sông Cửu Long chuyển dòng về phía nam, đã gây ra lụt lội, khiến cho vùng này trở nên hoang vu. Khoảng đầu Công nguyên, một phần do phù sa bồi đắp, một phần do nước biển rút, đồng bằng hiện ra màu mỡ. Theo nhiều tài liệu thì người Malayopolynesian từ Mã Lai đã tới chiếm vùng đất này, năm 192 lập nên vương quốc theo văn hóa Ấn Độ, được thư tịch Trung Hoa gọi là Phù Nam. Những di tích để lại cho thấy, Phù Nam có nền nông nghiệp lúa nước và đánh cá phát triển, thương mại mở rộng tới Trung Đông, Ai Cập.

Theo nhiều thư tịch cổ Trung Quốc, thì trong thời kỳ hưng thịnh, vương quốc này về phía Đông, đã kiểm soát cả vùng đất phía Nam Trung Bộ (Việt Nam), về phía Tây đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), về phía Nam đến phần phía Bắc bán đảo Mã Lai. Phù Nam chỉ tồn tại tới khoảng giữa thế kỷ VII. Nhiều ý kiến cho rằng, vương quốc này bị Chân

Lạc tiêu diệt. Nhưng căn cứ trên những di tích khảo cổ còn nguyên vẹn với những hiện vật giàu có, cho thấy vùng đất này chưa từng bị cướp phá. Kết hợp với tình trạng trầm thủy và hoang vu ở thế kỷ XIII như trong mô tả của Châu Đạt Quan trong *Chân Lạp phong thổ ký*, có thể cho rằng, cuối thế kỷ VI, do biển dâng Holocene IV, vùng này bị chìm trong nước biển. Dân cư Phù Nam một phần di cư ra biển, một phần rút lên vùng cao thuộc Nam Trường Sơn.



Vương quốc Phù Nam

III. Nhà nước Chân Lạp

Tổ tiên người Khmer là người Việt cổ chủng Melanesian từ xa xưa đã định cư trong một khu vực tương ứng với phần đất là miền Trung và Nam Lào cùng với vùng đông bắc Thái Lan, tới phía Nam bán đảo Đông Dương gồm cả Campuchia và một số tỉnh phía Nam của Việt Nam hiện nay. Khoảng năm 550 người Khmer lập nhà nước đầu tiên của mình, lấy tên là Chenla (Chân Lạp), tồn tại tới năm 802. Triều đại các vị vua của Chân Lạp theo truyền thuyết có nguồn gốc từ nhân vật thần thoại Campu, lấy nàng Naga (con gái thần nước, biến hình từ rắn thành thiếu nữ). Từ "campu" cũng bắt nguồn cho tên gọi của Campuchia sau này.

Các vương quốc láng giềng xung quanh vào thời kỳ ban đầu là Chămpa ở phía đông, Phù Nam ở phía nam và Dvaravati (thuộc Thái Lan ngày nay) ở về phía tây bắc. Ban đầu là một nhà nước chư hầu của Phù Nam (cho tới năm 550), trong vòng 60 năm sau đó nhà nước này đã giành được độc lập và dần dần lấn lướt Phù Nam. Đến thế kỷ VI thì họ đã

xâm chiếm được miền bắc của Phù Nam. Cuối cùng, trong thế kỷ VII (khoảng 612-628), nhà nước này đã xâm chiếm toàn bộ Phù Nam. Năm 613, Ishanapura trở thành kinh đô đầu tiên của đế quốc mới.



Chân Lạp vào năm 600

IV. Nhà nước Lào

Lào giáp Trung Quốc ở phía bắc với đường biên giới dài 505km; giáp Campuchia ở phía nam với đường biên giới dài 535km; giáp Việt Nam ở phía đông với đường biên giới dài 2069km; giáp Myanmar ở phía Tây Bắc với đường biên giới dài 236km; giáp Thái Lan ở phía tây với đường biên giới dài 1835km.

Tổ tiên người Lào là người Việt cổ định cư từ xa xưa trên đất Lào. Cho đến trước thế kỷ XIII Lào nằm trong vương quốc Nam Chiếu (南詔). Khi Nam Chiếu bị nhà Nguyên diệt, đất Lào phụ thuộc vào đế chế Khmer, rồi đến vương quốc Sukhothai.

Vào thế kỷ XIV, vua Phà Ngừm (Fa Ngum) lên ngôi đổi tên nước thành Lan Xang (Lạn Xạn). Trong nhiều thế kỉ tiếp theo, Lào nhiều lần phải chống các cuộc xâm lược của Đại Việt, Miến Điện và Xiêm. Đến thế kỷ XVIII, Thái Lan giành quyền kiểm soát trên một số tiểu vương quốc còn lại.

Các lãnh thổ này nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Pháp trong thế kỷ XIX và bị sáp nhập vào Liên bang Đông Dương năm 1893. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp bị Nhật thay chân ở Đông Dương. Sau khi Nhật đầu hàng quân Đồng Minh, ngày 12.10.1945, Lào tuyên bố độc lập. Đầu năm 1946, Pháp quay trở lại xâm lược Lào. Năm 1949 quốc gia này nằm dưới sự lãnh đạo của vua Sisavang Vong và mang tên Vương quốc Lào. Tháng 7.1954, Pháp ký Hiệp ước Genève, công nhận nền độc

lập và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

V. Nhà nước Thái Lan

Vương quốc Thái Lan, phía bắc giáp Lào và Myanmar, phía đông giáp Lào và Campuchia, phía nam giáp vịnh Thái Lan và Malaysia, phía tây giáp Myanmar và biển Andaman. Lãnh hải Thái Lan phía đông nam giáp với lãnh hải Việt Nam ở vịnh Thái Lan, phía tây nam giáp với lãnh hải Indonesia và Ấn Độ ở biển Andaman.

Đất Thái là địa bàn sinh sống từ xa xưa của người Việt cổ. Những khám phá khảo cổ học tại Non Nok Tha, Hang Ma (Spirite cave) ở miền Bắc Thái với dấu vết của công cụ đá mới Hòa Bình, hạt lúa và đồ đồng cho thấy những nền văn hóa tiền sử gần gũi với Việt Nam. Trong lịch sử dài của Đông Nam Á, khoảng 40.000 năm trước, một dòng của tộc Việt theo hành lang phía Tây Đông Dương, đi lên Tây bắc Trung Quốc, hình thành những bộ tộc Tai-Kadai. Người Tai-Kadai tham gia tích cực vào lịch sử Trung Quốc. Sau đó, do biến động của lịch sử, người Thái từ Nam Hoàng Hà di cư về phía Nam Dương Tử. Khoảng thế kỷ thứ VIII-X, từ Quảng Tây-Quý Châu họ đi xuống phía nam, vào vùng ngày nay là Bắc Lào và Chiang Sen (Chiang Saen) qua Muang Then (nay là Mường Thanh, Điện Biên Phủ), sau đó tỏa xuống đồng bằng sông Chao Phraya. Như vậy, dòng di cư này chính là người Thái sau thời gian dài khai phá, làm nên lịch sử Trung Hoa, đã trở về xây dựng đất nước của mình. Tại đây, họ gặp lại những người đồng tộc cùng văn hóa và tiếng nói bám trụ từ xa xưa để xây dựng nên nước Thái. Vào năm 1238, người Thái thành lập một vương quốc Phật giáo tên Sukhothai (ở miền Bắc Thái Lan), dần thay thế vai trò của đế chế Khmer đang tàn lụi (vào thế kỷ XIII – thế kỷ XV).

Năm 1283 người Thái có chữ viết. Sau đó mở rộng lãnh thổ xuống phía nam, và năm 1350 chuyển kinh đô xuống Ayuthaya (phía bắc Bangkok 70km). Năm 1431, người Thái cướp phá Angkor. Nhiều bảo vật và trang phục của văn hóa Hindu đã được họ đem về Ayutthaya, lễ nghi và cách ăn mặc của người Khmer được dung nhập vào thượng tầng văn hóa Xiêm.

Trong khoảng 400 năm, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, giữa người Thái và người Miến Điện láng giềng luôn xảy ra các cuộc chiến tranh và kinh đô Ayuthaya bị hủy diệt ở thế kỷ XVIII. Năm 1767, một tướng người Thái gốc Hoa là Trịnh Quốc Anh (Taksin), đứng lên chống quân Miến Điện giành lại độc lập và dời đô về Thonburi, bên bờ sông Chao

Phraya, đối diện với Bangkok. Vua Rama I (1782) lên ngôi và chọn Bangkok (hay "Thành phố của các thiên thần") làm kinh đô.

VI. Nhà nước Myanmar

Cộng hòa Liên bang Myanmar có biên giới với Bangladesh, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Thái Lan. Một phần ba tổng chu vi của Myanmar là đường bờ biển giáp với vịnh Bengal và biển Andaman. Theo số liệu điều tra năm 2014, Myanmar có 51 triệu cư dân trên diện tích 676.578 km². Thủ đô là Naypyidaw còn thành phố lớn nhất là Yangon.

Nằm trong khu vực Đông Nam Á, lớp dân cư đầu tiên trên đất Miến Điện là người Việt cổ chủng Indonedian. Những người từ Đông Dương qua Thái Lan, đặt chân tới Miến Điện rồi xâm nhập Ấn Độ. Do vậy, Miến Điện có chung nền văn hóa của tộc Việt. Các nền văn minh ban đầu tại Myanmar gồm có các thị quốc Pyu nói tiếng Tạng-Miến tại khu vực Thượng Miến và các vương quốc Mon tại khu vực Hạ Miến. Đến thế kỷ IX, người Miến tiến đến thung lũng Thượng Irrawaddy, họ lập nên Vương quốc Pagan trong thập niên 1050. Sau đó ngôn ngữ, văn hóa Miến cùng Phật giáo Nam Tông dần dần chiếm ưu thế tại Myanmar. Vương quốc Pagan sụp đổ trước các cuộc xâm chiếm của quân Mông Cổ và xuất hiện một số quốc gia thường xuyên giao chiến. Đến thế kỷ XVI, Myanmar tái thống nhất dưới triều Taungoo, sau đó từng trở thành quốc gia lớn nhất trong lịch sử Đông Nam Á. Đến đầu thế kỷ XIX, lãnh thổ của triều Konbaung bao gồm Myanmar ngày nay và cũng từng kiểm soát Manipur và Assam trong thời gian ngắn. Người Anh chiếm được Myanmar sau ba cuộc chiến tranh trong thế kỷ XIX và quốc gia này trở thành một thuộc địa của Anh. Myanmar trở thành một quốc gia độc lập vào năm 1948. Ban đầu là một quốc gia dân chủ, sau nằm dưới chế độ độc tài quân sự với cuộc đảo chính năm 1962.

Người Môn được cho là nhóm người đầu tiên di cư tới vùng hạ lưu châu thổ sông Ayeyarwady (ở phía nam Myanmar) và tới khoảng giữa thập kỷ 900 trước Công nguyên họ đã giành quyền kiểm soát khu vực này. Sau đó, vào thế kỷ I trước Công nguyên, người Pyu di cư tới đây và tiến tới xây dựng các thành bang có quan hệ thương mại với Ấn Độ và Trung Quốc. Trong đó, mạnh nhất là vương quốc Sri Ksetra, nhưng nó bị từ bỏ năm 656. Sau đó, một quá trình tái lập quốc diễn ra, nhưng đến giữa thập kỷ 800 thì bị người Nam Chiếu xâm lược.

Vào khoảng trước những năm 800, người Bamar (người Miến Điện) bắt đầu di cư tới châu thổ Ayeyarwady từ Tây Tạng hiện nay. Tới năm

849, vương quốc họ đã thành lập xung quanh trung tâm Pagan trở nên hùng mạnh. Trong giai đoạn Anawratha trị vì (1044-1077), người Miến Điện đã mở rộng ảnh hưởng ra khắp Myanmar hiện nay. Tới thập niên 1100, nhiều vùng lớn thuộc lục địa Đông Nam Á đã thuộc quyền kiểm soát của vương quốc Pagan, thường được gọi là Đế chế Miến Điện thứ nhất với kinh đô tại Mandalay. Tới cuối thập niên 1200, Hốt Tất Liệt đã thống lĩnh quân Mông Cổ xâm lược vương quốc Pagan, nhưng tới năm 1364 người Miến Điện đã tái lập vương quốc của họ tại Ava, nơi văn hóa Miến Điện bắt đầu bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ. Tuy nhiên, vào năm 1527 người Shan cướp phá Ava. Trong lúc ấy người Mon thiết lập địa điểm mới của họ tại Pegu, nơi này đã trở thành một trung tâm tôn giáo và văn hóa lớn.

Những người Miến Điện đã phải chạy trốn khỏi Ava, thành lập Vương quốc Toungoo năm 1531 tại Toungoo, dưới quyền Tabinshwehti, người đã tái thống nhất Miến Điện và lập ra đế chế Miến Điện thứ hai. Vì sự ảnh hưởng ngày càng tăng từ châu Âu ở Đông Nam Á, vương quốc Toungoo trở thành một trung tâm thương mại lớn. Bayinnaung đã mở rộng đế chế bằng cách chinh phục các lãnh thổ Manipur, Chiang Mai, Ayutthaya, Shan, Nagaland, Tripura, Mizoram, Assam, Sikkim, Bhutan, Chittagong, Dhaka, Rajshahi, Rangpur và một số vùng đất thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc gồm Đức Hoàn, Hộ Giang, Bảo Sơn và Phò Nhĩ. Những cuộc nổi loạn bên trong cũng như sự thiếu hụt các nguồn tài nguyên cần thiết để kiểm soát các vùng mới giành được dẫn tới sự sụp đổ của vương quốc Toungoo. Anauketlun, người đẩy lùi cuộc xâm lăng của Bồ Đào Nha, đã lập nên một vương triều mới tại Ava năm 1613. Cuộc nổi dậy trong nước của người Mon, với sự trợ giúp của Pháp, khiến vương quốc sụp đổ năm 1752

VII. Nhà nước Malaysia

Malaysia là một quốc gia quân chủ lập hiến liên bang bao gồm 13 bang và ba lãnh thổ liên bang với tổng diện tích đất là 329.847 kilômét vuông. Malaysia bị tách làm hai phần qua Biển Đông: Malaysia bán đảo và Borneo thuộc Malaysia. Malaysia có biên giới trên bộ với Thái Lan, Indonesia và Brunei; trong khi có biên giới trên biển với Singapore, Việt Nam, và Philippines. Thành phố thủ đô là Kuala Lumpur, song nơi đặt trụ sở của chính phủ liên bang là Putrajaya. Năm 2010, dân số Malaysia là 28,33 triệu, trong đó 22,6 triệu sinh sống tại phần bán đảo. Malaysia có điểm cực nam của đại lục Á-Âu là Tanjung Piai.

Khoảng 50.000 năm trước, người Việt cổ chủng Australoid từ Việt Nam di cư tới làm nên dân cư đầu tiên trên đất Malaysia. Khoảng đầu Công nguyên, người Mongoloid phương Nam từ Đông Nam Á lục địa di cư tới, chuyển hóa đại bộ phận dân cư Malaysia sang chủng Mongoloid phương Nam. Do được hình thành như vậy, nên về cơ bản, dân cư Malaysia là người Việt cổ với văn hóa Việt và ngôn ngữ Việt cổ.

Có những chứng cứ để nói rằng, cho tới những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên, do mối quan hệ bền chặt về huyết thống, văn hóa và lịch sử, nhà nước Văn Lang của các vua Hùng như một trung tâm thống lĩnh các bộ tộc Malaysia về văn hóa và tâm linh mà quyền trượng là các trống Đông Sơn được ban bố.

Từ đầu Công nguyên, do nhà nước Văn Lang tan rã rồi Đại Việt bị xâm lăng nên không còn ảnh hưởng tới khu vực. Lúc này các thương nhân và di dân Ấn Độ và Trung Quốc đến Malaysia, lập nên các thương cảng và đô thị duyên hải vào thế kỷ II và III. Người dân trên bán đảo Mã Lai tiếp nhận Ấn Độ giáo và Phật giáo. Các bản khắc bằng tiếng Phạn xuất hiện từ thế kỷ IV hoặc V. Vương quốc Langkasuka nổi lên vào khoảng thế kỷ II ở khu vực Bắc Bộ của bán đảo Mã Lai, tồn tại cho đến khoảng thế kỷ XV. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII, phần lớn Nam Bộ bán đảo Mã Lai là một phần của đế quốc hàng hải Srivijaya. Sau khi Srivijaya sụp đổ, đế quốc Majapahit có ảnh hưởng đối với hầu hết bán đảo và quần đảo Mã Lai. Hồi giáo bắt đầu truyền bá trong cộng đồng người Mã Lai vào thế kỷ XIV. Vào đầu thế kỷ XV, một hậu duệ của hoàng thất Srivijaya là Parameswara thành lập vương quốc Malacca, đây thường được xem là quốc gia độc lập đầu tiên tại bán đảo Mã Lai. Đương thời, Malacca là một trung tâm thương mại quan trọng.

VIII. Nhà nước Indonesia

Indonesia là một quốc gia nằm giữa Đông Nam Á và châu Đại Dương gồm 13.487 hòn đảo với dân số khoảng 237 triệu người, đứng thứ tư thế giới. Đất nước này được mệnh danh là "Xứ sở vạn đảo".

Các di tích hóa thạch của người Homo erectus, thường được gọi là "Người Java", cho thấy quần đảo Indonesia đã có người ở từ 1,9 triệu năm tới 500.000 năm trước. Người Nam Đảo, là cộng đồng dân cư đa số hiện tại. Các điều kiện nông nghiệp lý tưởng và nền văn minh lúa nước xuất hiện sớm từ thế kỷ thứ VIII trước Công Nguyên, cho phép các làng mạc, thị trấn và các vương quốc nhỏ dần phát triển từ thế kỷ thứ nhất. Vị trí đường biển chiến lược của Indonesia giúp thương mại nội địa và với

nước ngoài phát triển. Ví dụ, các con đường thương mại nối với cả các vương quốc Ấn Độ và Trung Hoa đã được thiết lập từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Chính thương mại đã hình thành nên lịch sử Indonesia.

Từ thế kỷ thứ VII, vương quốc hàng hải Srivijaya hùng mạnh phát triển nhờ thương mại và các ảnh hưởng của Hindu giáo cùng Phật giáo được du nhập. Từ thế kỷ thứ VIII tới thế kỷ thứ X, các triều đại nông nghiệp Phật giáo Sailendra và Hindu giáo Medang phát triển và suy tàn trong vùng nội địa Java, để lại các công trình tôn giáo lớn như Borobudur của Sailendra và Prambanan của Medang. Vương quốc Hindu Majapahit được thành lập ở phía đông Java hồi cuối thế kỷ XIII, và ở thời Gajah Mada, ảnh hưởng của nó đã lan rộng tới hầu hết Indonesia; giai đoạn này thường được coi là một "Thời kỳ huy hoàng" trong lịch sử Indonesia.

Các thương gia Hồi giáo đã lần đầu đi qua Đông Nam Á từ đầu thời kỳ Hồi giáo, bằng chứng sớm nhất về cộng đồng dân cư Hồi giáo tại Indonesia có niên đại từ thế kỷ XIII ở phía bắc Sumatra. Các vùng khác của Indonesia dần chấp nhận Hồi giáo, và nó đã là tôn giáo ưu thế tại Java và Sumatra từ cuối thế kỷ XVI. Ở hầu hết các nơi, Hồi giáo vượt lên và pha trộn với văn hóa và tôn giáo bản địa, hình thành nên hình thức Hồi giáo hiện tại ở Indonesia, đặc biệt tại Java. Những người châu Âu đầu tiên tới Indonesia năm 1512, khi các thương gia Bồ Đào Nha, do Francisco Serrão dẫn đầu tìm cách thâm nhập các nguồn tài nguyên nhục đậu khấu, đinh hương và hạt tiêu tại Maluku. Các thương gia Hà Lan và Anh nhanh chóng theo chân. Năm 1602, Hà Lan thành lập Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) và trở thành một quyền lực lớn của châu Âu. Sau khi bị phá sản, Công ty Đông Ấn Hà Lan chính thức bị giải tán năm 1800, và chính phủ Hà Lan thành lập Đông Ấn Hà Lan như một thuộc địa được quốc hữu hóa

IX. Philippines

Philippines là một đảo quốc cách Đài Loan qua eo biển Luzon ở phía bắc; cách Việt Nam qua Biển Đông ở phía tây, cách đảo Borneo qua Biển Sulu ở phía tây nam và các đảo khác của Indonesia qua Biển Celebes ở phía nam. Phía đông quốc gia là Biển Philippines và đảo quốc Palau. Philippines nằm trên Vành đai lửa Thái Bình Dương và gần Xích đạo, do vậy chịu ảnh hưởng từ các trận động đất và bão nhiệt đới, song lại có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng sinh học ở mức độ cao. Philippines có diện tích 300.000km², là quốc gia rộng lớn thứ 71 trên thế giới, bao gồm 7.107 hòn đảo được phân loại phổ biến thành ba

vùng địa lý lớn: Luzon, Visayas, và Mindanao. Thủ đô của Philippines là Manila, còn thành phố đông dân nhất là Quezon; cả hai thành phố đều thuộc Vùng đô thị Manila.

Với dân số ít nhất là 99 triệu, Philippines là quốc gia đông dân thứ bảy tại châu Á và đứng thứ 12 trên thế giới. Ngoài ra, có 12 triệu người Philippines sống tại hải ngoại, họ tạo thành một trong những cộng đồng tha hương lớn nhất và có ảnh hưởng nhất thế giới.

Tiền sử

Di cốt bàn chân người ở di chỉ Callao (Callao Man) được cho là có niên đại từ 67.000 năm trước theo phương pháp định tuổi bằng urani-thori. Do vậy thay thế di cốt Tabon (Tabon Man) được tìm thấy tại Palawan có niên đại khoảng 24.000 năm trước theo phương pháp C14, là hóa thạch loài người cổ xưa nhất được phát hiện trên quần đảo. Khoảng 50.000 năm cách nay, người Việt cổ với số lượng đáng kể chủng Negrito di cư tới, làm nên dân cư đầu tiên ở Philippines. Khoảng đầu Công nguyên, người Mongoloid phương Nam từ Nam Trung Quốc và Việt Nam tới, chuyển hóa di truyền dân cư Philippines trở thành chủng Mongoloid phương Nam như hôm nay.

Các quốc gia cổ

Mặc dù một số xã hội trên các hòn đảo rải rác vẫn biệt lập, song nhiều cộng đồng khác hình thành các quốc gia và phát triển hoạt động mậu dịch đáng kể với các nơi khác ở Đông Á và Đông Nam Á. Thiên niên kỉ thứ nhất Công nguyên chứng kiến sự nổi lên của các tiểu quốc hải cảng và phát triển thành các quốc gia hàng hải, bao gồm các barangay tự trị, hoặc liên minh với nhau, các quốc gia lớn nằm dưới hải quyền của người Mã Lai do các Datu trị vì. Các quốc gia triều cống cho Trung Quốc do vua cai trị. Các vương quốc Ấn hóa do các Rajah cai trị. Có thể kể đến Datu Puti cai trị Liên bang Madja-as sau khi ông mua lãnh địa từ tù trưởng người Negrito tên là Marikudo. Sau đó là vương quốc Butuan, quốc gia này nổi lên trong triều đại của Rajah Sri Bata Shaja, Vương quốc Tondo do triều đại Lakandula cai trị và vương quốc Cebu dưới sự lãnh đạo của Rajamuda Sri Lumay. Các quốc gia khác trong thời đại này bao gồm vương quốc Hán hóa Ma Dật với người đứng đầu là một ông vua. Sulu trước khi bị Hồi giáo hóa từng là một vương quốc Ấn Độ hóa, với người cai trị đầu tiên là Rajah Sipad Cựu. Các sử thi lớn như Hinilawod, Darangan và Biag Ni Lam-Ang có nguồn gốc từ thời đại này.



Một cặp đôi người Tagalog thuộc đẳng cấp Maginoo trên một trang của Códice Boxer vào thế kỷ XVI

Những năm 1300 báo trước sự xuất hiện và cuối cùng là truyền bá Hồi giáo tại quần đảo Philippines. Năm 1380, Karim ul' Makdum và Shari'ful Hashem Syed Abu Bakr đi từ Malacca đến Sulu, lập nên vương quốc Hồi giáo Sulu và kết hôn với con gái của Rajah. Đến cuối thế kỷ XV, Shariff Mohammed Kabungsuwan của Johor đưa Hồi giáo đến đảo Mindanao. Sau đó, ông ta kết hôn với Paramisuli, một công chúa người Iranun, và lập nên vương quốc Hồi giáo Maguindanao. Các vương quốc Hồi giáo mở rộng đến Lanao. Cuối cùng, Hồi giáo vượt khỏi phạm vi của đảo Mindanao và lan đến phía nam đảo Luzon. Thậm chí Manila cũng bị Hồi giáo hóa trong thời gian trị vì của Sultan Bolkiah từ năm 1485 đến năm 1521, khi đó vương quốc Hồi giáo Brunei chinh phục vương quốc Tondo bằng cách cải đạo Rajah Salalila sang Hồi giáo. Tuy nhiên, các quốc gia như Igorot theo thuyết vật linh, Madja-as Mã Lai, Ma Dật Hán hóa, Lequios và Butuan Ấn Độ hóa vẫn duy trì văn hóa của mình. Trong một số vương quốc xuất hiện việc chống Hồi giáo gay gắt. Sự kình địch giữa các datu, raja, vương, sultan, và lakan và giữa các quốc gia của họ khiến cho người Tây Ban Nha dễ dàng xâm lược quần đảo. Các quốc gia này được hợp nhất vào đế quốc Tây Ban Nha, bị Tây Ban Nha hóa và Thiên Chúa giáo hóa.^[28]



Pháo đài Santiago tại Manila do Miguel López de Legazpi xây dựng vào năm 1590

Thuộc địa của Tây Ban Nha

Năm 1521, nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan đến Philippines và tuyên bố chủ quyền của Tây Ban Nha đối với quần đảo. Quá trình thuộc địa hóa bắt đầu khi nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Miguel López de Legazpi từ Mexico đến vào năm 1565 và thành lập các khu định cư đầu tiên của người Âu tại Cebu. Người Tây Ban Nha thiết lập Manila làm thủ đô của Đông Ấn Tây Ban Nha vào năm 1571 sau khi đàn áp sự kháng cự của người bản địa và đánh bại hải tặc người Trung Quốc Lâm A Phụng (Linahong).

Sự thống trị của người Tây Ban Nha đóng góp đáng kể vào việc thống nhất chính trị của quần đảo. Từ năm 1565 đến năm 1821, Philippines được quản lý với địa vị là một lãnh thổ của Phó vương Tân Tây Ban Nha và sau Chiến tranh độc lập Mexico thì được quản lý trực tiếp từ Madrid.

Thuyền buồm Manila cùng hạm đội hải quân lớn của nó kết nối Manila với Acapulco, qua lại một hoặc hai lần mỗi năm từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Hoạt động mậu dịch đưa đến Philippines các loại lương thực có xuất xứ từ châu Mỹ như ngô, cà chua, khoai tây, ớt. Các nhà truyền giáo của Công giáo Rôma cải đạo hết các cư dân vùng thấp sang đạo này và lập nên các trường học, đại học và các bệnh viện. Một sắc

lệnh của Tây Ban Nha quyết định tiến hành giáo dục công miễn phí vào năm 1863, song các nỗ lực nhằm thực hiện giáo dục đại chúng chủ yếu được thực hiện dưới thời thuộc Mỹ.

Trong thời kỳ cai trị Philippines, người Tây Ban Nha phải chiến đấu chống lại các cuộc nổi dậy của người bản địa và một vài thách thức đến từ hải tặc Trung Quốc, người Hà Lan và người Bồ Đào Nha. Trong khuôn khổ Chiến tranh Bảy năm, quân đội Anh chiếm Manila từ năm 1762 đến năm 1764. Quyền cai trị của người Tây Ban Nha được khôi phục sau Hiệp định Paris 1763. Đến thế kỷ XIX, các cảng của Philippines mở cửa cho mậu dịch toàn cầu và xã hội thuộc địa bắt đầu xuất hiện các thay đổi. Nhiều người Tây Ban Nha sinh ra tại Philippines (*criollos*) và những người hỗn chủng (*mestizos*) trở nên thịnh vượng, nhiều người nắm giữ các chức vụ trong chính quyền vốn có truyền thống do những người Tây Ban Nha sinh tại bán đảo Iberia nắm giữ. Những tư tưởng cách mạng cũng bắt đầu được truyền bá trên khắp quần đảo. Việc người *Criollo* bất mãn dẫn đến Binh biến Cavite vào năm 1872, được xem là điềm báo trước cho cách mạng Philippines. Tình cảm cách mạng bùng lên vào năm 1872 sau khi ba linh mục là Mariano Gómez, José Burgos, và Jacinto Zamora (gọi chung là Gomburza) bị nhà cầm quyền thuộc địa buộc tội xúi giục nổi loạn và hành quyết. Sự việc này truyền cảm hứng cho một phong trào tuyên truyền tại Tây Ban Nha do Marcelo H. del Pilar, José Rizal và Mariano Ponce tổ chức, nhằm vận động hành lang cho các cải cách chính trị tại Philippines. Rizal cuối cùng bị hành quyết vào ngày 30.12.1896 với tội danh nổi loạn. Do các nỗ lực nhằm cải cách gặp phải cản trở, Andrés Bonifacio vào năm 1892 thành lập một đoàn thể bí mật gọi là Katipunan nhằm giành độc lập từ Tây Ban Nha thông qua hoạt động vũ trang. Bonifacio cùng Katipunan bắt đầu cuộc Cách mạng Philippines vào năm 1896. Magdalo là một phái của Katipunan tại tỉnh Cavite, cuối cùng họ thách thức vị trí lãnh đạo của Bonifacio và người này bị Emilio Aguinaldo thay thế. Năm 1898, Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ bắt đầu từ Cuba và lan đến Philippines. Aguinaldo tuyên bố Philippines độc lập từ Tây Ban Nha tại Kawit, Cavite vào ngày 12.6.1898, và Đệ nhất Cộng hòa Philippines được thành lập tại nhà thờ Barasoain vào năm sau. Vào thời gian chuyển giao giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX, liên tiếp diễn ra cách mạng ở Philippines; chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, Chiến tranh Philippines-Mỹ. Kết quả là Mỹ trở thành thế lực thống trị quần đảo, song bị gián đoạn khi Nhật Bản chiếm đóng.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Hiệp ước Manila công nhận Cộng hòa Philippines là một quốc gia độc lập. Kể từ đó, Philippines trải qua các biến động với nền dân chủ, nổi bật là phong trào "Quyền lực nhân dân" lật đổ chế độ độc tài của Ferdinand Marcos. Philippines hiện là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại châu Á, việc có quy mô dân số lớn và tiềm năng về kinh tế khiến Philippines được phân loại là một cường quốc bậc trung.

(Tư liệu dùng cho chương sách này chủ yếu được lấy từ Wikipedia tiếng Việt, một đôi chỗ có sửa chữa cho phù hợp với những phát hiện mới).

CHƯƠNG XIII

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC NHÀ NƯỚC CỔ TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

Có nhiều chứng lý để xác nhận Xích Quỷ là nhà nước đầu tiên của người Việt. Người Việt ở đây là những bộ tộc, những cộng đồng Lạc Việt sống ở lưu vực sông Dương Tử, trong đó có dân cư trên phần đất là Việt Nam sau này.

Việc khám phá nhà nước Xích Quỷ - Lương Chủ làm sáng tỏ giai đoạn đặc biệt quan trọng trong lịch sử phương Đông nói chung cũng như Việt Nam nói riêng. Nhưng sau Xích Quỷ, các nhà nước cổ trên đất Việt Nam hình thành như thế nào lại là mối quan tâm của nhiều người.

NHÀ NƯỚC VĂN LANG

Quan niệm cho rằng, nhà nước Xích Quỷ-Văn Lang với 18 đời vua Hùng kéo dài hơn 2.600 năm luôn gây nghi ngờ. Từ thập kỷ 1970, dựa vào khám phá khảo cổ học thời đại Đông Sơn, xuất hiện ý tưởng: nước Văn Lang được thành lập khoảng thế kỷ VII TCN. Điều kiện này trở thành quan điểm chính thức của giới sử học Việt Nam.

Trên thực tế không thể có bất cứ nhà nước nào được thành lập ở đồng bằng sông Hồng 700 năm TCN vì lẽ đơn giản: khi đó đồng bằng sông Hồng còn chìm trong biển nước. Chỉ tới khoảng 300 năm TCN, do nước biển rút, phần chủ đạo của đồng bằng sông Hồng mới xuất hiện.[1, 2] Lúc này dân cư xung quanh mới kéo về khai thác đất mới.

Tuy nhiên một câu hỏi lại nảy sinh: Vì sao nhà nước Văn Lang luôn hiện ra trong các truyền thuyết của người Việt? Văn Lang xuất hiện cùng với Hùng Vương cho ta hiểu rằng, có một nhà nước được tổ Thần Nông thành lập từ xa xưa ở lưu vực sông Dương Tử. Khi Kinh Dương Vương kế nghiệp vua cha Đế Minh thì đặt tên là Xích Quỷ. Gần 100 năm sau, khi lên ngôi, Hùng Vương đổi quốc hiệu thành Văn Lang. Phát hiện khảo cổ học mới nhất cho thấy Xích Quỷ-Văn Lang chính là nhà nước Lương Chủ. Năm 2300 TCN, do nước biển dâng, kinh đô Lương Chủ cùng một phần diện tích phía Đông vương quốc bị nhấn chìm. Nước Văn Lang phải dời kinh đô về phía Tây. Từ câu chuyện những người con của Lạc Long

Quân gặp nhau ở Cánh Đồng Tương, từ những câu ca về Hồ Động Đình, ta có thể đoán là kinh đô thời gian này dời về Thành Đầu Sơn, phía tây bắc của hồ Động Đình thuộc huyện Lễ, Hồ Nam, Trung Quốc. Có thể đoán rằng, nhà nước Văn Lang này được biết đến dưới tên Việt Thường, đã tặng rùa cho vua Nghiêu năm 2300 TCN và sau đó tặng chim trĩ trắng cho Chu Thành Vương. Nhưng sau đó không có quan hệ với nhà Chu nên không còn được ghi chép trong sử.

Vài ba trăm năm sau, khi nước biển rút, môi trường sống được khôi phục, người từ xung quanh tụ về Lương Chử, làm nên văn hóa Mã Kiều. Một thời gian dài khoảng hơn nghìn năm, vùng đất này trở lại tình trạng bộ lạc hay liên minh bộ lạc của dân nông nghiệp. Trong khi đó, trên bờ bắc Dương Tử, nước U Việt (hay Dương Việt – có lẽ là một phần của vương triều Đế Lai trước) vẫn hoạt động và thường xuyên chống trả việc xâm lấn của nhà nước Hoa Hạ. Vào thế kỷ XI TCN, trên phần đất U Việt kéo xuống Nam Dương Tử, nước Sở ra đời. Nhưng trước đó, vào thế kỷ XII TCN, trên giang sơn của Xích Quỷ cũ hình thành hai quốc gia là Việt và Ngô của người Lạc Việt. Có thể suy đoán rằng, do bị nước Sở và nước Việt chèn ép, biên giới Văn Lang lùi dần về phía Tây. Vì sao có nước Văn Lang với Vua Hùng thứ 18 ở Việt Trì vẫn là bí ẩn của lịch sử.

Có sự kiện mới được khám phá là, trong khi đào than, một nhóm thợ mỏ Ônng Bí tìm được hầm cổ vật lớn gồm nhiều hiện vật như voi, tê giác, rùa, bình, chén uống rượu... bằng ngọc. Trong đó có chiếc gỏi ngọc khắc hình thao thiết biểu trưng của văn hóa Lương Chử và chiếc ấn rùa (Quy ấn) hình vuông. Mặt ấn khắc bốn chữ dạng Giáp cốt văn. Khảo sát sưu tập ngọc này, các chuyên gia cho rằng đó là hiện vật Lương Chử thuộc giai đoạn hưng thịnh nhất. Câu hỏi về hoàn cảnh xuất hiện của kho ngọc, theo chúng tôi, nhiều khả năng như sau. Vùng Quảng Ninh là trung tâm kinh tế văn hóa lớn, có những quan chức hay thủ lĩnh giàu có, đã mua ngọc từ Lương Chử về dùng và quan trọng hơn là để thể hiện đẳng cấp của mình. Theo truyền thống phương Đông, vua dùng ấn Rồng, quan đầu triều dùng ấn con Ly (Ly ấn) còn quan địa phương dùng ấn rùa Quy ấn. Điều này cho thấy Quảng Ninh là địa phương quan trọng của vương quốc Xích Quỷ-Văn Lang.



Ấn Rồng



Gôi khắc hình thao thiết



TIỀN SỬ NGƯỜI VIỆT





NHÀ NƯỚC ÂU LẠC

Tuy đặt ra “Kỷ nhà Thục” nhưng về nhân thân của Thục Phán, sách *Toàn thư* chỉ ghi vắn tắt: “Họ Thục, tên húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê (nay là thành Cổ Loa)”. Lối viết quá cô đọng này gây ra mỗi hoài nghi tới nay chưa giải tỏa được. Sách *Cương mục Tân biên*, của triều Nguyễn nhận xét: “Nước Thục từ năm thứ 5 đời Thận Tĩnh vương nhà Chu (316 TCN) đã bị nước Tần diệt rồi, làm gì có vua nữa? Huống chi từ Thục đến Văn Lang còn có đất Kiện Vi (nay thuộc Vân Nam), đất Dạ Lang, Cùng, Túc, Nhiễm Mang... cách hàng hai ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy Văn Lang? Hoặc giả ngoài cõi Tây Bắc giáp với nước Văn Lang còn có họ Thục khác, mà sử cũ nhận là Thục Vương chăng?”



Đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa

Đến nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự hoài nghi tăng lên tới mức có người phủ định nhân vật Thục Phán - An Dương Vương. Trần Trọng Kim cho rằng các câu chuyện được chép từ thời Hồng Bàng cho đến hết thời nhà Triệu “phần nhiều là những chuyện hoang đường, huyền hoặc cả” [3]. Còn Ngô Tất Tố thì khẳng định: “Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục”. [4]

Năm 1963, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* công bố truyền thuyết “Cầu chầu cheng vua” (Chín chúa tranh vua), đưa việc khảo cứu giai đoạn lịch sử này sang hướng mới.

Truyền thuyết nói rằng, Thục Phán là con Thục Chế, vua nước Nam Cương gồm 10 xứ Mường, trong đó, một xứ Mường trung tâm là nơi vua ở, còn chín xứ Mường xung quanh do chín chúa cai trị. Lãnh thổ của nước Nam Cương thuộc vào khoảng Cao Bằng và vùng nam Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay. Thục Chế mất, Thục Phán lên thay, đã dùng mưu thu phục được chín chúa mường. Sau đó, lãnh đạo nước Nam Cương đánh thắng Văn Lang, lập ra nước Âu Lạc. Kết quả là, những nhà làm sử hàng đầu của Việt Nam khẳng định Thục Phán là người Văn Lang thuộc bộ lạc Tày Cao Bằng. [5]

Tuy nhiên, An Dương Vương là sự kiện lớn, nếu không gắn nó với lịch sử chung của khu vực mà chỉ bó hẹp trong những truyền thuyết mang tính địa phương sẽ thiếu đi cái nhìn toàn cục. Với cái nhìn lịch sử trong bối cảnh toàn khu vực, kết hợp những tư liệu từ cổ thư Trung Hoa cùng truyền thuyết và khảo sát điền dã, nhiều học giả đã đưa ra những ý

kiến giá trị:

Trong sách *Trăm Việt trên vùng định mệnh*, tác giả Phạm Việt Châu cho thấy:

- “Dân Ba và dân Thục đều thuộc chủng Thái (Sử Ký Tư Mã Thiên gọi là Nhung, Địch). Thái hay Tày là tên có từ thế kỷ XIII khi bị Hoa tộc lần đất dữ dội, họ phải bỏ xứ mà Nam thiên xuống các vùng phía Nam như Miến Điện, Vân Nam, Lào, Xiêm, Bắc Việt. Trước đó họ tự gọi là Âu. Chi Âu còn giữ được phần đất ở Vân Nam gọi là Nam Chiếu, lấy thành Đại Lý làm kinh đô nên cũng gọi là nước Đại Lý. Về nguồn gốc Thái của vương quốc Đại Lý, có người cho là “từ nhóm Bách Việt sinh tụ chủ yếu ở miền nam sông Dương Tử, thiên di theo hướng tây nam vào miền Vân Nam...” vào khoảng thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Thật ra thì từ trước, vùng Vân Nam cũng vốn đã có những bộ tộc Bách Việt sống rải rác nhưng chỉ sau khi đế quốc Nam Việt bị Hán thôn tính thì vùng này mới quy tụ đông đảo. Vì người Thái chẳng ai đâu xa lạ, chính là bộ tộc Lý thuộc nhóm Âu Việt ở Quảng Tây trong đế quốc Nam Việt cũ. Họ bỏ quê hương đi vì không chịu sống dưới sự đô hộ của người Hán và cũng bởi thế mới tự xưng là Thái, có nghĩa là tự do, là thoát khỏi. Truyện Nam Chiếu trong Lĩnh Nam Trích Quái cũng kể lại là sau khi Nam Việt bị nhà Hán thôn tính, một phần dân Nam Việt đã bỏ nước đi cư lập ra nước Nam Chiếu (Đại Lý). Tuy nhiên, trên phần đất cũ vẫn còn nhiều người Lý ở và họ đã đóng góp xương máu vào cuộc khởi nghĩa chống Hán của Hai Bà Trưng.”

- Tả Truyện chép: “Sau khi bị Tư Mã Thác đem quân Tần chiếm nước Thục thì dân Thục bỏ xứ chạy sang nước Ba nhưng không ở lại đó vì nước Ba cũng đã bị Tần chiếm rồi. Họ nhờ đường nước Ba để sang nước Sở. Nước Sở là địa bàn của Việt tộc nhưng đã Hoa hóa nhiều rồi, bởi thế dân Thục không có ở lại đất Sở mà họ di cư xuống miền Nam, vượt Ngũ Lĩnh xuống Quý Châu. Quý Châu cũng là đất của người Thái tuy có nhiều người Mèo ở. Đất Quý Châu là đất núi non, khí hậu xấu mà nghèo, nên họ không ở đó. Họ lại đi xuống nữa đến vùng Quảng Tây. Quảng Tây, Quảng Đông cũng là địa bàn của người Thái sinh sống. Đám người Thục di tản đó ở lại Quảng Tây, ngày xưa gọi là Tây Âu. Có một nơi gọi là Đông Âu, ngày nay là tỉnh Giang Tây cũng là địa bàn của chi Âu tức Thái”. [6]

Trong sách *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, nhà văn Bình Nguyên Lộc viết:

“Người Ba Thục sống trên vùng cao nguyên có sông Dương Tử chảy qua tưới cho đất thêm màu mỡ. Họ đã tiến bộ, văn minh lắm. “Nước Thục rất văn minh, ít lắm cũng bằng Trung Hoa vào thuở đó và có vài nét, họ hơn hẳn Trung Hoa, vì đã biết nghề sơn mài, còn Trung Hoa thì chưa”.

- “Vua Thục và một số quan lại triều đình cũng như hoàng gia bị Tư Mã Thác giết thì cũng có một số hoàng thân quốc thích, binh tướng cùng dân chúng chạy thoát xuống phương Nam, trong đó có thái tử con vua Thục, mới sanh hoặc một bà phi nào đó đang mang thai.”

- Đám di cư Ba Thục này từ Quý Châu xuống Quảng Tây (Tây Âu), được ít lâu thì Tần Thủy Hoàng gồm thâu lục quốc rồi cho tướng Đồ Thư đem năm mươi vạn quân xuống chiếm đất Lĩnh Nam. Đồ Thư chiếm Quảng Đông (Nam Hải) dễ dàng và đặt bản doanh tại Phiên Ngung gần thành phố Quảng Châu ngày nay.”

- Theo Hoài Nam Tử thì: “Trong lúc tù trưởng Trạch Hu Tống bị hại, nhóm Tây Âu vô chủ thì người kiệt tuấn được dân Tây Âu cử ra lãnh đạo công cuộc chống Tần là Thục Phán vào khoảng năm 219 đến 207 TCN.”

- “Đám vong quốc Ba Thục bị quân Tần chiếm nước, mới xuống định cư ở Tây Âu chưa được bao lâu thì quân Tần lại theo bèn gót đánh phá. Dân Ba Thục đang căm giận mất nước thì nay có dịp mặt đối mặt với kẻ thù, ắt hẳn mọi người đều liều chết cùng dân Tây Âu đánh giết quân Tần. Thục Phán, con của Thục vương vừa mới mất, được dân Ba Thục cử lên nối ngôi (vua lưu vong) và với tinh thần dũng cảm, nhiều mưu mô nên cũng được dân Tây Âu đồng lòng tôn xưng làm thủ lãnh.”

- Thủy Kinh Chú viết : “Về sau, con vua nước Thục cầm đầu ba vạn quân, đến diệt Lạc Vương, Lạc Hầu và chế phục tất cả các Lạc Tướng rồi con vua nước Thục tự xưng An Dương Vương. Đó là đất Âu Lạc vậy”.

[7]

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong bài Bốn nghìn năm văn hiến viết:

- “Theo “Hoa dương quốc chí” q.3, Thục chí:

“Nước Thục giao thông với bên ngoài rất phát đạt. Sự giao thông ấy lấy Điền (Vân Nam) và đất Kiềm làm chủ yếu, mà sự mở mang đất Vân Nam lại hướng vào nước Thục làm trọng tâm để buôn bán mậu dịch. Vân Nam với Bắc Việt liên tiếp với nhau, từ thời cổ xưa hai miền giao thông rất thịnh, cho nên thời cổ sự giao thông giữa Tứ Xuyên với Bắc Việt chắc hẳn là tấp nập. Bấy giờ miền hạ lưu sông Trường Giang chưa có ảnh hưởng khai hóa của Hán tộc, mãi đến thời Chiến quốc (dân mà người

Hán gọi là Man Di phía Tây trong vùng Tứ Xuyên – Bắc Việt, và “Tây Nam Di ở Điền, Kiềm (Vân Nam, Quý Châu ngày nay), nước Tần, nước Sở đang đua tranh vũ lực để thôn tính, kết quả là vua nước Sở Trang Kiêu làm vua Điền (Vân Nam). Nước Tần, chiếm lấy nước Ba, nước Thục, nước Kiềm tức Quý Châu”.

Lã Sĩ Bằng trong *Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam* suy diễn sử kiện trên đây như sau:

“Xét về việc vua Thục bị ở đất Vũ Dương, ngày nay là Bái Sơn vị trí ở phía nam Thành Đô, tên bờ sông Mạnh khoảng giữa đến như Bằng hương núi Bạch Lộc ngày nay ở đâu thì không thể tìm xét, chỉ nên hiểu là ở phía nam núi Bành, thế nhân vì quân Tần từ phía bắc xuống miền Nam, tập đoàn người Thục chống đối quân Tần bị thua mà hướng phương Nam để thoái lui vậy. Từ đấy về sau 59 năm có lịch sử đích thực là vua Thục Phán làm vua Việt. Chúng ta có thể suy định rằng vua Thục bị bại ở Vũ Dương, quan TƯỚNG, PHÓ, THÁI tử đều chết ở núi Bạch Lộc, sau đấy đảng vua Thục còn lại mới suy tôn con hay cháu nhà vua lên tiếp tục chạy về phương Nam, theo hạ lưu sông Mạnh tiến vào khu đất tiếp giáp giữa Quý Châu và Vân Nam thuộc phạm vi thế lực người Sở... Nhưng khu đất giao tiếp giữa Quý Châu (Kiềm) và Vân Nam (Điền) thời Hán là Trường Kha là đất thủy lão nghèo nàn. Thục vốn là nước Thiên phủ, người Thục khó ở lâu tại đất ấy được, và thế lực quân Tần đang rất mạnh, dòng dõi vua Thục hết hy vọng khôi phục lại đất cũ mới tìm phát triển về phương Nam, tiến vào đất bình nguyên Bắc Việt, khí hậu ôn hòa, nông sản phì nhiêu, cùng với Hùng Vương tranh chiến, nhiều phen thất bại đến đời Chu Bảo Vương năm 58 (TCN 257) mới chinh phục được Văn Lang”.

“Từ Chu Thuận Tĩnh làm vua 5 năm (316 tr. Tây nguyên) nước Thục mất về nước Tần, cho đến Chu Báo làm vua 58 năm (257 tr. Tây nguyên) An Dương Vương là Thục Phán xưng vua ở Việt Nam, thời gian cách nhau là 59 năm. Trong khoảng thời gian ấy, người dân nước Thục chịu sự áp bách của thế lực quân sự nhà Tần, tập đoàn chống đối quân Tần dần dần di xuống phương Nam đi vào Bắc Bộ Việt Nam, cùng với vua Hùng Vương nước Văn Lang đánh nhau tranh giành. Lúc đầu vì thế lực còn yếu, luôn luôn bị thua, mãi sau mới chinh phục được Văn Lang. Và việc An Dương Vương từ nước Thục đi vào nước Việt, thì sách sử xưa của Tàu và Việt đều không ghi chép lịch trình tiến triển, nhưng cuộc chiến tranh giữa nước Tần và nước Thục có thể tìm thấy dấu vết ở cuộc thiên di về phương Nam của tập đoàn vương thất nước Thục chống đối

với nhà Tần”.

“Sự hiện diện của Bách Bộc do Thục An Dương Vương với tập đoàn nhà Thục từ Tứ Xuyên đi xuống qua Quý Châu và Vân Nam phía Tây Bắc Việt ngày nay mà di tích là kiêu thành Cổ Loa vốn của nước Ba Thục”. [8]

Các tài liệu trên được dẫn từ những cuốn sách có giá trị trong thư tịch Trung Hoa như *Sử ký*, *Hoài Nam tử*, *Thủy kinh chú* rồi *Hoa Dương quốc chí*... những cuốn sách rất gần với thời điểm xuất hiện nhà nước Âu Lạc nên mức tin cậy cao. Điều này cho thấy nguồn gốc Thục của An Dương Vương là có cơ sở.

Theo truyền thống, nhà nghiên cứu Việt Nam rất chắt chiu tôn trọng mỗi dòng mỗi chữ trong cổ thư Trung Hoa viết về đất nước mình. Nhưng không hiểu sao, riêng trường hợp An Dương Vương lại không như vậy? Tại sao những chứng cứ thành văn vững chắc lại không được thừa nhận? Trong khi đó, tất cả những tác giả hàng đầu của Sử học Việt Nam đồng thuận đưa ra một kết luận mong manh, thiếu thuyết phục: An Dương Vương người Tày Cao Bằng! Do vậy, sự hoài nghi về “Thục Phán người Cao Bằng” tồn tại dai dẳng ở nhiều nhà nghiên cứu cũng như trong tâm thức cộng đồng.

Có thể thấy ở đây ẩn hiện của bóng ma dân tộc chủ nghĩa. Nhiều người, theo định kiến từ xa xưa, cho rằng: *Thục là đất Trung Quốc nên người Thục là người Trung Quốc!* Là người Trung Quốc nên Thục Phán không thể là vua của Âu Lạc! Do vậy, họ cố bắt ông phải là người Tày Cao Bằng! Khi biện bác phản đối Thục Phán người Thục thì họ lý luận: cả Trung Quốc và Việt Nam đều không có họ Thục nên không hề có Thục Phán họ Thục. Nhưng rồi khi cho một ông người Tày mang họ Thục sao họ không hỏi: Cao Bằng có họ Thục không? Trong khi đó, việc lý giải họ Thục trong trường hợp này khá đơn giản. Với tập tục lấy tên đất để đặt họ, khi Phán xuất hiện, vua Hùng lấy ngay tên đất Thục làm họ của con người mới tới này. Đáng tiếc là ngay cả học giả lão thành Đào Duy Anh từng lý giải rất thuyết phục nguồn gốc Thục của An Dương Vương, đã vì áp lực của số đông mà thay đổi quan điểm.

Tuy nhiên, những tác giả như Phạm Việt Châu, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Đăng Thục... thì thực chứng hơn. Dựa vào nơi phát tích, vào mối quan hệ thân tộc với những cộng đồng dân cư gần gũi, cho rằng người Thục là một dòng Lạc Việt từ xa xưa sống ở Nam Dương Tử. Tiếc rằng ý kiến này không được thừa nhận.

Rất mừng là sang thế kỷ mới, nhờ di truyền học đọc được cuốn thiên thư ADN ghi trong máu huyết dân cư Việt Nam cũng như châu Á, vấn đề được sáng tỏ:

- Khoảng 40.000 năm trước, người Lạc Việt chủng Indonesian [mã di truyền M122 thuộc Haplogroup O1 (Y-DNA)] [9,10] từ vùng núi Bắc Bộ đi lên khai phá Hoa lục theo con đường Ba Thục, tới tận Nam Hoàng Hà, trở thành chủ nhân đồng bằng Trong Nguồn (nay là Trung Nguyên). Cộng đồng Lạc Việt này về sau được gọi là Tây-Thái. Cùng thời gian Kinh Dương Vương lập nước Xích Quỷ thì nơi đây ra đời nước Ba Thục cổ. Người Ba Thục xây dựng nền văn minh đá mới rực rỡ: 25.000 năm trước có mặt ở Động Người Tiên (Giang Tây). 20.000 năm trước, làm ra đồ gốm đầu tiên của nhân loại. Và 12.400 năm trước thuần hóa thành công lúa nước. 6.000 năm trước sáng tạo chữ tượng hình Cẩm Tang khắc trên xương, trên đá...

Năm 2698 TCN, người Mông Cổ đánh vào Trác Lộc, chiếm một phần đồng bằng Trong Nguồn. Một bộ phận người Việt sống trong vương quốc Hoàng Đế. Có người con gái Thái làm nguyên phi của Đế Khốc, sinh ra tổ nhà Thương và nhà Chu. Ở vùng đất còn lại, người Việt kiên quyết kháng chiến. Trong đó có dân Ba Thục mà sử sách Trung Hoa gọi là Tây Nhung. Khoảng 1.600 năm TCN, nước Ba Thục của Tầm Tùng xuất hiện, với nền văn minh rực rỡ là tòa thành vững chãi, bức tượng đồng lớn nhất thế giới và những đồ thờ đồng thau tinh xảo. Nay là di chỉ văn hóa Gò Ba Sao nổi tiếng.

Năm 316 TCN nhà Tần chiếm nước Thục, mở đầu cuộc trốn chạy của triều đình lưu vong nhà Thục. Có thể giải thích thời kỳ lịch sử này như sau:

Trong khi trốn tránh cuộc tàn sát, đoàn người lưu vong chạy về Nam, theo con đường xa xưa tổ tiên đã đi lên và cũng là con đường thương mại nối Bắc Việt Nam và Ba Thục. 500-700km không phải đoạn đường không thể vượt qua với đoàn quan quân trốn chạy cái chết. Tới Văn Lang, đoàn người lưu vong gặp lại đất gốc của tổ tiên từ xa xưa, gặp đồng bào cùng huyết thống, tiếng nói và văn hóa.

Trước đồng bào tị nạn trở về, vua Hùng không thể đối xử nhẫn tâm. Trên thực tế, cũng không thể trục xuất một đoàn quan quân đã cùng đường nên đành chấp nhận cho ở nhờ. Những rắc rối phát sinh. Không chỉ với nhà vua mà còn với những tù trưởng khu vực. Đoàn người của Thục Chế bằng mọi cách tăng cường thế lực. Cuối cùng con ông là Thục

Phán thu phục được các bộ tộc khác ở vùng núi Bắc Bộ, Vân Nam, Quảng Tây, lập nhà nước Nam Cương. Đó là điều không có trong cổ thư Trung Hoa nhưng tồn tại nơi ký ức cộng đồng thành truyền thuyết “Chín chúa tranh vua”.

Năm 214 TCN, quân Tần tiến vào vùng Cao Bằng, trung tâm của nước Nam Cương của Thục Phán. Chiến sự diễn ra dữ dội. Theo sách *Hoài Nam tử* thì: “Trong ba năm [quân Tần] không cời giáp dẫn nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh lính đào cừ cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống”. Có thể hình dung cuộc chiến đấu đã diễn ra vô cùng ác liệt và về phía lực lượng kháng chiến cũng tổn thất nặng nề. Vẫn theo sách *Hoài Nam tử*, lúc đó trước thế mạnh của quân Tần “người Việt vào rừng ở với cầm thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh nhau với quân Tần”. Theo *Hoài Nam Tử* thì người kiệt tuấn đó chính là Thục Phán. Việc cả Âu Việt và Lạc Việt đều thống nhất cử Thục Phán làm người chỉ huy cuộc kháng chiến đã phản ánh sự trưởng thành của ý chí đoàn kết dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Thục Phán, người Âu Việt và Lạc Việt tổ chức các trận đánh tiêu diệt sinh lực địch, đại phá quân Tần, giết chủ tướng Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh. Trong cuộc chiến đấu này, vai trò và uy tín của Thục Phán rất lớn. Sau khi kháng chiến thắng lợi, Thục Phán đã quyết định thay thế Hùng Vương. Phản ánh sự kiện này, Thủy Kinh Chú viết: “Về sau, con vua nước Thục cầm đầu ba vạn quân, đến diệt Lạc Vương, Lạc Hầu và chế phục tất cả các Lạc Tướng rồi con vua nước Thục tự xưng An Dương Vương. Đó là đất Âu Lạc vậy”.

Dù có được đồng thuận của những nhà viết sử hàng đầu, thì quan niệm Thục Phán người Cao Bằng vẫn không thuyết phục. Nó vẫn là sự cấy ghép chông chênh của mô lạ vào cơ thể. Chỉ khi trả lại đúng vai trò của cổ thư, kết hợp với truyền thuyết cùng khảo sát thực địa mới đưa ra phương cách lý giải vững chắc, khiến cho mọi người tâm phục khẩu phục!

Ở đây ta thấy sự chuyển hóa kỳ diệu của lịch sử. Từ vương tử, vương tôn của vương triều ngoại bang trốn chạy cái chết, Thục Chế, Thục Phán may mắn trở lại mảnh đất xưa của tổ tiên, sống nương nhờ đồng bào mình. Rồi khi có giặc, các vị đã lãnh đạo dân chúng chiến đấu bảo vệ người dân và đất đai tổ tiên. Từ đó được suy tôn trở thành lãnh tụ của

cộng đồng dân tộc. Do vậy, việc thay thế Hùng Vương trở thành cuộc chuyển giao quyền lực trong nội bộ dân tộc mà không phải cuộc xâm lăng. Trong triều vua Thục vẫn giữ Lạc hầu và các địa phương vẫn do Lạc tướng cai quản - nghĩa là nhà nước Âu Lạc vẫn được tổ chức theo mô hình nhà nước Văn Lang của Hùng Vương. Lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở sáp nhập hai vùng đất Văn Lang và Nam Cương. Vì vậy, nước Âu Lạc là một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang. Nước Âu Lạc chỉ tồn tại trong khoảng thời gian không đầy 30 năm (từ năm 208 đến năm 179 TCN), nhưng đã có những đóng góp đặc biệt to lớn vào tiến trình phát triển của lịch sử đất nước.

Một câu hỏi mà ta phân vân: Tại sao, vừa thắng Hùng Vương năm trước thì ngay năm sau An Dương Vương dời đô về Cổ Loa? Đây là tư tưởng chiến lược lớn, chỉ có được ở những người có tầm vóc lớn. Một thủ lĩnh vùng ở Cao Bằng với dân số ít và nguồn lực nhỏ liệu có được tầm nhìn này, tầm nhìn vượt qua trí tuệ của các vua Hùng? Khi còn chịu ảnh hưởng của ý tưởng cho rằng Thục Phán là thủ lĩnh vùng Tây Bắc, chúng tôi không lý giải được điều này. Nhưng sẽ là bình thường nếu đây là hậu duệ của nhà Thục, của dòng họ Khai Minh, dòng họ lớn từng đối đầu với các quốc gia Thương, Chu, Tần. Đánh trận, đắp thành là những điều sống còn mà người Thục trải qua hơn nghìn năm rồi! Ngôi thành lớn và vững chãi ở di chỉ Gò Ba Sao 1.600 năm TCN minh chứng cho điều này. Một công tích mà thủ lĩnh vùng ở Cao Bằng không thể nào có được.

Người xưa và lịch sử đã đúng khi chấp nhận Thục An Dương Vương là vương triều chính thống và ca ngợi công lao của ông đối với dân tộc.

Với việc khám phá Thục Phán là người Lạc Việt, từ nước Thục trốn chạy quân Tần về Việt Nam rồi thành vua nước Nam Cương vùng Tây Bắc. Sau đó ông lãnh đạo người Việt đánh thắng quân Tần, giải phóng đất đai rồi sáp nhập Văn Lang thành Âu Lạc, nhà nước Âu Lạc có ý nghĩa mới trong lịch sử dân tộc Việt: Âu Lạc là nhà nước đầu tiên của người Việt từ thời có sử.

THÀNH CỔ LOA

Vào những năm 60 thế kỷ trước, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khảo sát di tích thành Cổ Loa và công bố hiện trạng di tích. Thành có 3 vòng:

- Vòng ngoài hình dạng không cố định, chu vi 8.000 m

- Vòng giữa hình dạng không cố định, khuôn theo vòng ngoài, chu vi 6.500m

- Vòng trong hình chữ nhật, chu vi 1.650m.

Mỗi vòng thành đều có 3 lớp: hào sâu ở ngoài, lớp rào gai hay chông ở giữa và bên trong là thành đất. Vòng thành ngoài và vòng thành giữa không có hình dạng nhất định, gần như quả lê, phình to mạn Bắc, thu hẹp dần về phía Nam rồi nối liền nhau, chừa một khoảng trống làm cửa Nam. Vòng thành trong hình chữ nhật, trên mặt thành có 12 ụ lửa (hỏa huyệt).

Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, dốc thẳng đứng, mặt trong xoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4-5m, có chỗ 8-12m. Chân lũy rộng 20-30m, mặt lũy rộng 6-12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính 2,2 triệu mét khối. Khu vực Cổ Loa được coi là một nền đất yếu nên việc xây dựng thành có thể khó khăn và thành bị đổ nhiều lần là dễ hiểu. Khi xẻ dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ học phát hiện kỹ thuật gia cố thành của Thục Phán: chân thành được chèn một lớp đá. Hòn nhỏ có đường kính 15 cm, hòn lớn có đường kính 60cm. Xung quanh Cổ Loa, một mạng lưới thủy văn dày đặc đã được tạo ra, thành một vùng khép kín, thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ thủy binh.



Sơ đồ Thành Cổ Loa

Thuở ấy, sông Thiếp – Ngũ Huyện Khê - Hoàng Giang thông với sông Cầu ở Thổ Hà, Quã Cảm (Hà Bắc), thông với sông Hồng ở Vĩnh Thanh (Đông Anh). Ngay sau khi xây thành, Thục An Dương Vương đã chiêu tập những thợ mộc giỏi, sử dụng gỗ ở địa phương đóng thuyền chiến. Nhân dân cũng được điều tới khai phá rừng đa (Gia Lâm), rừng Mơ (Mai Lâm), rừng dâu da (Du Lâm)... thành ruộng. Những hiệp thợ chuyên rèn vũ khí cũng xuất hiện, chế tạo côn, kiếm, giáo, mác và nỏ liên châu, mỗi phát bắn nhiều mũi tên. Có nhiều bằng chứng khảo cổ về sự tồn tại của hàng chục vạn mũi tên đồng, có thể dùng nỏ liên châu ở đây.

Căn cứ đặc điểm các vòng thành, nhà khảo cổ kết luận:

- Vòng thành ngoài và giữa do An Dương Vương đắp.
- Vòng thành trong (Thành Nội) được gọi là Kiển Thành (thành hình tổ kiến) do Mã Viện xây sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Như vậy là trong vòng 300 năm từ khi xây dựng cho đến khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, thành Cổ Loa do An Dương Vương đắp chỉ có hai vòng thành, mỗi vòng gồm ba lớp. Hai vòng thành này cách biệt. Không hề có việc các vòng thành cuộn hình xoắn ốc.

Sau năm 43, Mã Viện cho đắp thành nội hình chữ nhật ở vị trí trung tâm vòng thành giữa, gọi là Kiến Thành. Thành nội cũng có 3 lớp và cũng cách biệt với hai vòng thành bên ngoài. Như vậy, thành Cổ Loa thời Mã Viện có 3 vòng thành cách biệt, thuộc loại hình thành lũy cổ điển, về nguyên lý kiến trúc không có gì khác so với những thành lũy có trước đó.

Từ phân tích trên cho thấy thành Cổ Loa thời An Dương Vương là một thành lũy bình thường không hề có hình xoắn ốc! Vì vậy không thể nói thành có hình xoắn ốc nên gọi là thành Cổ Loa! Và lẽ đương nhiên, nếu nhìn ra vẻ có hình xoắn ốc thì chính là do Mã Viện xây Thành Nội mà có chứ không phải sáng tạo của An Dương vương!

Vậy tên thành Cổ Loa từ đâu ra? Cuốn sách đầu tiên nói đến thành của An Dương Vương là *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn thế kỷ thứ V. Nhưng sách đã mất, người tra cứu chỉ gặp từng đoạn trong những sách khác, đoạn sau do sách *Cựu Đường thư* dẫn lại: "An Dương Vương cai trị Giao Chi... Thành có 9 vòng, chu vi 9 dặm". *Tùy thư* ghi: "Lý Phật Tử đóng đô ở Việt Vương cổ thành." *An Nam chí lược* của Lê Tắc thế kỷ XIV viết: "Thành Việt Vương tục gọi là thành Khả Lũ." Tới thế kỷ XV, *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng người đời Minh viết: "Việt Vương thành ở huyện Đông Ngạn, còn gọi là Loa thành". "Có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc". Phân tích những lời dẫn trên ta thấy:

1- *Nam Việt chí* viết không chính xác, đã gộp cả Kiến Thành của Mã Viện vào thành cũ của An Dương vương. Từ đây các sách khác viết sai theo.

2- *An Nam chí nguyên* nói: có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc. Nếu dựa vào hình dạng bên ngoài của thành thì sự ví von của *An Nam chí nguyên* có thể chấp nhận. Nhưng cách ví von này không có nghĩa *An Nam chí nguyên* bảo rằng thành có hình xoắn ốc. Cách giải thích "thành có hình xoắn ốc nên gọi là Loa Thành" là sự hiểu lầm ý của sách *An Nam chí nguyên*.

Thử giải thích tên Loa Thành:

Chúng tôi đoán rằng cái chạ mà An Dương Vương chọn định đô vốn có tên Việt là Kẻ Lũ (có nghĩa là Người Ốc), vì đây là vùng nhiều ao đầm

có lấm ốc. Trong thời Âu Lạc được thay bằng tên Thành Chủ nhưng Kẻ Lũ vẫn sống trong ký ức người dân. Khi Mã Viện tới, lấy lại tên gọi thời Tần là Thành Côn Lôn. Mỗi khi một thế lực cai trị đến đóng, thành lại được đặt tên cho phù hợp. Đến thế kỷ XIV, vào thời Lý Phật Tử, thành được lấy theo tên cũ Kẻ Lũ. Nhưng lúc này chuyển sang tên chữ là Khả Lũ. Thời Lý Phật tử quá ngắn, sau đó thành bị bỏ hoang phế, người dân lại gọi theo tên cũ Kẻ Lũ. Sang thế kỷ XV, Kẻ Lũ được chuyển sang gọi bằng tên chữ là Cổ Loa. Những người làm sách đến thăm thành cũ, gọi theo tên địa phương là thành Cô Loa, Loa Thành.

Tác giả *An Nam chí lược*, cũng như các tác giả trước đó thấy tòa thành cổ có 3 vòng gồm 9 lớp nhưng không biết vòng Kiển Thành do Mã Viện đắp nên gộp tất cả vào cho An Dương Vương. Nhìn hình dạng bề ngoài tòa thành và nghe tên thành là Cổ Loa rồi vì từ tổ loa - ốc đã suy đoán là thành quanh co như con ốc nên gọi là Loa Thành. Kết quả là từ cuốn sách này làm cho người sau lầm tưởng thành được kiến trúc hình xoắn ốc. Rồi nhân đó những người hoang tưởng cho là biểu hiện trí tuệ độc đáo tuyệt vời của người Việt! Họ không biết rằng, thành của An Dương Vương chỉ có hai vòng, sáu lớp nên không có hình xoắn ốc. Hình xoắn ốc nếu có lại là kết quả việc làm vô tình của Mã Viện!

Vào thời Âu Lạc, Cổ Loa nằm vào vị trí đỉnh của tam giác châu thổ sông Hồng và là nơi giao lưu quan trọng của đường thủy và đường bộ. Từ đây có thể kiểm soát được cả vùng đồng bằng lẫn vùng sơn địa. Cổ Loa là một khu đất đồi cao ráo nằm ở tả ngạn sông Hoàng. Con sông này qua nhiều thế kỷ bị phù sa bồi đắp và nay đã trở thành một con lạch nhỏ, nhưng xưa kia sông Hoàng là một con sông nhánh lớn quan trọng của sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Cầu, con sông lớn nhất trong hệ thống sông Thái Bình. Như vậy, về phương diện giao thông đường thủy, Cổ Loa có một vị trí vô cùng thuận lợi hơn bất kỳ ở đâu tại đồng bằng Bắc Bộ vào thời ấy. Đó là vị trí nối liền mạng lưới đường thủy của sông Hồng cùng với mạng lưới đường thủy của sông Thái Bình. Hai mạng lưới đường thủy này chi phối toàn bộ hệ thống đường thủy tại Bắc Bộ Việt Nam. Qua con sông Hoàng, thuyền bè có thể tỏa đi khắp nơi, nếu ngược lên sông Hồng là có thể thâm nhập vào vùng Bắc hay Tây Bắc của Bắc Bộ, nếu xuôi sông Hồng, thuyền có thể ra đến biển cả, còn nếu muốn đến vùng phía Đông Bắc bộ thì dùng sông Cầu để thâm nhập vào hệ thống sông Thái Bình đến tận sông Thương và sông Lục Nam.

Địa điểm Cổ Loa chính là Phong Khê, lúc đó là một vùng đồng bằng

trù phú có xóm làng, dân chúng đông đúc, sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và thủ công nghiệp. Việc dời đô từ Phong Châu về đây, đánh dấu một giai đoạn phát triển của dân cư Việt cổ, giai đoạn người Việt chuyển trung tâm quyền lực từ vùng Trung du bán sơn địa về định cư tại vùng đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng chứng tỏ một bước tiến lớn trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế, trong giao tiếp, trao đổi, con người dễ dàng đi lại bằng đường bộ hay bằng đường thủy; trong nông nghiệp có bước tiến đáng kể về kỹ thuật trồng lúa nước, mức độ dân cư cũng đông đúc hơn.

Trung tâm quyền lực của các cư dân Việt ở đồng bằng sông Hồng cũng thể hiện sự phát triển về chiều rộng của Văn hóa Đông Sơn.

Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là "tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt". Khi xây thành, người Việt đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào, vừa là đường thủy quan trọng. Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả trăm thuyền bè.

Chất liệu chủ yếu dùng để xây thành là đất, sau đó là đá và gốm vỡ. Đá được dùng để kè cho chân thành được vững chắc. Các đoạn thành ven sông, ven đầm được kè nhiều đá hơn các đoạn khác. Đá kè là loại đá tảng lớn và đá cuội được chở tới từ các miền khác. Xen giữa đám đất đá là những lớp gốm được rải dày mỏng khác nhau, nhiều nhất là ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy một số lượng gốm khổng lồ gồm ngói ống, ngói bản, đầu ngói, đỉnh ngói. Ngói có nhiều loại với độ nung khác nhau. Có cái được nung ở nhiệt độ thấp, có cái được nung rất cao gần như sành. Ngói được trang trí nhiều loại hoa văn ở một mặt hay hai mặt.

Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoại ở về phía Tây Nam và Nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Con hào này nối với hào của thành Trung ở Đầm Cả và Xóm Mít, chảy qua cửa Cống Song nối với năm con lạch có

hình dáng như bàn tay xòe, và với một nhánh của con lạch này, nước chảy thông vào vòng hào của thành Nội. Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi. Theo truyền thuyết, An Dương Vương thường dùng thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hồng.

Trong cấu trúc chung của thành Cổ Loa còn có một yếu tố khác làm phong phú thêm tổng thể kiến trúc này. Đó là những gò đất dài hoặc tròn được đắp rải rác giữa các vòng thành hoặc nằm ngoài thành Ngoại. Không biết có bao nhiêu ụ, lũy như thế, nhưng một số được dân chúng gọi là Đống Dân, Đống Chuông, Đống Bắn... Các lũy này được dùng làm công sự, có nhiệm vụ của những pháo đài tiền vệ, phối hợp với thành, hào trong việc bảo vệ và chiến đấu. Đây cũng là một điểm đặc biệt của thành Cổ Loa.

Về mặt quân sự, thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc chống ngoại xâm. Với các bức thành kiên cố, với hào sâu rộng cùng các ụ, lũy, Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ nhà vua, triều đình và kinh đô. Đồng thời là một căn cứ kết hợp hài hòa thủy binh cùng bộ binh. Nhờ hai vòng hào thông nhau dễ dàng, thủy binh có thể phối hợp cùng bộ binh để vận động trên bộ cũng như trên nước khi tác chiến.

Về mặt xã hội, với sự phân bố từng khu cư trú cho vua, quan, binh lính, thành Cổ Loa là một chứng cứ về sự phân hóa của xã hội thời ấy. Vua quan không những đã tách khỏi dân chúng mà còn phải được bảo vệ chặt chẽ, sống gần như cô lập hẳn với cuộc sống bình thường. Xã hội đã có giai cấp và có sự phân hóa giàu nghèo rõ ràng hơn thời Vua Hùng.

Về mặt văn hóa, là một tòa thành cổ nhất còn để lại dấu tích, Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa, một bằng chứng về sự sáng tạo, về trình độ kỹ thuật cũng như văn hóa của người Việt Cổ. Đá kê chân thành, gổm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều làm chứng nghệ thuật và văn hóa thời An Dương Vương. Hàng năm, vào ngày 6 tháng giêng âm lịch, cư dân Cổ Loa tổ chức một lễ trang trọng để tưởng nhớ đến những người xưa đã có công xây thành, và nhất là để ghi ơn An Dương Vương. Trên địa phận thành, các nhà khảo cổ đã từng khai quật được nhiều mộ cổ, hàng vạn mũi tên đồng ba cạnh, khuôn đúc mũi tên, rìu lưỡi xéo bằng đồng, và trống đồng.

Khảo cứu thành Cổ Loa khiến ta liên hệ tới ngôi thành cổ được khai

quật tại di chỉ Gò Ba Sao ở thành phố Nam Tinh (南星), huyện Quảng Hán (广汉), khu Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, thuộc nước Thục xưa. Đó là một thành phố được xây dựng khoảng 1.600 năm TCN trên bờ sông Giản Hà (涭河) và một phần của nhánh sông Mamu. Thành phố có bức tường dài 2.000m ở phía đông, một bức tường 2.000m phía nam, tường phía tây 1.600m bao quanh diện tích 3,6 km². Các bức tường rộng từ 20 đến 40m, với chiều cao từ 8-10m, được bao quanh bằng hệ thống kênh rộng 25-20m, sâu 2-3m. Kênh được sử dụng cho tưới tiêu, vận chuyển nội bộ, phòng thủ và thoát lũ. Thành phố được chia thành vùng công nghiệp và khu dân cư, tôn giáo xung quanh một trục trung tâm chi phố i. Dọc theo trục này hầu hết hồ chôn cất đã được tìm thấy trên bốn nghĩa trang. Các hội trường có khung gỗ hình chữ nhật, lớn nhất là một hội trường khoảng 200m².

Điều này cho thấy, An Dương Vương đã dùng kinh nghiệm của tổ tiên xưa để xây thành trên đất Cổ Loa.

NƯỚC NAM VIỆT

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên viết: "Vua Nam Việt họ Triệu tên là Đà, người huyện Chân Định, trước làm quan úy. Bấy giờ nhà Tần đã chiếm cả thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt, đặt ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng để đưa những người bị đày đến ở lẫn với người Việt. Như thế đã mười ba năm. Khi nhà Tần bị tiêu diệt, Đà lập tức đánh chiếm lấy cả Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương. Đà bèn tự tôn làm "Nam Việt Vũ đế", đem quân đánh các ấp ở biên giới quận Trường Sa. Đà nhân đó dùng uy lực uy hiếp biên giới, đem của cải đút lót các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc để bắt họ lệ thuộc mình. Đất đai của Đà chiều ngang có hơn vạn dặm, Đà bèn đi xe mui lụa màu vàng, cầm cờ tả đạo, mệnh gọi là "chế", chẳng kém gì Trung Quốc." "Đến thời Hiếu Cảnh, Đà vẫn xưng thần, sai người vào châu. Nhưng trong nước Nam Việt thì vẫn trộm xưng danh hiệu "đế" như cũ; còn khi sai sứ sang thiên tử thì xưng "vương", triều kiến thỉnh mệnh như các chư hầu."

Từ khi giành lại quyền tự chủ, các triều đại Việt đều đề cao vai trò lịch sử của Triệu Đà. Nhà Trần phong ông là *Khai thiên thế đạo thánh vũ thần triết hoàng đế*. Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Họ Triệu nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại nhà Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế,

đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng". Sử gia Lê Văn Hưu nói: "Thế mới biết, người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy". Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc viết: "Triệu Đà làm vua Nam Việt, mới lấy thi lễ giáo hóa nhân dân một ít". Điều này chứng tỏ Triệu Đà là người mang sự học đến nước ta từ trước chứ không phải Sĩ Nhiếp. Đến nhà Lê, trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: "Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước". Như vậy, Nguyễn Trãi thừa nhận Triệu Đà là ông vua đầu tiên của nước ta từ thời có sử.

Triệu Đà làm vua 70 năm (từ 207 đến 137 TCN), tiếp đó cháu chắt ông truyền 4 đời trị vì 27 năm nữa, đến năm 111 TCN nước Nam Việt vào tay nhà Hán. Nhà Triệu kéo dài được 97 năm.

Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn ghi: "Đem số hộ khẩu chép ở sách Hán chỉ mà so thì nước ta được ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, hơn 20 huyện, đời Hán số hộ cộng là 143.743 nhà, số khẩu cộng là 981.827 người. Thông tính cả hai tỉnh ấy (Quảng Đông, Quảng Tây) ở đời Hán số hộ chỉ là 71.805 nhà, khẩu chỉ là 389.672 người. Như thế nước ta ở đời Hán thì số hộ gấp đôi mà số khẩu gần gấp ba".

Như vậy, vào năm 220 TCN, nhà Tần chiếm đất của người Việt ở phía nam sông Dương Tử, và đưa những tội nhân người Trung Quốc đến ở chung với người Việt để thực hiện ý đồ lấn đất. Do nhà Tần sụp đổ, thiên hạ đại loạn, tạo cơ hội cho Triệu Đà cát cứ. Tuy xưng vương ở Phiên Ngung nhưng số dân của Triệu ít. Trong khi đó ở phía Nam, nước Âu Lạc của An Dương vương khá mạnh, số dân gần gấp ba số dân của Triệu. Bên cạnh Âu Lạc còn có các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc luôn tranh chấp. Nước Âu Lạc tuy lớn nhất trong khu vực nhưng cũng quá nhỏ so với nhà nước phương Bắc. Nếu không sụp đổ đúng thời điểm đó, có nhiều khả năng tầm ăn dâu, nhà Tần sẽ thôn tính đất Nam Việt. Một khả năng khác: trong cuộc chinh phạt Nam Việt trị tội Triệu Đà xưng đế, nếu tướng Lâm Lư hầu thắng, nhà Hán chiếm Nam Việt ngay lúc đó, có phần chắc Nam Việt cũng bị đồng hóa như các dòng Bách Việt khác. Khả năng thứ ba: nếu Triệu Đà theo nhà Hán, sau khi thôn tính Âu Lạc, sáp nhập Nam Việt vào Hán thì có phần chắc là Nam Việt bị xóa sổ trên bản đồ!

Việt Nam sử lược của học giả Trần Trọng Kim (1919) xếp nhà Triệu là chính thống, vào một chương riêng, thuộc thời tự chủ mà không phải Bắc thuộc.

Quyển *Lịch sử nước ta* do Hồ Chí Minh viết tay, Việt Minh Tuyên truyền Bộ xuất bản năm 1942 tại Cao Bằng viết:

Triệu Đà là vị hiền quân

Quốc danh Nam Việt trị dân năm đời.

Điều này cho thấy quan điểm chính thống phổ biến lâu đời.

Tuy nhiên, cùng với thời gian, nhận định về nhà Triệu có những ý kiến khác nhau.

Đến thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ (1726-1780) trong *Việt sử tiêu án* viết: "Nước ta bị nội thuộc vào nước Tàu từ đời Hán đến Đường, truy nguyên thủ họa chả Triệu Đà thì còn ai nữa? Huống chi Triệu Đà chia nước ta làm quận huyện, duy chỉ biết biên số thổ địa, thu thuế má, cung cấp ngọc bích cho nhà Hán, đầy túi tham của Lục Giả thôi. Đến như việc xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên, tán tụng Triệu Đà có công to, Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên theo cách chép hẹp hòi ấy, không biết thay đổi, đến như bài Tổng luận sử của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc thánh đế của nước ta. Qua hàng nghìn năm mà không ai cải chính lại vì thế mà tôi phải biện bạch kỹ càng".

Từ giữa thế kỷ XX, sau khi miền Bắc được giải phóng, quan điểm duy vật lịch sử thắng thế, sự lên án Triệu Đà ngày càng trở nên gay gắt.

Trong cuốn *Lịch sử cổ đại Việt Nam* in năm 1957, học giả Đào Duy Anh khẳng định: Nhà Triệu không phải là quốc triều. Triệu Đà chỉ là một tên giặc cướp nước, quan niệm của Lê Văn Hưu là quan niệm lịch sử phản dân tộc!

Sách *Lịch sử Việt Nam*, tập 1 (1971), công trình tập thể của những nhà viết sử hàng đầu Việt Nam, được biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam viết về Triệu Đà với cái nhìn thiếu thiện cảm:

“Triệu Đà biết rằng không thể thắng được Âu Lạc về quân sự nên rút về núi Vũ Ninh, xin hòa với An Dương Vương. Hấn sai con trai là Trọng Thủy sang hàng phục An Dương Vương, xưng thần mà thờ. An Dương Vương gả con gái là Mị Châu cho Trọng Thủy. Trọng Thủy ở gửi rể bên nước Âu Lạc. Đây chính là mưu mẹo mà Triệu Đà dùng để chiếm nước Âu Lạc. Trong những năm ở gửi rể, Trọng Thủy đã dò xét tình hình Âu

Lạc, học phép chế nô và phá nô của người Âu Lạc rồi trốn về nước báo cho Triệu Đà. Kết hợp lực lượng quân sự và mưu mẹo gián điệp, lần này Triệu Đà thôn tính được nước Âu Lạc. An Dương Vương thua trận, phải nhảy xuống biển tự vẫn. Việc đó xảy ra vào khoảng năm 179 trước Công nguyên”.

Trong lời giới thiệu cuốn *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (in năm 2000), Giáo sư Phan Huy Lê cho rằng: “Việc Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên coi nhà Triệu là một vương triều chính thống của Việt Nam là một sai lầm nghiêm trọng”. Ông khẳng định “Nam Việt là một nước cát cứ của một tập đoàn phong kiến, không phải là nước của người Việt Nam”. “Việc Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt (tỏ ý muốn phục hưng nước cũ của người Việt) cũng như việc Triệu Đà tự xưng là “Man Di đại trưởng lão phu,” lấy vợ Việt, theo tục Việt... chỉ là các thủ đoạn mị dân Việt. Việc Triệu Đà chống Tần chống Hán cũng chỉ nhằm thỏa mãn mộng bá vương của riêng mình... Nhưng nhiều sử gia phong kiến đã không nhận ra bộ mặt cát cứ, xâm lược của nhà Triệu và ngộ nhận coi nhà Triệu là một triều đại của Việt Nam”.

Tổ Hữu làm thơ gọi họ Triệu là "giặc", phê phán Mỵ Châu làm mất nước:

*Tôi kể ngày xưa chuyện Mỵ Châu,
Trái tim làm chỗ để trên đầu.
Nó thân vô ý trao tay giặc,
Nên nổi cơn đồ đấm bể sâu.*

Phủ nhận Triệu Đà hiện vẫn là quan điểm chính thống của các sử gia Việt Nam, được phản ánh trong các bộ thông sử quốc gia, được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông và đại học.

Cho đến nay, nhìn vào những luận cứ được đưa ra để lên án Triệu Đà, ta thấy hầu hết là khiên cưỡng. Chẳng hạn Phan Huy Lê trong lời giới thiệu cuốn *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*: “Việc Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt (tỏ ý muốn phục hưng nước cũ của người Việt) cũng như việc Triệu Đà tự xưng là “Man Di đại trưởng lão phu,” lấy vợ Việt, theo tục Việt... chỉ là các thủ đoạn mị dân Việt. Việc Triệu Đà chống Tần chống Hán cũng chỉ nhằm thỏa mãn mộng bá vương của riêng mình...” hoàn toàn chỉ là suy diễn chủ quan thiếu cơ sở.

Có lẽ lý do quan trọng nhất để phủ định nhà nước Nam Việt là cho rằng Triệu Đà người Hán. Nhưng đó lại là sai lầm nghiêm trọng trong quan niệm cũng như phương pháp luận sử học. Lại càng sai nếu đối chiếu

với quan điểm duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng *lịch sử là sự nghiệp của quần chúng*. Theo quan niệm này, lịch sử là hoạt động xã hội của một cộng đồng người. Trong tiến trình lịch sử, vai trò của cá nhân lãnh tụ là quan trọng nhưng việc tham gia của cộng đồng vào hình thành lịch sử, cùng với lợi ích của cộng đồng thể hiện bản chất của lịch sử. Trong xu hướng chung đó thì Nam Việt rõ ràng là nhà nước của người Việt Nam, xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam và phục vụ lợi ích dân tộc Việt Nam.

Triệu Đà là người dẫn dắt xu hướng lịch sử đó nên bất kể là ai, ông cũng thuộc về lịch sử của dân tộc Việt! Sự nghiệp vừa kiên cường vừa khôn ngoan xây dựng nước Nam Việt đứng vững một thế kỷ hòa bình trước kẻ thù lớn mạnh để củng cố sự thống nhất quốc gia, là sự nghiệp của dân tộc Việt Nam. Sự nghiệp như vậy không thể phủ định. Và cổ nhiên, cũng không thể phủ định vai trò chính thống của người dẫn dắt đất nước.

Đây không chỉ là câu chuyện của Việt Nam mà còn của nhiều nước trên thế giới. Ngay bên chúng ta, thế kỷ XVIII, vua nước Xiêm là một người gốc Hoa tên Trịnh Quốc Anh. Ông là người Minh sang Thái Lan tỵ nạn. Nước Thái bị quân Miến Điện xâm lăng, ông đã lãnh đạo người Hoa, người Thái chống giặc. Thành công, ông lên làm vua nước Thái Lan. Người Thái đã đứng khi công nhận vương triều của họ Thaksin là chính thống trong lịch sử dân tộc Thái.

Không chỉ thế, ở đây chúng tôi chứng minh, Triệu Vũ Đế không chỉ để lại sự nghiệp vĩ đại cho dân tộc Việt mà *chính ông cũng là người Việt*.

Theo truyền thuyết, thủy tổ các đời quân chủ nước Triệu là Bá Ích, từng làm quan ở nước Ngưu, được phong ấp Doanh, từ đó hậu duệ Bá Ích lấy họ Doanh. Đến cuối đời Thương, hậu duệ Bá Ích là Phi Liêm cùng với con trai trưởng là Ác Lai phò tá Thương Trụ chống lại Chu Vũ vương nên đều bị giết. Con cháu Phi Liêm ly tán, phân thành hai dòng chính. Một nhánh lưu lạc đến Khuyển Khâu, đến đời Phi Tử thì được nhà Chu phong cho ấp Tàn làm phụ dung, hình thành thủy tổ nước Tàn. Người con thứ của Phi Liêm là Quý Thắng di chuyển đến Hoàng Hà định cư. Con Quý Thắng là Mạnh Tăng hiệu Trạch Cao Lang sống vào thời Chu Thành Vương. Mạnh Tăng sinh Hành Phụ, Hành Phụ sinh Tạo Phụ. Tạo Phụ do lập không ít công trạng nên được Chu Mục Vương phong làm đại phu, lấy Triệu Thành làm thực ấp, từ đó mang họ Triệu, hình thành thủy tổ nước Triệu. Hậu duệ 6 đời Tạo Phụ là Yêm Phụ có danh

hiệu là Công Trọng sống vào thời Chu Tuyên Vương, Yên Phụ sinh Thúc Đới.



Tượng Triệu Đà tại huyện Chính Định, Thạch Gia Trang, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc

Thời kỳ Tấn Văn hầu, Thúc Đới di cư tới nước Tấn. Cháu 5 đời của Thúc Đới là Triệu Túc lập công lớn được Tấn Hiến Công thưởng cho đất Cảnh, Triệu Túc sinh Cộng Mạnh, Cộng Mạnh sinh Triệu Thôi. Năm 656 TCN, Triệu Thôi từng theo công tử Trùng Nhĩ lưu vong ra khỏi Tấn. Sau này Trùng Nhĩ trở thành Tấn Văn công của Tấn thì Triệu Thôi trở thành trọng thần. Con cháu Triệu Thuần các đời đều nắm trọng quyền, dần phát triển thế lực của gia tộc họ Triệu thành một trong Lục khanh.

Tới thời Tấn Xuất công thì quyền lực thực tế nằm trong tay các trọng thần như Trí Bá, Triệu Tương tử, Hàn Khang tử và Ngụy Hoàn tử. Sử gọi là Tứ khanh. Năm 456 TCN, Tứ khanh đuổi Tấn Xuất công đi để lập Cơ Kiêu, tức Tấn Ai công. Năm 454 TCN, Trí Bá hợp cùng hai nhà Hàn,

Ngụy tấn công Tấn Dương (nay ở phía nam quận Tấn Nguyên, Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây). Triệu Tương tử giữ vững thành trì. Sau đó liên hợp với chính hai nhà Hàn, Ngụy diệt Trí Bá. Năm 453 TCN, ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy chia nhau vùng đất của họ Trí.

Năm 437 TCN, Tấn Ai công chết. Con là Cơ Liễu (Tân U công) kế nghiệp. Nước Tấn khi đó thực chất đã bị phân chia giữa 3 thế gia là Hàn, Triệu và Ngụy. U công không có quyền lực gì đối với 3 nhà này.

Năm 403 TCN, vua Chu Uy Liệt vương phải chính thức công nhận sự tồn tại của nước Triệu cùng với Hàn, Ngụy bên cạnh nước Tấn như là các nước chư hầu của nhà Chu, đánh dấu sự khởi đầu của thời kỳ Chiến Quốc. [11]

Bản tộc phả trên cho thấy họ Triệu là một dòng của người Tản. Ta tìm hiểu xem người Tản là ai?

Ở trên ta nói tới tổ tiên Thục Phán là người Lạc Việt từ Việt Nam đi lên đất Ba Thục. Dòng Thái của Thục Phán cư trú ở đất Tản trở thành người Tản. Vậy, cũng như Thục Phán, Tản Thủy Hoàng là người Việt. Một nhánh của họ Doanh đi lên Nam Hoàng Hà, vào nước Tấn, được phong Triệu thành, trở thành họ Triệu rồi dựng nên nước Triệu. Có nhiên, Triệu cũng là một tiểu quốc của người Việt. Do vậy, Triệu Đà là người Việt.

Khi Tản diệt nước Triệu, Triệu Đà xưng lĩnh nhà Tản, đi xuống miền Lĩnh Nam. Tại đây dần dà ông làm tới huyện lệnh huyện Long Xuyên. Khi nhà Tản sụp đổ, ông lập nước Nam Việt. Có chi tiết đáng chú ý trong tiểu sử Triệu Đà. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép ông sinh năm 256, mất 136 TCN, thọ 121 tuổi. Con số này đáng ngờ. Một số nhà nghiên cứu lại căn cứ theo Hán thư của Ban Cố viết, ông tham gia nam chinh từ năm 20 tuổi, 13 năm trước khi Lưu Bang thành lập nhà Hán (202 TCN), tức là ông sinh năm 235 TCN và tham gia nam chinh từ năm 215 TCN, năm 214 TCN được Tản Thủy Hoàng phong huyện lệnh Long Xuyên. Theo giả thuyết này, Triệu Đà thọ 99 tuổi. Có lẽ phù hợp hơn với thực tế.

Triệu Đà là người Việt, theo đội quân nhà Tản xuống phương Nam. Chưa ai hình dung tới tình huống là, khi tới Phiên Ngung, ông không chỉ nói được tiếng của dân địa phương mà còn nhận ra, tiếng nói ở đây chuẩn mực, thanh nhã hơn ở Trung Nguyên. Và cũng nhận ra sự thực, ông đồng chủng đồng văn với người dân nơi này. Ông lấy vợ Việt, sống theo phong tục Việt, cai trị nước Việt ngót trăm năm. Cai trị bằng tập tục, bằng luật pháp Việt, bằng các quan lại người Việt. Điều này càng chứng

tổ ông là vị vua hợp pháp của quốc gia Nam Việt. Nếu không có may mắn một trăm năm Nam Việt ấy, dám chắc người Hán sẽ diệt tiểu quốc của Triệu Đà sau đó thôn tính Âu Lạc. Tộc Lạc Việt đã bị mất hút trong lịch sử như những dòng Việt anh em khác!

Các sử gia như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên... đã nhìn nhận công bằng và Nguyễn Trãi đánh giá họ Triệu một cách chuẩn mực. Phủ định Triệu Đà cùng nước Nam Việt là lối nhìn mang nỗi trăn dân tộc chủ nghĩa thiển cận hẹp hòi, phản khoa học, phản lịch sử và phản dân tộc.

Việc Nam Việt diệt An Dương Vương, sáp nhập Âu Lạc vào mình, về bản chất lịch sử không khác gì việc Quang Trung diệt nhà Lê -Trịnh lập Đại Việt. Dù gì đi nữa, cũng không thể bác bỏ sự thật là, trong một thế kỷ tồn tại, Nam Việt là cái cầu, là sợi dây nhau kết nối Việt Nam với quá khứ của đại tộc Việt. Vì vậy, việc trục xuất nhà Triệu khỏi sử Việt đưa tới những hệ lụy nghiêm trọng:

1. Trục bỏ tư cách thừa kế của người Việt Nam với quá khứ đại tộc Việt. Từ những phát hiện của di truyền học đầu thế kỷ XXI cho thấy, người Việt không chỉ sinh sống lâu đời ở Nam Dương Tử mà hàng vạn năm trước là chủ nhân của toàn bộ đất Trung Hoa. Trên đất này, đại tộc Việt đã làm nên những nền văn hóa rực rỡ. Nam Việt nhà Triệu chính là cái cuống nhau nối lịch sử xa xăm của đại tộc Việt với Việt Nam hôm nay.

2. Trục bỏ vai trò chủ nhân Việt đối với ngôn ngữ gốc mà người Trung Hoa đang sử dụng hiện nay. Trong tám phương ngữ được xác định trên đất Trung Hoa thì tiếng Việt Quảng Đông được coi là ngôn ngữ gốc. Trong khi đó, nguồn cội của ngôn ngữ Quảng Đông chính là ngôn ngữ vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, trung tâm của người Việt khoảng 50.000 năm trước.

3. Trục bỏ vai trò sáng tạo chữ Giáp cốt của người Việt. Chữ Giáp cốt được phát hiện đầu tiên vào thời nhà Ân ở Hà Nam. Nhưng khảo cổ học xác định rằng tại văn hóa Giả Hồ 9.000 năm trước đã có ký tự hình vẽ trên yếm rùa. Cuối năm 2011, tại di chỉ Cẩm Tang tỉnh Quảng Tây phát hiện ký tự tượng hình khắc trên xeng đá có tuổi 4.000 tới 6.000 năm trước. Những ký tự kiểu Giáp cốt này xuất hiện trước khi người Hoa Hạ ra đời. Do vậy nó hoàn toàn là sản phẩm sáng tạo của người Việt.

4. Trục bỏ mối liên hệ huyết thống và văn hóa của người Việt Nam với những bộ tộc người Việt đang sống trên đất Trung Hoa. Những khám phá lịch sử cho thấy, trước cuộc xâm lăng của Tần Thủy Hoàng thì phần

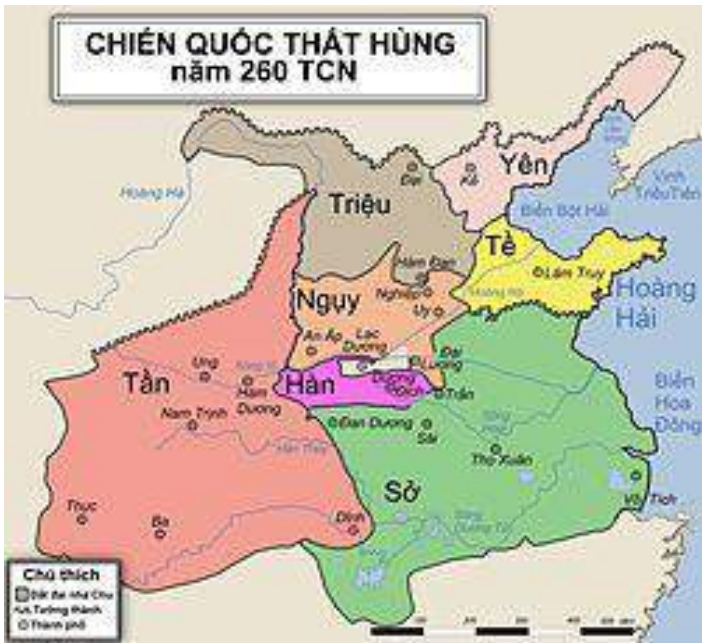
lớn đất Trung Hoa do người Việt làm chủ: Thục và Ba phía tây nam; Ngô, Sở, Việt ở trung tâm và phía đông; Văn Lang phía nam. Do cuộc xâm lăng của Tần Thủy Hoàng, phần lớn đất đai và dân cư Việt bị sáp nhập vào đế chế Tần. Trong phần đất bị chiếm, đại bộ phận người Việt bị Hán hóa. Tuy nhiên, có không ít nhóm Việt không chịu đồng hóa, đã lui sâu vào cư trú trong vùng rừng núi. Lâu dần, từ người Lạc Việt - tộc đa số trong dân cư, họ bị thiểu số hóa. Đến nay, những nhóm người như tộc Thủy, Bô Y ở Quý Châu vẫn giữ nhiều nét văn hóa Việt cổ, có thể nói đó là nền văn hóa Việt hóa thạch. Nếu nghiên cứu văn hóa của những tộc người bà con này, chắc chắn sẽ khám phá lại nhiều điều quý giá của văn hóa Việt cổ. Đặc biệt tộc Thủy với 340.000 người vẫn giữ được sách Thủy (Thủy thư - 水书) viết bằng chữ Thủy (Thủy tự), loại chữ tượng hình gần gũi Giáp cốt văn nhưng hành văn theo cách nói xuôi của người Việt, một loại văn tự hóa thạch sống, được Trung Quốc coi là bảo vật.

5. Mất quyền thừa kế với truyền thống văn hóa Nam Việt.

Sáp nhập đất đai và dân cư Âu Lạc, Nam Việt thành quốc gia lớn trong khu vực. Trái với quan niệm phổ biến cho đến nay là Triệu Đà dùng kế sách “nội đế ngoại vương” (bên trong xưng đế nhưng đối với nhà Hán thì xưng vương), suốt đời mình, Triệu Đà xưng danh hiệu Triệu Vũ Đế và cháu ông cũng xưng đế. Bằng chứng là chiếc ấn bằng vàng, kích thước 310 x 310mm (lớn hơn mọi con ấn của vua Hán) khắc bốn chữ Văn Đế hành tỳ (文帝行璽) tìm thấy trong lăng mộ Triệu Văn Đế. Sau khi phát hiện lăng mộ, người Trung Hoa đã lập khu trưng bày di tích này với khoảng 2.500 hiện vật đặc sắc, trong đó đại đa số là thuộc văn hóa Việt. Do coi đây là của người Trung Hoa nên giới sử học Việt Nam chưa hề có nghiên cứu nào về di chỉ văn hóa quan trọng này.

Để mất những mối liên hệ trên, không chỉ là nỗi đau của người Việt Nam, dòng cuối cùng của Bách Việt còn độc lập và giữ được cương thổ. Nguy hại hơn, nó cắt đứt mối liên hệ với quá khứ, khiến cội nguồn, lịch sử và văn hóa Việt trở nên chông chênh trên không chằng, dưới không rễ! Tuy là chuyện của quá khứ nhưng lịch sử luôn gắn bó mật thiết với cuộc sống hiện tại. Những quyết định không thỏa đáng về lịch sử đưa tới những di họa khó lường. Hàn Dũ, nhà thơ Trung Quốc thời Đường có nói: “Bất bình tắc minh”: Vì bất bình mà phải kêu lên! Việc nhận định sai về cội nguồn tổ tiên dẫn chúng ta lâm vào tấn kịch bi hài của kẻ bỏ mồ cha khóc đồng mối. Một dân tộc còn ngộ nhận về gốc gác chưa thể là dân

tộc trưởng thành!



Nước Triệu thời Chiến Quốc

Điều mà hôm nay chúng ta đang bàn cãi thì xa xưa, bằng sự minh triết, tổ tiên đã định rõ trong đoạn kết câu chuyện Mỵ Châu-Trọng Thủy: “*Những con trai ăn phải máu nàng Mỵ Châu thì sinh ngọc. Ngọc ấy đem rửa bằng nước giếng Trọng Thủy trăm mình sẽ trở nên tuyệt vời trong sáng*”.

Tại sao ít người tự hỏi: nếu là kẻ tội đồ mê đắm tình riêng “trái tim làm chỗ để trên đầu” dẫn tới mất nước thì máu Mỵ Châu là dòng máu độc. Những con trai ăn vào sẽ bị tuyệt sinh. Nhưng vì sao, những con trai này đã sinh ngọc? Nếu Trọng Thủy là tên gián điệp xấu xa thì nước giếng nơi y trăm mình phải là thứ nước độc, biến mọi vật trở nên đen tối. Nhưng vì sao, ngọc từ những con trai sinh ra từ máu Mỵ Châu khi được rửa bằng nước giếng Trọng Thủy trăm mình lại trở nên trong sáng? Giải mã bí ẩn này, ta thấy tổ tiên đã tha thứ cho đôi trẻ. Tuy có góp phần làm sụp đổ ngai vàng suy vi của cha nhưng họ đã có công tạo dựng một vương triều vững mạnh, đưa đất nước đi lên. Bằng ánh nhìn minh triết,

chúng ta thấy Trọng Thủy là người anh hùng dựng nước đầu tiên và là người tình nhân vĩ đại đầu tiên trong sử Việt.

Tài liệu tham khảo:

1. Doãn Đình Lâm. *Tiến hóa trầm tích Holocen châu thổ sông Hồng*. Viện Địa chất, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
http://www.idm.gov.vn/nguon_luc/Xuat_ban/2005/A288/a7.htm
2. Vũ Đức Liêm. *Lịch sử khai thác tự nhiên ở châu thổ sông Hồng* (<http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Lich-su-khai-thac-tu-nhien-o-chau-tho-song-Hong-11118>)
3. Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, NXB Thanh Hóa, 2006, tr 9.
4. Ngô Tất Tố. Tao đàn, số 3, ngày 13/4/1939.
5. Nguyễn Quang Ngọc: *Vấn đề nguồn gốc của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc*.
http://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/237/1/Nguyen%20Quang%20Ngoc.pdf
6. Phạm Việt Châu. *Trăm Việt trên vùng định mệnh* <https://phamthientho.wordpress.com/2015/09/03/tram-viet-tren-vung-dinh-menh-pham-viet-chau/>
7. Bình Nguyễn Lộc. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*.
<http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/thu-vien-so-sach-anh-video/tu-sach-van-hoa-hoc/787-binh-nguyen-loc-nguon-goc-ma-lai-cua-dan-toc-vn-1.html>
8. Nguyễn Đăng Thục. *Bốn nghìn năm văn hiến*,
<http://newvietart.com/index4.327.html>
9. The free encyclopedia - *Liangzhu culture*: “Một phân tích năm 2007 của DNA phục hồi từ người vẫn còn ở địa điểm khảo cổ của người tiền sử trên sông Dương Tử cho thấy tần số cao của Haplogroup O1 (Y-DNA) trong văn hóa Lương Chử, liên kết chúng với dân cư văn hóa Austronesian và Tai-Kadai.” Dân cư Việt cổ thuộc Haplogroup O1 (Y-DNA). Người Tày-Thái thuộc tộc Lạc Việt (chủng Indonesian), mang mã di truyền M122.
10. Hao Sun et al. *Autosomal STRs Provide Genetic Evidence for the Hypothesis That Tai People Originate from Southern China*.
<http://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0060822>
In the southern origin hypothesis, many Chinese ethnologists [5], [6],

[13] believe that today's Tai people migrated from southern China and that they share a recent common ancestor, which named "Yue" people, with other Tai-Kadai speakers who lived in southern China, such as the Zhuang and the Mulao. (Trong giả thuyết nguồn gốc miền Nam, nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học Trung Quốc [5], [6], [13] tin rằng người Thái hiện nay di cư từ miền nam Trung Quốc và họ chia sẻ một tổ tiên gần đây, có tên "Yue" (Việt), cùng với những người nói tiếng Tày-Thái sống ở miền nam Trung Quốc, chẳng hạn như Zhuang và Mulao.)

11. 趙國 <http://zh.wikipedia.org/zh/%E8%B5%B5%E5%9B%BD>